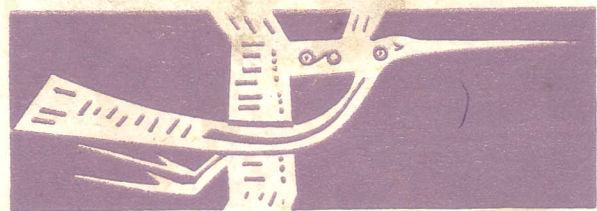


20

1976

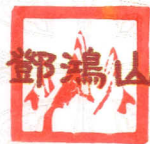
K  
HẢO  
CỔ  
HỌC



VIỆN KHẢO CỔ HỌC  
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

ĐẶNG HỒNG SƠN

Giảng viên  
Khoa Lịch sử  
Bộ môn Khảo cổ học



Lecturer  
Faculty of History  
Department of Archaeology

Đc/Add: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Đt/Tel: 0438585284 - Fax: 0435589847

Mobile: 0989326475

E-mail: hongsonk45@yahoo.com

*Tap chí KHẢO CỔ HỌC sẽ phát hành  
đều đặn loại mới từ 1977, với nội dung  
và thể tài ổn định và cải tiến, nhằm  
phục vụ ngày một tốt hơn yêu cầu của  
nghiên cứu khoa học trong cả nước.*

*Để giúp bạn đọc tiện theo dõi những  
bước tiến của ngành, những tài liệu đã  
thu thập được và những bài nghiên  
cứu đã soạn tới nay sẽ lần lượt được  
giới thiệu trong năm 1976, bắt đầu từ  
số 17.*

**KHẢO CỔ HỌC**

Tổng biên tập:

**PHẠM HUY THÔNG****MỤC LỤC**

Phó tổng biên tập:

**VĂN TRỌNG**

PHAN ĐẠI DOÃN và ĐỖ VĂN NINH	
<i>Khảo cổ học và lịch sử thời phong kiến tự chủ:</i>	
<i>Di tích cũ và đáp số mới</i>	5
ĐÀO ĐÌNH TỬU	
<i>Tình hình di tích thời Trần phát hiện ở Nam Hà</i>	11
ĐỖ VĂN NINH	
<i>Khu lò nung gốm sứ Bát Tháp (Hà Bắc)</i>	18
PHAN ĐẠI DOÃN	
<i>Nguyễn Chích trong cuộc kháng chiến chống Minh qua di tích và văn bia</i>	24
NGUYỄN TUẤN LƯƠNG	
<i>Đền Tùng Công (Quảng Nam)</i>	44
NGUYỄN VĂN HUYỀN	
<i>Bước đầu tìm hiểu các ấn đồng cổ đã biết được ở nước ta</i>	47
* * *	
PHAN HUY LÊ	
<i>Phong tuyến Tam Điệp — Biện Sơn của quân đội Tây Sơn</i>	50
CHU QUANG TRÚ	
<i>Thành nhà Hồ (Thanh Hóa)</i>	65
ĐỖ VĂN NINH	
<i>Thành Xích Thổ (Quảng Ninh)</i>	71
ĐINH XUÂN LÂM	
<i>Thành sơn phòng Hà Tĩnh</i>	77
* * *	
NGUYỄN ĐỒNG CHI	
<i>«Thư mục Hán Nôm» và nguồn tư liệu thư tịch của Việt Nam.</i>	79
VĂN TRỌNG	
<i>Công cuộc bảo vệ các di tích khảo cổ học trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.</i>	85
* * *	
TIN TỨC	
— <i>Khảo cổ học vòng quanh thế giới</i>	90
— <i>Danh sách báo cáo ở Hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm, năm 1975.</i>	94

Tòa soạn:

61, Phan Chu Trinh  
Hà Nội

Điện thoại: 53203 — 53858

Rédacteur en chef :

**PHAM HUY THONG**

Rédacteur en chef  
adjoint :

**VAN TRONG**

## SOMMAIRE

PHAN ĐAI DOAN et ĐO VAN NINH	
<i>L'archéologie et l'histoire des temps d'indépendance féodale : Apport des vestiges anciens à de nouvelles solutions des problèmes d'histoire</i>	5
DAO ĐINH TUU	
<i>Vestiges laissés par la dynastie des Tran dans le Nam Ha.</i>	11
ĐO VAN NINH	
<i>Ensemble de fours pour la cuisson de la céramique et de la porcelaine retrouvé à But Thap (Ha Bac)</i>	18
PHAN ĐAI DOAN	
<i>Nguyen Chich et la guerre de résistance contre les Minh selon de nouvelles données archéologiques et épigraphiques.</i>	24
NGUYEN TUAN LUONG	
<i>Le temple de Tung Cong (Quang Nam)</i>	44
NGUYEN VAN HUYEN	
<i>Aperçu sur les anciens sceaux de bronze mis au jour au Viet Nam.</i>	47
	* *
PHAN HUY LE	
<i>La ligne de défense Tay Son des monts Tam Điep à l'îlot Bien Son.</i>	50
CHU QUANG TRU	
<i>La citadelle des Ho (Thanh Hoa)</i>	65
DO VAN NINH	
<i>La citadelle de Xich Tho (Quang Ninh)</i>	71
ĐINH XUAN LAM	
<i>La citadelle de défense du pays montagneux au Ha Tinh</i>	77
	* *
NGUYEN DONG CHI	
<i>La « Bibliographie Han Nom » et les sources écrites au Viet Nam.</i>	79
VAN TRONG	
<i>Préservation des vestiges archéologiques dans la période qui vient de s'écouler de lutte contre l'im- périalisme américain pour le salut de la patrie et de la construction socialiste en République Démoc- ratique du Viet Nam.</i>	85
EN BREF :	
<i>— L'archéologie à travers le monde.</i>	90
<i>— Liste des communications présentées à la confé- rence d'information archéologique annuelle de 1975</i>	94

Rédaction :

61 Phan Chu Trinh  
Hanoi

Tél : 53203 — 53858

*Editor-in-Chief*  
**PHAM HUY THONG**

*Deputy Editor-in-Chief*  
**VAN TRONG**

## CONTENTS

PHAN DAI DOAN and DO VAN NINH <i>Archaeology and the history of the period of feudal independence:</i> <i>Old vestiges contribute new solutions to problems of history</i>	5
DAO DINH TUU <i>Vestiges of the Tran period discovered in Nam Ha.</i>	11
DO VAN NINH <i>The site of pottery and porcelainware ovens in But Thap (Ha Bac).</i>	18
PHAN DAI DOAN <i>Nguyen Chich and the war of resistance against Ming invaders, according to new archaeological and epigraphic data.</i>	24
NGUYEN TUAN LUONG <i>The Tung Cong temple (Quang Nam).</i>	44
NGUYEN VAN HUYEN <i>An outline of bronze seals in Viet Nam.</i>	47
* * *	
PHAN HUY LE <i>The Tay Son's defence line from Mount Tam Diep to Bien Son island.</i>	50
CHU QUANG TRU <i>The citadel of the Ho (Thanh Hoa).</i>	
DO VAN NINH <i>The Xich Tho citadel (Quang Ninh).</i>	65
DINH XUAN LAM <i>The citadel for the defence of the highlands in Ha Tinh.</i>	71
* * *	
NGUYEN ĐÔNG CHI <i>«Han Nom Bibliography» and written documents in Viet Nam.</i>	79
VAN TRONG <i>The preservation of archaeological vestiges in the period of the war of resistance against US aggression, for national salvation, and of socialist construction in the Democratic Republic of Viet Nam.</i>	85
* * *	
NEWS IN BRIEF:	
— <i>Archaeology in the world</i>	90
— <i>List of communications exposed at the annual archaeological information congress in 1975</i>	94

*Edit. Board:*  
61, Phan chu Trinh  
Hanoi  
Tel: 53203 — 53858

## Khảo cổ học và lịch sử thời phong kiến tự chủ

# DI TÍCH CŨ và ĐÁP SỐ MỚI VỀ LỊCH SỬ

PHAN ĐẠI DOẢN

và ĐỖ VĂN NINH

### ĐÔI ĐIỀU VỀ PHƯƠNG PHÁP

Những di tích thuộc lịch sử nghìn năm vừa qua còn lại hay mới tìm thấy không nhiều, nhưng tỉnh nào cũng có. Đó không chỉ là hiện vật gốc trung thực mà bản thân nó còn là sự kiện xã hội. Điều đáng quý là lượng thông tin của nó nhiều, bổ sung cho sử cũ phong phú và chính xác hơn. Nghiên cứu lịch sử không thể bỏ qua các nguồn tư liệu này.

Đọc những trang sử cũ ghi chép trong thời kỳ phong kiến còn lại, không khỏi băn khoăn. Những sự kiện được ghi lại rất giản đơn, thậm chí còn sai lệch. Các nhà viết sử triều Lê, triều Nguyễn với quan điểm duy tâm thần bí, phương pháp siêu hình và lời bình phẩm về đạo lý con người theo quan điểm Nho giáo, nhiều khi không phản ánh được bản chất của sự kiện lịch sử. Hạn chế giai cấp và thời đại của sử gia ngày trước đã khiến cho những trang sử cũ để lại có chỗ mơ hồ, sơ lược, thậm chí thiếu sót, khô khan mà rời rạc.

Lịch sử phát triển của dân tộc ta được xây dựng bằng xương máu, bằng mồ hôi và nước mắt, có huy hoàng và tráng lệ, có bi ca và hùng ca. Một đất nước người không đông, đất không rộng nhưng rất giàu sự kiện đấu tranh về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa nhằm chống xâm lược, chống áp bức bóc lột và khắc phục thiên tai khốc liệt. Sự kiện lịch sử nối tiếp khẩn trương, rất vẻ vang sinh động, trải qua nhiều biến thiên văn động bèn trong ký

ức nhân dân và lưu lại nhiều di tích. Những năm tháng biên niên và những con số cụ thể là tín hiệu của sự kiện, nhưng có khi lại không chính xác, không khách quan bằng các di tích còn lại.

Chính sử xưa như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và các nhà viết sử triều Lê được viết từ thế kỷ 15 và bổ sung trong các thế kỷ 16, 17 và *Việt sử thông giám cương mục*<sup>(1)</sup> của các nhà viết sử triều Nguyễn soạn vào giữa thế kỷ 19 đều có khối lượng lớn, ghi lại nhiều sự kiện lịch sử. Những bộ sử này có giá trị nhất định, song vẫn sơ lược, nhiều việc quan trọng bị bỏ qua.

Lịch sử chống ngoại xâm giữ gìn độc lập của Tổ quốc có tầm quan trọng đặc biệt, chi phối quy luật phát triển của dân tộc ta. Đó là những năm tháng vươn lên mạnh mẽ về tất cả mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa. Nhưng những bộ sử trên ghi chép các sự kiện chống ngoại xâm vừa sơ lược, vừa thiếu sót thậm chí còn lầm lẫn. Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thế kỷ 13, sách *Toàn thư* ghi chép tổng cộng lại chỉ 10 tờ với vài nghìn chữ Hán. Khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ 15 kiên trì bền bỉ được *Toàn thư* và *Cương mục* ghi chép chi tiết hơn nhưng cũng không vượt 50 tờ chữ Hán. Kháng chiến chống Thanh thế kỷ 19 vĩ đại như vậy, *Cương mục* chép

(1) Từ sau viết tắt là *Toàn thư* và *Cương mục*.

càng thiếu sót, bỏ qua bao sự kiện. Toàn bộ diễn biến từ khi Tôn Sĩ Nghị kéo quân vào Thăng Long cho tới khi chúng bị đại bại mà *Cương mục* cũng ghi chép đơn sơ trong hơn 1 tờ chữ Hán.

Lịch sử kinh tế thì hầu như bị sử cũ bỏ qua. Hai bộ sử trên có đề cập chút ít đến sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và kinh tế hàng hóa. Rải rác có ghi chép một vài dòng, phản ánh ít nhiều chính sách thuế khóa của các triều đại hoặc một vài công trình xây dựng đền chùa, cung điện, thành quách, sông ngòi hoặc ngày tháng mất mùa đói kém v.v. đứt đoạn và vụn vặt. *Cương mục* được viết khoa học hơn các bộ sử trước, dùng nhiều tài liệu, có khảo dị, song vẫn không ít sai lầm. Sử cũ *Toàn thư* và *Cương mục* có thể nói chỉ là gia phả các triều vua. Mặt khác cách ghi chép biên niên, sự kiện xếp đặt không theo mối liên hệ nội tại mà tình cờ, ngẫu nhiên, không phản ánh được quy luật lịch sử. Kèm theo đó là những lời bình phẩm nhiều khi thiên lệch mang đạo lý của lễ giáo phong kiến. Nhiều lời phê, lời càn án của *Cương mục* có chỗ mất hết tinh thần dân tộc, tiêu cực, phản động.

Tìm hiểu quá khứ tất nhiên phải dựa vào các chính sử cũ, có chọn lọc, có phê phán. Nhưng sử học ngày nay đòi hỏi tìm hiểu quá trình phát triển của cả dân tộc, cần biết nhiều sự kiện, mọi chi tiết, để hiểu sâu sắc hơn con người và xã hội thời trước, hiểu quý luật tiến triển của cuộc sống. Chính sử cũ rõ ràng không thỏa mãn được yêu cầu mới.

Tìm hiểu quá khứ cổ trung đại, cũng giống như thời nguyên thủy, cần phải dựa vào các phương pháp và thành quả của các ngành khoa học khác nhau. Trong việc nghiên cứu thời kỳ nguyên thủy—chưa thành văn—Khảo cổ học có nhiều đóng góp quyết định; đối với thời kỳ sau đó—đã có văn tự—ngành khoa học này cũng có những đóng góp rất quan trọng, giúp cho hiểu biết của chúng ta ngày càng tiếp cận cận lý.

Khảo cổ học, trên cơ bản là nghiên cứu di vật và di tích lịch sử, từ đó góp phần khôi phục lại bộ mặt chân thực của quá khứ về kinh tế, văn hóa và chính trị. Hiện vật và di tích có ưu điểm là đa dạng và khách quan. Sử liệu văn tự nhiều khi do thiên kiến của sử gia, do phương pháp biên soạn thiếu khoa học mà trở nên thiếu chính xác, nhưng di vật di tích thì vô cùng khách quan, chân thực. Tất nhiên những sử liệu không lời này vẫn đòi hỏi phải kết hợp với tài liệu văn tự, tham khảo truyền thuyết mới giải thích rõ ràng sinh động. Hiện vật và di tích tự nó là công

trình lao động sáng tạo trong sản xuất và chiến đấu. Và hơn cả tài liệu văn tự, chúng là bản thân sự kiện xã hội đã mang nội dung tư tưởng, tinh cảm riêng, có yêu thương, có uất hận, có khát vọng của con người xã hội. Vì lẽ đó mà loại tư liệu này có giá trị khoa học cao, có sức hấp dẫn sâu sắc.

Nghiên cứu lịch sử cổ trung đại không thể bỏ qua nguồn tư liệu trên. Hơn chục năm trở lại đây, những cuộc điều tra điền dã, sưu tầm di tích, khai quật khảo cổ đã góp phần thực sự tìm hiểu lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta cụ thể hơn, phong phú hơn.

### THÊM NHỮNG SỰ KIỆN VỀ LỊCH SỬ CHỐNG NGOẠI XÂM

Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ 2 trước công nguyên đến thế kỷ 10 sau công nguyên là thời kỳ chống xâm lược và thống trị của nước ngoài, thật sự kiên cường, bất khuất bền bỉ, dẻo dai. Thời kỳ này *Toàn thư* đặt nó làm ngoại kỷ, *Cương mục* chép vào phần Tiền biên với những trang sơ sài. Nhưng tư liệu điền dã gần đây cho biết nhiều di tích về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và khởi nghĩa Lý Bí.

Thành Dền, còn gọi là thành Cự Triền, ở thôn Cự An, xã Tam Đồng (Vĩnh Phú), một thành của Hai Bà, là một tòa thành đắp đất hình bầu dục, rộng 10 mẫu Bắc Bộ, rất đáng chú ý đối với việc nghiên cứu kiến trúc quân sự. Lũy bà Chu Tước, một tướng của Hai Bà thuộc khu Miếu Môn, Chương Mỹ (Hà Tây) dù bị mưa gió bào mòn, nay vẫn còn rõ nét. Hàng loạt các thành khác ở Vĩnh Phú có niên đại thuộc thời này, truyền thuyết, thần tích đều kể rằng đã có dấu chân của nghĩa quân Hai Bà,—chứng thực việc nổi dậy đồng loạt của dân 65 thành theo Hai Bà đánh đuổi quân nhà Hán.

Khởi nghĩa của Lý Bí, Triệu Quang Phục ở thế kỷ 6 mạnh mẽ và quyết liệt. Các di tích động Khuất Lão, nơi Lý Bí rút quân về cố thủ đã xác định được là vùng Văn Lương và Cổ Tiệp thuộc Tam Nông (Vĩnh Phú). Hồ Điền Triệt, chiến trường quyết liệt giữa quân Lý Bí và quân nhà Lương cũng đã chăm được trên bản đồ vùng đầm Miêng, còn gọi đầm Đúc Bắc, thuộc xã Tứ Yên, Lập Thạch (Vĩnh Phú). Những nơi trên đều có đền thờ Lý Bí, khu Lăng Vua, đồi Vua Ngự; truyền thuyết, lời văn tế đều giúp cho xác minh các địa điểm chính xác.

Di tích về những cuộc chiến tranh giữ nước và chiến tranh giải phóng từ sau thế kỷ 10,

thời kỳ xây dựng quốc gia phong kiến độc lập, nhiều hơn và toan diện hơn so với trước và góp phần lớn vào việc dựng lại lịch sử giữ nước phong phú.

Cuộc chống quân Tống xâm lược của Lý Thường Kiệt còn lưu nhiều di tích ở vùng sông Cầu. Đồng Xác, gò Xác, chùa Xác là những nơi phơi xác quân xâm lược nhà Tống thuộc địa phận làng Mai Thượng, xã Mai Đình, Hiệp Hòa (Hà Bắc) bên bờ bắc sông Cầu.

Kháng chiến chống Nguyên Mông thế kỷ 13 mà quan trọng nhất là chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 đã lưu lại di tích trận địa cọc bên bờ sông Chanh ngày nay. Bãi cọc lịch sử đã được khai quật làm đảo lộn nhiều ý kiến bấy nay vẫn cho rằng cọc được cắm ngang sông Bạch Đằng. Sự thật được bày tỏ rõ ràng rằng bãi cọc dài 113 m đã bố trí theo hướng bắc nam ngang qua sông Chanh nơi đổ nước vào dòng Bạch Đằng. Bãi cọc cùng với ghềnh Cốc (ở sông Bạch Đằng) là hệ thống chướng ngại chặn đường rút lui của thuyền giặc, thể hiện tài lợi dụng, tài cải tạo địa hình thiên nhiên của ông cha ta thời Trần làm nên chiến thắng vẻ vang. Gần nửa trang chữ Hán với gần 100 chữ của *Toàn thư* đã được bổ sung sinh động bằng di tích khảo cổ học.

Khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ 15 để lại khá nhiều di tích vùng Thanh Hóa — Nghệ Tĩnh. Lũy đất vua Lê, dọc sông Chu, dài gần 5km, có nơi còn cao 2m50, mặt lũy rộng 4 m, chân lũy rộng 10 m là công sự ngăn chặn quân Minh lấn vào căn cứ Lam Sơn. Đồng Mã Ngô, cạnh lũy, là nơi ngồn ngang xác quân Ngô sau chiến trận. Cách Lam Sơn khoảng 10km, thuộc xã Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc (Thanh Hóa) có núi Bãi Tập, có hấp<sup>(1)</sup> Ông Lê địa hình bằng phẳng, là nơi luyện tập của nghĩa quân Lam Sơn.

Căn cứ Hoàng Sơn — Nghiêu Sơn hùng vĩ thuộc huyện Nông Cống (Thanh Hóa) cùng với tám bia Nguyễn Chích đã chứng minh cụ thể quy mô to lớn của phong trào yêu nước và tài năng của Nguyễn Chích, người nông dân nghèo đã đặt ra kế hoạch nổi tiếng chuyển căn cứ khởi nghĩa của Lê Lợi từ Thanh vào Nghệ, mở ra đường sống và tiền đồ thắng lợi triệt để cho nghĩa quân Lam Sơn.

Từ thế kỷ 13, Trần Nhân Tông đã nói về Nghệ An.

*Cối Kê cưu sự, quán tu kỳ:*

*Hoan Diễn do tồn thập vạn binh!*

(Dịch: Cối Kê chuyện cũ, người nên nhớ:  
Hoan Diễn còn đây mười vạn quân!)

Đúng vậy, Nghệ An lưu lại tới nay vô vàn di tích về khởi nghĩa Lam Sơn. Xã Tam Hợp, huyện Quỳnh Hợp có bãi tập Lê Lợi dọc tỉnh lộ 48, có làng Dinh gồm Dinh Thượng, Dinh Hạ là nơi đóng chỉ huy sở của nghĩa quân; xã Nghĩa Liêm, huyện Nghĩa Đàn có thành Mông, tức thành của tạo Mông, một người địa phương theo Lê Lợi. Các xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Hành, Phú Sơn, Tiên Kỳ có bãi Tập Mã, đồng Cột Cờ, bến Voi, đồng Kho v.v.

Cái túi Chi Lăng thuộc Hà Bắc ngày nay vẫn còn nguyên vẹn thể hiềm nguy. Lũy ngăn cửa ải Quỷ Môn Quan, những tòa thành đất trong lũy, núi rừng hiểm trở trợ lực cho người tiêu diệt tướng giặc Liễu Thăng và trên một vạn quân địch ngay trong một trận.

Đó đây còn rất nhiều di tích lịch sử, mỗi di tích đều nói lên tài dùng binh sáng tạo, tài lợi dụng địa hình thiên nhiên, chí chiến đấu dũng cảm của nhân dân ta thuở trước. Mỗi di tích đều đáng được nghiên cứu kỹ càng, giúp ta tìm hiểu sâu sắc lịch sử ông cha ta đánh giặc.

Cuộc kháng chiến chống Thanh long trời lở đất, cho dù có bị chính sách hãn thù của nhà Nguyễn cố tình xóa mờ làm cho sử sách ghi chép sơ sài sai lạc, thì di tích vẫn 보존 ngay một đầy đủ. Phòng tuyến Tam Điệp — Biện Sơn ở Ninh Bình, Thanh Hóa còn đủ vết tích thành lũy cho phép làm sáng tỏ chiến lược tài tình của quân Tây Sơn. Tượng, sắc phong, đền thờ của đô đốc Đặng Tiến Đông ở Chương Mỹ (Hà Tây) là những tư liệu quý về một tướng tài của Tây Sơn. Đập Quang Trung, cảnh đồng Quang Trung ở xã Sơn Lê, huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) chứng minh chính sách khuyến nông, khai phá ruộng đồng của vị vua bách chiến bách thắng này.

## THÊM NHỮNG TRANG SỬ CỦA PHONG TRÀO NÔNG DÂN THẾ KỶ 18

Sử sách xưa đều cho phong trào nông dân là loạn, là giặc, nên càng ít ghi chép về các phong trào này. Các phong trào nông dân thế kỷ 18 kéo dài hơn nửa thế kỷ mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn lật đổ ba tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh và Nguyễn, thống nhất đất nước, tiêu biểu cho sức mạnh và ý chí bất khuất của nông dân Việt Nam trong thời kỳ suy thoái của chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ.

(1) Tiếng Mường, có nghĩa là Bãi tập (của Lê Lợi).

Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu tiêu biểu cho phong trào nông dân ở Đàng Ngoài vẫn còn nhiều di tích ở vùng quê hương Nguyễn Hữu Cầu (Thanh Hà, Hải Hưng), làng Lang Can, xã Thanh Long còn tìm thấy dấu vết những lò rèn vũ khí. Đồn Cao trên núi Ngọc, đồn Chòi Mòng trên núi Mẹ, đình thôn Đông gần núi Độc đều là di tích về Nguyễn Hữu Cầu ở vùng Đồi Sơn (Hải Phòng). Gia phả họ Trương xã Phá Lãng ở Gia Lương (Hà Bắc) còn chép: cụ tổ họ Trương Long Môn theo Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở làng Cổ Lãm, nơi có di tích đồn Bãi Trám, Cột cờ ông Hỏ v.v. (1).

Nguyễn Danh Phương — còn gọi là Quận Hỏ — cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở Sơn Tây (Hà Tây và Vĩnh Phú). Hệ thống đồn lũy của Danh Phương còn nhiều ở xã Tây Sơn, Lập Thạch (Vĩnh Phú). Nhân dân gọi những nơi này là Đại đồn ông Hỏ, chiếm một vùng rộng hàng trăm mẫu. Đồn Trại Quan, khu Thủy Tọa, đầm Voi Phục, hồ Tầm Ngựa mang những tên gắn chặt với phong trào. Khu căn cứ lớn nhất của Nguyễn Danh Phương thuộc vùng Thanh Lanh, Ngọc Bội có thành Quận Hỏ, đồi Quần Ngựa, núi Chợ Giời, khu Bẫy Bờ, núi Kho (2).

Cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất có phạm vi hoạt động rộng lớn nhất và thời gian kéo dài nhất cuối thế kỷ 18. Từ 1751, khi các lần khởi nghĩa ở đồng bằng thất bại, ông chuyển lên Mường Thanh (Lai Châu) lập căn cứ chống tập đoàn Lê Trịnh và đập tan những đợt quấy rối xâm lấn biên giới của nước ngoài. Tòa thành Bản Phủ, còn gọi là thành Chiềng Lê, rộng 80 mẫu, nằm trong lòng chảo Điện Biên là chứng tích quan trọng. Tường thành bằng đất, gần như hình bầu dục, cao 5m, mặt rộng 4m, chân rộng có nơi tới 11m, ngoài có hào sâu. Thành mở 4 cửa. Trong thành còn di tích kho lương, kho vũ khí, chuồng voi, chuồng ngựa.

Người Thái quý mến Hoàng Công Chất đã làm ra nhiều bài hát:

*Chúa xây dựng nên bản mường,*

*Mọi người được yên ổn làm ăn...*

*Tiếng hát của quân Keo Chắt trong phủ*

*Ngán vang khắp cảnh đồng Mường Thanh  
bao la...*

Những di tích nói trên đều có tìm thấy trong sử sách! Rõ ràng chúng là những sử liệu vô cùng quý giá cho những người nghiên cứu lịch sử.

## THÊM NHỮNG TƯ LIỆU VỀ CÁC MẶT KINH TẾ, VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT

Lược kể những phát hiện khảo cổ học theo các thời kỳ lịch sử khoảng 2.000 năm qua càng

thấy rõ sức đóng góp của khảo cổ học vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc chúng ta.

Lịch sử thời Hùng Vương chấm dứt bằng sự xâm lược nước ta của đế quốc Hán. Từ đó, cho tới thế kỷ 10, đêm trường Bắc thuộc kéo suốt nghìn năm. Một nghìn năm đấu tranh giải phóng và sản xuất, tất nhiên nhân dân ta vẫn không ngừng sáng tạo, vì vậy cho nên bước vào thời kỳ độc lập tự chủ, ngay từ những ngày đầu nền văn hóa Việt Nam đã nở những bông hoa tuyệt đẹp.

Chính sử chẳng chép được điều gì đáng kể về thời kỳ này, người nghiên cứu ngày nay chỉ còn một cách tốt nhất là bằng vào tư liệu khảo cổ học. Thực vậy khảo cổ học tuy chưa phát hiện được nhiều, đã góp những đóng quan trọng vào giai đoạn lịch sử tối tăm này.

Có người nghiên cứu với phương pháp và quan điểm sai lầm đã đưa ra những luận điểm phản động: văn hóa Việt Nam là văn hóa Trung Hoa, thế nhưng chính họ cũng bế tắc trong việc giải thích hiện tượng ngừng phát triển của văn hóa thời Hùng Vương rực rỡ. Chủ nhân văn hóa thời Hùng Vương chuyển đi đâu? Văn hóa thời Hùng Vương tiếp tục như thế nào?

Những phát hiện khảo cổ học cho biết rằng: dưới ách thống trị tàn ác và âm mưu đồng hóa thâm độc của bọn phong kiến xâm lược phương Bắc, nền văn hóa Việt Nam bản địa vẫn tiếp tục phát triển, một mặt tiếp thu một cách sáng tạo tinh hoa của văn hóa từ phương Bắc tới, một mặt ảnh hưởng tới ngay cả văn hóa Bắc phương.

Song song với những ngôi mộ Tây Hán, đặc biệt là các ngôi mộ gạch cổ thời Đông Hán và các thời Lục Triều, Tùy, Đường tiếp sau đó, vẫn tồn tại khá phổ biến những ngôi mộ quan tài gỗ hình thuyền có tính chất bản địa truyền thống. Bất cứ ai đã bị số lượng về lớn các ngôi mộ Hán đầy ắp hiện vật, đa số là kiểu dáng Hán làm cho làm tưởng nguồn gốc Trung Hoa của văn hóa Việt Nam hoặc ít ra phân vân trước giả tượng tạm ngừng tiếp tục phát triển của văn hóa thời Hùng Vương, cũng đều tỉnh ngộ trước những ngôi mộ thuyền ở Châu Can, huyện Phú Xuyên (Hà Tây), ở An Khê, huyện Quỳnh Phụ (Thái Bình) và nhiều nơi khác, trong đó 8 ngôi mộ Châu Can có niên đại khoảng thế kỷ I

(1) Vùng Hà Bắc và Hải Phòng có nơi làm Nguyễn Hữu Cầu là Quận Hỏ.

(2) Phan Đại Doãn: Các căn cứ khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương và Phan Bá Vành Khảo cổ học số 16, tr. 145.

trước công nguyên chôn thành một hàng dài khoảng 50m. Chủ nhân mộ có răng nhuộm đen, không thể nào hoài nghi lai lịch bản địa của những người quá cố này. Những chiếc dao, mũi lao, rìu lưỡi xéo bằng đồng kiểu Đông Sơn, những vò gốm trang trí văn thừng thô kiểu Đường Cồ càng khẳng định tính bản địa của các ngôi mộ.

Ở ngôi mộ thuyền An Khê, có niên đại khoảng thế kỷ 3 — 6, răng chủ nhân cũng nhuộm đen, mộ còn lưu giữ đầy đủ truyền thống chôn cất của cư dân bản địa. Rõ ràng những người sáng tạo nền văn hóa thời Hùng Vương nổi tiếng vẫn tiếp tục sinh sống, sản xuất và chiến đấu ở khắp miền đất nước cũ. Chính họ sau 10 thế kỷ bèn bị đấu tranh đã dựng nên nước Đại Việt độc lập, tự chủ và anh hùng.

Những chiếc chậu đồng tìm thấy trong các mộ Đông Hán, thế kỷ 2—3, được trang trí hoa văn chim Lạc hoặc người hóa trang lông chim het như hoa văn trên các trống đồng Đông Sơn nổi tiếng chính là những dấu vết đầu tiên của hiện tượng « Kê xâm lược bị dân tộc bị xâm lược đồng hóa »<sup>(1)</sup>.

Chông củ ấu vốn là một thứ vũ khí đúc bằng sắt của thời Tây Hán dùng để chống kỵ binh Hung Nô, khi mang sang Việt Nam đã được dân bản địa tiếp thu và chế tạo bằng đất nung đầu cắm gai cật tre giản đơn hơn, dễ làm hơn nhưng hiệu quả sát thương không hề sút kém nếu không nói là cao hơn khi đầu chông có tẩm thuốc độc<sup>(2)</sup>.

Khu lò nung gạch ngói Bãi Định, Thuận Thành (Hà Bắc) là chứng tích việc tiếp thu một cách sáng tạo các lò nung thời Đường. Bầu lò dài chia 2 ngăn có khả năng hút lửa rất mạnh vào thân lò. Cầu lò được xếp ngay bằng những viên gạch mộc, khi nung chín, gạch cầu lò cũng được lấy ra sử dụng như những viên khác. Nhiên liệu tre nứa sẵn có tại địa phương. Từng cụm lò 4 chiếc mở cửa theo 4 hướng khác nhau cho phép đốt lò vào bất cứ mùa nào có hướng gió nào. Những đặc điểm trên của khu lò Bãi Định là những ưu điểm so với các lò nung cùng loại ở Trung Quốc.

Vài phát hiện khảo cổ học vừa kể, cùng nhiều phát hiện khác, chính là dấu nối giữa văn hóa thời Hùng Vương với văn hóa Lý Trần phát triển rực rỡ một ngàn năm sau nó. Nói cách khác, vì vấp phải hòn núi xâm lược cản dòng nên con sông văn hóa thời Hùng Vương tạm phải chảy ngầm nhưng vẫn mãnh liệt len lỏi dưới đất đợi tới thời độc lập tự chủ ở thế kỷ 10 lại phun nước lên thành dòng sông mới

lớn hơn, mạnh hơn chảy xuyên suốt chiều dài của lịch sử dân tộc.

Nghệ thuật, kiến trúc thời Lý Trần vô cùng rực rỡ, có thể coi như nghệ thuật phục hưng của Việt Nam. Thế nhưng, khá nhiều năm nền nghệ thuật này bị các học giả nước ngoài xuyên tạc gọi là « nghệ thuật Đại La », coi như là nghệ thuật của nước ngoài. Luận điểm sai lầm này chỉ bị đánh đổ bằng những kết quả khai quật các di tích thời Lý Trần ngày càng nhiều. Tháp đá Chương Sơn thời Lý ở Nam Hà gây chấn động giới nghiên cứu trong và ngoài nước bằng những tấm điêu khắc đá tuyệt vời. Chùa Lạng thời Trần ở Hải Hưng cung cấp những tác phẩm chạm đá độc đáo như con sấm đá bệ Phật khổng lồ, những tấm lan can chạm sâu và phương cũng bằng đá rất tinh tế. Mũi tạn ngoài hải đảo xa xôi, khu phế tích chùa Lãm ở Quảng Ninh, bằng những bức chạm rồng, sóc đá, bằng những mảnh trang trí đất nung chứng minh những đặc điểm của nghệ thuật kiến trúc thời Trần. Hai mảnh sân lát gạch hoa ở di chỉ Kiếp Bạc, Hải Hưng, con đường lát gạch hoa ở khu di tích Yên Tử, Quảng Ninh cho phép tìm hiểu rõ ràng cách dùng gạch hoa thời đó mà nếu không nhờ có khai quật khảo cổ học, ta không sao tìm thấy ở bất cứ sách nào những ghi chép hoặc hình ảnh về phương pháp kiến trúc này.

Thương cảng đầu tiên của lịch sử Việt Nam Vân Đồn, xây dựng từ thời Lý, trù phú vào thời Lý—Trần, hoạt động mãi tới hết thời Lê. Công tác điền dã đã xác minh từng bến thuyền, xác minh con đường hàng hải qua vịnh Bắc Bộ, chấm dứt tình trạng dự đoán mơ hồ về vị trí cảng, đồng thời với các di vật đồ sứ, tiền cổ, chùa tháp v.v. làm cho hiểu biết rõ ràng hơn về tình hình kinh tế đương thời, điều mà sử sách xưa đã ghi chép với nhiều thiếu sót.

Còn nhiều nữa những di chỉ mộ táng, thành lũy, lò nung v.v. thuộc các thời khác nhau phản ánh sinh động tình hình kinh tế, văn hóa, nghệ thuật các thời mà ta không có thấy trong chính sử. Người viết sử tìm thấy ở đây nguồn tư liệu chính xác, khách quan và phong phú, người dạy sử tìm thấy ở đây những giáo cụ trực quan vô giá, nhân dân nói chung tìm thấy ở đây niềm tự hào vô hạn về tài năng tạo của dân tộc anh hùng.

(1) Ph. En-ghen: *Chống Duy-rinh*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà nội 1971, tr. 311

(2) Đỗ Văn Ninh. *Những mũi chông củ ấu bằng đất nung*. Nghiên cứu lịch sử, số 150 tr. 61 — 63.

## VỀ ĐÁP SỐ LỊCH SỬ

Những di tích còn lại thực sự đã góp phần quan trọng giải đáp nhiều vấn đề lịch sử từ lâu còn là ẩn số. Sự ghi chép nghèo nàn, rời rạc của sử cũ đang được bổ sung dần ở mức độ nhất định bằng những tư liệu di tích, di vật.

Di tích về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thời đầu Công nguyên và về khởi nghĩa của Lý Bí thế kỷ 6 đã xác định được một số địa điểm quyết chiến quan trọng và phạm vi hoạt động của phong trào yêu nước thời bấy giờ.

Điều quan trọng trong việc nghiên cứu chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 là xác định được cụ thể vị trí chiến trường và bãi cọc. Bãi cọc còn đó, vừa là nguồn sử liệu, vừa là sự kiện lịch sử. Sự thực dần dần đã rõ ràng trước mắt về một trận đánh kết thúc 3 lần xâm lược của đế quốc Nguyên Mông.

Kỷ ức về khởi nghĩa Lam Sơn bền chặt, di tích phong phú đã góp phần làm sáng tỏ nhiều sự thực và vấn đề của cuộc chiến tranh giải phóng đầu thế kỷ 15. Những diễn biến về hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn ở các tỉnh Thanh — Nghệ và Hà Tây, Hà Bắc, Lạng Sơn ngày nay được thể hiện qua nhiều di tích còn lại. Đó là quá trình chiến đấu và sáng tạo của cuộc chiến tranh giải phóng bền bỉ, bất khuất phát triển từ miền núi Thanh — Nghệ rồi tỏa ra quét sạch quân giặc có phối hợp và đoàn kết quân chủ lực với các phong trào nổi dậy ở các địa phương như phong trào của Nguyễn Chích, của Nguyễn Vĩnh Lộc, của Nguyễn Biên v.v.

Sự thực lịch sử về phong trào Tây Sơn và chiến tranh nông dân thế kỷ 18 bị lu mờ và

bóp méo. Sử gia phong kiến theo quan điểm Nho giáo đã đề cao Gia Long mặc dù, y là kẻ đã rước quân Xiêm, quân Pháp vào xâm lược nước ta; sử cũ cũng bỏ qua những tội lỗi của tập đoàn Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào cướp nước ta. Di tích đã chứng minh hùng hồn cho sức mạnh to lớn bất khả chiến thắng của nhân dân ta thời bấy giờ.

Những di tích là tiếng nói vật chất, là hồi âm của các thời đại trước, tài liệu của nó khách quan, chính xác. Tìm hiểu lịch sử thời kỳ độc lập dù đã có văn bản ghi chép cũng không thể bỏ qua được việc nghiên cứu các di tích, các hiện vật lịch sử. Những di tích thời kỳ này thường được gắn liền với kỷ ức của nhân dân. Lai lịch của nó, nói chung, tương đối cụ thể. Những di tích đó đã có nội dung phong phú về tư tưởng và tình cảm. Nó thể hiện khả năng lao động sáng tạo trong sản xuất và chiến đấu, có yêu thương, tự hào, cũng có uất hận, bi ai của lịch sử anh hùng của dân tộc.

Đã xa rồi những sự kiện ngày xưa. Đất nước, dân tộc, xã hội, con người đã có nhiều thay đổi, nhưng những di tích còn lại là hiện thân của lịch sử. Đánh thức các di vật và di tích, kể lại sự thực lịch sử về đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp, về cơ cấu xã hội, kinh tế, văn hóa của quá khứ là việc làm của khoa học khảo cổ, rất cần thiết trong nghiên cứu lịch sử cổ trung đại nước ta. Sự tiến bộ, phát triển của khoa học này sẽ góp phần làm cho bộ mặt vẻ vang, anh hùng của lịch sử Việt Nam sẽ hiện lên đầy đủ, phong phú và sinh động. Đúng như vậy, hơn chục năm qua thành tựu khảo cổ học trong thời đại phong kiến đã cung cấp khá nhiều đáp số cho lịch sử.

*Hoan nghênh bạn đọc*

**PHÊ BÌNH và GÓP Ý**

# TÌNH HÌNH DI TÍCH THỜI TRẦN PHÁT HIỆN Ở NAM HÀ

ĐÀO ĐÌNH TỬU

NAM HÀ là quê hương nhà Trần, là một trong những tỉnh tập trung nhiều di tích lịch sử của thời Trần, đặc biệt là vùng Tức Mặc, ngoại thành Nam Định. Tại đây nhà Trần đã cho xây dựng một số cung điện với quy mô tương đối lớn.

Theo *Việt sử thông giám cương mục*: « Tháng giêng năm Kỷ Hợi [1239], nhà vua nghĩ Tức Mặc là làng cũ của mình, nên hạ lệnh cho Phùng Tá Chu làm quan nhập nội thái phó dựng hành cung ở đấy để thường thời đến chơi thăm.

... Tháng hai năm Nhâm Tuất [1262], thượng hoàng đến chơi hành cung Tức Mặc ban yến tiệc cho dân... Nhân đấy thăng làng Tức Mặc lên làm phủ Thiên Trường, dựng cung gọi là Trưng Quang, để cho các vua đã nhường ngôi rời về ở, phía tây cung dựng chùa Phổ Minh, lại dựng một cung riêng cho tự quân đến chầu thượng hoàng thì ngự ở đó gọi là cung Trưng Hoa ».

Cảm hứng trước phong cảnh khu Thiên Trường và các cung điện nguy nga tráng lệ đó, đương thời đã có nhiều người làm thơ vịnh cảnh. Trong bài thơ « Thiên Trường hành cung », Trần Nhân Tông đã ca ngợi: « Mười mấy châu tiên đây một châu » (*Thập nhị tiên châu thử nhất châu*)<sup>(1)</sup>.

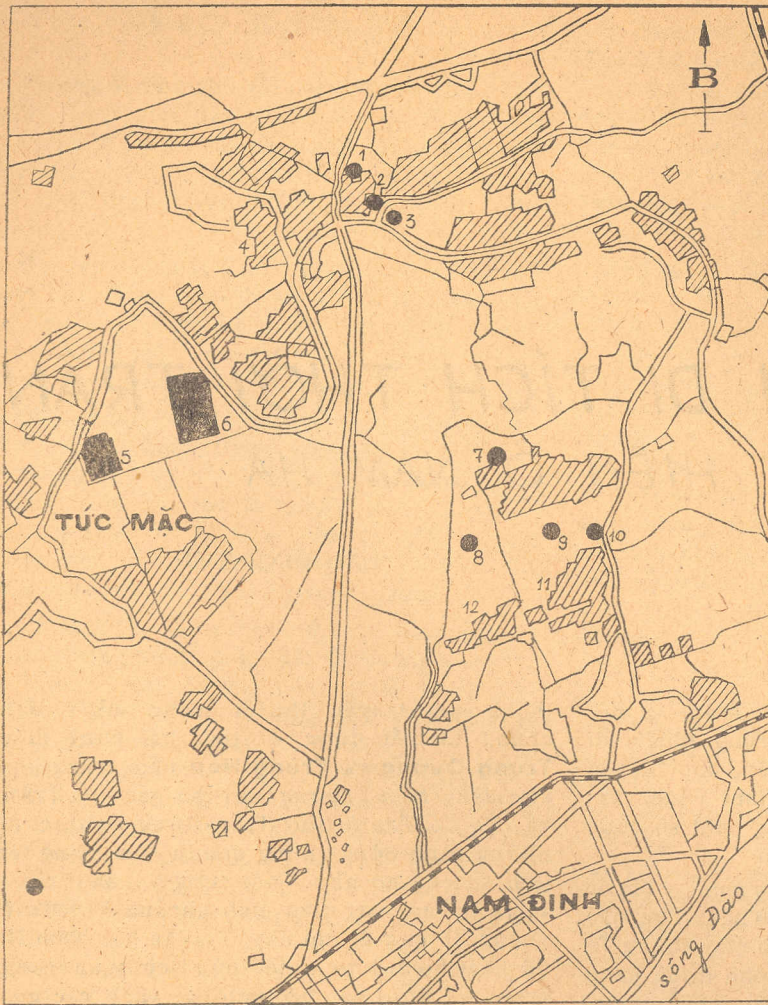
\* \* \*

Tiếc thay, những cảnh « tiên châu » đó, hiện nay không còn nữa. Lần theo dấu vết của nó,

thông qua truyền thuyết trong nhân dân chúng ta biết được di tích hai cung điện Trưng Quang và Trưng Hoa nằm trong khu vực đền Thiên Trường (nơi thờ các vua Trần) và đền Cổ Trạch (thờ Trần Hưng Đạo), cùng những cánh đồng chung quanh còn mang tên lịch sử của nó như « nội cung », « kho nhi », « cửa triều », với diện tích khoảng 80.000 mét vuông. Ở khu di chỉ này, Ty Văn hóa Nam Hà đã phát hiện được nhiều dấu tích quan trọng. Quan sát dưới các bờ mương, vách các giao thông hào... đâu đâu cũng thấy lộ ra những lớp gạch ngói đồ nát. Đặc biệt là đường cống thoát nước ngầm dưới mặt đất, gần sát hậu cung đền Thiên Trường, là tư liệu quý giúp nhiều cho việc nghiên cứu kiến trúc khu cung điện. Ở độ sâu 1m10, đường cống gồm nhiều ống hình trụ bằng đất nung già, mỗi ống trung bình dài 35cm, đường kính đáy 23 cm. So với những ống cống thoát nước trong khu di tích cung điện của Trần Hưng Đạo ở Kiếp Bạc (Hải Hưng) do Viện bảo tàng Lịch sử khai quật năm 1972, thì ống cống ở đây có quy mô lớn hơn cả về độ dài và đường kính.

Trong khi làm thủy lợi, đào giếng ăn nước, lấy đất làm công sự, nhân dân địa phương đã sưu tầm được cả thập gổm cỡ lớn, nhiều bát đĩa gạch, ngói. Có những chồng bát đĩa liền còn rõ hàng chữ « Thiên Trường phủ chế ».

(1) Bài thơ này nay được khắc vào một bức hoành phi, treo ở đền Thiên Trường, Tức Mặc, ngoại thành Nam Định.



Bản đồ khu di tích  
Túc Mặc

Chú thích :

1. Đệ Tam
2. Đệ Nhất
3. Đệ Nhị
5. Chùa Phổ Minh
6. Đền Thiên Trường
7. Đệ Tứ
8. Cồn Đá Hoa
9. Cồn Đinh
10. Miếu
11. Phủ Nghĩa
12. Đòng Mặc

Trong hai ngôi đền nói trên, lại còn không ít tư liệu thành văn liên quan đến việc nghiên cứu khu cung điện. Như những bài thơ *Thiên Trường hành cung*, *Thiên Trường phủ...* của Trần Nhân Tông.

Cách khu Trưng Quang—Trùng Hoa trên-dưới 2 kilô mét, còn có các cung Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ (nay thuộc địa phận các xã Mỹ Phúc, Mỹ Trung, Lộc Hạ, ngoại thành Nam Định) nằm từ phía tây bắc sang đông bắc, tạo thành một vòng cung chắn phía sông Hồng, bao quanh khu hoàng cung ở Túc Mặc.

Sử sách không ghi chép gì về những cung điện này. Trên mặt đất hiện nay cũng không còn một công trình kiến trúc nào thuộc thời Trần, mà chỉ còn là những làng cổ mang tên của những cung điện, do đó mà tính chất mỗi cung điện ra sao, thì còn là một ẩn số, ở đây, trong mấy năm qua cũng đã phát hiện được nhiều lớp gạch ngói cổ, có nơi còn lại từng

đống mảnh sành, mảnh sứ, hoặc lấy được hàng chông bát đĩa có men và hoa văn đẹp.

Ở khu vực cung Đệ Tứ sưu tầm được nhiều hơn cả. Đệ Tứ còn một ngôi chùa, diện tích nội tự rộng khoảng 3 héc-ta, bờ dậu phía tây còn nguyên hàng cây cổ thụ, trước cổng chùa còn những chân tảng bằng đá chạm cánh sen một đôi sóc đá, phong cách nghệ thuật có nhiều nét giống đôi sóc ở tam quan chùa Phổ Minh. Đây là một khu di chỉ có tầm quan trọng đặc biệt, là nơi phát hiện được nhiều di vật quý như : đầu rồng cỡ lớn, gạch hoa, ngói bờ. Trong lòng đất khu vực này còn nhiều hứa hẹn.

Theo truyền thuyết trong nhân dân thì bốn cung điện trên là nơi ở của các vương phi hoàng hậu, hoặc phủ đệ của các quan lại phục vụ cho khu hoàng cung thứ hai này của vùng Túc Mặc. Có ý kiến còn cho rằng đây là các địa điểm thi văn, thi võ...

Song song với khu di chỉ Đệ Tứ và cách khu di chỉ này khoảng 800 mét về phía đông, còn một giải đất rộng khoảng 3 héc ta, là di tích của «đình ông hoàng», «cồn đình». (xưa có ngôi đình lớn), «cồn đá hoa» (trước có nhiều chân tảng bằng đá chạm cánh sen)... vết tích của một công trình kiến trúc nào đó ở thời Trần đã bị đổ nát. Tiếp đó là khu «cồn cũ», nhân dân cho đó là nơi chăn nuôi.

Đi sâu hơn nữa vào các vùng Đệ Nhất, Đệ Nhị, còn được nghe nhiều chuyện dân gian khá lý thú như : làng Liễu Nha xưa là vườn liễu, làng Lựu Phố xưa là vườn lựu, vườn đào, làng Phương Bông xưa là khu ca, vũ, nhạc của hoàng tộc nhà Trần... Trước đây, cứ vào mùa xuân hàng năm, địa phương thường tổ chức hội, có múa bài bông, bơi chải. Nhiều người còn nhớ những câu :

*Ba năm chúa mở khoa thi  
Đệ Nhất thi hát, Đệ Nhị thi bơi,  
Đệ Tam thi đánh cờ người,  
Phương Bông, tứ xứ, mồng mười  
tháng ba.*

Đình làng Phương Bông, hiện nay còn đôi câu đối nói lên truyền thống văn nghệ cổ truyền của địa phương mình :

*Phương địa ức niên lưu pháp khúc.  
Vĩnh giang thiên cổ dục linh nguyên.*

(Nghĩa :

Muôn thừa đất Phương còn lưu truyền khúc hát,  
Ngàn xưa sông Vĩnh vẫn dài mãi nguồn thiêng).

Như vậy, khu cung điện của thượng hoàng nhà Trần ở Tức Mặc không chỉ có các cung Trùng Quang, Trùng Hoa, mà là một hệ thống cung điện bao gồm cả Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ trên một bán kính khoảng hai ki lô mét từ tây bắc sang đông bắc, có sông ngòi đi lại thuận lợi.

Nằm cạnh khu cung điện Trùng Quang, Trùng Hoa về phía tây là ngôi Chùa Phổ Minh cổ kính,

nhân dân quen gọi là «chùa Tháp»<sup>(1)</sup>. Đó là một trong những nơi tu hành của Trần Nhân Tông, nhà vua hay thơ và có công trong hai cuộc kháng chiến 1285 và 1288 chống Nguyên - Mông xâm lược.

Chùa Phổ Minh được xây dựng từ thời Lý (thế kỷ 11-12) và mở mang tôn tạo lớn vào thời Trần, song song với thời kỳ xây dựng cung điện Trùng Quang, Trùng Hoa (1262). Trên cột hoa biểu trước tòa tiền đường, còn vẽ câu đối nói về việc xây dựng và mở rộng ngôi chùa như sau :

*Triệu ư Lý, đại ư Trần, thành ư Mạc, bách niên cơ chỉ nhận tiền tu.*

(Nghĩa : Lý xây dựng, Trần mở rộng, Mạc hoàn chỉnh, trăm năm nền tảng cảnh chùa rõ rệt sửa như xưa).

Chùa Phổ Minh trước đây có nhiều cổ vật quý. Nổi tiếng là *đỉnh Phổ Minh*, một trong «tứ đại khí» của ta thời Lý - Trần. Đỉnh đồng vạm vỡ này đã bị giặc Minh phá hủy, lấy đồng đúc vũ khí, ở thế kỷ 15. Nhưng trước cửa chùa còn 4 chân tảng bố cục theo hình vuông, tương truyền là tảng đá chân đỉnh.

Trải qua những cuộc biến đổi lịch sử, chùa Phổ Minh đã được tu sửa nhiều lần, nhưng nhiều di vật của thời nhà Trần còn được bảo tồn lại. Đó là : *những bức chạm gỗ* cánh cửa tòa tiền đường, *hàng rồng đá* trước cửa chùa, *sóc đá* ở thành bậc tam quan và nhiều chân tảng đá chạm cảnh sen... Về công trình kiến trúc, thì duy nhất còn lại cây tháp. *Tháp Phổ Minh* được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá cao, tiêu biểu cho nền kiến trúc nghệ thuật ta thời Trần (thế kỷ 13-14).

Chùa Phổ Minh là một nơi tu hành của các vua Trần, lại ở mé hoàng cung Trùng Quang, Trùng Hoa. Hoàng tộc nhà Trần chắc thường lui tới lễ bái, cầu niệm. Vì vậy chùa Phổ Minh khi ấy phải là một ngôi chùa lớn và đẹp. Trong bản đồ vẽ thời Lê Hồng Đức<sup>(2)</sup> (cuối thế kỷ 15) chùa Phổ Minh được liệt vào một trong 5 danh lam của nước ta thời đó. Khu vực chùa không phải chỉ như ngày nay, mà còn rộng sang phía tây, sát bờ sông Vĩnh Giang, nơi đã phát hiện thấy một di tích *giếng khơi* đục đảo thời Trần<sup>(3)</sup> và nhiều kiến trúc vật của thời đó ; ở đây có thể có cả «*thủy tạ bên sông*» mà Trần Nhân Tông

đã ca ngợi trong bài «Thiên Trường Phủ»<sup>(4)</sup>. Nhân dân địa phương vẫn gọi cảnh đồng đó là «*thủy trạch*» (nhà dưới nước).

..

Liên quan đến khu di tích nhà Trần ở Tức Mặc, còn có khu Bảo Lộc (xã Mỹ Phúc, ngoại thành Nam Định), cách Tức Mặc 2 ki lô mét về phía tây bắc. Theo *Nam Định địa dư chí* của Ngô Giáp Đậu : «Ở Bảo Lộc, nguyên có đền thờ Hưng Đạo Vương. Xã này trước do đất bồi. Vương phụ là An Sinh Vương mộ dân



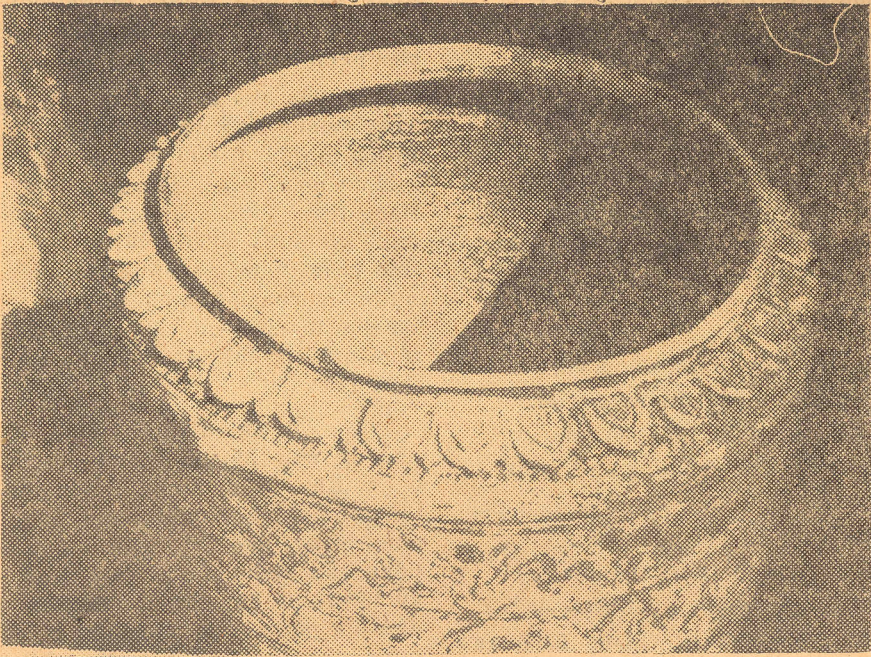
Tháp gốm, hoa nâu thời Trần

(1) Chùa Phổ Minh đã được Chu Quang Trứ giới thiệu. Xem Chu Quang Trứ : *Chùa Phổ Minh*. Khảo cổ học, số 11-12, tr. 111-122.

(2) Lưu trữ tại Phòng Bảo tàng Nam Hà

(3) Xem thêm Đào Đình Tửu : *Giếng khơi thời Trần*. Khảo cổ học số 5 - 6, tr. 89.

(4) *Giang quán canh sơ nguyệt thượng kiều* (Nghĩa : Thủy tạ bên sông bóng nguyệt treo).



Thạp gốm, thời Trần

khai khẩn lập ấp, gọi là An Lạc ấp. Hưng Đạo Vương có công lớn bình Nguyên, nên cho lập sinh từ ở đó. Nay đổi là Bảo Lộc»<sup>(1)</sup>. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: «Quốc Tuấn khi sắp mất dặn con rằng: Ta chết tất phải hỏa táng, lấy ống tròn đựng xương, ngâm chôn ở trong vườn An Lạc, rồi san đất và trồng cây như cũ, để người ta không biết ở chỗ nào»<sup>(2)</sup>. Trong đền Bảo Lộc, thờ Trần Hưng Đạo, có một quả chuông ngoài khắc dòng chữ «An Lạc từ chung».

Những tài liệu trên một phần nào chứng minh rằng Bảo Lộc ngày nay có thể là *ấp An Lạc xưa của Trần Liễu*. Và cũng trên cơ sở đó có thể cắt nghĩa phần nào lý do tại sao hội Bảo Lộc hàng năm thường đông hơn hội đền Trần ở Tức Mặc.

Từ Tức Mặc (Nam Định) quay một vòng bán kính khoảng 15 ki lô mét về phía tây bắc tới tây nam, còn nhiều di tích khảo cổ học quan trọng. Như *phủ đệ của Thái sư Trần Thủ Độ* ở Quắc Hương, nay chỉ còn lại ngôi đền thờ. Trước đền còn một dải đất cao gọi là «khu cột cờ», «nền nhà cương», «khu cột ngựa», «gò lá cờ», «gò rẻ quạt», «gò cón quy». Dải đất dài cao hơn chung quanh, tục gọi là «chân thành nội»; xa hơn nữa, có một doi đất gọi là «chân thành ngoại». Chân thành ngoại xưa có miếu lớn, toàn cây lộc vừng, gọi là «miếu vừng»<sup>(3)</sup>. Những truyền thuyết về các địa danh lịch sử nói trên cùng một số di

vật tìm thấy đã gợi lên một phần hứa hẹn trong việc tìm hiểu khu vương phủ của vị thái sư thống quốc trong buổi đầu giành được chính quyền của họ Trần.

Ở thôn Cao Đài (xã Mỹ Thành, ngoại thành Nam Định), có một «khu miếu cấm», trước năm 1954 có nhiều cây to hàng ôm, cổ dài hàng thước, không ai dám động dao, động cuốc tới. Sau, này cây bị phá, các thành lũy san ra cây cỏ, thấy lộ ra những lớp gạch ngói đổ. Nhân dân gần miếu còn sưu tầm được nhiều bát, đĩa và những viên gạch hoa, gạch chữ nhật, có chữ «Vĩnh Ninh trường», giống các loại gạch đã tìm thấy ở vùng Tức Mặc. Chính giữa khu miếu cấm, có gò đất cao rộng khoảng 3 sào Bắc Bộ, cây cối mọc um tùm; tương truyền đó là *mộ công chúa Phụng Dương*, vợ Trần Quang Khải. Như vậy đây có thể là một di chỉ khảo cổ học quan trọng, sẽ cung cấp cho chúng ta những hiểu biết thêm về lăng mộ thời Trần.

Theo truyền thuyết nhân dân, khu miếu cấm trên là di tích khu «*dã thự*» của *Thượng tướng Thái sư, Chiêu Minh đại vương Trần Quang Khải*, con Trần Thái Tông. Bài thơ dưới đây

(1) Theo tài liệu viết tay của Trần Xuân Hảo lưu trữ tại Phòng Bảo tàng Nam Hà.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà nội 1971, Tập II, tr. 90.

(3) Theo tài liệu viết tay của Lê Xuân Quang, lưu trữ tại Phòng Bảo tàng Nam Hà.

hẳn là bài của Quang Khải vịnh cảnh khu nhà riêng này của mình ở nơi thôn dã: (1)

*Dã thực sơ khai cảnh tượng tân:  
Phân phi đào, lý tử thời xuân.  
Nhất thanh ngư địch thanh lâu nguyệt,  
Kỷ phiến nông thối bích lũng vân.  
Lộ vẫn dương trường thông tử mạch,  
Khê phân yển vĩ đoạn hồng trần.  
Quỷ thần ám địa thâu trương ngữ:  
Nhất đoạn phong quang khả án quân.*

(Nghĩa:

Trại mới vừa xây cảnh đáng vui:  
Rừng rả đào, mặt bốn mùa tươi.  
Trăng loe nóc điểm hồi kèn dứa,  
Mây phủ đồng chiêm bóng áo toi (2)  
Quanh khúc ruột dê (3) đường lẫm ngả,  
Cuối khe đuôi én bụi ngăn vơi.  
Quỷ thần trong tối đang bàn vụng:  
Một giải phong quang khéo đợi ai (4).)

Dã thự này có thể Trần Quang Khải xây riêng cho vợ cả; còn nơi ở chính của ông



Ngôi hò đất nung hình phurong

là « Phục Hưng viên»: lúc này Trần Quang Khải đang giữ những chức Thượng tướng, Thái sư; công việc quân quốc bận rộn không cho phép ông ở xa Thăng Long.

Phía bắc khu miếu cấm còn ngôi đền thờ Trần Quang Khải và công chúa Phụng Dương. Trong đình còn *tám bia tác năm Hưng Long nguyên niên: 1293*. Đến năm Nhâm Ngọ, Minh Mạng thứ 3 (1822), khắc lại theo bản cũ. Nội dung ghi khá chi tiết về tài năng, đức độ và tinh thần tham gia công tác chống giặc cứu nước của công chúa Phụng Dương. Đây là một tài liệu hết sức quý giá góp phần nghiên cứu truyền thống tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam ở thời Trần (5).

Bên cạnh các di tích kiến trúc cung điện, phủ đệ, còn thấy cả dấu vết *lò gốm* thời Trần ở Bối Khê, thuộc trang Tiểu Phấn nay thuộc thôn Bối (xã Mỹ-Thịnh, ngoại thành Nam Định), cũng là nơi đào thấy *những bức chạm gỗ* nổi tiếng, sản phẩm của nền mỹ nghệ Đại Việt thế kỷ 13-14. Ở đây khi lấy đất làm gạch, nhân dân địa phương đã làm lộ ra nhiều mảnh bao nung, nhiều chông bát, đĩa phế phẩm, hàng lớp mảnh sành, mảnh sứ các loại, chất liệu về nước men đồng nhất với các đồ gốm đã thấy trong các di tích thời Trần ở vùng Tức Mặc.

Địa điểm lò gốm cổ này rất thuận tiện giao thông, không những cạnh «đường thiên lý» đi Thăng Long, mà còn nằm sát bờ một con sông cổ gọi là «sông Bùn». Ven sông gần đó nhân dân gọi là «bến bát», «bến đĩa», «bến ngó», «bến thóc». Thành phẩm sản xuất ra theo sông Bùn lên phía bắc gặp sông Ninh Giang tới thái ấp Trần Thủ Độ, hoặc xuôi hướng nam qua thái ấp Trần Quang Khải, nối với

(1) Xem thêm Đào Đình Tử *Tiểu thanh môn muôn thuở*. Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 40.

(2) Cao Đài hiện nay vẫn là một vùng đồng chiêm trũng.

(3) Sau đình Cao Đài có 1 giếng nhỏ, lấp bao nhiêu đất vẫn chưa đầy, gọi là «dương tràng», tức ruột dê.

(4) Bản dịch của Ngô Tất Tố.

(5) Lê Tư Lành. *Tìm hiểu tám bia thời Trần nói về công chúa Phụng Dương vợ Trần Quang Khải*. Nghiên cứu Lịch sử số 139 năm 1971, tr.38-39.

sông Vĩnh Giang tới chùa Phổ Minh, sang cung Trùng Quang, Trùng Hoa ra cung Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, rồi cũng ra sông Hồng về Thăng Long.

Chung quanh lò gốm có nhiều đất sét, là nguyên liệu rất tốt cho việc sản xuất đồ gốm. Hiện nay ở khu vực này có một nhà máy gạch và bốn lò ngói thủ công. Ở vùng Tức Mặc cũng phát hiện được nhiều chông bát phở phàm, nhiều mảnh bao nung. Riêng bao nung đào được ở thành một giếng cổ do Ty Văn hóa Nam Hà khai quật năm 1970 cũng tập trung tới hơn 100 chiếc, một số bát, chôn liền, còn ghi rõ hàng chữ bằng men « Thiên Trường phủ chế ». Bản thân những bao nung, những chông bát phở phàm, những dòng chữ còn rõ nét ghi trong bát, là những bằng chứng hùng hồn nói lên địa điểm và kỹ xảo của nghề gốm Việt Nam, chứng minh rằng vùng Thiên Trường (Nam Định — Thái Bình ngày nay) cũng là

một trong những trung tâm sản xuất ra những đồ sứ cao cấp, mà trước đây nhiều nhà nghiên cứu lầm tưởng là của nước ngoài.

Những di tích trên đây, nếu tiến hành nghiên cứu có hệ thống, tổ chức khai quật khảo cổ học quy mô, và kết hợp với các nguồn tài liệu thành văn, truyền thuyết dân gian v.v. có khả năng góp phần đắc lực làm sống lại bộ mặt của một giai đoạn lịch sử oanh liệt nhất, huy hoàng nhất của dân tộc trong quá khứ.

\* *Ảnh trang 13*: Đường cống thoát nước ngầm ở sát hậu cung đền Thiên Trường.

\* Những tư liệu Hán văn trong bài này do Dương Văn Vương dịch.

**Trong tất cả những số tạp chí năm 1976,  
chúng tôi tạm giữ tên tỉnh như cũ cho tiện  
việc nghiên cứu và tham khảo**

# KHU LÒ NUNG GỐM SỨ BÚT THÁP

## (HÀ BẮC)

ĐỖ VĂN NINH

XUẢ nay nghiên cứu về gốm sứ cổ các thời, chúng ta đã bàn tới, tuy chưa thể gọi là đầy đủ, bản thân các di vật gốm sứ với kỹ thuật chế tác, diễn biến dáng hình và nghệ thuật trang trí. Lịch sử gốm sứ, thông qua các di vật đã biết, có thể tạm thời được hiểu những nét chính. Song muốn dựng lại lịch sử gốm sứ Việt Nam dù chỉ là lịch sử sơ lược, thì chúng ta cũng còn thiếu rất nhiều tư liệu mà một mặt rất quan trọng là tư liệu về những lò nung.

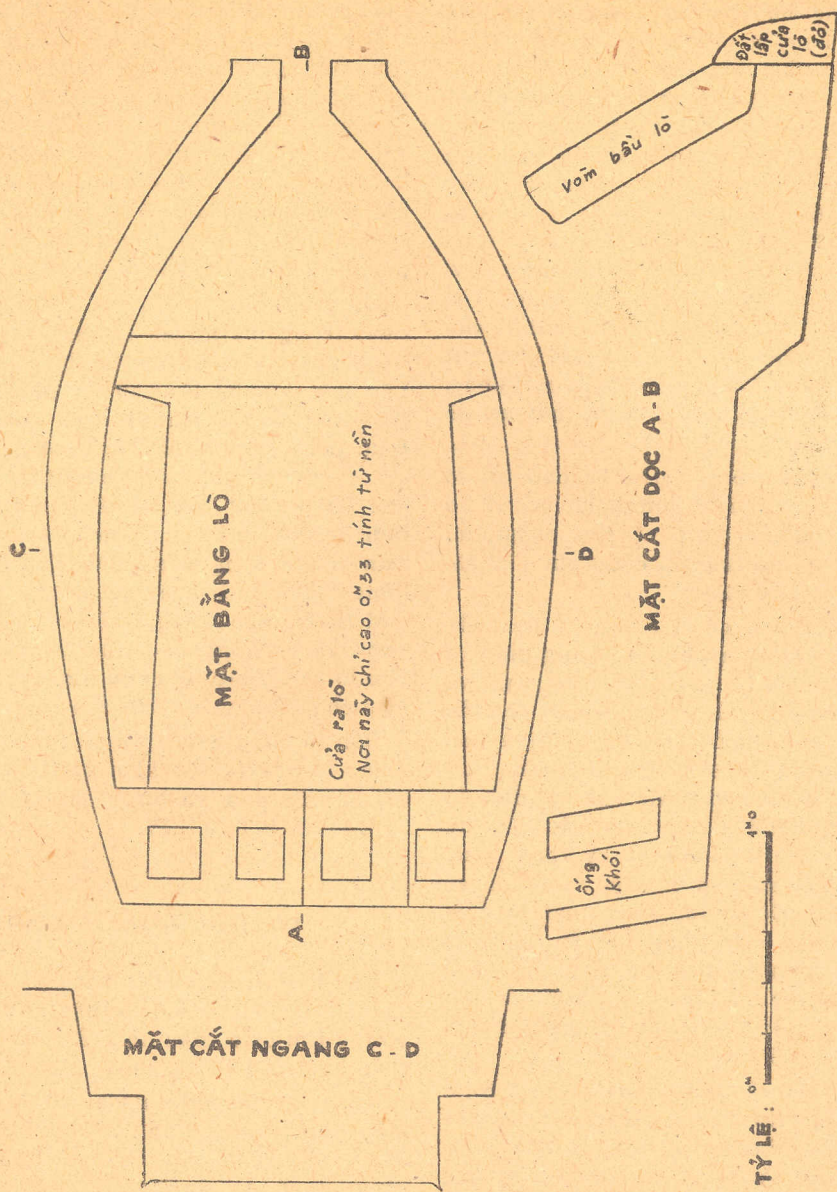
Những cụm lò nung, qua vị trí khu vực phân bố của chúng trước hết phản ánh các giòng gốm khác nhau. Mỗi giòng có lịch sử phát sinh, phát triển và cả suy vong của nó. Mỗi giòng lại có đặc điểm riêng về mọi mặt dáng hình, màu men trang trí, kỹ thuật nung, tạo nên truyền thống riêng hay ở một ý nghĩa nào đó có thể nói là mỗi giòng có bí quyết nghề nghiệp riêng có khi đặc sắc đến nỗi, vì thất truyền mà ngày nay với trình độ kỹ thuật cao chúng ta cũng khó khăn lắm mới khôi phục lại được cách sản xuất các mặt hàng thời đó.

Thời Lý có đồ sứ men ngọc so với Trung Quốc chưa chắc bên nào đẹp hơn. Men trong, màu đẹp tao nhã mà hoa văn trang trí càng đa dạng và sắc sảo, các loại văn cánh sen, các hình văn mây và cả hình người khắc rất sinh động. Hoa văn tạo bằng cách khắc chìm ngay vào xương gốm, khi tráng men những nơi này men sẽ dày hơn và sau khi nung xong những chỗ men dày hiện ra đường nét đậm hơn, tạo nên hình ảnh trang trí tế nhị, dịu

dàng rất dễ ưa. Khảo cổ học đã tìm thấy rất nhiều di vật sứ thời Lý. Ở những bến cổ trong hệ thống cảng Vân Đồn (Quảng Ninh), nơi xuất khẩu đồ sứ thời Lý, còn vô vàn những mảnh di vật sứ thời Lý. Những chông phế phẩm tìm thấy ngay trên bến Vạn Ninh, Móng Cái (Quảng Ninh) là một gợi ý thật bất ngờ: lò nung đồ sứ thời Lý có ngay trên đất cảng xuất khẩu này. Tuy vậy chưa có một lò nung sứ thời Lý nào được tìm hiểu, nên giòng gốm sứ thời Lý với lịch sử phát triển của nó ra sao cũng còn là điểm trống cần được tiếp tục sưu tầm nghiên cứu.

Thư tịch cho biết đồ sứ Việt Nam ở thế kỷ 13 đã rất nổi tiếng, có sức hấp dẫn cả đối với vua nhà Nguyên, kẻ thống trị một quê hương luôn đứng hàng đầu thế giới về đồ sứ<sup>(1)</sup>. Khảo cổ học cũng đã tìm thấy những bát đĩa men nâu đặc sắc dưới đây còn rõ chữ « Thiên trường phủ chế » ở khu vực cung điện nhà Trần ở Nam Hà, khẳng định đó là đồ sứ thời Trần.

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* Hà Nội 1961 T. IV. tr.157. «Thánh Tông năm Thiệu Long thứ 4 [1261]... Vua sai thông thị đại phu Trần Phụng Công, chur vệ ký ban Nguyễn Sâm, Viên ngoại lang Nguyễn Diễn, sang Mông Cổ hỏi thăm. Mông Cổ dụ cứ 3 năm một kỳ cống, phải tuyền những người nho sĩ, thầy thuốc, thầy số, thầy bói và các hạng thợ, mỗi hạng 3 người, cùng với sản vật như trầm hương, sừng tê, ngọc trai, đồi mồi, vàng bạc, ngà voi, bát sứ v.v. cùng đem đến cống...»



Cũng ở vùng này rất nhiều chông bát đĩa nung hỏng dính vào nhau và những bao nung đồ sứ đã được phát hiện. Thế nhưng cho tới nay lò nung đồ sứ thời Trần chưa tìm thấy tại vùng này. Giòng gốm Thiên Trường chưa được tìm hiểu kỹ, vị trí của nó trong lịch sử gốm sứ Việt Nam nói chung cũng chưa thể xác định được.

Viện bảo tàng Lịch sử đã khai quật 2 lò nung năm 1972, tại Kiếp Bạc (Hải Hưng). Lò nung khá độc đáo, nhưng 2 lò này chủ yếu là lò nung gạch ngói thời Trần. Ở phế tích lò này cũng tìm thấy những đồ sành như lon sành, hũ sành, các loại. Có thể kết luận rằng lò

Kiếp Bạc là lò nung gạch có kèm nung đồ sành (nhiều lò gạch hiện nay cũng nung kèm ngói và cả đồ sành chung trong một mẻ, chủ yếu vẫn là gạch). Không có chứng cứ để cho rằng lò Kiếp Bạc cũng là lò nung sứ. Cấu trúc lò Kiếp Bạc rất giống với các lò nung ngói âm dương thủ công hiện còn đang sản xuất ở Cao Bằng. Vậy cho dù đã có tài liệu của 2 chiếc lò Kiếp Bạc thì cũng khó có thể dùng tài liệu này để nghiên cứu dòng gốm sứ nổi tiếng Thiên Trường.

Thời Lê, lò Bát Tràng được tìm hiểu kỹ càng hơn. Sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi ghi rất rõ ràng: «Bát Tràng thuộc huyện Gia Lâm,

Huê Cầu thuộc huyện Văn Giang, 2 làng ấy cung ứng đồ bang giao với Trung Quốc là 70 bộ bát sứ, 200 tấm vải thâm» (1). Đồ sứ Bát Tràng còn lại tới nay khá nhiều, và cũng nhiều di vật có khắc niên đại tuyệt đối ví như đôi lọ chùa Keo khắc «Diên thành vạn vạn niên chi tứ» (2) kho bảo tàng Nam Hà còn trữ đôi lọ cùng loại, cỡ lớn hơn mà trang trí còn cầu kỳ phức tạp hơn. Lò Bát Tràng ngày nay vẫn còn đang sản xuất và vẫn giữ vị trí một lò quan trọng trong cả nước. Thế nhưng lò nung Bát Tràng thời nguyên thủy của nó cũng chưa được tìm hiểu căn kẽ, cho nên quan hệ của lò Bát Tràng với các lò nơi khác, với các lò thời trước cũng chưa thật gọi là sáng tỏ.

Lò Thổ Hà, lò Đông Triều và cho tới lò Móng Cái sau này đều là những lò lớn đã có nhiều người nghiên cứu về sản phẩm của chúng; song về cấu trúc lò cũng chưa có tài liệu nào công bố kỹ càng.

Lò gốm sứ thường có lò quan, lò dân. Sản phẩm lò quan chủ yếu phục vụ cung đình và bang giao quốc tế. Lò dân chủ yếu phục vụ đa số quần chúng. Theo lẽ thường thì sản phẩm lò quan thường ở trình độ kỹ thuật cao hơn, nhưng cũng thường thì lò quan phát triển từ cơ sở lò dân và nhiều khi lò dân do có truyền thống lâu đời và do nhu cầu tiêu thụ lớn mà có quy mô lớn hơn và kỹ thuật cũng rất cao. Những lò gốm sứ cổ Việt Nam, rải rác đó đây không ít. Công việc khai quật lò gốm sứ làm còn ít nên việc phân biệt lò quan, lò dân để có kết luận về quy mô sản xuất từng thời kỳ lịch sử, từ đó rút ra kết luận về lịch sử thủ công nghiệp (ở góc độ hàng đất nung) tất nhiên gặp khó khăn.

Nhiều mặt của kỹ thuật gốm sứ Việt Nam tiếp thu của các nước láng giềng, nhưng một khi kỹ thuật đó đã được áp dụng là xuất hiện ngay sự cải tiến sáng tạo mà khuynh hướng chủ yếu là cải tiến sao cho việc sản xuất phổ thông hơn, giản dị hơn và tất nhiên rẻ tiền hơn. Hiện tượng cải tiến sáng tạo nổi nét và dễ tìm về gốm sứ chủ yếu là tìm thấy trong cấu trúc lò nung. Vậy lò nung gốm sứ chính là một trong những chứng cứ khoa học để tìm hiểu đức tính tiếp thu sáng tạo truyền thống của dân tộc ta.

Viện Khảo cổ học đã tìm ra và khai quật khu lò gốm tại thôn Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành (Hà Bắc), hồi tháng 1-1970. Một dãy 4 lò nung nằm trên một trục

thẳng dưới nền con đường đi từ chùa Dâu thẳng ra đê sông Đuống, ở đoạn ngay sát đê sông Đuống. Hiện nay, do việc nắn thẳng đường nên đoạn cuối đường này đã đi sang phía tây khoảng 50m. Đường cũ bị phế bỏ. Phần lấy đất đắp con đường mới và phần khác là do lấy đất đắp tường hoặc nền nhà nên nhân dân địa phương đã làm lộ ra những lò nung cổ. Quanh khu vực này còn thường đào được nhiều vò bình trắng men, và khá nhiều than gỗ.

Đây cũng thuộc khu vực di tích văn hóa cổ quan trọng của huyện Thuận Thành (Hà Bắc). Cách về phía nam 4km là khu vực thành Luy Lâu, một thủ phủ lớn vào bậc nhất của gần suốt thời Bắc thuộc. Những ngôi chùa Dâu, chùa Đậu, chùa Dàn, chùa Tướng đều xây dựng ở đó. Cách về phía Tây hơn 1km là tòa chùa Bút Tháp rộng lớn đã được xếp hạng là di tích lịch sử quốc gia. Cách về phía đông 7-8km là khu làng tranh dân gian Đông Hồ nổi tiếng. Phía Bắc, ngay sát đó là sông Đuống, một tuyến giao thông thuận lợi. Nằm giữa khu vực dân cư đông đúc, giao thông tiện lợi này, khu lò Bút Tháp đã chọn được vị trí rất thích hợp cho việc phát triển sản xuất.

Bốn lò nung nằm trên một trục thẳng bắc-nam, được thứ tự khai quật từ lò phía bắc tới lò phía nam và được ghi ký hiệu từ B.T. 70.L.I. tới B.T.70.L.IV.

### LÒ THỨ NHẤT B.T.70-LI

Đây là lò lớn nhất và cũng là lò nguyên vẹn nhất. Trừ phần vòm của thân lò bị sập, ta còn có thể tìm hiểu toàn bộ phần bầu lò (cả vòm), thân lò và hệ thống thoát khói.

Toàn bộ lò nhìn ngoài có hình quả dưa, giữa phình rộng, 2 đầu cụt. Chiều dài đo được 3<sup>m</sup>35, nếu kể cả đất lấp cửa lò là 3<sup>m</sup>54, chỗ rộng nhất đo được 1<sup>m</sup>98, (đo ở sát nền). Lò chia làm 3 bộ phận: bầu lò, thân lò và ống khói.

#### a) Bầu lò

Bầu lò là bộ phận còn gần như nguyên vẹn. Cửa đốt lửa hướng Nam chệch Tây 17°. Cửa hình cuốn tò vò, chân rộng 0<sup>m</sup>36, cao 0<sup>m</sup>32. Ngoài cửa còn nguyên đất lấp cửa lò dày 0<sup>m</sup>19, do lấp vào lúc nhiệt độ lò còn nóng

(1) Nguyễn Trãi toàn tập. Dư địa chí Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội 1969.

(2) Thời Mạc Mậu Hợp, năm 1581. Xem Đỗ Văn Ninh—Đôi lọ sứ 1000 năm trước. Cứu quốc số 1-6-1973.

nền miếng đất lấp này phía trong cũng bị nung thành màu đỏ gạch non.

Nền của bầu lò là một mặt phẳng dốc thoải thoải  $6^\circ$  từ phía cửa ngược lên phía thân. Nền dài  $1^m12$  tính từ cửa lò. Mép cuối nền được đắp thành đường dốc ngược đột ngột tới  $53^\circ$  tạo thành đường ranh giới rõ rệt của 2 đoạn nền bầu lò và nền thân lò. Đường ranh giới này rộng  $0^m34$ . Nền bầu lò, cũng như nền thân lò nói chung, được làm bằng đất nện kỹ và xoa rất phẳng phiu, qua nhiều lửa đã rất rắn, có chỗ như sành.

Vòm của bầu lò cũng đắp bằng đất sét-dày  $0^m22$ . Vòm đã bị sập một phần phía giáp thân lò, phần phía cửa lò còn nguyên vẹn cho phép tìm hiểu rất kỹ cấu trúc chung của bầu lò. Cũng do đã qua nhiều lửa nên vòm bầu lò khá rắn và biến thành màu đỏ gạch. So với đất lấp cửa thì đất vòm già hơn nhưng so với đất nền thì đất vòm lại non hơn. Có thể suy ra rằng đất lấp cửa chỉ qua một lần lửa bởi vì mỗi mẻ nung người ta phải lấp một lần bằng đất mới và nung mẻ mới người ta bắt buộc phải phá bỏ lớp đất lấp cửa mẻ nung trước mới tiếp tục đốt lửa được. Đất vòm lò non hơn đất nền chừng tổ vòm lò cũng được đắp lại nhiều lần, còn nền thì sử dụng, nếu không suốt một đời lò, ít nhất cũng lâu hơn vòm.

Phía ngoài cửa lò và đặc biệt bên trong vòm lò, tìm thấy nhiều than tre, than gỗ. Lẫn vào với than và đất lấp kín bầu lò, có 4 chiếc lon sành nguyên vẹn, nhiều mảnh đáy lon sành, miếng nồi và mảnh sành. Những chiếc lon được nung rất già và hiện vẫn còn có thể sử dụng được tốt.

#### b) Thân lò.

Trước hết nói về nền của thân lò. Nền có hình thang, cạnh nằm gần phía giáp bầu lò đo được  $1^m1$ , cạnh nằm dài phía giáp ống khói đo được  $1^m26$  và đường cao (hay chiều dài của nền thân lò)  $1^m6$ . Cũng như nền của bầu lò, nền thân lò làm bằng đất nện xoa rất phẳng và đã qua nhiều lửa nên có độ già tương tự nền của bầu. Càng về phía ống khói độ già càng kém hơn, vì xa lửa hơn. Nền làm dốc  $3^o5'$  về phía ống khói men theo 2 vách thân lò có 2 đường rãnh miệng rộng  $0^m02$ , sâu  $0^m03$ . Đây là rãnh thông khói, rãnh này còn có tác dụng hút nhiệt độ về phía cuối lò để nung chín những vật xếp phía cuối lò.

Vách lò hình thành bởi 2 lớp, tạo thành hình bậc thang. Lớp trong bằng đất nện xoa rất bằng phẳng. Vách lớp trong thẳng đứng,

cao  $0^m34$  so với nền lò. Mặt trên của vách trong rất phẳng, chỗ giữa thân lò rộng tới  $0^m22$ . Đáng chú ý là 2 đầu của 2 bên vách phía bầu lò lại làm vát chéch vào phía trong. Đoạn đầu vát này, cùng với độ dốc của nền bầu lò, nên thân lò và độ vát của đoạn ranh giới giữa 2 nền có tác dụng quan trọng đối với việc thông khói và đưa nhiệt độ từ bầu vào khắp thân lò để nung chín đều mọi hiện vật. Lớp vách ngoài tức là lớp vách vòm bầu lò được kéo dài ôm kín lấy phía ngoài của lớp trong, rồi tiếp tục nối với bộ phận ống khói. Lớp này đắp mỏng dần về phía ống khói. Lớp này cao hơn lớp trong, nơi giáp bầu lò cao hơn  $0^m45$  nơi giáp ống khói chỉ cao hơn  $0^m20$ , trên mặt cũng được xoa rất bằng, hình thành 1 tường dốc về phía cuối lò.

#### c) Hệ thống ống khói.

Vách sau của thân lò cũng là vách trong của hệ thống 4 ống khói phía cuối lò. Các ống khói đều vuông, mỗi cạnh  $0^m21$ . Các ống khói không thông với nhau, nhưng từng ống khói thông với nền thân lò bằng một lỗ vuông mỗi cạnh  $0^m21$ . Hệ thống ống khói làm nghiêng về phía sau một góc  $10^\circ$ . Cách làm ống khói nghiêng như vậy rất khoa học. Nếu nhìn tổng thể từ nền bầu lò, vách ranh giới nền bầu và nền thân lò, nền thân lò cho tới ống khói, ta thấy một đường dốc dần từ thấp lên cao. Không khí từ ngoài cửa lò được hút vào trong lò dễ dàng rất có lợi cho việc đốt cháy nhiên liệu, nhiệt độ được đẩy vào tận cuối lò cũng dễ dàng, khói thoát không bị vấp vấp, và khói một khi được thoát ra ngoài dễ dàng thì lại có tác dụng trở lại làm cho không khí được hút vào lò càng mạnh hơn. Ống khói được làm bằng đất nện tới độ cao  $0^m65$  thì thôi. Điều đó có thể khẳng định được nhờ ở hiện tượng mặt trên tường của hệ thống ống khói được xoa rất nhẵn, còn nguyên vẹn không hề bị sứt mẻ.

Đáng chú ý là quãng ống khói thứ hai (tính từ phía tây) thường chỉ đắp cao  $0^m33$  tính từ nền, hay nói cách khác là đắp thấp hơn các ống khói khác  $0^m30$ , cao tương đương với vách trong của tường thân lò. Quãng này rộng  $0^m41$  và cũng chính là cửa ra lò của lò gốm. Những đồ gốm chưa nung được xếp vào lò bằng cửa này và những đồ gốm đã nung chín cũng được lấy ra lò bằng cửa này, cửa này cũng được xây bịt lại khi vào xong một mẻ gốm và dỡ ra khi ra lò cho một mẻ gốm đã chín.

Căn cứ vào vết tích còn lại của lò gốm ta dự đoán cấu trúc những phần bị mất như sau:

Thân lò vốn cũng hình vòm, hoặc đắp bằng đất sét hoặc xây cuốn bằng gạch, khả năng đắp đất sét như vòm của lò lớn hơn. Nếu xây gạch thì bên ngoài cũng trát chùm lên một lượt đất sét.

Vách cuối lò xây bằng gạch. Riêng chỗ cửa ra vào lò để trống và chỉ xây bịt khi đã vào lò xong và lại dỡ khi ra lò.

Những ống khói hoặc giả có thể dùng gạch để xây cao, thêm lên (ống khói càng cao thì việc thoát khói càng dễ), hoặc giả chỉ như thế này cũng đã đủ để thoát khói. Tuy nhiên cũng phải tính tới khả năng quán khói gây khó chịu cho người đun lò. Cứ theo như phết tích còn lại thì miệng ống khói cao hơn chỗ ngồi đun lò là  $1^m1$ . Khói phun lên đã cao hơn tầm mắt của người đun. Hơn nữa vòm thân lò (nhất định phải cao hơn ống khói hiện còn) còn là bức tường ngăn khói, như vậy nếu ống khói chỉ cao như hiện thấy, thì cũng không ảnh hưởng nhiều lắm tới người đun lò. Nói như thế này tất nhiên không có nghĩa là phủ nhận khả năng ống khói còn được tôn cao hơn nữa, thậm chí còn cao hơn cả vòm thân lò.

### LÒ THỨ HAI. B.T.70-L.II

Lò thứ 2 làm cách lò thứ nhất  $3^m25$  về phía nam. Cửa đốt lửa hướng nam chệch tây  $15^\circ$ . Đây là một lò nhỏ nhất, đã bị phá hoại gần hết. Phần còn lại chỉ là một nửa nền bầu, nền thân phía đông. Vách lò đã bị phá tới móng. Ống khói không còn thấy dấu vết gì.

Dựa vào phần còn lại, có thể biết cấu trúc lò cơ bản giống như lò I: nền bầu dốc  $12^\circ$ , vách ranh giới giữa nền bầu và nền thân dốc đột ngột tới  $47^\circ$ , nền thân lò dốc ít hơn, chỉ có  $1^\circ$ . Chỗ tiếp giáp giữa nền và vách thân lò cũng có đường rãnh, nhưng ở lò này miệng rãnh rộng tới  $0^m07$  và chạy quanh cả 3 mặt (hai bên và cuối) của nền thân lò.

Nền thân lò dài  $0^m87$ , nền bầu lò dài  $0^m85$ . Độ dài của bầu tương đương với độ dài của thân ở lò II này là một hiện tượng khác với lò I (ở lò I bầu ngắn hơn thân). Vết tích còn lại của vách vòm bầu lò còn cho phép dự đoán bầu lò này chỉ cao khoảng  $0^m20$ , như vậy bầu của lò này thuộc loại dài mà thấp. Loại bầu này có tác dụng hút không khí mạnh hơn, và cũng do đó có nhiệt độ lớn hơn. Điều này còn được chứng minh bằng hiện tượng nền lò nứt nẻ, màu xám xanh rần như sành.

Quanh khu vực lò này không còn tìm thấy một di vật sành, sứ nào, cũng không tìm thấy cả di tích nhiên liệu than đá hay tre gỗ.

Vậy trong một cụm lò có cùng niên đại nay (cả 4 lò cùng trên một mặt bằng và cùng bị lấp chung dưới nền đường) chiếc lò nung nhỏ bé này phải chăng là một lò dành riêng để nung những mặt hàng cao cấp, quý nhất, khó nung nhất nhưng mức tiêu thụ cũng ít nhất của khu lò Bút Tháp?

### LÒ THỨ BA. B. T. 70-L. III

Lò thứ ba cách lò thứ hai  $4^m$  về phía Nam. Lò này bị phá hoại nghiêm trọng nhất, chỉ còn lại một đống đổ nát những mảnh vách bầu lò, vách thân lò. Nền lò không còn lại chút nào.

Lấn trong đống phế tích này còn tìm thấy một số mảnh sành nung rất già, màu xám xanh, gõ nghe tiếng kêu trong. Ngoài mảnh sành, còn có một chôn bát đàn men ngà mỏng, men đã rạn, có khoanh lòng. Xương bát trắng xám chừng tỏ đất không thật tốt.

Quan sát mặt trong của các mảnh vách lò thấy đều nứt nẻ, màu xám sành. Như vậy nhiệt độ của lò này cũng rất cao.

### LÒ THỨ TƯ. B.T.70.L.IV

Lò thứ tư cách lò thứ ba  $4^m$  về phía Nam. Lò này cũng chỉ còn một phần rất nhỏ vách bầu và nền bầu lò. Đặc biệt là cửa đốt lửa làm theo hướng Bắc, ngược hoàn toàn với hướng lò I và lò II. Phần còn lại của nền bầu lò đo được  $1^m80$ , chứng tỏ đây là lò lớn nhất trong cả cụm.

Cũng như các lò khác, những mảnh vách của lò này đều nứt rạn, màu xám sành và rất rần. Di tích sản phẩm của lò này cũng là những mảnh đồ sành nung rất già, màu xám, có đôi mảnh màu đỏ. Chắc chắn rằng sản phẩm chính của lò này không ngoài những đồ sành dân dụng phổ biến như lon, nồi hũ, v.v. mà ta thấy qua những mảnh vỡ còn lại trong đống phế tích.

Khu lò nung Bút Tháp, với những tư liệu đã trình bày ở trên, đặt ra cho chúng ta một số vấn đề phải bàn tới.

Đây là một khu lò nung gốm, sứ. Những di tích sản phẩm của tất cả 4 lò là lon sành, hũ sành, nồi đất, bát đĩa. Ngoài mấy loại này không còn thấy một di vật nào loại khác. Ta có thể khẳng định rằng không thể lầm với lò nung gạch ngói, dù rằng với lò nung này ta vẫn có thể nung được gạch hay ngói.

2. Nhiên liệu dùng cho cả 4 lò đều là tre, gỗ. Người ta chưa dùng than đá, hoặc nói cho đúng hơn người ta không dùng than đá. Việc dùng tre gỗ làm nhiên liệu một mặt đã đủ yêu cầu về nhiệt độ cho một lò nung loại này, cơ này, một mặt phản ánh tình hình tự cung tự cấp của những phường thủ công thời đó.

3. Đây là một khu lò dân, sản phẩm chủ yếu là những hàng dân dụng bình thường. Lò thứ hai, nếu dự đoán đó là lò nung mặt hàng sứ cao cấp mà đúng, thì cũng chỉ là mặt hàng kinh doanh phụ. Quy mô của khu lò không lớn lắm. Có thể nghĩ rằng số lò đã được khai quật không phải là tổng số chính xác thì phạm vi phân bố phế vật quanh đó không lớn lắm cũng cho phép suy đoán về quy mô nhỏ của khu lò. Những khu lò dân có quy mô nhỏ như thế này đó đây không ít. Có nơi chỉ có vài ba lò như Cổ Loa, có nơi chỉ có một lò. Hiện tượng đó càng chứng minh cho tình hình kinh tế tự cung tự cấp của xã hội đương thời.

4. Cấu trúc lò nung giản dị nhưng rất sáng tạo. Ở đây người thợ xưa chỉ dùng đất sét bình thường để đắp lò, không phải dùng tới gạch chịu lửa (Ở Trung Quốc, lò sứ thời Đường, không lớn hơn nhiều lắm, thân lò dài  $2^m32$  rộng  $2^m12 - 2^m26$  đã phải dùng gạch chịu lửa xây cửa đốt lửa, xây ống khói<sup>(1)</sup>) vẫn sản xuất được những sản phẩm, sành đẹp và độ nung rất già.

5. Về niên đại của khu lò. Vì quy mô sản xuất nhỏ, vì đặc điểm sản xuất có tính chất tự cung cấp của từng vùng, nếu lò nung các loại kể cả gốm sứ và gạch ngói thời cổ ở Việt Nam diễn biến chậm chạp. Lò nung gạch ngói thời Trần ở Kiếp Bạc gần như không khác gì lắm những lò nung ngói âm dương của đồng bào Tây ở Cao Bằng hiện còn đang sản xuất. Do đó chỉ dựa vào bản thân cấu trúc của lò nung rất khó xác định niên đại, mà căn cứ

quan trọng của việc này là các sản phẩm của lò nung.

Những di tích sản phẩm của khu lò nung này cũng lại rất khó đoán niên đại. Lon sành là loại di vật tìm thấy từ thời Lý. Chúng cũng có mặt cả trong các di chỉ thời đầu Nguyễn, có thể còn muộn hơn nữa. Nếu căn cứ vào lon sành chúng ta chỉ có thể cho khu lò một khung niên đại rất co giãn từ Lý tới Nguyễn.

Di vật đồ đàn, tràng men có khoanh lòng, đã tìm thấy ở đây là loại di vật xuất hiện từ cuối Lê và cũng kéo dài mãi cho tới trước Cách mạng tháng Tám. Nhưng nếu căn cứ thêm vào lời kể của các cụ già địa phương, là từ đời bố mẹ các cụ cũng không thấy ai biết và nói tới những lò nung này, ta có thể tạm thời giới hạn niên đại của khu lò nung cổ Bút Tháp, vào khoảng cuối Lê đầu Nguyễn.

Khu lò nung Bút Tháp trên đây không phải là một khu lò điển hình, kỳ lạ hoặc độc đáo. Giới thiệu khu lò này, chúng tôi không có ý định mong đạt được sự chú ý của mọi người về một khu di tích đặc biệt hiếm có. Điều mong muốn của chúng tôi là gọi lên sự chú ý của mọi người về một loại hình di tích khảo cổ có tác dụng khá quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử phát triển nghề gốm sứ nói riêng, nghề đồ đất nung nói chung, từ đó có thể rút ra những kết luận rộng lớn hơn về lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam, lịch sử kiến trúc cổ đại Việt Nam v.v.

Di tích về lò nung cổ khá nhiều nhưng tài liệu về chúng, tới nay được công bố rất ít. Vì vậy nên chưa gây được sự chú ý đúng mức cho những người làm công tác quản lý di tích và cho đại đa số nhân dân nói chung. Cũng chính vì vậy nên nhiều khu di tích lò nung cổ đã bị phá hoại nghiêm trọng.

Cho nên viết bài này, chúng tôi không những chỉ chờ đợi những ý kiến về bài viết này, mà còn mong được đọc những tư liệu loại này của nhiều tác giả khác.

(1) Xem tạp chí *Khảo cổ* (chữ Trung Quốc), số 4 năm 1964.

# Nguyễn Chích

## TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH qua di tích và văn bia

PHAN ĐẠI DOÃN

LÊ LỢI «sở dĩ binh định được cả nước là do mưu của Lê Chích». Sử học vừa đây thừa nhận nhận xét đó của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* là chính xác. Chính chiến dịch đánh vào Nghệ An mở đầu vào mùa thu năm 1424 đã góp phần quyết định sự thành công quân sự của khởi nghĩa Lam Sơn, và sáng kiến lấy Nghệ An làm bàn đạp chiến lược là của Nguyễn Chích, — do được phong quốc tính mà cũng còn gọi là Lê Chích.

Nhận thức quan trọng đó đòi hỏi soi sáng thêm cuộc đời của viên danh tướng này, mà tiểu sử đã gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của nhà Minh, và còn có quan hệ mật thiết với sự giao tiếp Việt — Chăm ở vào một khoảng thời gian quyết liệt.

Một cuộc khảo sát thực địa được tiến hành mới đây ở vùng quê hương Nguyễn Chích<sup>(1)</sup> đã góp phần làm sáng tỏ thân thế Nguyễn Chích nói chung, đặc biệt nguồn gốc nông dân của Nguyễn Chích, và vai trò lịch sử của cuộc khởi nghĩa Hoàng Nghiêu vùng Đông Sơn (Thanh Hóa) do Nguyễn Chích lãnh đạo trong thời gian từ cuộc kháng chiến bị thất bại của con cháu nhà Trần, đến cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm, tiến đến thắng lợi do Lê Lợi tiến hành ở đầu thế kỷ thứ 15.

### Tấm bia đá «Quốc triều tá mệnh công thần»

Không một chính sử cũ nào nói riêng về cuộc khởi nghĩa Nguyễn Chích và vai trò của ông trong khởi nghĩa Lam Sơn, nhưng những giòng chữ trên văn bia «Quốc triều tá mệnh công thần» — do chính những người đương thời cùng làm quan với ông soạn và khắc một năm sau khi ông mất — đã khẳng định hoàn toàn sự kiện này.

Trên cánh đồng phía tây nam thôn Vạn Lộc, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa), một tấm bia đá dựng lên uy nghiêm nổi bật trên thảm lúa xanh. Đã hơn 500 năm dải dàu mưa nắng, ngày nay tấm bia vẫn còn nguyên vẹn, chữ chưa bị bào mòn bao nhiêu.

Cũng như hầu hết các tấm bia ghi sự tích các khai quốc công thần đầu thế kỷ thứ 15 còn lại, tấm bia này khá to và vững chắc. Thân bia cao 2m, rộng 1m40, dày 0m20, dựng trên một thân rùa to mập. Trán bia hình vòm cung đều thoải thoải, chính giữa khắc sâu 8

(1) Đoàn khảo sát lịch sử gồm cán bộ giảng dạy và học sinh Chuyên ban lịch sử Việt Nam cổ — trung đại thuộc Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, tiến hành năm 1970 ở Thanh Hóa, có: Phan Đại Doãn, Trần Bá Chi Phạm Văn Kính, Nguyễn Lê Thi, Ma Mạnh Lân

chữ Hán to kiểu chữ triện: *Quốc triều tá mệnh công thần chi bi*, hai bên có rồng uốn khúc chầu vào. Diềm bia trang trí bằng những cụm hoa lá mềm mại theo đường dây uốn khúc. Đây bia là những vòng cung đồng tâm chen khít như sóng nước đều nhau. Thân rùa to và khỏe, đầu hơi nhô như cổ rướn lên đỡ tấm bia đá nặng nề và to lớn<sup>(1)</sup>.

Nhìn toàn bộ tấm bia, ta thấy người thợ đá có kỹ thuật điêu luyện và tinh tế. Toàn bia vẫn giữ vẻ vững vàng, nghiêm trang — tượng trưng cho vị tướng dũng cảm mưu trí.

Toàn văn tấm bia được khắc sâu trên một mặt, nét chữ rất cân thặng đứng đắn.

#### Toàn văn bia dịch nghĩa như sau:

*Bia vị công thần giúp vua sáng lập triều đình*<sup>(2)</sup>

«[Ông được phong tặng phẩm hàm và chức tước là] Thôi thành bảo chính hiệp mưu công thần, Lối giang trấn phụ quốc thượng tướng quân, đặc tiến Nhập nội đô đốc tham dự triều chính, hành quân tổng quản Hạ Nam Sách vệ chư quân sự, thượng trụ quốc. [lại ban cho] túi kim ngư, ngân phù, Đình hầu.

[Vua] cho quốc tính, tặng Nhập nội Kiểm hiệu Tư không, bình chương sự, [cho] thụ là Trinh Vũ.

Lê công tên là Chích. Thần đạo và bi minh như sau:

Trời sinh ra vua thánh để dẹp loạn sửa theo điều chính, trừ loạn cứu dân, mở nền thái bình muôn thuở; ắt phải có tôi hiền giúp mệnh, đồng lòng đồng đức, hết sức giúp nhau để nên công nghiệp lớn. Như thế há phải tình cờ mà gặp được ư?

Thái tổ Cao hoàng đế<sup>(3)</sup> ta theo ý Trời, thuận lòng người, đức khắp bờ cõi. Đương lúc bắt đầu gây dựng, tay cầm ba thước [gươm]<sup>(4)</sup> dẹp yên gió bụi.

Bây tôi giúp việc trước sau, quân sĩ đi theo đuổi giặc, [Mọi người đều] ra đón lấy thời vận thuận lợi, vua tôi hợp ý, cả nước một nhà. Do đó mà đánh đông dẹp tây, đến đâu cũng thuận lòng dân, đều bởi sử dụng được hết mọi tài, chỉ dẫn được đúng đường lối.

Bây giờ ở Đông Sơn có Lê công biết mệnh trời đã có nơi, biết ngôi vua đã có người xứng đáng, mới quyết chí đi theo và vui lòng giúp đỡ. Đương buổi đó không phải chỉ có vua tìm tôi, mà tôi cũng phải tìm vua.

Ông ít cười, ít nói, trung hậu, thành thực, thẳng thắn; có chí lớn, không chăm lo công việc làm ăn cho riêng mình<sup>(5)</sup>.

Bây giờ nhà Minh thôn tính nước ta, chính sách đương hời căng thẳng, ông ra vào bí mật chẹn đánh quân giặc. Nhờ thế mà một cõi Đông Sơn quân giặc không dám đến cướp phá.

Tham chính giặc là Lương Nhữ Hốt<sup>(6)</sup> dùng kế chiêu dụ, lấy quan to chức lớn để mua chuộc ông, [nhưng ông] không theo.

Vua Lê ẩn náu ở đất Lam Sơn, lấy thư ngầm dụ. Ông liền giết trâu bò khao thưởng quân sĩ. [Ông đem quân] đánh đồn Cồ Vô<sup>(7)</sup>, [Lương] Nhữ Hốt thua chạy. Vua ở xa phong [cho ông] chức Vinh lộc đại phu Lâm hồ vệ tướng quân. Sau lại lên yết kiến [nhà vua], [vua] ban cho ông Thượng tri tự, cho quần áo mặc theo tước hầu. Nhưng [ông vẫn] về bản huyện (Đông Sơn) đánh giặc lập được nhiều công, được bổ chức Bản phủ đô đại phủ quản tổng đốc quân dân. [Ông] đánh phá trại giặc Hoàng Sơn, được phong là Lâm hồ vệ tướng quân, tước Quan nội hầu, được thưởng 100 mẫu ruộng công.

Lúc bây giờ [vua] đóng ở Mường Ninh. Ông ở Hoàng Sơn xa xôi cách trở, giặc thường đến đánh, [ông] đem tướng sĩ gia thuộc theo phụ. [Vua] khen ông có lòng thành thật, sai giữ chức Thiết đột hữu vệ đồng tổng đốc chư quân sự.

(1) So với những tấm bia các vua ở khu vực Lam Kinh — Thọ Xuân cách đây không xa lắm, khoảng 20km, thì tấm bia Nguyễn Chích vẫn nhỏ hơn. Các bia ở Lam Kinh cao từ 2m70 đến 2m90; rộng từ 1m80 đến 1m93; dày từ 0m27 đến 0m29. Nhưng so với những bia của các khai quốc công thần khác như bia Trịnh Khả, Lê Sao, thì bia Nguyễn Chích to hơn nhiều.

(2) Nguyễn văn là *Quốc triều tá mệnh*. Chữ «tá mệnh» (giúp vua) lấy trong thư Lý Lăng trả lời Tô Vũ: «Còn ra những kẻ sĩ giúp vua (tá mệnh) lập công, có bọn Giả Nghị, Á Phu». Lý Lăng và Tô Vũ đều làm quan dưới triều Hán Vũ đế. (thế kỷ 2 trước Công nguyên),

(3) Chỉ Lê Lợi.

(4) Ba thước là chỉ kiếm dài ba thước. Hán Cao tổ nói: «Ta xuất thân từ áo vải, cầm ba thước [gươm] mà lấy được thiên hạ» (*Hán thư*, Cao đế kỷ),

(5) Trong nguyên văn là «bất sự sản nghiệp» có nghĩa là không chăm lo công việc làm giàu cho riêng mình.

(6) Lương Nhữ Hốt là tên Việt gian người xã Trảo Vinh, huyện Cồ Đăng (sau đổi là xã Hội Triều, nay thuộc huyện Hoảng Hóa).

(7) Theo *Việt sử thông giám cương mục*, Cồ Vô là địa điểm trên sông Chu.

[Vua] lại dời đến Mường Thôi, Chu Nham. Ai Lao cậy sức mạnh đến đánh úp quân ta, ông xông pha nơi lửa đạn, liều chết quên mình, được thăng chức Nhập nội thiếu úy, lĩnh Bắc Giang thánh dục quân, chiêu thảo sứ Lạng Sơn trấn; lại được ban tước kim ngư, Ngân phù, tước Quan nội hầu.

Mùa đông năm Nhâm Dần (1422), Ai Lao lại kết trận dựng trại ở Mường Kiệt, Vô Trì. Ông nhân lúc sơ hở đánh phá. Tướng giặc là bọn Mã Kỳ, Sơn Thọ chẹn đánh đường chuyên chở lương thực [của ta]. Ông đặt quân mai phục, chém được tướng giặc là Phùng Quý.

Nghỉ quân ở Linh Sơn, hết lương thực, vua phải giết voi ngựa cho quân lính ăn. [Ông] vâng mệnh đi bắt giữ những quân bỏ trốn và lo bổ sung lực lượng, được ban thưởng ân hậu.

Mùa xuân năm Quý Mão (1423), [vua đem] quân về Lam Sơn. Vua hỏi bầy tôi: «Chúng ta sẽ đi đâu để lo việc nước?». Ông ứng dụng đáp: «Tôi đã từng lặn lội ở đất Nghệ An, biết rõ nơi hiểm yếu, nơi dễ dàng. Nay cần vào chiếm lấy trại Cầm Bành, châu Trà Lân. Nếu họ thuận theo thì vỗ về, nếu chống lại thì đánh thu lấy người ngựa, rồi sau đó sẽ dần dần tiến ra Đông Đô<sup>(1)</sup> thì việc lớn có thể thành công được».

Vua nghe theo, sai [ông] đem quân đánh úp đồn Đa Căng. Tiến đến Bồ Thăng<sup>(2)</sup>, tướng giặc là Sư Hựu dàn quân đầy đông, đánh một trận quân giặc tan vỡ hết.

[Sau khi] phá trại Cầm Bành, [ông] kéo quân thẳng đến cửa Khả Lưu. Tướng giặc Phương Chính đem quân tiến đánh. Ông cướp giáo giặc giữa trận, chúng bị tan như ngói đổ.

Mùa xuân năm Bình Ngô (1426), [vua] đóng quân ở bến Lôi Giang<sup>(3)</sup>. Ông lĩnh quân các vùng bắc Nghệ An, Kiến Uy, Thiên Lộc<sup>(4)</sup>, nhiều lần đã nhanh chóng linh hoạt đánh địch, lấy một đánh trăm. Dùng quân đánh mưu mẹo khiến các thành bền vững ở Nam Lộ phải lung lay, vượt bề thẳng lên khiến lũy cao Bó Chính đều tan rã.

Mùa đông năm ấy, vua ra Đông Đô, lưu ông ở lại giữ thành Nghệ An, quân giặc ra hàng. [Sau đó triệu ông] ra làm Tổng tri Hồng Thượng Hạ, Tân Hưng tam lộ quân dân sự. Quân giặc đóng ở thành Điều Điều, Thị Cầu, và các xứ Giáo Trường, Cầu Dền. Ông ngày đêm đánh gấp, quét sạch được hết.

Mùa đông năm Đinh Mùi (1427), tướng giặc là Mộc Thạnh từ Lê Hoa đến cứu viện, ông

ngược giòng sông đánh giặc, không mất một mũi tên [mà Mộc Thạnh đại bại]. Tướng giặc là Vương Thông nghe tin, mở cửa thành Đông Quan (Hà Nội) ra hàng.

Mùa xuân năm Mậu Thân (1428), năm Thuận Thiên thứ nhất, ông được thăng chức Bảo Chính công thần nhập nội thiếu úy, tham dự triều chính. [Sau ông lại] đi theo vua đánh Phục Lễ<sup>(5)</sup>.

Mùa hạ năm Quý Sửu (1433), bị việc phải lìa chức, sau lại bổ làm Vinh lộc đại phu, Xa kỵ tướng quân Tổng tri Bắc Giang vệ chư quân sự.

Mùa thu năm Ất Mão (1435), năm Thiệu Bình thứ hai, [ông] đánh châu Ngọc Ma bắt sống được Cầm Quý, Cầm Kha, dẹp yên được đất ấy. [Ông] được thăng chức Tuyên úy đại sứ Thái Nguyên trấn, [rồi lại] chuyển làm Tuyên úy đại sứ các phủ Nghệ An, Tân Bình<sup>(6)</sup>, Thuận Hóa<sup>(7)</sup>.

Đất ấy tiếp giáp với Chiêm Thành, mà việc phòng giữ đều sơ suất, thành lũy lại đổ nát. Lúc mới đến nhậm chức, ông tu bổ khí giới, đào hào đắp thành, luyện tập quân lính, tích lũy lương thực, bố trí người thám dò tình hình, sắp đặt mọi việc đều đầy đủ đúng mức.

Mùa thu năm Nhâm Tuất (1442), năm Đại Bảo thứ 3, Thái tông hoàng đế đi tuần

(1) Nay là Hà Nội. Đương thời có hai thành lớn là Đông Đô và Tây Đô. Tây Đô nay thuộc huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa).

(2) *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi chép là «Bồ Đằng».

(3) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* quyển X, thì tháng giêng năm Ất Tỵ (1425), Lê Lợi đem quân đến đóng ở hương Đa Lôi, huyện Thổ Du. Đa Lôi nay là làng Xuân Lôi xã Nam Kim, huyện Nam Đàn (Nghệ An), gần bờ sông Lam và sông La. Có lẽ bến Lôi Giang cũng là khoảng chỗ này.

(4) Kiến Uy, Thiên Lộc nay là vùng Can Lộc (Hà Tĩnh).

(5) Đây là sự kiện năm 1432. Lê Lợi cùng các tướng Lê Sát, Nguyễn Chích, theo hai đường thủy bộ tiến quân lên châu Ninh Viễn đánh Kha Lại và Đèo Cát Hãn. Sau đó, Lê Lợi đổi châu Ninh Viễn là châu Phục Lễ, tức là Lai Châu ngày nay.

(6) Tân Bình là vùng Quảng Bình và Bắc Quảng Trị ngày nay.

(7) Tức Thừa Thiên, Huế ngày nay.

thứ<sup>(1)</sup> rồi mất. Hoàng thượng<sup>(2)</sup> lên ngôi đổi niên hiệu là Thái Hòa. Hoàng Thái hậu buông rèm nghe chính sự<sup>(3)</sup>.

Mùa hạ năm Quý Hợi (1443), ông vào châu. Vua khen có sách lược phòng bị biên cảnh. Ông được thăng chức Ngán thanh Quang lộc đại phu, Đồng tể tướng Kim ngô vệ Tri Tân Bình, Thuận Hóa phủ quân dân sự, tước Quan nội hầu, được ban thưởng nhiều tặng phẩm.

Mùa hạ năm Giáp Tý (1444), chúa Chiêm là Bí-cai<sup>(4)</sup> tự mình đem quân lính, voi ngựa, thuyền bè vây đánh thành Hóa Châu<sup>(5)</sup>. Bấy giờ quân cứu viện chưa đến, quân sĩ hoang mang. Ông một mình cố giữ, ngày đêm treo lên thành, tự mình xông trước quân lính. Giặc tan vỡ, ông tung quân đuổi đánh. Người ngựa chết rất nhiều, nhưng chúng vẫn còn hi vọng cầu may. [Chúng] bảo rằng nếu lui quân thì ta sẽ lợi lỏng, lại đem quân đánh úp. Ông liệu biết trước, đem quân thủy đánh úp trở lại, bắt được tướng giặc là Bàn-ma-si Trà-lư-hạch, thu hết thuyền, còn bao nhiêu đều bị đắm.

Tin thắng lợi tâu về, vua sai quan đem chiếu chỉ ban khen, coi [ông] là Vạn lý trường thành [phương Nam], thăng Bảo chính công thần, Nhập nội Thiếu úy.

Mùa hạ năm Ất Sửu (1445), Bí-cai lại đốc hết quân trong nước ra cướp phá nước ta. Đêm hôm đó mưa to gió lớn, nước sông dâng cao, [ông] dùng thủy quân đánh mạnh, giết được tướng giặc là Ân-thi-na-bà-đê và bắt được thuyền giặc hơn 200 chiếc. Bí-cai đương đêm bỏ trốn. Ông chia quân, lấy Tuyên úy đại sứ Nguyễn Liêu giữ thành, tự mình cầm quân đuổi theo bắt được thuyền chúa Chiêm và chiến thuyền rất nhiều, bắt được tướng giặc Đam-thu-bả. Giặc tan vỡ, chạy hết. Ông thừa thắng đuổi dài<sup>(6)</sup>, đến đồi Duy, dựng hàng rào chẹn đường. Bí-cai leo núi vin cây chỉ chạy thoát được một mình. Ông chia quân vượt bể tiến thẳng đến thành Đại Chiêm chém được đầu giặc rất nhiều. [Ông] được thăng chức Thôi thành bảo chính công thần, Trấn quốc đại tướng quân, vinh tiến Nhập nội đại tư mã, tham dự triều chính, hành quân tể tướng, trụ quốc, tự hiệu hầu.

Lấy đó mà xem, ngày xưa vẫn thường nói: thu quân ở khoảng mây Trích Bạc, cướp thành ở ngoài cõi tuyết Bồng Hà, và nửa đêm vào thành Sái bắt Ngô Nguyên Thế<sup>(7)</sup>, cũng chỉ thường thôi.

Mùa xuân năm Bình Dần (1446), triều đình lấy lễ nước Chiêm Thành thường hay ra cướp phá làm khổ nhân dân biên giới, liền đem

quân hồi tội. Ông lĩnh quân tiên phong đánh giặc ở các xứ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, cùng các tướng họp bàn mưu lược không sót một kế gì. [Ông] dụ được chúa chúa Chiêm là Tà-qui-lai<sup>(8)</sup>, đi thẳng vào thành Đồ Bàn bắt sống được Bí-cai. [Ông] lập được công lớn, về kinh báo tiếp, được thăng Thôi Thành bảo chính hiệp mưu công thần, Lỗi Giang trấn phụ quốc thượng tướng quân, đặc tiến Nhập nội đô đốc tham dự triều chính, hành quân tể tướng Hạ Nam Sách vệ chư quân sự, Thượng trụ quốc, Đình hầu, Ngán phủ.

(1) Nguyên văn là « Thái tông hoàng đế tuần thú trắc phương ». « Trắc phương » có nghĩa là thăng hà, chỉ vua chết, lấy từ thiên « Thuần điền » trong *Kinh thư*: « Ngũ thập tải, trắc phương nãi tử » (Nghĩa: Vua Thuần ở ngôi được năm mươi năm, rồi mất khi lên đường đi tuần thú). Sau đó, chỉ viết « lên đường (tuần thú) » mà thôi đủ ngụ ý là chết, khi nói đến vua.

Ở đây là chỉ sự kiện năm Nhâm Tuất (1442), Lê Thái tông đi tuần miền đông, duyệt binh ở Chí Linh (Hải Hưng) rồi vào Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi. Khi về Thăng Long, Thái tông có mang theo Nguyễn Thị Lộ, vợ Nguyễn Trãi. Đến Lê Chi viên (trại vải) huyện Gia Bình nay thuộc Gia Lương (Hà Bắc), Thái tông nửa đêm chết. Triều đình cho là Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ âm mưu giết vua, gây ra thảm án giết ba họ nhà Nguyễn Trãi.

(2) Lê Nhân Tông

(3) Nhân Tông lên ngôi còn rất nhỏ; Tuyên Từ Hoàng thái hậu, mẹ vua. « buông rèm nghe chính sự », bà cùng với quần thần tham dự bàn quốc sự, quản lý nhà nước phong kiến, với cương vị riêng của mình.

(4) Bí-cai thật ra chỉ là tên phiên âm của thủ đô Cham-pa lúc bấy giờ, là Vijaya, tức Đồ Bàn (hay Chà Bàn).

(5) Hóa châu là vùng Thừa thiên ngày nay, trước kia là châu Ô, châu Lý, sáp nhập vào nước ta đầu thế kỷ thứ 14.

(6) Dịch theo sát nguyên văn là « cuốn chiếu đuổi dài ».

(7) Lấy ở điển tịch xưa, chưa rõ sách nào, ý nói những công việc của Nguyễn Chích trấn giữ biên giới phương Nam rất khó khăn, gian khổ và tài ba của Nguyễn Chích cũng ít người sánh kịp.

(8) Qui-lai, hay Ma-ha Qui-lai, là người trong họ vua, bằng vai vế, không phải cháu Bí-cai.

Than ôi! Công nghiệp lớn như thế là bởi ông lập chí bền, thấy sự việc sớm, vận trù kín đáo, ứng biến mau lẹ. Cho nên mới hay: lấy trung nghĩa cảm hóa tướng sĩ, lấy đức độ chiêu phục người biên viễn, giữ cố thành nơi cõi tuyệt, làm rào dậu cho một phương. Công danh đầy biên quận, sự nghiệp đầy triều đình, làm gương sáng cho thiên hạ soi chung. Chẳng có gì lạ, chỉ có một điều thành mà phát nên vậy. Lấy thành mà thờ vua, thì vua thương lòng trung đó; lấy thành mà trị dân, thì dân sẽ mang ơn huệ của mình; lấy thành mà chế ngự người dưới, thì ân uy đầy đủ, quân sĩ liều chết đánh giặc, dững khi tăng trăm lần, đập bằng núi non hiểm trở. Thành! thành! thành! là căn bản của muôn việc ư? Sách truyện nói rằng: thành thì hình, hình thì rõ, rõ thì sáng, sáng thì động. Thầy Tử Tư há lại dối ta!(1).

Mùa đông ngày 26 tháng 4 năm Mậu Thìn (1448), ông đau ốm mà mất ở nhà riêng, thọ 66 tuổi.

Vua thương tiếc, nghỉ chầu, phóng điếu, sai hữu ty sắm đủ đồ táng nghi, phái quan Nhập nội đô áp nha Đỗ Bi (2) đi dự tế.

[Vua lại] tăng thêm cho ông chức Nhập nội kiểm hiệu, Tư không, bình chương sự, [cho tên] thụy là Trinh Vũ, [đến kỳ giỗ] cấp cho cỗ Thái thường.

Mùa xuân, tháng 2 năm Kỷ Ty (1449) táng ở xứ Mã Trạch thuộc quê làng.

Tổ khảo của ông họ Nguyễn tên Bái, tổ tỷ họ Nguyễn tên Diêu. Cha tên Liêu, mẹ họ Lê tên Ôn, sinh được ba trai, thứ hai và út mất sớm, trưởng tức là ông. Ông lấy người họ Nguyễn, tên Thị Bạch. Con trai là Công Chính, làm Vô tiết đại phu, đội trưởng đội ngự tiền hỏa đồng Vân kỵ úy thượng liên ban; [thứ] là Chiêm Lạp, làm nhập thị học sinh thượng liên ban; con gái là Ngọc Vi.

Mùa thu năm Kỷ Ty (1449), con là Công Chính tâu xin dựng bia để truyền mãi về sau.

Tôi là Trinh Thuận Du vâng chiếu soạn văn bia và làm bài minh như sau:

Tốt thay Cao hoàng  
Đức hợp ngôi Càn!  
Tay cầm ba thước  
Lấy cả muôn phương.

☆

Thời ấy Lê Công  
Lui tới tìm vua (3),  
Cầm gậy đi theo,  
Cá nước một nhà.

☆

Nổi tiếng oai võ,  
Mạnh như hổ báo.  
Phùng Quý mất đầu,  
Hoàng Thành qui gối.

☆

Chó cắn ngoài biên,  
Ông độc nhưc nhối.  
Một bước quét sạch,  
Dân biên nhẩy múa.

☆

Giặc Chiêm ngu xuẩn  
Láo xược hung hăng.  
Vây biên thành ta  
Đến cùng (4) không hối.

☆

Ông dùng chức lạ  
Chẹn họng chẹn lưng.  
Nghĩa khí tung trời,  
Sức mạnh trăm bội.

☆

Thương thay Bi-cai  
Hôn mê chẳng biết!  
Đám chọc nước lớn  
Nhiều lần vây đánh.

☆

Vua ta cả giận  
Sai tướng đem quân.  
Ông làm tiên phong  
Qua bề như bay

☆

(1) Tử Tư (483 — 402 trước Công nguyên) là cháu của Khổng Tử, học trò của Tăng Tử, thầy học của Mạnh Tử. Đại biểu cho tư tưởng của Tử Tư có những sách *Trung dung*, *Thượng thư Hồng Phạm*.

(2) Đỗ Bi người làng Cung Hoàng (nay là làng Cung Điền, huyện Nông Cống) tham gia khởi nghĩa Lam Sơn rất sớm, là bạn chiến đấu của Nguyễn Chích.

(3) Nguyễn văn là « Cao tường đế hương » (Bay liệng nơi quê vua).

(4) Nguyễn văn hộ chung, — lấy ở thiên Nghiêu điền, *Kinh Thư*: « hộ chung đặc hình » (cuối cùng dùng hình phạt như giặc). *Tả truyện* giải thích: « Hộ gian tự chung, đương hình sát chí », nghĩa là những kẻ gian dối đến cuối cùng không hối cải phải dùng hình phạt giết đi. Chữ « hộ chung » là chỉ sự ngoan cố đến cuối cùng.

Bắt chúa, tâu tiếp,  
Lấy oai định bá.  
Công kẻ rất to  
Tiếng tám lừng lẫy

☆

Một niệm chi thành  
Ba triều lương tá.  
Công ghi gấm vóc,  
Ơn khắp thiên hạ.

☆

Vội về ban thưởng  
Tốt đẹp quân ta.  
Vội mắt tại ngôi  
Trời không để lại.

☆

Nghĩ châu ban lễ  
Điều phụng rất nhiều.  
Xiết bao thương tiếc  
Thăm thăm về đầu?

☆

Con là Công Chính  
Tâu xin dựng bia.  
Vua nghĩ công lao  
Phục thù diệt giặc.

☆

Ơn thánh đời dào  
Suối vàng cảm dội,  
Vàng chiếu soạn bia  
Khắc đá ghi lại.

Ngày lành, tháng 4 năm Canh Ngọ (1450), Thái Hòa năm thứ 8, [quan] Tuyên phụng đại phu, Nhập nội hành khiển, Hàn lâm viện Hàn lâm thừa chỉ học sĩ, Tri tam quán sự, kiêm Tri nhập nội cận thị chư cục nhập thị kinh diên, Thượng khinh xa đô úy, Đại trí tự, thần là Trình Thuần Du<sup>(1)</sup>, soạn.

[Quan] Tiến sĩ, Trung nghị đại phu, Trung thư tể tướng Hoàng môn lang Văn ky úy liệt lang, thần là Nguyễn Hiền, viết chữ. |

[Quan] Ngự tiền học sinh lệnh thư gia, thần là Đỗ Toàn Lão, làm triện ngọc.

[Quan] Ngự tiền tả ban diên kinh tác cục thị vệ, Nhân hỏa thượng liêu ban, thần là Nguyễn Thiên Lộc, khắc.

### Dấu tích trên quê hương và căn cứ Hoàng Nghiêu.

Nội dung phong phú, lời văn sáng sủa, văn bia cho ta biết rõ ràng nghĩa quân Nguyễn

Chích hoạt động ở vùng Đông Sơn đã đánh cho giặc Minh và bọn nguy quan nguy quân những đòn quyết liệt. Chúng đã bị thất bại nhiều phen. Gia phả giòng họ Nguyễn, truyền thuyết dân gian và đặc biệt những di tích ở quê hương và căn cứ Hoàng Nghiêu còn lại ngày nay là những chứng tích cụ thể của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Chích.

Các cảnh đồng hợp tác xã Vạn Thành, thôn Vạn Lộc, xã Đông Ninh còn mang nhiều địa danh và địa hình phản ánh những hoạt động quân sự của Nguyễn Chích ở thôn Vạn Lộc thời bấy giờ gọi là thôn Mạc<sup>(2)</sup>. Cách đây trên 30 năm, thôn Vạn Lộc còn nhiều nơi rậm rạp, còn đồng khá dày. Hiện rải rác vẫn còn những cồn đất mà nhân dân địa phương nói rằng do Nguyễn Chích đắp với mục đích chiến đấu, lập căn cứ chống Minh. Cho đến bây giờ những cồn đất đó vẫn được gọi theo tên ngày trước như cồn Pháo, cồn Cán cò, cồn Trái trống, cồn Voi, cồn Bình, cồn Luyện, cồn Tam quán, cồn Lười kiếm, hoặc là Tả kỳ, Hữu cò, Tiển tam quân, Hậu khách tượng là để chỉ vị trí và cách sử dụng của từng cồn đất. Phần nhiều đã là bằng địa, hiện chỉ lưu trong địa danh, riêng cồn Bình, cồn Luyện thì dấu vết còn rõ nét:

— Cồn Bình có hình vòng cung cao 3m, mặt trên rộng 4m, dài 15m.

— Cồn Luyện chạy dài theo hình chữ nhật cao 2m, mặt rộng 5m, dài 20m.

Cả hai cồn đất nằm phía tây nam, cách thôn Vạn Lộc trên 1km.

Có thể nói rằng đây là di tích của một làng kháng chiến thời bấy giờ. Nhân dân địa phương đã đắp các cồn đất làm nơi luyện tập, nơi tác chiến chống giặc. Dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Chích, nhân dân đã bám đất, bám quê, tiến hành cuộc kháng chiến tại chỗ, lấy làng làm cơ sở, làm hình thức tổ chức vũ trang. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên của Nguyễn Chích chính là cuộc nổi dậy của một làng kháng chiến.

(1) Trình Thuần Du, nguyên cũ là họ Trần, vì kiêng tên húy mẹ Lê Thái tông nên đổi là họ Trình. Trình Thuần Du hiệu là Mật Liêu, người xã Tân Đồi, huyện Duy Tân, nay là huyện Duy Tiên (Nam Hà). Đỗ khoa minh kinh Thuận Thiên năm thứ 2 (1429), là bậc túc nho, chức tước vào loại cao cấp nhất trong triều lúc bấy giờ. Là người thay chức của Nguyễn Trãi.

(2) Theo gia phả các dòng họ Nguyễn, Ngô, Lê, ở đây, thì từ thời Lê Mạc về sau mới đổi chữ Mạc ra Vạn Lộc.

Ngoài những dấu tích trên quê hương thôn Mạc, cuộc khởi nghĩa còn để lại cả tòa thành lũy ở vùng căn cứ Hoàng Nghiêu.

Núi Hoàng và núi Nghiêu nằm giáp giới ba huyện Đông Sơn, Nông Cống và Triệu Sơn ngày nay. Dân gian vẫn thường nói: một tiếng gà gáy ba huyện cùng nghe.

Khu núi Hoàng Nghiêu nằm giữa vùng đồng bằng rộng lớn nam Thanh Hóa, cách Tây Đô khoảng 40km vượt ngang qua hai giòng sông Chu, sông Mã về phía tây bắc; cách thôn Mạc — nơi Nguyễn Chích khởi nghĩa lập căn cứ đầu tiên — khoảng 9km về phía bắc. Gần đây 7km về phía tây, có núi Nưa — trận địa đánh giặc của Bà Triệu ngày xưa.

Dãy Hoàng Nghiêu là hệ núi với nhiều ngọn, thành núi dựng đứng nhấp nhô; bên đông có vai đồi đất thoải thoải. Núi Hoàng thuộc đất huyện Nông Cống ngày nay; còn núi Nghiêu bên trái, thuộc huyện Đông Sơn và một phần gó vào huyện Triệu Sơn. Núi Nghiêu chạy theo hướng tây bắc — đông nam ước chừng 4km, bề rộng khoảng 1km. Núi Hoàng cũng chạy dọc theo hướng này dài gần 5km, chiều rộng khoảng 2km. Nhìn vào bản đồ cả dãy Hoàng Nghiêu hợp lại như một hình thang lớn, diện tích toàn bộ hơn 16km<sup>2</sup>. Núi cao là tòa thành thiên nhiên to lớn, vững chắc và hiểm trở. Trong chiến tranh, đây là nơi giấu quân, che mắt địch thuận lợi.

Giữa hai dãy Hoàng Nghiêu là sông Hoàng chảy qua uốn khúc. Sông Hoàng có hai nhánh đổ về, một nhánh từ huyện Triệu Sơn, một nhánh từ huyện Thiệu Hóa. Sông Hoàng qua đây ngoằn ngoèo như rắn lượn. Các cụ già chăn dê trên sườn núi vẫn nói với nhau: « Hoàng giang cứu khúc, Thanh Sơn (chỉ dãy núi Hoàng Nghiêu) thiên tàng », là chỉ cái thế hiểm trở và hùng vĩ của quê hương mình.

Sông Hoàng không rộng lắm, chạy đến vùng này thì như bị thắt lại, lòng sông chỉ rộng từ 10m đến 20m nhưng lại rất sâu và có nhiều vực, có vực sâu đến gần 20m. Quanh năm nước sông hiền hòa, phẳng lặng, lên xuống theo thủy triều, thuyền bè đi lại dễ dàng.

Sông Hoàng như mạch máu trên cơ thể vùng nam Thanh Hóa. Từ vùng núi Hoàng Nghiêu theo sông Hoàng có thể ngược lên quê hương Nguyễn Chích và các vùng thuộc huyện Đông Sơn, Triệu Sơn. Xuôi sông Hoàng là đến vùng Quảng Xương, Tĩnh Gia ngày nay. Giòng sông là đường giao thông thuận lợi, là chiến hào trong căn cứ kháng chiến, là đường vận chuyển lương thực và tiến thoái của nghĩa quân.

Khu núi Hoàng Nghiêu có giòng sông Hoàng xuyên qua tạo thành một khung cảnh thiên nhiên hiểm trở. Núi cao vách đứng là bức thành kiên cố, sông dài len qua là chiến hào sâu rộng, là điều kiện đi lại dễ dàng, xuất kích nhanh chóng. Núi và sông chen nhau vây lấy một khu đất rộng bằng phẳng gần 200 mẫu ở giữa — ngày nay là làng Nham Cát (thuộc xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống). Sách xưa mô tả khu vực này có nói: Ở một vùng đất bằng phẳng lại nổi lên dãy núi vài mươi đỉnh núi đá xanh, hình thế liền nhau, giòng sông nhỏ chảy qua xẻ làm hai... Bề ngoài trông vào chỉ thấy những đỉnh cao xanh vút mà không trông thấy trong ấy có đất bằng phẳng và dòng sông»<sup>(1)</sup>.

Nguyễn Chích, sau khi đuổi quân Minh chiếm lấy vùng này, còn xây đắp thêm một hệ thống hào lũy, biến đây thành căn cứ kháng chiến vững chắc mà nhân dân địa phương xưa nay thường gọi là « hào lũy Lê Chích ».

Hệ thống hào lũy ở đây dựa vào địa hình sông núi mà đắp. Chính « Nguyễn Chích đã lấy sông làm hào, lấy núi làm thành » rồi đắp thêm 5 lũy đất. Tình trạng hiện nay của 5 lũy đất đó như sau:

— *Lũy Cửa Tiền*, ở phía nam khu Hoàng Nghiêu. Lũy dài 150m, cao 6m, chân rộng 20m, mặt rộng 4m, mặt ngoài phía sông còn hào sâu rõ nét<sup>(2)</sup>. Từ mặt cắt nghiêng, ta thấy lớp đất thuần nhất, rải rác ở chân lũy có ít khối đá vôi to nhỏ không đều nhau.

— *Lũy đất phía đông nam* nối hai chân núi Nghiêu và núi Hoàng. Sông Hoàng chảy qua, lũy đất chia hai phần. Toàn bộ lũy dài 147m (nếu kể cả lòng sông thì dài 160m), mặt rộng 2m, cao 2m, chân rộng gần 20m. Mặt ngoài phía đông còn rõ dấu vết hào sâu, có chỗ sâu hơn mặt ruộng đến 30cm.

(1) Thanh Hóa tỉnh chí, sách chữ Hán, của Nhữ Bá Sĩ (?)

(2) Một số cụ ở địa phương vùng Yên Mô, phía ngoài khu Hoàng Nghiêu, lại cho rằng đây là « trường Lê Chích chắn nước ». Có lẽ khi mưa to hay lụt lớn, nước sông Hoàng tiêu không kịp nên nước ở trong lũy cao hơn ở ngoài lũy phía nam. Do vậy nên các cụ cho rằng Lê Chích đắp tường đất chắn nước cho làng Yên Mô phía nam. Sự thật thì đây là lũy chiến đấu, vì bên ngoài có hào sâu mà dấu vết nay vẫn còn.

— Lũy đất phía đông bắc nối các chân núi của dãy núi Nghiêu. Ở đây có «hai nơi núi lởm xuống nên có hai lũy đất nối vào»<sup>(1)</sup>:

— một lũy dài 150m, mặt rộng 10m, cao 2m, chân rộng 20m;

— một lũy dài 200m mặt rộng hơn 4m, cao 2m chân rộng 18m. Dấu vết hào ngoài lũy đã bị xóa mờ trong ruộng bùn.

— Lũy đất phía bắc cũng giống như lũy đất phía đông nam nối liền hai chân núi Nghiêu và núi Hoàng. Sông Hoàng xuyên qua góc lũy phía đông bắc. Lũy chạy dọc theo sông, sông chảy ngoài mặt lũy là hào thiên nhiên sâu và hiểm. Lũy này dài 175m, mặt rộng 3m, cao 4m, chân rộng 19m. Từ những đoạn lở của lũy đất, ta thấy trong khối đất thuần nhất có nhiều khối đá vôi.

Toàn bộ các lũy có một khối lượng đất khá lớn. Nếu từ tình trạng hiện tại, bằng những con số trên mà ước tính thì khối lượng đất cũng đến hơn 29.000m<sup>3</sup>. Các lũy được đắp theo một quy cách nhất định về kích thước: chiều cao, chiều rộng, phía ngoài có hào sâu mang mục đích quân sự rõ ràng.

Như thế là sông và núi, lũy đất và chiến hào và cả vùng đất phía trong, thành một căn cứ kháng chiến, một trung tâm của phong trào yêu nước chống quân Minh của nam Thanh Hóa và bắc Nghệ An.

Trong căn cứ Hoàng Nghiêu, còn có bãi tập và thung Tào, thung Đình là những di tích phản ánh sinh hoạt của nghĩa quân Nguyễn Chích. Bãi tập, dân địa phương lại gọi là bãi tập Lê Chích, ở bên ngoài lũy đất phía bắc, rộng 18 mẫu, phía đông giáp sông, ba phía liền chân núi. Trong bãi tập, dọc theo bờ sông có lũy chướng ngại<sup>(2)</sup>. Bãi tập này là nơi chăn trâu bò, nên lũy đất đã bị lún khá thấp. Tình trạng bãi hiện tại dài 25m, bề ngang không đều, trung bình 3m, chiều cao khoảng 0m50.

Từ góc tây nam bãi tập, qua eo núi thấp, là thung. Gọi là thung Táo vì đây là nơi nấu ăn của nghĩa quân. Đáy thung Táo rộng 1 mẫu, xung quanh là sườn núi đá. Trước đây, người ta đào được ít gạo hóa than, nhiều mảnh gốm, nổi niêu bát đĩa cổ. Phải chăng đây là những di vật của nghĩa quân. Rất tiếc là những hiện vật này đã mất<sup>(3)</sup>.

Sát thung Táo là thung Đình. Thung Đình hình lòng thuyền, có diện tích khoảng 5 sào Trung Bộ, xung quanh là đá tại mèo lởm chồm, vách dựng đứng. Gọi là thung Bình vì đây là nơi các tướng lĩnh họp bàn việc quân.

Khu núi Hoàng Nghiêu lại có nhiều hang động tốt. Hang Nghiêu Sơn xuyên qua núi Nghiêu không rộng lắm, chỉ vừa người đi qua, nhưng dài, theo hướng đông tây. Ngoài cửa hang trông ra phía đông là đồng Châu Nghĩa «một vùng đất bằng phẳng rộng hơn 10 mẫu có núi che khuất, là nơi đầu tiên tụ tập nghĩa sĩ từ bốn phương trước khi vào căn cứ»<sup>(4)</sup>. Có lẽ vì thế mà một số cụ già lại gọi đây là đồng «Chiêu Nghĩa».

Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Chích chẳng đề trên trang giấy của các bộ sử biên niên cũ những dòng chữ tí mĩ, nhưng những chứng tích của nghĩa quân còn lại đến ngày nay trên quê hương Nguyễn Chích, một làng kháng chiến ngày xưa, và khu núi Hoàng Nghiêu, là những di vật nói lên công lao chiến đấu giải phóng đất nước đầu thế kỷ 15 của ông và Hoàng Nghiêu là căn cứ trung tâm của phong trào yêu nước do ông lãnh đạo.

### Khởi nghĩa Nguyễn Chích

Dầu sử cũ không ghi chép, song từ văn bia và những di tích trên kết hợp với gia phả và ký ức dân gian, chúng ta cũng có thể hình dung được phần nào cuộc khởi nghĩa Nguyễn Chích.

Văn bia đã nói: Nguyễn Chích sinh năm Nhâm Tuất (1382), mồ côi cha mẹ từ nhỏ, hai người em đều mất sớm. Những ngày niên thiếu, Nguyễn Chích là đứa trẻ bơ vơ, phải đi ở chăn trâu cho người khác<sup>(5)</sup>, sống nghèo khổ.

Theo gia phả và truyền thuyết phổ biến (xã Đông Hòa và xã Đông Ninh huyện Đông Sơn) thì từ hồi nhỏ chăn trâu, Nguyễn Chích đã tụ tập các trẻ nhỏ trong thôn—thôn Mạc—bay binh bố trận, chia quân đánh trận giả hoặc luyện tập võ nghệ. Nguyễn Chích đã sớm

(1) Thanh Hóa tỉnh chí, sách đã dẫn.

(2) Nhiều cụ già cho là lũy chướng ngại vật

(3) Trong quá trình khảo sát thực địa khu núi Hoàng và núi Nghiêu, chúng tôi còn thấy trên cánh đồng hợp tác xã Nham Cát một số mảnh gốm thô, hoa văn ô trám và hoa văn thừng. Nhân dân địa phương đi làm ruộng và hái củi có cho biết rằng còn nhặt được nhiều đồ đồng như lưỡi giáo, rìu lưỡi xéo, thổ thạp trang trí hoa văn hình tròn có đường tiếp tuyến và một ít tiền Ngũ thù.

(4) Thanh Hóa tỉnh chí, sách đã dẫn.

(5) Đại Nam nhất thống chí—Tập II, phần Thanh Hóa, bản dịch của Phạm Trọng Điềm. Hà Nội, 1970. Tr. 264.

thành «ông tướng» xuất sắc nhất của đám nhi đồng ở quê hương.

Năm 1407, khi quân Minh xâm lược nước ta, đánh chiếm Thanh Hóa, đóng quân ở Tây Đô (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc), thì Nguyễn Chích đã 25-26 tuổi.

Những cảnh quân giặc khủng bố tàn bạo thường xuyên diễn ra trước mắt ông. Theo văn bia Trịnh Khả,<sup>(1)</sup> thì quân Minh thường tàn sát chém giết nhân dân vùng quanh Tây Đô và ven sông Mã, trong số đó có cả bố mẹ Trịnh Khả. Người ly tán, làng mạc tan hoang, cả một vùng nông thôn xơ xác tiêu điều. Không chịu được ách thống trị nặng nề và những cuộc tàn sát hết sức dã man, nhân dân nhiều nơi đã lần tránh lên núi. Nhưng chúng vẫn dò xét, bao vây giết hại. Sự kiện núi Cô Sơn (nay thuộc xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, cách thôn Mạc khoảng 40km) khiến lòng người càng căm giận. Hàng mấy trăm người tập trung tại đây bị chúng bao vây rồi phóng lửa giết hết<sup>(2)</sup>. Cho đến bây giờ, nhân dân địa phương còn nhớ sự kiện này và hàng năm đến ngày rằm tháng 7 âm lịch vẫn làm lễ cầu siêu cho vong linh những người bị chết năm đó.

Trước cảnh nước mất nhà tan, quê hương bị tàn phá, Nguyễn Chích sớm có lòng căm thù giặc sâu sắc và xót thương nhân dân cơ cực và bị giết hại. Thanh Hóa lại là nơi có phong trào yêu nước sớm, là đất hoạt động của nghĩa quân Trần Quĩ, Trần Quĩ Khoáng, của Đổng Mạc. Ngọn lửa đấu tranh ở Thanh Hóa đã trực tiếp thúc đẩy Nguyễn Chích vùng lên khởi nghĩa.

Lớn lên, bắt đầu biết suy nghĩ, Nguyễn Chích đã đề tâm tìm con đường cứu nước. Văn bia nói: «Ông ít nói, ít cười, hiền lành trung thực, có chí lớn, không chăm lo công việc làm ăn cho riêng mình», đã tóm tắt rất gọn và chính xác tính cách và chí hướng to lớn của ông.

Văn bia và gia phả không cho ta biết cụ thể Nguyễn Chích dẫn quân từ năm nào, chỉ nói rằng vào lúc ách thống trị của nhà Minh đang hồi căng thẳng. Có lẽ là sau khi cuộc khởi nghĩa của các quý tộc Trần thất bại, quân Minh tăng cường ách thống trị càng nặng nề gay gắt, như chính sử cũ của Trung Quốc cũng phải viết «quan lại sách nhiễu nặng nề khiến dân tình oán động»<sup>(3)</sup>, thì Nguyễn Chích dựng cờ khởi nghĩa.

Phạm vi hoạt động của Nguyễn Chích là vùng Đông Sơn (bao gồm huyện Đông Sơn và một phần Thiệu Hóa ngày nay), mà bản doanh chủ yếu là ở quê làng ông, thôn Mạc. Nghĩa

quân đã đắp đồn lũy, lập doanh trại, luyện tập quân lính.

Từ cứ điểm thôn Mạc, được nhân dân ủng hộ, nghĩa quân đã phát triển lực lượng làm chủ cả vùng huyện Đông Sơn. Lối đánh du kích «ra vào bí mật» (văn bia) khiến cho giặc nhiều lần bị thất bại. Trước đây ở xã Thiệu Lý (thuộc huyện Thiệu Hóa, cách thôn Vạn Lộc gần 8km) có đền thờ ông, tương truyền đây là trận địa ông đánh giặc.

Tên Việt gian Lương Nhữ Hốt giữ chức tham chính, cai quản cả Thanh Hóa, đem quan to chức lớn, vàng bạc châu báu dụ dỗ ông nhưng không được. Ông đem quân đánh lại Lương Nhữ Hốt ở đồn Cỏ Vò. Lương Nhữ Hốt thất bại chạy dài. Vùng Đông Sơn được giải phóng, quân giặc không dám đến cướp phá.

Chiến thắng Cỏ Vò vang dội làm nức lòng người. Lê Lợi cho người liên hệ, phong ông hàm Vinh lộc đại phu, Lâm hồ vệ tướng quân. Sau đó, ông lại lên Lam Sơn yết kiến Lê Lợi. Cuộc gặp gỡ giữa hai người đứng đầu hai phong trào cứu nước ở đồng bằng và rừng núi mở đầu cho sự hiểu biết hợp tác, rồi đi đến đoàn kết thống nhất thành một phong trào chống ngoại xâm ở Thanh Hóa.

Bấy giờ giặc Minh đóng quân ở vùng núi Hoàng Nghiêu, ông đem quân chiếm lấy. Chiếm được Hoàng Nghiêu là lấy được một cứ điểm quan trọng, là bước phát triển mới của nghĩa quân. Nghĩa quân đã giải phóng được một vùng đất đai rộng lớn, khống chế vùng đồng bằng và bờ biển nam Thanh Hóa, bắc Nghệ An. Vùng giải phóng được mở rộng, hậu phương được củng cố, từ đây nghĩa quân đã làm chủ cả Ngọc Sơn (huyện Tĩnh Gia), Nông Cống (huyện Nông Cống và huyện Như Xuân) đến Đông Sơn (huyện Đông Sơn và một phần Thiệu Hóa). Thế lực được tăng cường, tinh thần chiến đấu của nghĩa quân càng hăng hái.

(1) Trịnh Khả người làng Kim Bôi, huyện Vĩnh Ninh (nay là thôn Giang Đông, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc). Đồng thời với Nguyễn Chích, là một tướng tài giỏi của nghĩa quân Lam Sơn. Tấm bia Trịnh Khả hiện vẫn còn, dựng trên núi Bôi, xã Vĩnh Hòa ngày nay do danh sĩ đương thời Nguyễn Mộng Tuấn soạn.

Nguyễn Mộng Tuấn tự là Văn Nhược, người xã Phú Lý, huyện Đông Sơn ngày nay, là người có tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, dưới triều Lê Thái tông làm chức Tả nạp ngôn.

(2) Đại Nam nhất thống chí, t. II, sách đã dẫn, trang 228.

(3) Minh sử, 9321, «An Nam truyện».

Dựa vào địa hình thiên nhiên hiểm trở, sông núi chen nhau, Nguyễn Chích biến nơi đây thành căn cứ kháng chiến vững chắc, huy động nhân lực và của cải của quân và dân trong vùng đào hào đắp lũy lập doanh trại, biến nơi này thành căn cứ trung tâm đầu não của phong trào chống Minh vùng nam Thanh Hóa.

Bản thân ông và nhiều tướng lĩnh còn đi vào Nghệ An điều tra tình hình, tìm đường mở rộng phong trào. Ngày nay, trong ký ức một số cụ già vùng Biện Sơn, cực nam Thanh Hóa, vẫn nhớ rằng tướng quân Nguyễn Chích đã từng qua lại và đóng quân ở đây.

Hoạt động của nghĩa quân khá sôi nổi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (phần Thanh Hóa) chép: khi quân Minh kéo đến thì đón đánh, «hiệu lệnh được thi hành ở các huyện Đông Sơn, Nông Cống và Ngọc Sơn».

Từ một đứa trẻ chăn trâu, mồ côi cha mẹ, không còn anh em; từ một người nông dân nghèo khổ, bằng tinh thần yêu nước cao cả, ý chí kiên cường bất khuất, lòng trung thực và dũng cảm, Nguyễn Chích đã chủ động khởi xướng một phong trào đấu tranh, có đầy đủ khả năng và uy tín lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa, một làng kháng chiến rồi tiến lên làm chủ một vùng rộng lớn, giải phóng nhân dân dân mấy huyện thoát khỏi ách thống trị của giặc Minh trong thời gian dài.

Khủng bố và tàn sát của giặc Minh không dập tắt được ngọn lửa yêu nước đã lan tràn khắp mọi nơi. Mặc dầu phong trào của quý tộc Trần (1407 — 1414) bị thất bại, nhưng ngọn cờ yêu nước vẫn tiếp tục giương cao mạnh mẽ không lúc nào ngừng. Khởi nghĩa Nguyễn Chích là *mạch nối liền tục* của phong trào yêu nước từ kháng chiến do các quý tộc Trần lãnh đạo đến khởi nghĩa Lam Sơn (1418—1427). Nguyễn Chích tiêu biểu cho tinh thần yêu nước và sáng tạo của nông dân và nhân dân ta đầu thế kỷ thứ 15.

### Nguyễn Chích gia nhập khởi nghĩa Lam Sơn

Cuối năm 1420, tình hình chiến tranh càng thẳng hơn. Bọn tướng giặc Phương Chính, Lý Bân tập trung lực lượng tiến công, bao vây hồng tiêu diệt các cuộc khởi nghĩa ở Thanh Hóa

Lê Lợi đã phải dời căn cứ Lam Sơn, chuyển sâu lên vùng rừng núi, rồi cuối năm này lại rút quân về Mường Ninh<sup>(1)</sup> thượng lưu sông Chu; Nguyễn Chích ở Hoàng Sơn cũng bị bao vây, đã nhiều lần bị địch tiến công.

Trước tình hình đó, sự tồn tại đơn độc khó bảo toàn được phong trào, Nguyễn Chích và các tướng lĩnh đem toàn bộ quân đội và gia thuộc nhập vào nghĩa quân Lam Sơn. Việc Nguyễn Chích mang toàn gia nhập nghĩa quân Lam Sơn chứng tỏ uy tín của Lê Lợi bấy giờ đã khá cao, là ngọn cờ tập hợp các lực lượng yêu nước, và việc làm của Nguyễn Chích có ý nghĩa tích cực quan trọng cho sự phát triển của nghĩa quân Lam Sơn sau đó.

Nghĩa quân Lam Sơn từ đây lại được bổ sung thêm lực lượng, bộ tham mưu nghĩa quân «lại có thêm tướng khôn và khỏe»<sup>(2)</sup>. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đang dần dần thành trung tâm của phong trào yêu nước trong toàn quốc.

Việc gia nhập toàn bộ lực lượng vào nghĩa quân Lam Sơn là hành động yêu nước cao cả và sáng suốt, biểu hiện tinh thần đoàn kết nhất trí vì dân vì nước của Nguyễn Chích, phù hợp với quyền lợi của dân tộc.

Nguyễn Chích được Lê Lợi giao giữ chức Thiết đột hữu vệ đồng tổng đốc chư quân sự (theo văn bia). Trong chiến đấu, quân Thiết đột có nhiệm vụ xung phong xuất kích mở đường, tạo điều kiện cho đại quân tiến lên, tướng và quân phải dũng cảm, thông minh và linh hoạt. Nguyễn Chích giữ trọng trách này trong thời gian dài.

Cuối năm 1421 và năm 1422, giặc Minh liên kết với người Ai Lao tập kích nghĩa quân Lam Sơn nhiều đợt<sup>(3)</sup>. Chúng tạo thành thế gọng kìm từ tây và đông hai mặt tiến đánh, có lần số quân địch lên đến hàng chục vạn. Nghĩa quân đã phải chống cự rất gay go.

(1) Có lẽ là xã Thịnh Nang huyện Lang Chánh về phía hữu ngạn sông Âm — một nhánh của sông Chu.

(2) *Thanh Hóa tỉnh chí*. Sách đã dẫn.

(3) Theo bia Lê Sao *Hoàng Việt khai quốc công thần chi bi*, do Nguyễn Bá Kỳ soạn, hiện dựng trên cánh đồng thuộc xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa), khắc năm Quang Thuận thứ 3 (1462), thì người Ai Lao và nghĩa quân Lam Sơn trước có thân thiện với nhau, sau do tên Việt gian Lỗ Văn Luật thực hiện kế ly gián của giặc Minh, nên Ai Lao mới phản lại ta, Lê Sao là tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn, đồng thời với Nguyễn Chích. Lê Sao tham gia nghĩa quân Lam Sơn rất sớm, có công phủ dụ các quan lang thiếu số thượng du Thanh Hóa, theo Lê Lợi, nhiều năm giữ chức Tri nội mật viện chưởng quan triều cung ấn, cũng là khai quốc công thần triều Lê.

Trong những trận chiến đấu đó, Nguyễn Chích đã «xông pha nơi lửa đạn, liều chết không quản mình» (văn bia).

Mùa đông năm 1422, quân Ai Lao đóng ở Mường Kiệt (nay là vùng Kiệt Đặc, huyện Quan Hóa, phía bắc sông Chu) hợp lực với quân Minh đánh úp quân ta. Quân ta phải phá vòng vây rút lui. Tướng giặc là bọn Mã Kỳ, Sơn Thọ, Phùng Quý chẹn đường chuyên chở lương thực của nghĩa quân. Nguyễn Chích cùng nhiều tướng lĩnh khác xông trận chém được Phùng Quý<sup>(1)</sup>. Mã Kỳ, Sơn Thọ bỏ chạy, rút về Đông Quan.

Sau trận tiêu diệt Phùng Quý, nghĩa quân Lam Sơn lại rút về núi Chí Linh<sup>(2)</sup> lần thứ 3

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển X, Kỷ nhà Lê, chép đây là trận Khôi Sách.

(2) Nhân đây xin bàn thêm về vị trí núi Chí Linh. Trong khởi nghĩa Lam Sơn, nếu như nói Chí Lăng là hình ảnh tập trung của những thắng lợi huy hoàng thì Chí Linh là hình ảnh tiêu biểu cho tinh thần chịu đựng gian khổ, kiên trì đấu tranh của cuộc kháng chiến lâu dài. Nguyễn Trãi đã ví nó như Cối Kê của Việt Vương Câu Tiễn, Mang Đãng của Hán Cao tổ. Những danh sĩ đương thời như Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Trình Thuận Du đều lấy đây làm đề tài đề ca ngợi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Sách xưa nói về núi Chí Linh không thống nhất. *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lam Sơn thực lục* không nói rõ núi Chí Linh ở đâu. *Việt sử thông giám cương mục* ghi chú: núi Chí Linh ở địa phận Mường Giao Lão nay thuộc phủ Trấn Định (Nghệ An). Người dịch bộ sách này xuất bản năm 1956 (Nhà xuất bản Văn Sử Địa) lại chú thích núi Chí Linh ở địa phận châu Lang Chánh (Thanh Hóa). Ông Đào Duy Anh cho rằng núi Chí Linh ở phía tây huyện Thụy Nguyên giáp châu Lang Chánh. Hiện nay có làng Giao Lão ở thượng lưu sông Sào, là một nhánh của sông Âm, làng ấy ở ngay dưới chân núi Pù Rinh là ngọn núi cao nhất của tỉnh Thanh Hóa (phần chú thích của Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* tập III, nhà xuất bản Khoa học xã hội - trang 329). Ông Lê Ngọc Dong trong bài *Nên xác định lại vị trí núi Chí Linh* trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 106 (tháng 1-1968), lại đoán rằng núi này là núi Linh Mục ở địa phận huyện Ngọc Lạc (Thanh Hóa). Rõ ràng ý kiến còn phân vân.

Vừa qua, tác giả bài này đã đi khảo sát một số nơi ở các huyện miền núi Thanh Hóa, đã tìm hiểu vị trí núi này. Núi Pù Rinh là hệ núi lớn chạy từ huyện Thường Xuân đến huyện Lang Chánh. Nghĩa quân rút lên núi

sống những ngày cực kỳ gian khổ, phải giết cả voi ngựa mà ăn. Nguyễn Chích được phân công làm nhiệm vụ ngăn chặn những người bỏ trốn và bổ sung lực lượng.

Chí Linh, có lúc số quân không đến một trăm, lương tuyệt hàng mấy tháng liền, không lẽ lại trải rộng trên một vùng núi lớn như thế. Núi Chí Linh hẳn là một ngọn núi được xác định cụ thể, chứ không thể là cả hệ núi Pù Rinh trải trên mấy huyện.

Vùng Ngọc Lạc núi thấp, đồi đất đá chen lẫn nhau không thấy nhân dân nhắc đến Linh Mục. Và lại, nếu cho núi Chí Linh ở Ngọc Lạc thì ở rất gần căn cứ Lam Sơn (một phần đất Lam Sơn đã thuộc Ngọc Lạc rồi), rút lui lên vùng Ngọc Lạc không phải là lên vùng an toàn tránh giặc.

Chúng tôi cho rằng núi Chí Linh ở vùng xã Giao An, giữa các huyện Lang Chánh và Thường Xuân.

Gia phả giòng họ Nguyễn Mậu ở thôn Thịnh Mỹ (xã Thọ Liên, huyện Thọ Xuân) ghi rõ khi nghĩa quân Lam Sơn rút vào núi Chí Linh thì Nguyễn Nhữ Lãm (*Đại Việt sử ký toàn thư* gọi là Lê Nhữ Lãm, ông tổ của giòng họ Nguyễn Mậu) đã tập hợp các ngư dân phường Đa Mỹ (nay là thôn Thịnh Mỹ) chở gạo muối theo sông Chu, lên tiếp tế cho nghĩa quân. Lần thứ ba này, nghĩa quân rút về núi Chí Linh, Nguyễn Nhữ Lãm cùng dân Đa Mỹ lại theo sông Chu chở gạo muối tiếp tế. Điều này chứng tỏ núi Chí Linh phải ở vùng thượng lưu sông Chu (hoặc các nhánh của sông Chu) ở vùng Thường Xuân, Lang Chánh, có thể là vùng Giao Lão, Yên Nhân ngày nay.

Trong *Thần tích tỉnh Thanh Hóa* có thần tích *công chúa Thượng Ngàn* (đền thờ ở xã Phúc Khuê, huyện Đông Sơn, nay là ngã năm Tuyên Hóa và ở xã Định Hòa, nay là vùng Thọ Hạc, thị xã Thanh Hóa) do Nguyễn Bình, thế kỷ thứ 16, biên soạn có nói: sau thắng lợi Lạc Thủy, thì Lê Lợi được một người con gái báo mộng là gặp nguy hiểm, phải dời về «động Yên» núi Chí Linh. Như thế là bản thần tích chỉ rõ núi Chí Linh ở «động Yên», tức là Mường Yên. Hiện nay tục ngữ trong nhân dân thiểu số vùng Lang Chánh, Thường Xuân có câu:

«Đầu quân thì ở đồi Rinh  
Đuổi binh thì ở đồi Gió».

là để chỉ những hoạt động của nghĩa quân ở đây.

Gia phả giòng họ Nguyễn Mậu và thần tích công chúa Thượng Ngàn là những chứng cứ xác nhận núi Chí Linh là một vùng của núi Pù Rinh ở khoảng xã Giao An (Giao Lão và Mường Yên) huyện Lang Chánh, giáp với huyện Thường Xuân.

Mùa xuân năm sau, 1423, nghĩa quân trở lại Lam Sơn, tạm thời hòa hoãn để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới, song họ vẫn gặp nhiều khó khăn vì người và của ở đây có hạn, lại gần cứ điếm quan trọng của địch là Tây Đô. Nghĩa quân đang cần tìm địa bàn hoạt động thuận lợi hơn, có hậu phương vững chắc. Giữa tình hình đó, cuối năm 1424, Nguyễn Chích đã đề ra kế hoạch chuyển quân vào Nghệ An. Kế hoạch này có tầm quan trọng chiến lược, tạo điều kiện cho thắng lợi của nghĩa quân. Đúng như Lê Quý Đôn nhận xét: «Không cần đánh mà hạ được thành Đông Đô, lấy hòa hiếu mà kết liễu chiến tranh, tuy là mưu kế của Nguyễn Trãi, nhưng trước hết, làm cho căn bản mạnh để thu lấy thắng lợi hoàn toàn, thực là bắt đầu từ Lê Chích»<sup>(1)</sup>.

Từ thế kỷ thứ 13, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, Nghệ An đã là hậu phương vững chắc của quân ta. Trần Nhân Tông đã nói:

*Cối Kê cứu sự quân tu kỹ:*

*Hoan Diễn do tồn thập vạn binh.*

(Dịch: Cối Kê việc cũ người nên nhớ:

Hoan Diễn còn kia chục vạn quân)<sup>(2)</sup>

Nguyễn Chích «đã từng lặn lội ở đất Nghệ An, biết được nơi hiểm yếu, nơi thuận lợi» (văn bia). Ý kiến của Nguyễn Chích hoàn toàn có cơ sở, và thực tế đã chứng minh sự đúng đắn của nó.

Trong cuộc hành quân vào Nghệ An, Nguyễn Chích lại đi tiên phong, cầm đầu đạo quân Thiết đột hữu vệ. Văn bia ghi rõ: ông đã tiêu diệt đồn Đa Căng (Bát Căng, Thanh Hóa), đánh tan quân Sư Hựu ở Bồ Thăng<sup>(3)</sup>, phá trại Cầm Bành và lập chiến công to lớn ở Khả Lưu. Sau đó, cả năm Bình Ngô (1426), ông lãnh đạo quân bắc Nghệ An, Kiến Uy, Thiên Lộc (đều thuộc Nghệ An, Hà Tĩnh), «lấy một chống trăm», dùng yếu đánh mạnh, tham gia giải phóng toàn bộ Nghệ An (bao gồm Hà Tĩnh) và Bố Chính (từ Quảng Bình đến Thừa Thiên).

Từ cuối năm 1426, vùng giải phóng của nghĩa quân đã mở rộng ra đồng bằng sông Hồng. Tháng 2-1427, quân giặc ở Nghệ An ra hàng, Nguyễn Chích được điều động ra Bắc làm Tổng tri Hồng Thượng, Hạ, Tân Hưng tam lộ quân dân sự (bao gồm phần lớn tỉnh Hải Hưng và một số huyện của tỉnh Thái Bình ngày nay)<sup>(4)</sup>. Đây là chức vụ quan trọng trong chính quyền độc lập mới thành lập. Nguyễn Chích làm Tổng tri quân dân sự một vùng đồng bằng rộng lớn, đông người nhiều cửa, đã góp phần quan trọng huy động và tập hợp lực lượng đầy mạnh cuộc kháng chiến chống Minh. Đồng thời, ông còn chỉ huy quân đội tiến hành bao vây và dụ hàng

quân giặc ở các thành Điều Diêu, Thị Cầu, và những cứ điếm của giặc xung quanh Đông Đô.

Thành Điều Diêu (nay thuộc xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, cách Hà Nội chưa quá 10 km), là đồn lũy bảo vệ phía đông bắc thành Đông Quan. Địch đóng ở đây có quân Minh và quân ngụy. Nghĩa quân ta do tướng Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Chích chỉ huy bao vây dụ hàng. Mùa hạ năm 1427, quân địch đầu hàng. Thành Thị Cầu bị bao vây từ cuối năm 1426, đến đầu năm 1427, Nguyễn Chích phối hợp với Bùi Quốc Hưng tăng cường tiến công. Tháng 3 năm đó, toàn bộ quân địch ở đây đầu hàng.

Thắng lợi ở Điều Diêu — Thị Cầu đã góp phần quan trọng thực hiện kế hoạch diệt viện cuối năm 1427 của nghĩa quân Lam Sơn, đồng thời làm suy yếu và càng cô lập thêm Vương Thông ở thành Đông Quan, cắt đứt hẳn mối liên hệ giữa Đông Quan và Xương Giang (thị xã Bắc Giang, Hà Bắc).

Song song với việc chỉ huy bao vây các thành Điều Diêu, Thị Cầu, Nguyễn Chích còn đem quân đánh phá các vùng Giảo Trường, Cầu Dền (sát thành Đông Quan), khiến Vương Thông nhiều phen nguy khốn.

Cuối năm 1427, Nguyễn Chích lại được điều động lên Lê Hoa phối hợp với Trịnh Khả đánh viện binh Mộc Thạnh. Trận chiến đấu này «không tổn một mũi tên» (văn bia) mà thu được toàn thắng. Vương Thông được tin Liễu Thăng, Mộc Thạnh đã hoàn toàn đại bại, vội mở cửa thành Đông Quan đầu hàng. Ngày 10-12-1427 (ngày 22 tháng 11 năm Đinh Mùi),<sup>(5)</sup>

(1) *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch của Phan Trọng Điềm, tr. 311.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển V. Việc cũ Cối Kê là chỉ chuyện vua Câu Tiễn nước Việt chỉ còn vài nghìn quân ở đất Cối Kê mà sau đánh bại được Ngô Phù Sai. Hoan Diễn là Hoan Châu và Diễn Châu, bao gồm Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay.

(3) Sách *Toàn thư* và *Cương mục* đều chép là Bồ Đăng.

(4) Theo văn bia Lê Sao — *Hoàng Việt khai quốc công thần chi bi* — thì thời gian này, Lê Lợi giao Lê Sao coi giữ vùng Tân Bình, Thuận Hóa, huấn luyện quân sĩ, tích trữ lương thực cung cấp cho chiến trường. Những năm Thuận Thiên (niên hiệu Lê Lợi), Lê Sao đều giữ chức Tri phủ Hóa Châu.

(5) Trước đây ghi lầm là 16-12-1427 trong *Khởi nghĩa Lam Sơn* (Hà Nội, 1965) của Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn (trang 239) và trong *Lịch sử Việt Nam*. Tập I (Hà Nội, 1971) của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (trang 252). Nhân đây, xin đính chính.

Vương Thông làm lễ trao trả các thành cho ta, thực chất là đầu hàng. Nguyễn Chích cùng các tướng lĩnh khác trong phái đoàn của ta, do Lê Lợi đứng đầu, đã thừa nhận lời giặc cam kết là chúng xin rút quân toàn bộ về nước (1).

Từ ngày gia nhập cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đến khi tiêu diệt toàn quân Mộc Thạnh ở Lê Hoa, trải qua hơn 7 năm chiến đấu, Nguyễn Chích là một tướng lĩnh có tài, có tầm nhìn xa trông rộng, đề xuất nhiều kế hoạch đúng đắn; đồng thời, ông là một chiến sĩ dũng cảm kiên cường, cầm đầu đội quân Thiết đột xung kích chém Phùng Quý, đuổi Sư Hựu, Mộc Thạnh, ghi nhiều chiến công xuất sắc.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, mùa hạ năm 1429, trong buổi bình công, ông được xếp vào loại khai quốc công thần, tước Đình thượng hầu, bên cạnh các danh tướng khác như Đinh Liệt, Lê Khôi (2).

### Nguyễn Chích giữ gìn biên giới phía nam

Sau khi hòa bình lập lại, đất nước còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều thổ tù miền núi chống lại chính quyền trung ương. Nguyễn Chích đã đem quân đánh dẹp các lực lượng chống đối, củng cố khối thống nhất quốc gia. Năm 1432, ông đánh thổ tù châu Phục Lễ (Lai Châu ngày nay); năm 1435, ông đánh thổ tù châu Ngọc Ma (miền tây Nghệ An).

Vào những năm 40 của thế kỷ thứ 15, cương giới nam của nước ta chưa ổn định. Nhân tình hình triều chính nhà Lê gặp nhiều khó khăn, vua Chăm-pa nhiều lần đem quân vào đánh phá Hóa Châu (Thừa Thiên, Huế bây giờ). Trước đây, triều đình đã cử Lê Khôi vào trấn giữ Hóa Châu; sau đó Nguyễn Chích lại vào thay thế củng cố đất này. Những năm đó, ông đã hơn 60 tuổi.

Văn bia chép rõ Nguyễn Chích đã đánh tan hai cuộc tiến công của vua Chăm-pa là Bí-cai bao vây Hóa Châu và cướp bóc nước ta:

— Năm 1444, Bí-cai đem quân vây thành Hóa Châu. Mặc dầu thế cô, quân ít, lực lượng ta địch chệnh lệch bất lợi về phía ta, ông đã dùng mưu mẹo dũng cảm đánh tan cuộc bao vây của quân giặc.

— Năm 1445, mùa hạ, Bí-cai lại đem quân cướp phá Hóa Châu một lần nữa. Ông lại phá tan cuộc tiến công lần thứ 2 này.

Đến năm 1446, để diệt hẳn sự tranh chấp với vua Chăm-pa ở phương nam, ông đã đem quân vào Thăng Hoa, Tư Nghĩa (đều thuộc

Quảng Ngãi), đánh vào thành Đồ Bàn, bắt sống Bí-cai rồi rút quân về nước.

Việc giữ gìn cương giới phía nam của Nguyễn Chích đã thành công. Với công lao lớn ấy, Nguyễn Chích được triều Lê ban tặng là «*Vạn lý trường thành*» phương Nam(3). Trên thực tế, những trận đánh năm 1444, 1445 và 1446 của Nguyễn Chích đã chuẩn bị cho việc tiêu hủy vương quốc Chăm-pa 25 năm sau (1471) thời Lê Thánh Tông.

Mùa đông năm Mậu Thìn (1448), ông mất ở nơi làm việc, thọ 66 tuổi.

Những tư liệu thu thập được trong cuộc khảo sát thực địa năm 1970 ở Thanh Hóa đã cung cấp cho sử học những điều hiểu biết quý báu về Nguyễn Chích, một nhân vật lịch sử quan trọng ở đầu thế kỷ thứ 15. Do vai trò của Nguyễn Chích, những sử liệu đó đã góp phần soi sáng cả giai đoạn lịch sử đương thời: thời kháng chiến chống Minh, thời Lê sơ.

Cuộc đời của Nguyễn Chích đáng «*làm gương sáng cho thiên hạ soi chung*». Nhưng không phải chỉ vì, như người đương thời nghĩ, do, theo văn bia, «*công danh đầy triều đình*». Cho đến ngày nay vẫn sáng ngời lòng yêu nước, công lao, đạo đức và tài năng của người nông dân nghèo khổ, mà kiên cường bất khuất đó. Chúng ta, qua văn bia ở Đông Sơn và dấu tích thành lũy ở Hoàng Nghiêu, vừa đây biết rõ hơn về Nguyễn Chích, càng cảm phục tinh thần quật khởi của Nguyễn Chích đã giương cao ngọn cờ đấu tranh giữa lúc giặc đang lấn bước, hành động thống nhất đoàn kết cao thượng khi gia nhập cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, cống hiến to lớn trong sự nghiệp vĩ đại giải phóng đất nước thời đánh đuổi quân Minh xâm lược, ý chí tận lực bảo vệ Tổ quốc trong những năm đã già yếu cuối đời mình.

(1) Nguyễn Trãi toàn tập. Hà Nội, 1969. Trang 172.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, quyển X. Kỷ Nhà Lê.

(3) Phần lớn những sự việc trên đây, theo Phủ biên tạp lục mà Lê Quý Đôn chép theo văn bia mộ do Nguyễn Mộng Tuân soạn, thì là của một viên tướng Lê tên là Lê Chuyết. Bia Nguyễn Chích khắc năm 1450, chỉ năm năm sau khi những sự kiện xảy ra, có giá trị sử liệu lớn hơn nhiều (Xem Phan Huy Lê. Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (tập II). Hà Nội 1960. Trang 178 chú thích 1 và 2.

Vì đâu Nguyễn Chích đã có được một sự nghiệp đẹp đẽ như vậy? Vì Nguyễn Chích là người có chí và có tài. Văn bia ca ngợi "ông lập chí bền, thấy sự việc sớm, vận trù, kín đáo, ứng biến mau lẹ" và chúng ta tán thành sử gia khen ông là "người nhìn xa được sự việc, bày mưu được sát đúng"<sup>(1)</sup>. Song người đương thời Trình Thuấn Du đặc biệt lưu ý và biểu dương đức độ của Nguyễn Chích vị lãnh tụ "lấy trung nghĩa để cảm hóa tướng sĩ, lấy đức độ để chiêu phục người ở biên viễn". Các đức độ đó được tác giả văn bia gọi là "thành", chữ "thành" mà Nguyễn Trãi trước đó, trong thư gửi Vương Thông để khuyến dụ giặc, cũng đã dùng đến, coi như

đạo đức cần thiết của con người. Khái niệm đạo đức này phải chăng cần được chú ý tìm hiểu sâu để hiểu sâu lịch sử tư tưởng Việt Nam thời xã hội chuyển biến khá mạnh mẽ từ cuối Trần sang đầu Lê?

Tư liệu mới đã góp phần bổ sung những điều còn thiếu trong sử cũ, lại cũng đã kêu gọi chúng ta tăng cường công tác điền dã cung cấp thêm nhiều hiểu biết mới nữa về những nhân vật tích cực và về những trang sử vẻ vang của dân tộc.

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển XVIII.

國朝佐命功臣出碑

推誠保政協謀功臣磊江鎮輔國上將軍特進入內都督參預朝政行軍總管下南策衛諸軍事上柱國賜金魚袋銀符亭侯賜國姓加贈入內檢校司空平章事謚貞武黎公諱隻神道碑銘并叙天生聖君扒亂反正除亂救民開億萬載之太平必有佐命之臣同心同德戮力相須以成莫大之功夫豈偶然哉

洪惟我

太祖高皇帝應天順人奄有區宇當草昧經營之際手三尺以定風塵奔走先後之臣䟽附禦侮之士出應大有為之運君臣相得魚水一堂是以東征西伐丕應後志皆由駕馭之盡其才收攬之得其道

時則有若東山黎公知天命之所在試帝王之有真乃決志從游樂為之用當此之時非徒君之擇臣而臣亦擇君也

公之為人寡言笑篤厚至誠侗儻有大志不事產業

時大明吞併我國虐熒方張公出沒狙擊以故東山一邑賊不敢縱兵哨掠其參政梁汝笏用計招誘餌以大官公道去不從帝養晦藍山以嘗潛論公即殺牛養士出戰古魚堡汝笏敗走遂授榮祿大夫麟虎衛大將軍尋又杖策謁見賜爵上智字着侯服仍回

本縣擊賊有功授本府都大府管總督軍民擊破黃山賊若加授  
麟虎衛上將軍關內侯賞官田壹百畝

時駐營於莊公在黃崗阻遠賊常來攻乃挈家屬及將士妻子歸

附

帝嘉其誠命領鉄突右衛同總督諸軍事又移營催花菜岩哀牢力强  
來襲我軍公冒刃奮不顧身陞入內少尉領北江聖翊軍諒山鎮  
招討使賜金魚袋銀符關內侯壬寅冬哀牢又於傑茫葦峙立砦  
結陣公乘隙擊走而賊將馬驥山壽邀截廩路公設伏斬賊將馮  
貴休兵灵山糧絕

帝殺象饗勞奉命捕亡賞賚優渥癸卯春師回益甸

帝問群臣將何往以圖國事公從容對曰臣嘗歷涉入安燕知險易宜  
入據琴彭砦順則撫之逆則取之除出東都則國事可成

帝從其言令領路先襲多珍堡行至滿勝賊將師祐布軍滿野一戰而

賊徒披靡攻破琴彭砦直抵可留關賊將方政等領軍並進公陣

前奪稍虜衆互解丙午春軍于宮雷江口公以入安北軍及天祿

建威軍累次出奇應變以一當百收兵伐謀南路之堅城既陷航

海直擣布政之高壘隨隳是年冬

帝出東都留公守入安城賊出降旋召總知烘上下新興三路軍民事

賊兵方在刀鷄市橋等城較場橋厘等處公日夜急攻悉皆掃蕩丁未冬賊將沐晟由犁花來援公遡江迎戰一鏖無遺賊將王通聞之開東閩城出降

順天元年戊申春望公保正功臣入內少尉尋加參預朝政隨征服禮有功癸丑夏以事離職尋擢榮祿大夫車騎將軍總知中北衛諸軍事

紹平二年乙卯秋攻玉麻卅生於琴貴琴軻其地接連占城而守備廢弛壁壘頽頽下車之初整搦器械浚築城池練習士卒蓄積糧儲縱使間諜措置得宜

大寶三年壬戌秋

太宗皇帝巡狩陟方

皇上即位改元太和

皇太后垂簾聽政癸亥夏公來朝

上嘉其籌邊之畧陞銀青光祿大夫同總管金吾衛知新平順化府軍

民事閩內侯賞賜名器甲子夏占主貢該親卒兵象海船圍化州

城時援兵未至軍士寒心公狗固守日夜絕域出戰身先士卒賊

潰公縱兵追擊象馬僵死而賊猶圖僥倖謂彼追我軍心弛放又

領水軍來襲公先之以水軍潛伏於其將盤麻癡茶蕾核盡獲

賊船餘皆溺死奏捷遣官齊詔褒美以為萬里長城塹保政功臣  
入內少尉己丑夏賁該復傾國入寇其夜暴風大雨江水漲溢乃  
以水軍大廩殺賊將殷施那婆底獲賊船二百餘艘賁該宥遁公  
分軍以宣撫使阮遠守城自領兵追獲王船戰船不可勝數殺其  
將鮑收把賊軍大潰乃卷席長驅追至頽唯築柵截路賁該緣山  
攀木僅以身免公分軍渡海擣攻大占城俘馘無算塹推成保政  
功臣鎮國大將軍榮進入內大司馬參預朝政行軍總管柱國字  
號侯以此觀之雖古所謂收瀟博雲間之戍奪蓬婆雪外之城與  
夫夜半入蔡城於吳元濟者蔑以加矣丙寅春朝廷以占城屢寇  
荼毒邊氓出師問罪公領前鋒擊賊於昇華思義等處與都將計  
議算無遺策誘得王孫左貴來等徑入閣槃生於賁該懋成厥功  
回京奏捷加封推成保正協謀功臣磊江鎮輔國上將軍特進入  
內都督參預朝政行軍總管下南策衛諸軍事上柱國亭侯銀符  
嗚呼公之功業如此其大由子立志之堅見事之早運籌之密應  
變之速故能以忠義感將士德化恢遠人守絕域孤城作一方保  
障功名滿邊鄙事業滿朝廷而為天下之所景仰者豈有他哉  
一至誠之所發也誠者真寔無妄之謂也誠於事君則君賞其忠  
誠於治民則民感其惠以之御衆則思威相濟而士卒得其死力

以之擊賊則勇氣百倍而閔河為之失除誠乎誠乎其萬事之根本也傳曰誠則形形則着着則明明則動子思子豈欺我哉戊辰冬十一月二十六日公以疾薨于其第年六十六

上悼惜輟朝贈贈有司具塋儀命入內都押衙參預朝政黎秘諭祭如贈入內檢校司空平章事謚貞武給太常時祀己巳春三月初二日塋于本鄉之麻澤公曾祖姓阮諱拜祖妣阮氏諱姚父諱僚妣黎氏諱穩生三男仲季早夭長則公也公娶夫人撒人阮氏彭有男曰公正為武節大夫御前火筒隊長雲騎尉上僚班曰占臚為入侍學生上僚班女曰玉瑋己巳秋其子公正奏乞立以永其傳臣程舜俞奉詔撰詞乃為之銘曰

猗歟高皇 德合乾剛 手提三尺 奄有萬方

時惟黎公 翱翔帝鄉 杖策從游 魚水一堂

公奮厥武 闕如鳩虎 馮貴喪元 黃誠授首

狗噴噬邊 蜂毒荼苦 一網無遺 邊氓鼓舞

蠢茲占寇 馮陵狡獪 圍我邊城 怙終罔悔

公運奇謀 扼吭拊背 義氣摩空 勇力百倍

嗟嗟賁該 昏夢無知 敢警大邦 累次攻圍

帝赫斯怒	命將出師	公領前鋒	渡海如飛
於王奏捷	取威定霸	方叙勳勞	嫖姚聲價
一念至誠	三朝良佐	功絕旂常	澤流天下
召回寵錫	董我戎師	遠募于位	天不慙遺
輟朝贈贈	优賜莖儀	曷勝慟惜	杳杳何之
其子公正	樹碑額奏	惟帝念功	復讐滅寇
聖澤普施	幽泉參漏	奉詔撰詞	勒珉垂後

太和八年庚午孟夏上澣日宣奉大夫入內行遣翰林院翰林承旨學  
 士知三館事兼知入內近侍諸局八侍經筵上輕車都尉大智字  
 臣程舜俞奉勅撰  
 賜進士第中議大夫中書省黃門郎雲騎尉列郎臣阮覽奉書  
 銜前學生令書家臣杜全老奉篆額  
 銜前左班雕經作局侍衛人火上僚班臣阮天祿奉刻

# ĐỀN TÙNG CÔNG

(QUẢNG NAM)

NGUYỄN TUẤN LƯƠNG

**T**RÊN mảnh đất của Tổ quốc ta, mỗi bước đi đều gặp một di tích lịch sử. Từ bao đời nay, điều đó đã khá sáng rõ ở cả hai miền Nam Bắc. Song do hoàn cảnh lịch sử, do chiến tranh tàn phá, việc làm sống lại những nhân vật lịch sử ở bên kia Bến Hải, tới nay ta chưa được bao nhiêu.

Mới đây, chúng tôi tìm thấy cuốn *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, ký hiệu A. 263, Thư viện Khoa học xã hội, một cuốn sách cung cấp cho chúng ta nhiều điều bổ ích.

*Ô Châu cận lục* trên gồm có hai phần:

— Phần Đại bản của Viễn Đông Bác cổ mang ký hiệu A. 263/1 từ tờ 1 đến tờ 81. không ghi rõ thời gian sao chép, chỉ cho biết Nguyễn Hàm Chuẩn làm xong phần khảo đính tập I và II ngày 20-10-1910 (niên hiệu Duy Tân).

— Phần Tiểu bản của linh mục Ca-đi-e, gồm từ tờ 82 đến tờ 108, trong đó có ghi tiểu sử của Dương Văn An: « Dương Văn An đỗ đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Đinh triều Mạc<sup>(1)</sup> năm 24 tuổi, người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy; trú quán xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm; sau đổi tên Văn Tĩnh, sáng tác *Ô Châu cận lục*... »

Trong sách còn ghi: « Tất cả những chỗ dập xóa, sửa chữa trong cuốn sách đều theo bản của Phạm Gia Lý ở Đông Ngạc mà tham khảo, bổ chính... »

Tóm lại, *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An ở Thư viện khoa học xã hội, ký hiệu A. 263 được sao chép từ năm 1910, dựa theo sách chép của Viễn đông Bác cổ, của Ca-đi-e và của Phạm

Gia Lý<sup>(2)</sup>. Chúng tôi tạm tuyển dịch trong cuốn sách trên một đoạn thần tích của Nguyễn Phục, một nhân vật lịch sử ở thế kỷ 16 có đền thờ ở Quảng Nam — Đoạn văn sau đây rõ ràng đã được ghi chép từ một bia đá dựng ở đền thờ này. Điều đó hẳn gợi nhiều điều lý thú cho các nhà khảo cổ đối với những di tích lịch sử ở bên kia Bến Hải.

« Đền ở tại cửa biển Tư Dung, huyện Tư Vinh và cửa biển Đà Đảo<sup>(3)</sup>, Quảng Nam. Ông

(1) Tức năm 1547, đời Mạc Phúc Nguyên.

(2) Đoạn phân tích văn bản cuốn *Ô Châu cận lục*, ký hiệu A. 263 ở trên, chúng tôi có tham khảo ý kiến của đ/c Dương Thái Minh.

Ngoài ra, ở Thư viện Khoa học xã hội còn có một cuốn *Ô Châu cận lục* khác ký hiệu A. 96, thì chỉ là quyển 6 của cuốn A. 263 trên viết tách ra mà thôi.

Ở thư viện của Viện Sử học có 3 cuốn *Ô Châu cận lục* ký hiệu Hv. 206, Hv. 192 và Hv. 394/1—2 cũng chỉ là những dị bản, có xuất nhập so với cuốn A. 263. Riêng cuốn Hv. 206 có giấy bản màu vàng cũ, khổ 18×26 là có thể được chép đồng thời với cuốn A. 263 ở Thư viện Khoa học xã hội. Cuốn này ghi chép khá đầy đủ, tỉ mỉ. Khi dịch bài « Tùng công từ » ở đoạn sau, chúng tôi cũng có tham khảo phần chép bài đó ở quyển V, cuốn này.

Còn cuốn Hv. 394(1—2) thì có giấy bản mới, chép thiếu sót, lộn xộn nhiều chỗ...

(3) Đà Đảo: có lẽ là Đà Nẵng bây giờ

họ Nguyễn, tên Phục, người làng Đoàn Tùng<sup>(1)</sup>, huyện Gia Phúc, đỗ « tiến sĩ đệ tam danh »<sup>(2)</sup> Khoa Quý Dậu<sup>(3)</sup> niên hiệu Thái Hòa, trải làm quan đến chức vận chuyển và lên chức hành khiển ở đạo Thanh Hoa.

Lúc Lê Thánh Tông chưa lên làm vua, ông làm sư phó<sup>(4)</sup> cho ngài; đến khi lên ngôi, ông được cất chức làm chức Hàn lâm viện tham chương, phụng mệnh đi sứ Phương Bắc. Khi trở về, ông làm chức đại lý tự khanh xét việc kiện tụng trong thiên hạ. Ông lại còn giữ chức tả tham chính ở hai viện Binh và Chính, và còn làm thêm sự ở Vệ thân quân Cầm y và ở ty đô chỉ huy sứ. Khi nhà vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, ông được cử làm Phi Vận tướng chuyển vận Hàn đội Tán lý. Đi đến cửa Tư Dung, lúc bấy giờ phong ba nổi lên dữ dội, đường đi rất khó, mọi người đều sợ bị tội. Những người đi theo...<sup>(5)</sup>

Ông nói:

«Thà đem một chiếc thân nhỏ bé để nhận lấy cái tội phải chém bằng gươm ba thước, chứ không nỡ lấy cái công có hạn mà đem quần chúng vô tội lấp vào sóng dữ, chôn vào bọng cá!»

Do đó, quân lương thiếu thốn, nhà vua nổi giận vì đến muộn, vì thế giam ông vào hậu cung. Bọn cận thần nhân đó dèm pha với vua, vua bèn giết ông. Đến khi vua tỉnh ngộ tuyên chỉ tha cho, thì ông đã chết rồi...

Ông luôn luôn linh ứng, dân địa phương thờ ông ở nhiều nơi...

Khoảng năm Cảnh Thống<sup>(6)</sup>, vua đã tặng ông là « Văn trung chính nghị ». Hoàng triều lại gia phong cho ông bốn chữ « Minh đạo hiển ứng », Con ông là Nguyễn Đạm<sup>(7)</sup>, đỗ tiến sĩ khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận<sup>(8)</sup> đã qua các chức Hiến sát sứ và Thừa Tuyên sứ ở đạo Thuận Hóa.

Ông là người thuần túy, trung nghĩa, ngay thẳng, nên tuy đã chết mà như còn sống. Khi ông mới chết, con ông đến chỗ mai táng để tìm hài cốt đem về, có hàng trăm con voi trước sau hộ tống xác ông; mọi người trông thấy hoảng sợ, nhưng bầy voi không có ý gì muốn hại người cả.

Lại có một người cùng làng mà cũng là đồng học giữ chức huyện lại ở xứ ông, đi qua đền ông, chỉ có một bình rượu khấn rằng:

— «Tôi lấy làm thẹn là người quen biết cũ của ông, xin ông chứng giám cho một chén rượu suông...»

Một lát sau, ở bên sông nổi lên một con cá lư, nhân đó bắt lấy để tế ông... Quan huyện

cai trị ở đó họ Phạm, làm bài văn bia này để ghi lại sự thực trên.

Khoảng niên hiệu Cảnh Thống, có hai đại tướng đem binh đi đánh Chiêm Thành, qua đền ông đem đóng<sup>(9)</sup> lại, mộng thấy ông đến ân cần đem con gửi gắm... Đến khi ông tướng đó rút quân về kinh đô, gặp khoa thi tiến sĩ, được giữ chức Đề Đieu<sup>(10)</sup>, con ông quả được trúng tuyển. Ông đại tướng nghiệm thấy lời ông dặn trước kia thật không sai nên rất thần phục, bèn gọi con ông đến nói rõ việc hậu đãi anh ta.

Ấy, ông biết trước sự việc thực là như thế.

Khi con ông được bổ nhiệm ở Hóa Châu<sup>(11)</sup> việc hành chính không tốt, ông lại mượn bà đồng để nói với anh ta rằng:

— «Mày nên về nhà, tao không nỡ để mày chết ở đây!...»

Năm sau, anh ta được triệu về nhà, rồi chết.

Ngoài ra, còn nhiều chuyện linh thiêng lạ lùng khác về ông, không thể kể hết...»

Đoạn văn trên có nhiều khả năng phản ánh một chuyện có thực, còn để lại di tích đền đài, bia đá ở Quảng Nam, Đoạn dưới: pha chút hoang đường do lòng ngưỡng mộ, tưởng tượng của hậu thế thêm dệt thêm. Gạt bỏ phần hoang đường, chất lọc lấy cái lõi chân

(1) Đoàn Tùng: Trong *Đăng Khoa lục* còn ghi là Đoàn Lâm.

(2) Trong *Đăng Khoa lục* ghi ông đỗ « nhị giáp tiến sĩ » (tức hoàng giáp).

(3) Tức năm 1453

(4) Chữ « phó » (傅) trong văn bản chép nhầm là chữ « truyền » (傳)

(5) Chỗ này ghi sót mấy chữ, vì câu chưa trọn nghĩa.

(6) Đời Lê Hiến Tông

(7) Trong *Đăng Khoa lục* ghi Nguyễn Phục là anh Nguyễn Đạm, chứ không phải là bố (như trong văn bản đã chép) và là bố của Nguyễn Dự.

(8) Đời Lê Tương Dực (1514). Theo *Đăng Khoa lục*, Nguyễn Đạm người xã Đoàn Lâm, huyện Gia Phúc, trú quán xã Hòa Bình (hay xã Đỗ Giang), còn có tên là Nguyễn Thủ.

(9) chữ « trát » (札) là « đóng » đã bị chép nhầm là chữ « lễ » (礼).

(10) Đề Đieu là một chức quan cai quản trường thi.

(11) Thuận Hóa bây giờ.

thực của tiểu sử, việc đó rất nên làm, tuy xây, phần hoang đường cũng không phải vì thế mà kém phần «duyên dáng» của nguồn truyền thuyết dân gian...

Về niên đại tấm bia sách *Ô Châu cận lục* không có chép, song căn cứ những điều sau đây có thể đoán biết được gần sát với thực tế. Dương Văn An, tác giả cuốn sách, đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1547). Nguyễn Phục, nhân vật trong truyện, đỗ tiến sĩ năm Quý Dậu (1453). Dương Văn An chép lại truyện từ một bia đá vậy tấm bia phải được dựng sau năm 1453 và trước năm 1547.

Tấm bia lại do viên quan huyện họ Phạm, người quen biết với Nguyễn Phục dựng nên,

như vậy chắc niên đại tấm bia không xa năm Nguyễn Phục chết là mấy, nghĩa là ngã gần về phía năm 1453, thuộc về thời Lê<sup>(1)</sup>.

So với miền Bắc, ở miền Nam bia đá vốn ít hơn do vậy mỗi tấm bia đều ít nhiều có giá trị của một tư liệu lịch sử. Nếu tấm bia trên còn chưa bị hủy hoại trong chiến tranh thì phải chăng cũng khá hấp dẫn đối với việc tìm tòi sử liệu miền Quảng Nam — Đà Nẵng?

---

(1) Vì bài văn bia này của một quan huyện họ Phạm cai trị ở huyện lỵ có đền thờ ông, và chỉ là người sau một ít với đời ông và bạn ông.

**Ấn** đồng cổ là một loại hiện vật lịch sử quý giá, nhưng từ trước đến nay việc sưu tầm và nghiên cứu về loại hình di vật này chưa được các nhà nghiên cứu nước ta chú ý đúng mức.

### MÔ TẢ THEO HÌNH DÁNG

Căn cứ vào hình dáng, ấn đồng cổ có thể tạm chia làm 3 loại: loại hình vuông, loại hình chữ nhật và loại hình bầu dục.

Loại ấn hình vuông là loại ấn đã tìm được nhiều nhất trong số các loại ấn cổ đã tìm được ở nước ta. Lại có thể chia loại ấn này thành hai nhóm nhỏ: nhóm có núm và nhóm không núm.

Nhóm ấn vuông có núm thường thấy phổ biến hơn nhóm không có núm. Ngay trong nhóm ấn có núm này kiểu dáng cũng rất phong phú. Có chiếc có

núm dài, có chiếc có núm ngắn, núm có khi hình tròn, có khi hình bầu dục, có khi núm hình con nghè như chiếc ấn tìm được ở xã Thiện Thuật, Bình Gia, (Lạng Sơn) có khi núm lại có hình con rùa như chiếc ấn tìm được ở mộ số 16 trong khu khảo cổ Thiệu Dương, (Thanh Hóa).

Những chiếc ấn này có kích thước lớn nhỏ rất khác nhau. Những chiếc ấn nhỏ nhất là những chiếc ấn tìm được trong các mộ táng cổ ở Thiệu Dương, (Thanh Hóa). Ở đây các nhà khảo cổ đã tìm được 6 chiếc ấn nhỏ trong 6 ngôi mộ kích thước mỗi cạnh xê xích từ 1cm5 đến 1cm7, dày từ 0,5 đến 0cm7. Núm ấn có những hình dáng rất khác nhau. Chiếc ấn M15 có 2 quai cầm trên lưng hình vòng cung, từ đỉnh quai đến mặt ấn cao 1,cm5. Mặt ấn

có khắc chìm 4 chữ «Trần trường doanh ấn» (?) Chiếc ấn M16 như đã nói ở trên núm hình rùa, trên mặt ấn cũng khắc chìm 4 chữ, nhưng nay chỉ còn đọc được rõ 2 chữ: «... hầu ấn» (?) Còn chiếc ấn M7 núm có hình kim tự tháp, mặt ấn khắc chìm 4 chữ «Trần đường hầu ấn» (?) (1).

Chiếc ấn lớn nhất trong số ấn vuông có núm cầm là chiếc ấn tìm được ở xã Thiện Thuật kể trên. Chiếc ấn này có mỗi cạnh dài 11cm5. Lưng ấn có hình con nghè rất đẹp. Toàn thân con nghè dài 9cm1, cao 6cm1, ấn dày 2cm5. Bên cạnh con nghè có hai hàng chữ Hán «Đề thống tướng quân chi ấn» và «Hồng Thuận lục niên thập nhất nguyệt thập lục

nhật tạo», nghĩa là ấn của Đề thống tướng quân đúc ngày 10 tháng 11 năm Hồng Thuận thứ 5 niên hiệu đời vua Lê Tương Dực (1515).

Có điều cần chú ý là trong số ấn có núm, ngoài hàng chữ triện khắc chìm tên ấn ở mặt ấn, người ta thường khắc thêm ở lưng ấn hàng chữ Hán, nhưng bằng lối viết chân

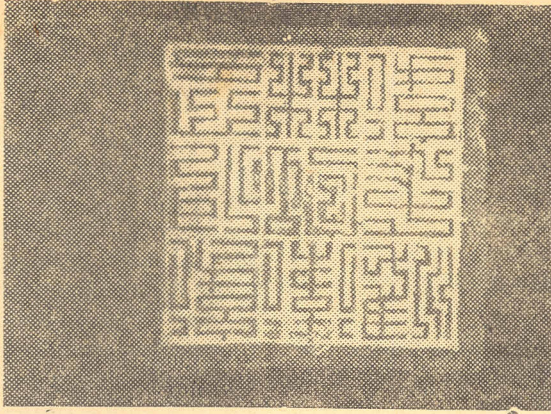
## BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU CÁC ẤN ĐỒNG CỔ ĐÃ BIẾT ĐƯỢC Ở NƯỚC TA

NGUYỄN VĂN HUYỀN

phương tên ấn và niên hiệu. Ví dụ như chiếc ấn phát hiện được ở thôn Hào Nam, khu Đống Đa (Hà Nội) vào năm 1974. Chiếc ấn này hình vuông, thân dày 1cm3. Toàn bộ ấn (từ mặt đến đầu núm) cao 9cm5. Núm ấn hình bầu dục cao 8cm2. Mặt ấn có khắc những chữ triện: «Tuần trọng hậu vệ bào lâm hậu sở ấn, thương bảo ty tạo». Có điều đặc biệt là trên lưng ấn, bên phải núm cầm cũng khắc 9 chữ Hán với nội dung như trên, và bên trái núm cầm khắc thêm hàng chữ Hán ghi niên

(1) Xem: Lê Trung — Những ngôi mộ Hán thời thuộc Hán ở Thiệu Dương, trong sách «Một số báo cáo khảo cổ học» — Đội Khảo cổ xuất bản 1966 — Bản vẽ XVIII, hình 1, 2, 3 tr. 295 — 296.

hiệu): « Hồng Đức nhị thập tứ niên nguyệt nhật », nhưng viết kiểu chân phương. Đó là ấn của một đơn vị quân đội nuôi voi thuộc quân bảo vệ kinh thành Thăng Long thời Lê Thánh Tông đúc năm 1493. Đơn vị này tên là « Hậu sở bảo lâm thuộc Hậu vệ tuần tượng » tức là một đơn vị thân binh (hay



cầm binh) bảo vệ vua Lê và hoàng tộc<sup>(1)</sup> cách khắc tên ấn và niên hiệu trên lưng ấn bằng lối viết chân phương nhằm mục đích giúp cho nhiều người, kể cả những người học ít, có thể hiểu được tên ấn và năm đúc ấn. Bởi vì chữ Hán có 4 kiểu viết (chân, thảo, lệ triện), trong đó kiểu chữ triện thường dùng để khắc ấn là một trong những kiểu chữ khó đọc nhất.

Hiện nay, chúng ta chưa phát hiện được chiếc ấn đồng vuông nào của vua chúa, mà mới chỉ tìm được một số ấn của bạc lại các cấp. Căn cứ vào số ấn bằng vàng, bạc của các vua nhà Nguyễn mà ta thu được sau Cách mạng Tháng Tám, chúng tôi đoán rằng có lẽ chủ yếu các vua chúa thời xưa dùng ấn vàng hay bạc mạ vàng là chính, chứ ít dùng ấn đồng.

Căn cứ vào kích thước của các dấu ấn còn in lại trên các chiếu chỉ, sắc phong... của các vua chúa từ thời Lê trở về sau, chúng tôi thấy kích thước của các ấn của vua cũng chỉ sắp xỉ những chiếc ấn lớn nhất đã biết hiện nay. Ví dụ chiếc ấn vuông « Triều đường chi ấn » của vua Quang Trung mỗi cạnh là 11 cm và ấn « Quảng vận chi bảo » vuông của Tây Sơn mỗi cạnh cũng là 11 cm<sup>(2)</sup>. Những chiếc ấn nhỏ hơn của vua chúa hình vuông có kích thước mỗi cạnh xê xích trong khoảng từ 6 đến 8 cm. Ví dụ như chiếc ấn vuông của vua Lê Cảnh Hưng trong tờ lệnh chỉ truy nã Lê Duy Mật<sup>(3)</sup> vào ngày 17 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ hai (1741) có chiều dài mỗi cạnh là 6cm5, còn chiếc ấn « Sắc mệnh chi bảo » của vua Quang Trung thì có mỗi cạnh dài khoảng 8 cm.

Nhóm ấn vuông không núm hiện nay mới tìm được rất ít. Có lẽ vì không có núm cầm nên khó trong việc sử dụng, vì vậy loại ấn này rất ít dùng. Những chiếc ấn tìm được thuộc nhóm này là những ấn nhỏ kích thước mỗi cạnh xê xích trong khoảng từ 2 đến 3 cm.

Trên mặt ấn thường khắc ít chữ, phần lớn là tên người và ít có giá trị nghiên cứu. Trong số này, có giá trị nhất là tiêu ấn của vua Quang Trung<sup>(4)</sup>.

*Loại ấn hình chữ nhật* — Loại ấn này ít thông dụng hơn loại ấn hình vuông. Hiện nay chúng ta chỉ mới biết chiếc ấn lớn nhất là chiếc ấn trên mặt khắc hàng chữ triện

« Xuất hùng cư quan vệ ngũ hiệu đô ty » đúc năm Quang Trung thứ 4 tìm được ở Đồng Hới (Quảng Bình) vào tháng 3 năm 1920. Chiếc ấn này có cạnh dài là 10cm và cạnh ngắn là 8cm5. Đó là ấn của một quan võ thời Quang Trung.

Có thể kể thêm hình chiếc ấn hình chữ nhật có kích thước là 4cm1 × 2cm3, là « Ngự dụng chi ấn » của vua Quang Trung<sup>(5)</sup>. Chiếc ấn hình chữ nhật nhỏ nhất còn lại đến ngày nay là chiếc ấn sru tìm ở vùng Từ Liêm, (Hà Nội) vào tháng 9 năm 1915 với kích thước là 5,8 × 4cm4.

*Loại ấn hình bầu dục* chỉ còn thấy hình trên các chiếu chỉ, sắc phong, lệnh chỉ... của các vua chúa. Những ấn này và những ấn hình chữ nhật cỡ nhỏ thường dùng để đóng thêm vào trong các công văn giấy tờ của vua chúa, có lẽ tác dụng chính của chúng là để tránh sự thêm bớt tẩy xóa vào các giấy tờ quan trọng này. Vì vậy trong một tờ sắc phong, lệnh chỉ... của vua chúa ngoài hình con dấu vuông lớn, thường có đóng nhiều hình con dấu hình bầu dục hoặc có khi thêm cả hình con dấu chữ nhật. Những ấn hình bầu dục này thường lõm vào hai bên cạnh, và có kích thước khoảng trên dưới 2 cm. Ví dụ hình « kiểm ấn » dưới triều Tây Sơn có chiều dài là 2 cm, chiều ngang là 1cm6<sup>(6)</sup>.

(1) Nguyễn Văn Huyền — Một ấn đồng thời Lê Thánh Tông mới phát hiện tại Hà Nội. Nghiên cứu lịch sử số 158 (tháng 9-10 năm 1974).

(2) Xem hình vẽ trong sách của Hoàng Xuân Hãn « La Sơn phu tử » — Minh Tân xuất bản — Pa-ri, tr. 258; và bài « Ấn tín triều Tây Sơn » của Trần Huy Bá — Tổ quốc, tháng 3-1975 — tr. 43-44.

(3) Hiện trưng bày tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

(4) Hoàng Xuân Hãn — sách đã dẫn — tr. 262.

(5), (6) Hoàng Xuân Hãn — Sách đã dẫn — tr. 262.

## MẤY NHẬN XÉT SƠ BỘ

1. Kích thước và trọng lượng của ấn tỉ lệ thuận với chức tước quan lại. Chức quan càng lớn thì ấn càng lớn, càng nặng. Chức xã quan thì ấn nhỏ và nhẹ nhất.

2. Ấn của quan lại, bất kỳ chức lớn hay chức nhỏ đều làm bằng đồng. Chỉ riêng ấn của vua chúa mới được làm bằng vàng hoặc bạc mạ vàng. Quan chỉ có một ấn, vua có thể có nhiều ấn.

3. Chủ nhân của ấn đồng là quan lại. Về quan lại, lại có thể thấy ấn của các quan văn như «môn hạ sảnh ấn», một chức quan văn cao cấp thời Trần<sup>(1)</sup>, «Hợp Phi Châu ấn» của quan châu Hợp Phi, trấn Hưng Hóa thời Cảnh Hưng. Ấn của quan võ như «Đề thống tướng quân chi ấn» ấn của một quan võ cao cấp thời Lê Tương Dực, ấn của một quan võ thời Quang Trung như đã nói ở trên v.v. Chiếc ấn «Hậu vệ tuần thượng bảo lâm hậu sở ấn» là ấn của một đơn vị quân đội thời Lê Thánh Tông. Còn một số ấn khác tìm được ở Thiệu Dương, hiện nay chúng tôi chưa hiểu hết chủ nhân của chúng là chức quan võ hay quan văn, nhưng có điều chắc chắn họ phải là những quan lại cao cấp thời Hán (đẳng cấp thời phong kiến thường phong tước có 5 bậc: công, hầu, bá, tử, nam), vì ấn M7 có chữ «Trần đường hầu ấn» và ấn M16 cũng có 2 chữ «... hầu ấn» ở cuối nên có thể biết chủ nhân của ấn này được phong tước hầu.

4. Về niên đại, những chiếc ấn cổ nhất tìm được ở nước ta là 6 chiếc ấn ở Thiệu Dương (Thanh Hóa). Đó là những chiếc ấn được đúc và lưu hành vào khoảng cuối thời Tây Hán đến đầu thời Đông Hán<sup>(2)</sup>, nghĩa là cách đây khoảng trên dưới 2000 năm. Chiếc ấn cổ thứ hai là «Môn hạ sảnh ấn» phát hiện tại xã Hương Giang, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh năm 1962, được chế tạo năm «Long Khánh ngũ niên» đời Trần Duệ Tông (1377). Thời Lê sơ, chúng ta tìm được một chiếc ấn «Tuần tượng Hậu vệ Bảo lâm hậu sở

ấn» đúc năm Hồng Thuận thứ 24 đời Lê Thánh Tông (1493). Sang thế kỷ 16 chúng ta mới tìm được một chiếc ấn «Đề thống tướng quân chi ấn» đúc năm 1515. Cuối thế kỷ 18 chúng ta mới lại tìm được một chiếc ấn nữa là «Hợp Phi Châu ấn», Theo Đào Duy Anh<sup>(3)</sup> thì: «Mười châu của phủ An Tây là Tung Lăng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phi, Chiêu Tấn, Quỳnh Nhại, Lai Châu, Khâm Châu, Luân Châu. Đời Lê Cảnh Hưng, Hoàng Công Chất đã chiếm giữ 10 châu ấy trong hơn 30 năm» Sau đó, «bọn quan lại nước Thanh thuộc hai phủ Lâm An và Khai Hóa tỉnh Vân Nam chiếm lấn mất 6 châu: Tung Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phi, Lễ Tuyền, Tuy Phụ và Khâm Châu. Nhà Thanh đổi 6 châu ấy thành 6 mãnh: Mãnh Thoá, Mãnh Lạt, Mãnh Lại, Mãnh Đĩnh, Mãnh Bạ, Mãnh Lộng». Đó là năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), 6 năm sau, nhà Lê «có gửi thư cho tổng đốc Vân Nam đòi lại đất 6 mãnh, nhưng Tổng đốc Vân Nam trả lời không chịu». Như vậy thì châu Hợp Phi bị tách khỏi bản đồ nước ta từ năm 1775, có nghĩa là niên đại của chiếc ấn «Hợp Phi châu ấn» phải được đúc ra vào trước năm 1775. Còn thời Quang Trung hiện nay chúng ta chỉ mới tìm được một chiếc của một quan võ ở Đồng Hới (Quảng Bình), được đúc năm 1791.

Tóm lại, trong tình hình tài liệu hiện nay, những nhân vật có niên đại tuyệt đối như bia ký, sắc phong, chiếu chỉ, tiền v.v. còn ít, thì ấn đồng là loại di vật lịch sử quý giá. Quan tâm nghiên cứu toàn diện về loại di vật này đòi hỏi công sức của nhiều người, nhiều ngành. Việc nghiên cứu các ấn đồng cổ sẽ góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử giai đoạn phong kiến.

(1) Nguyễn Văn Huyền, Bài đã dẫn.

(2) Lê Trung, Bài đã dẫn, tr 301—302.

(3) Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội 1964—tr 194.

*Khảo sát di tích*

## PHÒNG TUYẾN TAM ĐIỆP BIÊN SƠN CỦA QUÂN ĐỘI TÂY SƠN<sup>(1)</sup>

PHAN HUY LÊ

CUỐI năm 1788, vận mạng dân tộc ta đứng trước một thử thách nguy hiểm. Lợi dụng hành động phản bội của bè lũ Lê Duy Kỳ (Chiêu Thống), mấy chục vạn quân xâm lược Mãn Thanh tràn vào cướp nước ta.

Quân Tây Sơn đồn trú ở Bắc Hà lúc bấy giờ chỉ khoảng dưới 10.000 quân thủy bộ. Bọn phong kiến phản động trong nước lại trỗi dậy âm mưu làm nội ứng, tiếp tay cho quân ngoại xâm. Trong so sánh lực lượng quá chênh lệch và tình hình bất lợi về nhiều mặt, Ngô Thì Nhậm đề ra chủ trương sáng suốt: tạm rút quân về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biên Sơn, với mục đích « nay ta hãy bảo toàn lấy quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên. Cho chúng nó trọ một đêm rồi lại đuổi chúng đi »<sup>(2)</sup>. Quân Tây Sơn rút lui một cách chủ động, có kế hoạch: « Quân thủy chở đầy các thuyền lương, thuận gió giương buồm ra thẳng cửa biển, đến vùng Biên Sơn mà đóng. Quân bộ thì sửa soạn khi giới, gióng trống lên đường, lui về giữ núi Tam Điệp. Hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau, giữ lấy chỗ hiểm yếu »<sup>(3)</sup>. Ngày 20 tháng 11 năm Mậu Thân (17-12-1788) quân Tây Sơn hoàn thành cuộc rút lui chiến lược, lập phòng tuyến Tam Điệp - Biên Sơn « chặn ngang đất Trường Yên làm giới hạn »<sup>(4)</sup>.

Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, giai đoạn rút lui chiến lược, chiến tuyến Tam Điệp - Biên Sơn là giới hạn rút lui cuối cùng và là phòng tuyến nhằm đề phòng, ngăn chặn

cuộc tiến công của địch, bảo đảm bí mật và an toàn cho hậu phương phía nam.

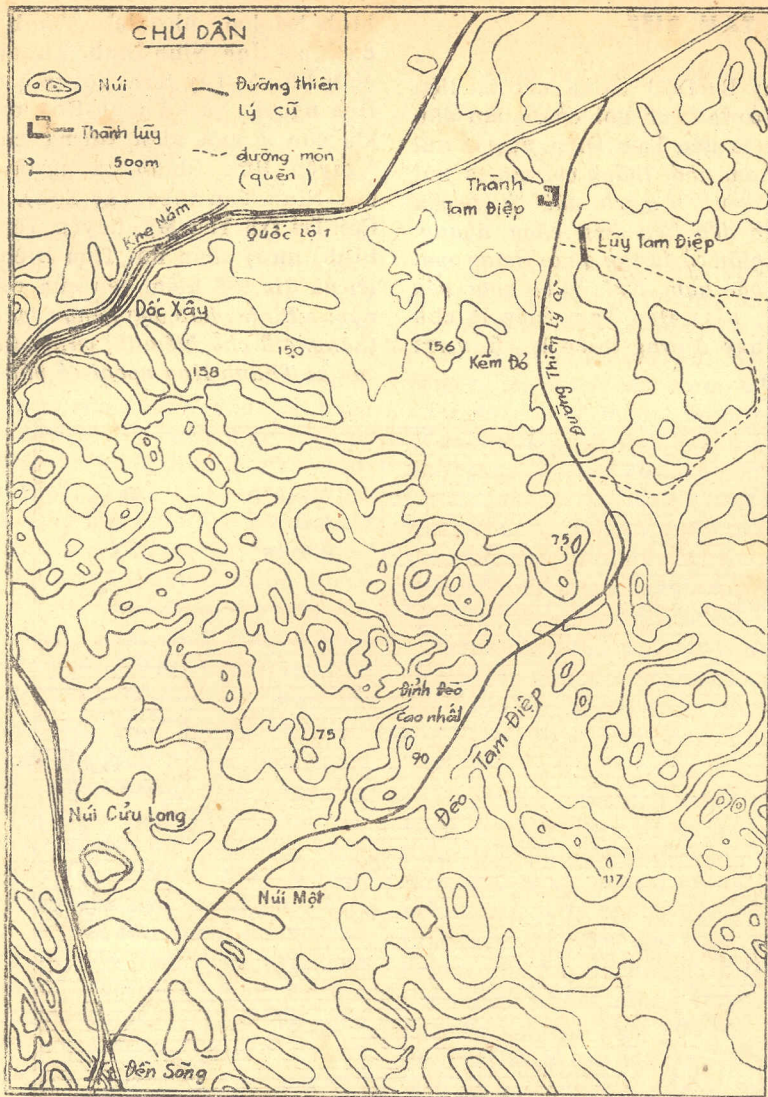
Một tháng sau, đại quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ vừa lên ngôi trực tiếp thống lĩnh kéo ra tập kết ở Tam Điệp - Biên Sơn. Tại đây, Quang Trung đã hoàn thành những công việc chuẩn bị cuối cùng cho cuộc phản công chiến lược nhằm quét sạch quân xâm lược ra khỏi đất nước. Núi rừng Tam Điệp còn như vang vọng mãi lời tuyên bố đanh thép tràn đầy dũng khí và niềm tin của vị chủ soái quân đội Tây Sơn: « Nay hãy làm lễ ăn tết Nguyên đán trước, đợi đến ngày mồng 7 tháng giêng vào thành Thăng Long sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi nhớ lấy lời ta nói, xem có đúng thế không »<sup>(5)</sup>. Từ căn cứ bộ Tam Điệp và căn cứ thủy Biên Sơn, 5 đạo quân thủy bộ của Tây Sơn xuất phát, tiến theo

(1) Bài này viết theo tài liệu điều tra, khảo sát của đoàn nghiên cứu của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp phối hợp với Ty Văn hóa Ninh Bình và Thanh Hóa. Hồ sơ của Đoàn lưu tại Phòng tư liệu Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

(2) (3) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1964, tr. 342.

(4) Ngô gia văn phái, sách đã dẫn, tr. 358.

(5) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, bản in đời Nguyễn, q. 30, t. 33.



Bản đồ khu vực căn cứ bộ đèo Tam Điệp

5 hướng với những nhiệm vụ cụ thể nhằm bao vây, tiến công, tiêu diệt quân địch trong một thế trận rất kiên quyết, lợi hại, có hình thái của một cuộc tập kích chiến lược hết sức mãnh liệt, thần tốc, bất ngờ.

Bước sang giai đoạn 2 của cuộc kháng chiến, giai đoạn phản công chiến lược, chiến tuyến Tam Điệp – Biện Sơn lại là nơi tập kết của đại quân Tây Sơn và là bàn đạp xuất phát trực tiếp cho cuộc tập kích chiến lược giải phóng kinh thành Thăng Long, giải phóng đất nước.

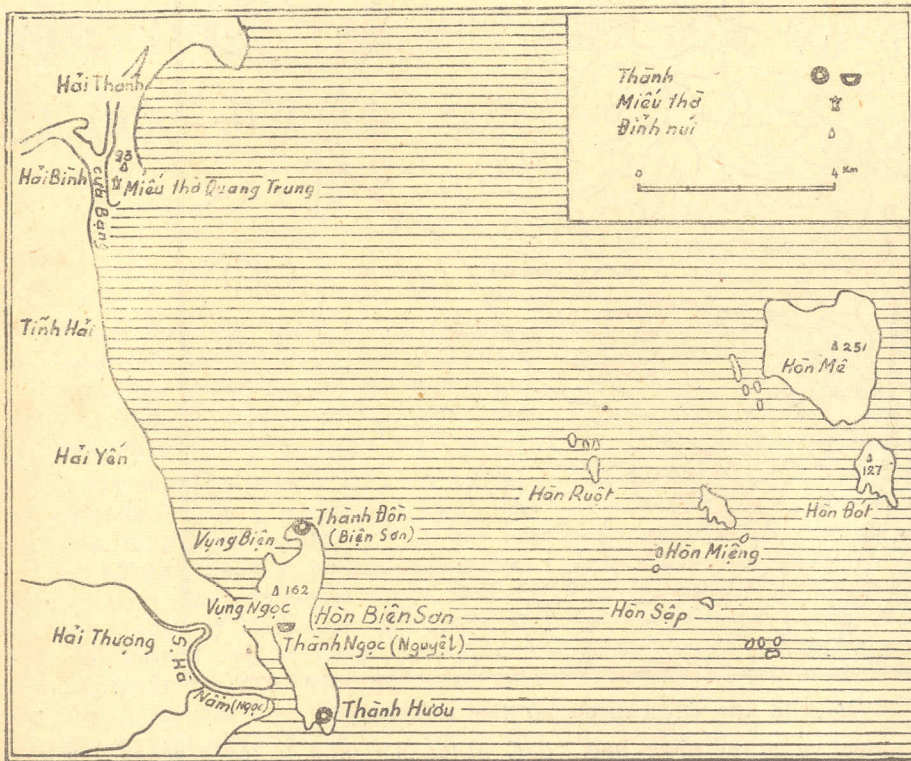
Như vậy, trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm cuối thế kỷ 18, chiến tuyến Tam Điệp – Biện Sơn giữ vai trò chiến lược quan trọng trong giai đoạn rút lui chiến lược cũng như giai đoạn phản công chiến lược. Đó là giới

hạn rút lui cuối cùng, là tuyến phòng ngự ngăn chặn địch, là địa bàn tập kết của các đạo quân chủ lực, là bàn đạp phản công thắng lợi. Thế nhưng sử sách ghi chép sơ lược, mơ hồ đến mức độ hầu như không thể hình dung được cụ thể cách tổ chức phòng tuyến đó, thậm chí ngay cả vị trí đèo Tam Điệp ở đâu, cũng chưa ai xác định được rõ ràng. Điều may mắn là 186 năm đã trôi qua, nhưng phòng tuyến quan trọng đó còn để lại một số di tích ở vùng Tam Điệp, Biện Sơn, cũng như một số những dấu ấn đậm đà trong ký ức của nhân dân, qua nhiều truyền thuyết dân gian phong phú. Đó là một cơ sở tư liệu cho phép khắc phục những thiếu sót của thư tịch cổ và nghiên cứu cách tổ chức phòng tuyến của quân đội Tây Sơn một cách cụ thể hơn, sâu sắc hơn.

## TAM ĐIỆP

Tam Điệp (hay Ba Dội) trong các tài liệu địa lý học lịch sử và cách gọi của nhân dân địa phương, vừa là đèo Tam Điệp, vừa là núi Tam Điệp. Đại nam nhất thống chí mô tả núi Tam Điệp như sau: «mạch núi từ huyện Thạch Thành kéo đến liên tiếp chạy ngang, suốt cả bãi biển, giữa có đường quan thông qua, là cở hống giữa bắc nam. Núi có ba ngọn nên gọi là Tam Điệp...»<sup>(1)</sup>. Đèo Tam Điệp là chỗ «đường quan», hay đường thiên lý cũ, vượt qua dãy núi này.

hình lợi hại, như bức thành tự nhiên ngăn cách hai tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa, mà thời cuối Lê và Tây Sơn gọi là các trấn «Thanh Hoa ngoại» và «Thanh Hoa nội». Ninh Tồn, khi còn là một viên tướng của nhà Lê theo Nguyễn Hữu Chinh chống lại Tây Sơn (sau này Ninh Tồn theo Tây Sơn), vốn quê ở làng Côi Trì (xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) dưới chân núi Tam Điệp, đã thấy rõ vị trí và địa thế hiểm yếu của dãy núi này khi nói: «*Bình pháp dạy rằng: tranh được núi thì thắng, giữ chỗ hiểm thì vững. Giữa Thanh Hoa nội và Thanh Hoa ngoại có núi Tam Điệp ngăn*



Bản đồ khu vực căn cứ Thủy Biện Sơn

Xét về mặt địa lý, núi Tam Điệp là giải cuối cùng của vòng cung đá vôi Hòa Bình ăn ra gần sát biển. Đó là một giải núi đá vôi xen lẫn một số đồi đất chạy theo hướng chung tây bắc—đông nam, nằm vào vùng giáp giới hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa, phía trên nối liền với núi rừng trùng điệp của Hòa Bình, phía dưới chạy ra gần biển. Phía giáp Hòa Bình có ngọn núi cao đến 570m. Riêng trong địa phận huyện Yên Mô (Ninh Bình) giáp huyện Hà Trung và Nga Sơn (Thanh Hóa), núi Tam Điệp dài 18km, rộng từ 2 đến 7km, với những ngọn núi cao trên dưới 200m.

Núi rừng Tam Điệp liền với cả mạch núi đá vôi từ Hòa Bình đến biển là một tuyến địa

cách, ấy là chỗ trời đất xây dựng, rất là hiểm yếu»<sup>(2)</sup>.

Bộ binh Tây Sơn lui về giữ Tam Điệp trước hết nhằm chiếm lĩnh một tuyến chướng ngại thiên nhiên lợi hại, giành nơi đứng chân vững chắc trong phòng ngự cũng như tiến công.

Hồi bấy giờ, những con đường giao thông thủy bộ từ Thăng Long vào Thanh Hóa đều phải đi qua dãy núi Tam Điệp.

(1) Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, bản dịch Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1970, t. II, tr. 218.

(2) Ngô gia văn phái, sách đã dẫn, tr. 267—268.

Con đường thứ nhất thường gọi là « đường núi » hay « thượng đạo », có nơi gọi là « đường lai kinh » (đường đến kinh đô). Con đường bộ này hình thành rất sớm trong lịch sử và giữ vai trò quan trọng thời Lý, Trần, đầu Lê. Theo Đặng Xuân Bảng, tác giả bộ *Sử học bị khảo*, thì « lúc Lê Sơ vẫn dùng đường ấy như lúc Lê Thái Tổ bình quân Minh, Anh Tông đánh bọn Mạc » (1). Con đường này có nhiều chỗ được đắp khá rộng. Ví dụ, đoạn đường qua xã Tốt Động, nay thuộc Chương Mỹ (Hà Tây) theo Lê Quý Đôn « ở đây có đường cái rộng chừng 2 trượng (khoảng 8m - T.g.), là đường vào Thanh Hóa của triều trước » (2). Con đường này vượt qua dãy núi đá vôi Ninh Bình - Thanh Hóa ở Phố Cát, phía trên Tam Điệp. Ở đây, vào đời Lê có đặt trạm Cát và đắp lũy Cát. Đại Nam nhất thống chí mô tả lũy và trạm này như sau: « Lũy có từ đời Lê, cao 6 thước (khoảng 2,4m), bên trong rộng 6,7 mẫu, từ trước đến nay vẫn bắt dân ở động, sách sổ tại canh giữ. Trong truyền nhà Lê đặt trạm ở đây gọi là trạm Cát, đường thượng đạo đi lại tất phải qua đây » (3).

Con đường thứ 2 là con đường thủy từ sông Đáy vào ngã ba Non Nước, theo sông Vân Sàng qua cửa Thần Phù ở phía đông dãy núi Tam Điệp rồi theo sông Chính Đại vào Thanh Hóa. Đại Nam nhất thống chí ghi chép rõ con đường thủy này: « Nước sông từ ngã ba Non Nước, chảy qua ngã ba Vũ Lâm (tục gọi Kênh Khát), ngã ba Yên Đãng và ngã ba Yên Phù thuộc huyện Yên Khánh, lại chảy qua ngã ba Liên Trì thuộc huyện Yên Mô, đến địa phận xã Trinh Nữ gọi là sông Trinh Nữ, đến ngã ba Hồ, lại chảy qua Ngọc Thổ đến ngã ba Bồ Xuyên đổ vào cửa sông Thần Phù (trước là cửa biển Thần Phù) » (4). Cửa Thần Phù hay Thần Đầu, xưa kia là cửa biển, nhưng nay đã bồi lấp, nằm sâu trong đất liền, cách bờ biển khoảng trên 10 km. Dãy núi đá vôi ăn sát cửa Thần Phù gọi là núi Thiết Giáp (hay Điều Sơn), núi Thần Phù (hay Thần Đầu, Giáp sơn). Ở đây, « núi từ núi Tam Điệp huyện Tống Sơn liền tiếp, như bức tường theo ven sông kéo đến, quanh co khuất khúc, đứng sừng trên biển Thần Phù » (5). Cảnh núi sông hiểm yếu và hùng vĩ của cửa Thần Phù, đầu thế kỷ 15 Nguyễn Trãi đã mô tả trong những câu thơ:

Kinh phun lãng hống lối nam bắc,  
Sáo ửng sơn liên ngọc hậu tiền.

(Dịch: Kinh phun sóng vỗ gầm nam bắc,  
Giáo dựng non bày biếc trước sau).

Thần Phù hải khẩu.  
(Cửa biển Thần Phù)

Giáp ngàn thiên phong bài ngọc đản,  
Trung lưu nhất thủy tàu thanh xà.

(Dịch: Ngàn ngọn sát bờ bày măng ngọc,  
Một sông chen giữa tựa rắn xanh).

Quá Thần Phù hải khẩu.  
(Qua cửa biển Thần Phù)

Ngoài đường thủy qua cửa Thần Phù, còn có một con đường bộ qua núi Thiết Giáp vào Thanh Hóa. Đây là một con « đường núi » của « các huyện hạ du hai tỉnh Thanh Hóa và Ninh Bình », mà theo Đại Nam nhất thống chí thì « Từ đời Lê về trước, hành quân phần nhiều đi đường này, chính là chỗ xung yếu lớn ở chỗ đường núi đường biển tiếp nhau » (6). Đầu thế kỷ 15, nhà Hồ xây dựng một thành lũy ở xã Quảng Công để án ngữ những con đường thủy bộ này. Di tích của thành lũy đó, hiện còn một vài đoạn thành ở thôn Quảng Công, xã Yên Thái, huyện Yên Mô (Ninh Bình).

Con đường thứ 3 là « đường thiên lý », hay có nơi còn gọi là « đường dịch trạm », « đường cái quan », « đường triều chính ». Con đường này băng qua dãy núi Tam Điệp ở đèo Tam Điệp.

Quốc lộ 1 ngày nay vượt qua dãy núi Tam Điệp ở dốc Xây. Đoạn đường qua đây rất hiểm trở, phía đông là vách núi đá vôi dựng đứng ăn ra sát đường và đã được bạt phá để mở lối đi, phía tây là khe Năm như một vực thẳm có chỗ sâu đến 12m. Có nhiều người tưởng dốc Xây là đèo Tam Điệp cũ. Điều đó hoàn toàn không đúng. Đoạn đường qua dốc Xây mới được khai phá từ khi mở quốc lộ số 1. Quốc lộ số 1 ngày nay nói chung dựa trên đường thiên lý cũ đắp rộng thêm và uốn thẳng lại. Nhiều đoạn quốc lộ, trùng với đường thiên lý cũ, nhưng cũng có nhiều chỗ, di tích của đường thiên lý cũ cách xa quốc lộ 1 ngày nay.

Đại Nam nhất thống chí cho biết đường thiên lý, « đường quan », chạy qua đèo Tam Điệp là nơi có 3 ngọn núi: « Núi có ba ngọn nên gọi là Tam Điệp. Ngọn giữa rất cao tức là

(1) Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, sách chép tay.

(2) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1962, tr. 341.

(3) *Sử quán triều Nguyễn. Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 240.

(4) Sách đã dẫn, t. III, tr. 246 - 247

(5) Sách đã dẫn, t. II, tr. 220.

(6) Sách đã dẫn, t. II, tr. 219.

chỗ dựa địa giới giữa Thanh Hóa và Ninh Bình, đứng ở đỉnh núi trông ra ngoài biển, thuyền buồm như lá tre. Hai ngọn phía tả hữu hơi thấp và bằng. Năm Thiệu Trị thứ hai, xa giá tuần du phương bắc, có làm bài thơ khắc vào đá, dựng nhà bia ở ngọn giữa »<sup>(1)</sup>. Chúng tôi dựa vào tài liệu địa lý học lịch sử đó kết hợp với sự khảo sát địa hình và những di tích tại thực địa để xác định vị trí đèo Tam Điệp và con đường thiên lý cũ.

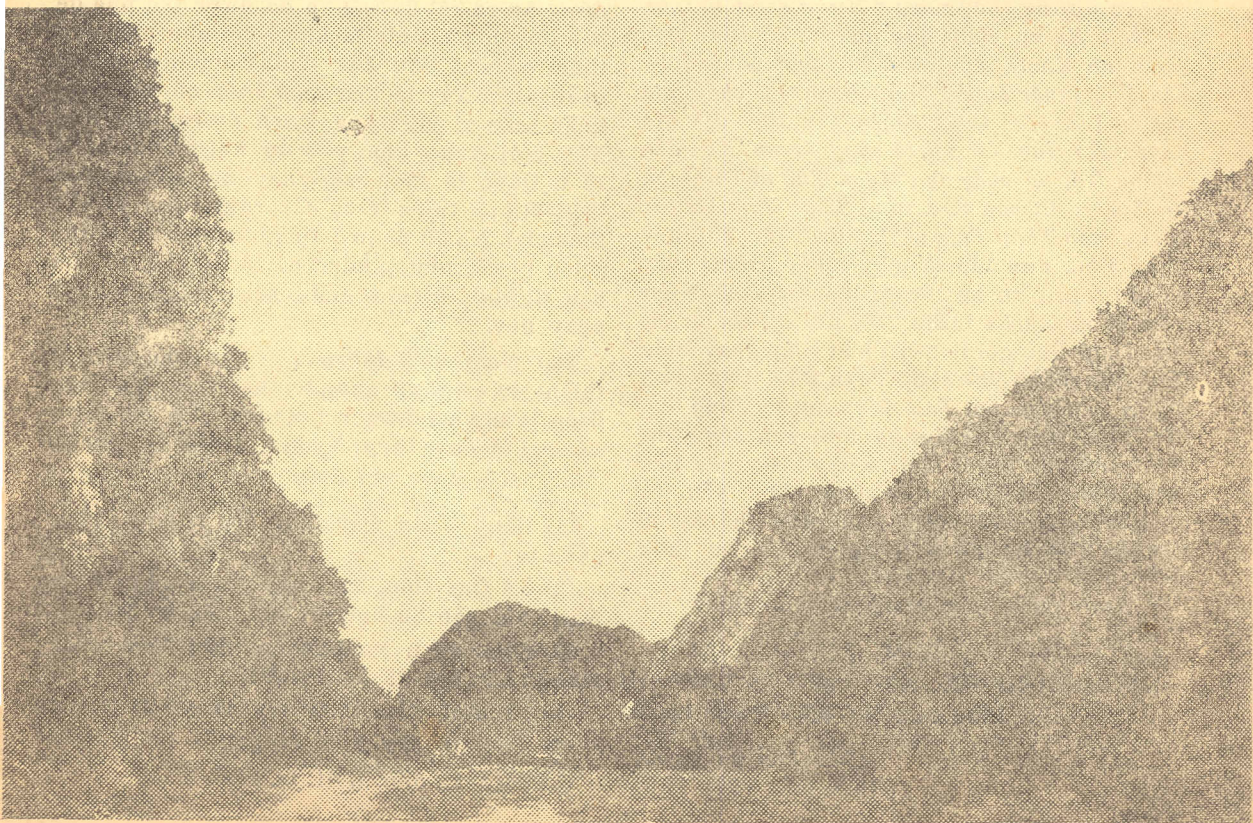
Nhờ sự hướng dẫn của các cụ già địa phương, chúng tôi đã tìm thấy tấm bia khắc bài thơ của Thiệu Trị và nhà bia. Tấm bia hiện nay đã bị đưa ra khỏi nhà bia và đặt nằm ngửa bên cạnh. Bia đá cao 1m14, ngang 0m41, dày 0m21. Nhà bia xây bằng gạch, mặt trước cao 2m35, rộng 1m96, phía trong còn có hệ dựng bia. Mặt trước tấm bia khắc bài thơ của Thiệu Trị làm khi tuần du qua đây năm 1842, đề là *Quá Tam Điệp sơn* (Qua núi Tam Điệp). Bài thơ mô tả cảnh núi non trùng điệp và ghi chú: «*Ba núi qua hai tỉnh, phía trước là tỉnh Thanh, phía sau là tỉnh Ninh Bình, ở giữa phân giới hạn*». Cuối bài thơ, ghi rõ năm tháng: «*Thiệu Trị nhị niên, thập nhị nguyệt, cát nhật, cung thuyền ngự chế thi nhất thủ*» (Ngày tốt tháng chạp năm Thiệu Trị thứ hai, kính khắc một bài thơ của nhà vua). Theo

*Đại Nam thực lục chính biên* thì trong cuộc tuần du ra Bắc, Thiệu Trị đi qua núi Tam Điệp vào ngày Giáp Ngọ, tháng 2 năm Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị thứ 2. Như vậy tấm bia được khắc và dựng 10 tháng sau khi Thiệu Trị qua đèo Tam Điệp. Bia và nhà bia đó là chứng tích để xác định vị trí đỉnh đèo Tam Điệp.

Đỉnh núi có tấm bia và nhà bia là đỉnh đèo cao nhất và ở giữa của đèo Tam Điệp. Đây là một ngọn núi đất, độ cao khoảng 110m. Đường thiên lý cũ băng qua đỉnh núi này, ngay sát cạnh nhà bia. Vết tích của con đường giao thông cổ chỉ còn để lại một lối mòn nhỏ mà nhiều nơi cây cỏ che kín rất khó nhận thấy. Trước kia, đỉnh đèo này là nơi phân ranh giới giữa hai trấn Thanh Hoa nội và Thanh Hoa ngoại đời Lê, giữa hai tỉnh Thanh Hóa và Ninh Bình đời Nguyễn, nhưng nay thuộc địa phận huyện Hà Trung (Thanh Hóa).

Từ trên đỉnh đèo cao nhất của Tam Điệp, có thể nhìn bao quát một vùng rộng lớn. Xung

(1) Sách đã dẫn, t. II, tr. 218. Sách in ra là năm Thiệu Trị thứ 3, nhưng đối chiếu với *Đại Nam thực lục chính biên* và bài thơ của Thiệu Trị, chúng tôi chữa lại là năm Thiệu Trị thứ 2.



quanh là những ngọn núi đá vôi dựng đứng với độ cao từ 117m đến 135m, xen lẫn những núi đất thấp và bằng phẳng hơn. Nhân dân địa phương thường gọi chung những dãy núi đá vôi liên tiếp, lỏm chỏm này là « núi răng cưa » hay « núi xương cá ». Nhìn về phía nam, đường thiên lý băng qua một đỉnh đèo thấp hơn — độ cao 90m — rồi vào đồng bằng Thanh Hóa, hai bên đồi núi thấp dần nổi bật lên ba ngọn núi đá vôi cao mang tên núi Một, núi Cửu Long, núi Tùng. Nhìn ra phía bắc, núi non nhấp nhô, núi đá xen lẫn núi đất, ở giữa là những thung lũng hẹp và vài con suối nhỏ. Con đường thiên lý cũng băng qua một đỉnh đèo thấp — độ cao 80m — rồi men theo các thung lũng và đồi đất thấp. Về phía đông, núi Tam Điệp kéo dài như một bức tường thành cho đến gần biển. Từ đỉnh đèo có thể nhìn thấy xa xa những ngọn núi cuối cùng của dãy Tam Điệp, rồi đến cánh đồng bằng ven biển mới khai phá và biển cả mênh mông. Về phía tây, đỉnh đèo Tam Điệp cách dốc Xây nằm trên quốc lộ 1 khoảng gần 3 km.

*Một đèo, một đèo, lại một đèo :  
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo !  
Cửa son đỏ loét tùm hum nóc,  
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.*

Lần theo vết tích đường thiên lý cũ qua đèo Tam Điệp, mới có thể hiểu được những lời mô tả rất hiện thực, sinh động và giàu hình ảnh của Hồ Xuân Hương. Từ đền Dầu, cách thị xã Ninh Bình gần 18km, cách Hà Nội 111km, đường thiên lý cũ vòng về phía đông quốc lộ 1 ngày nay. Đường giao thông cổ lách qua một số núi đá vôi, rồi men theo những vách núi dựng đứng, băng qua một số thung lũng và trườn qua một số đồi đất cao dần để cuối cùng vượt qua ba đỉnh đèo vào đồng bằng Thanh Hóa. Đó là cảnh « một đèo, một đèo, lại một đèo » và cũng là lý do vì sao có tên đèo Tam Điệp, đèo Ba Dội. Tại Thanh Hóa, đường thiên lý lại vòng về phía tây và gặp quốc lộ 1 ngày nay ở đền Sông, cách đền Dầu gần 7km, cách thị xã Thanh Hóa 35km. Phía bắc, gần đền Dầu, di tích của đường thiên lý cũ nhiều đoạn còn khá rõ với gờ đường cao khoảng 0m1 — 0m2 và mặt đường rộng khoảng 4m. Từ chân đèo nhìn lên, đường thiên lý màu đất đỏ tươi nổi bật lên giữa màu xanh của cây cỏ núi non, leo cao dần lên đến tận đỉnh đèo như « cửa son đỏ loét tùm hum nóc ». Xung quanh là những vách núi đá vôi với những « hòn đá xanh rì lún phún rêu ».

Địa hình của đèo Tam Điệp thật hiểm yếu. Đặc biệt, phía bắc đèo, con đường thiên lý

lên qua một « cửa ải », hai bên mạch núi đá vôi liên tiếp và khép kín lại như hình miệng đố của một cái đố đơm cá khổng lồ. Chính vì vậy, nhân dân địa phương gọi là « lỗ đố », hay « miệng Đố », hay « kềm Đố » và tương truyền đây là cửa đố đơm cá của sư Không Lộ, tức nhà sư Nguyễn Minh Không đời Lý. *Du địa chí* của Phan Huy Chú mô tả địa thế vùng này : « Núi ở chung quanh, đường đi ở giữa, trông về hai bên tả, hữu, núi như châu úp một loạt, chỗ gần hết núi thì hai bên như bức vách đứng thẳng lên, giữa có một lối đi lại, tục truyền là miệng đố của thầy tu Không Lộ »<sup>(1)</sup>. Thế kỷ 18, Ngô Thì Sĩ có nhiều dịp đi qua Tam Điệp và trong một bài thơ, gọi kềm Đố là « Cửa ải của Cửu Chân » :

*Đoạn tục quần sơn nhãn giới khoan,  
Ngư thuyền thiên khổng Cửu Chân quan.*  
(Dịch : Núi non đứt nối khoan tầm mắt,  
Đố đơm trời chặn ải Cửu Chân).

Đây là « cửa ải » án ngữ con đường thiên lý từ bắc vào Thanh Hóa (đất Cửu Chân xưa). Núi Tam Điệp như giăng thành chắn ngang hai bên, lối đi chỉ rộng khoảng 8m. Hai bên đường thiên lý còn vết tích hai đoạn lũy ngăn nối liền với vách núi. Hai đoạn lũy đã bị phá hủy gần hết để mở đường phục vụ cho công trường khai thác đá vùng này. Phía sau « cửa ải » là một thung lũng khá rộng và bằng phẳng.

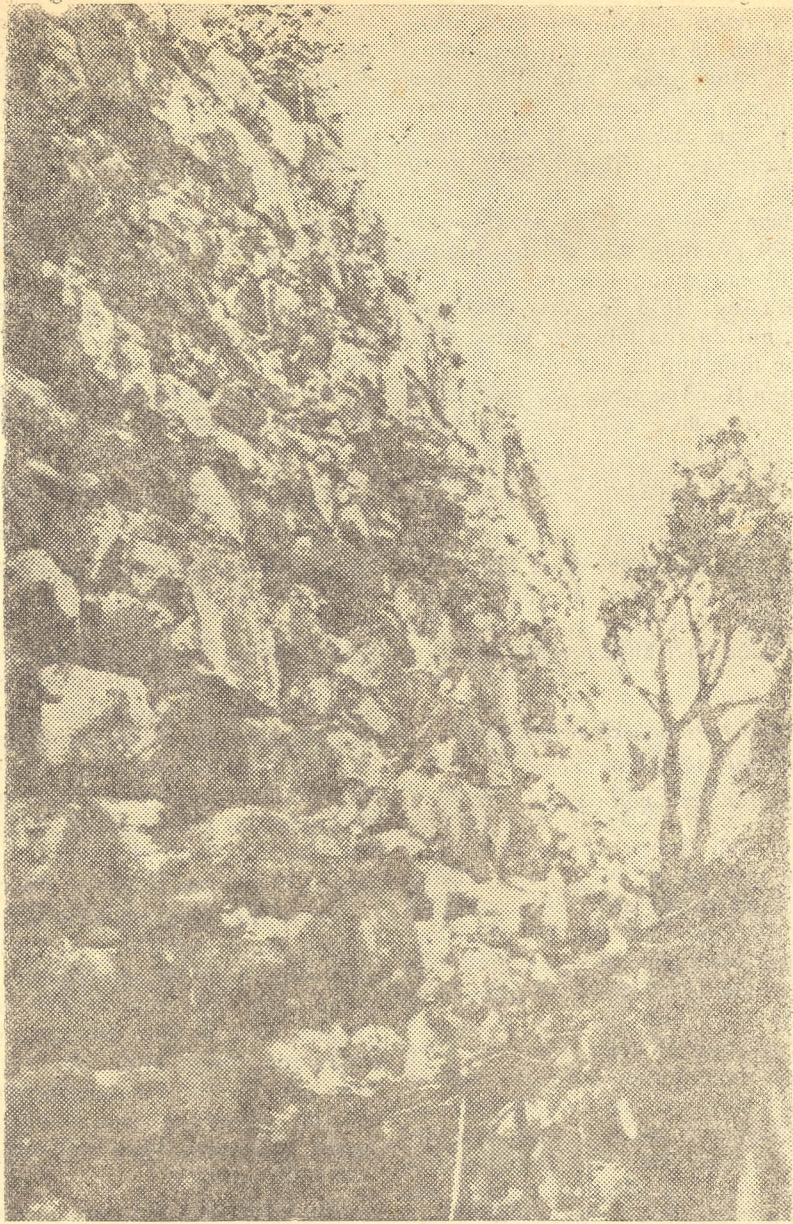
Phan Huy Chú coi kềm Đố là « một cửa ải trọng yếu của xứ Thanh Hóa »<sup>(2)</sup>. Các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* cũng coi đây là « cổ họng giữa bắc nam ». Từ Thăng Long vào Thanh Hóa, đi theo đường thiên lý nhất thiết phải qua cửa ải xung yếu này. Biết tận dụng địa hình lợi hại ở đây, một binh lực nhỏ cũng có thể bịt kín được con đường giao thông quan trọng này, ngăn chặn một cuộc tiến công lớn của đối phương.

Phía bắc kềm Đố, hai bên đường thiên lý còn di tích một chiến lũy và thành đất cổ.

Chiến lũy ở về phía bắc đường thiên lý, cách đường khoảng 100m và cách kềm Đố khoảng 400m. Ở đây mạch núi Tam Điệp mở ra một lối đi có thể theo các thung lũng giữa các dãy núi đá vôi, vòng vào phía sau kềm Đố thông với đường thiên lý. Chiến lũy nối liền hai mạch núi nhằm ngăn chặn lối đi nguy

(1) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, t. I, tr. 45.

(2) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách đã dẫn, t. II, tr. 218.



Tường thành đá và lũy đèo Tam Điệp

hiềm này. Lũy đắp bằng đất, dài 135m, chân rộng 15m, có chỗ còn cao đến 1m8, nhưng phổ biến là 0m6 và có đoạn mới bị san bằng. Phía bắc chiến lũy, cách vách núi 13m, mở một lối đi rộng 10m, hai bên có kê đá, như cửa lũy. Phía tây chiến lũy — mặt trông ra đường thiên lý—còn di tích một con hào rộng 3m. Cấu trúc hào lũy cho thấy rõ mặt phòng ngự của chiến lũy là mặt tây tức phía đường thiên lý, hay nói cách khác, chiến lũy bổ sung cho mạch núi tự nhiên, có giá trị như một bức tường thành nhằm bịt kín một đoạn trống

của mạch núi và chắn ngang một lối đi vòng vào phía sau « cửa ải ». Đó là « lũy Tam Điệp ».

Phía tây đường thiên lý, cách lũy Tam Điệp độ 200m, còn di tích một thành đất cổ. Thành nằm bên cạnh đường, hình gần vuông, mỗi cạnh dài từ 60 đến 67m. Chân thành rộng 7m, đoạn thành cao nhất tới 2m (góc tây bắc). Diện tích bên trong của thành gần 1 mẫu Bắc Bộ. Đặc biệt, ba mặt thành phía bắc, phía đông và phía nam, khoảng giữa đắp to rộng hơn. Phía ngoài thành, cả bốn mặt đều có hào, di tích còn lại có chỗ rộng 4m, sâu 0m5.

Thành chỉ có một cửa mở về góc tây bắc. «Thành Tam Điệp», giữ vị trí như một tiền đồn kiểm soát con đường thiên lý ở phía bắc cửa ải.

Lũy và thành Tam Điệp được xây đắp từ bao giờ?

Nhân dân địa phương thường gọi lũy Tam Điệp là «Lũy Ông Ninh» hay «Lũy Quang Trung», và gọi thành Tam Điệp là «Đồn lính trú cỏ triều» hay «Đồn âm hồn», hay «Đồn Dâu». Tên gọi «Đồn âm hồn» mới xuất hiện từ khi đồn đã bãi bỏ và người ta lập lên ở đây một miếu thờ «âm hồn». Còn tên «Đồn Dâu» là do gần đây có đền Dâu, thờ Liễu Hạnh. Nhân dân các làng gần thành lũy tương truyền rằng thành và lũy Tam Điệp do «ông Ninh» xây dựng từ đời Lê, và trong cuộc kháng chiến chống Thanh, quân Tây Sơn có tu bổ, bồi đắp thêm. Những tên gọi «Lũy Ông Ninh», «Lũy Quang Trung», «Đồn lính trú cỏ triều» gắn liền với những truyền thuyết này.

Trong truyền thuyết dân gian vùng Ninh Bình và Thanh-Nghệ-Tĩnh, Ông Ninh có thể là Ninh quận công Trịnh Toàn hoặc vua Trang Tông Lê Duy Ninh.

Ninh quận công Trịnh Toàn là con trai út của Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623—1657), đã từng thống lĩnh quân Trịnh đánh nhau với quân Nguyễn ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay. Trong thời gian đó, Trịnh Toàn có xây dựng một số thành lũy ở vùng Nghệ-Tĩnh, và nhân dân thường gọi là thành hay lũy «ông Ninh». Cũng chính vì vậy, sau khi Trịnh Tráng chết, Trịnh Toàn bị Tây Đô Vương Trịnh Tạc (1657—1682) nghi ngờ, rồi bị bắt giam và chết trong ngục. Nhưng theo tài liệu lịch sử, Trịnh Toàn không trấn thủ vùng Ninh Bình, Thanh Hóa, và không xây dựng thành lũy ở vùng này. Vì vậy, «ông Ninh» xây dựng thành và lũy Tam Điệp trong truyền thuyết dân gian vùng Tam Điệp không phải là Trịnh Toàn mà là Lê Duy Ninh, tức Lê Trang Tông (1533—1548).

Lê Trang Tông là vua Lê bù nhìn đầu tiên của thời Lê Trung hưng, do Nguyễn Kim lập lên để lấy danh nghĩa «phù Lê» tập hợp lực lượng chống Mạc. Trong cuộc xung đột Lê-Mạc diễn ra quyết liệt vào thế kỷ 16, vùng Tam Điệp là nơi phân ranh giới giữa Nam triều-Bắc triều và cũng là chiến tuyến của cuộc hỗn chiến phong kiến. Để phục vụ cho cuộc tranh chấp đó, hai tập đoàn phong kiến Lê, Mạc đã khai sông, mở đường và xây đắp nhiều thành lũy ở vùng Tam Điệp và cả hai mạn bắc, nam của dãy núi trọng yếu này.

Phía bắc Tam Điệp, nay thuộc địa phận huyện Yên Mô (Ninh Bình), còn có những con sông đào mang tên là «Sông nhà Lê», «Sông nhà Mạc». Hai con đường bộ qua đèo Tam Điệp và qua núi Thiết Giáp, theo Lê Quý Đôn, được mở rất sớm, từ đầu Công nguyên<sup>(1)</sup>. Nhưng hai con đường núi này được khai thông và mở rộng chủ yếu từ thời Lê-Mạc. Đặng Xuân Bảng nhận xét: «Còn hai con đường Tam Điệp và Thiết Giáp là hai con đường nhỏ đi tắt ở khoảng rìng núi, xưa nay vẫn đi, đến lúc Lê Mạc đánh nhau thì hai con đường ấy mới thông. Từ bấy giờ, hai đường ấy trở thành đường thông hành»<sup>(2)</sup>. Khi mô tả kẽm Đó và đường núi qua Tam Điệp (phía trên gọi là núi Đàm Khánh). Đại Nam nhất thống chí cho rằng: «Lúc Lê Trung hưng thường đánh quân Mạc là đây»<sup>(3)</sup>? Thành và lũy Tam Điệp lần đầu tiên do Nam triều xây dựng từ thế kỷ 16 nhằm chống lại Bắc triều (nhà Mạc). Chính vì vậy nhân dân địa phương quen gọi là «Lũy Ông Ninh» và tương truyền do «ông Ninh» xây dựng.

Ngoài hai thành lũy trên, vùng núi Tam Điệp còn di tích một số lũy nhỏ nhằm kiểm soát và án ngữ những con đường núi qua dãy núi này, quan trọng nhất là «Lũy Quèn Rẻ». Quèn, tiếng địa phương có nghĩa là lối đi nhỏ bằng qua hẻm núi. «Lũy Quèn Rẻ» ngăn chặn con đường quèn Rẻ là một lối đi hẹp men theo các mạch núi có thể vòng vào phía sau lũy Tam Điệp đi qua đèo Tam Điệp. Nhân dân địa phương còn gọi lũy Tam Điệp là «cửa tiền» và «Lũy Quèn Rẻ» «cửa hậu». Lũy này gần đây đã bị san bằng hoàn toàn. Ngoài ra, vùng này còn có «Lũy Quèn Thờ» ngăn chặn đường quèn Thờ từ xã Yên Đông huyện Yên Mô (Ninh Bình) vào và con đường núi từ Tam Điệp vào Nga Sơn (Thanh Hóa). Lũy này cách kẽm Đó khoảng 5 km về phía đông và di tích còn khá rõ. Lũy dài 100 m, chân rộng 6 m, độ cao chỉ còn 0m6. Phía ngoài còn có hai đoạn lũy, mỗi đoạn dài 3m5, rộng 2m5.

Những thành lũy trên đây được xây dựng từ đời Lê Trung hưng và được sử dụng qua nhiều thời. Quân Tây Sơn khi rút về lập phòng tuyến Tam Điệp có sử dụng những thành lũy

(1) Lê Quý Đôn *Vấn dài loại ngữ*, bản dịch, nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội 1962, t. I, tr. 138. Theo Lê Quý Đôn thì hai con đường này «là chỗ Mã Viện khai tạc lúc bắt đầu».

(2) Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, sách đã dẫn.

(3) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, t. III tr. 239.

này và có thể tu bổ, bồi đắp thêm. Vì vậy, nhân dân địa phương cũng gọi là « Lũy Quang Trung ». Riêng thành Tam Điệp là một đồn quan trọng kiểm soát con đường thiên lý, được sử dụng từ đời Lê, qua Tây Sơn đến đời Nguyễn. Trong một số tài liệu lịch sử, thành này còn mang tên là « Bảo Lý Nhân » hay « Đồn Tam Điệp », « Đồn Ba Dội ». Bảo là một thành nhỏ đắp bằng đất. *Đại Nam nhất thống chí* chép: « *Bảo Lý Nhân ở cách huyện Yên Mô 26 dặm về phía tây, trước kia nhà Lê cũng đặt bảo ở đây* (1). Thành này vốn trước nằm trong địa phận xã Lý Nhân, tổng Đàm Khánh, huyện Yên Mô thuộc phủ Trường Yên đời Lê, sau nhà Nguyễn (năm Minh mạng thứ 2, [1821]), đổi là phủ Yên Khánh (nay thuộc phạm vi nông trường Đồng Giao và xí nghiệp đá số 5 của bộ Xây dựng). Vì vậy, núi Tam Điệp ở vùng này còn có tên là núi Đàm Khánh. Trong thời Tây Sơn, thành Tam Điệp thường được gọi là đồn Tam Điệp (hay Ba Dội). Năm 1802, quân Nguyễn do Lê Văn Duyệt chỉ huy, từ Thanh Hóa tiến ra Bắc Hà phải đi qua đồn này. Lúc bấy giờ, chính quyền Tây Sơn Nguyễn Quang Toản đã suy yếu, sắp thất bại hoàn toàn. Nhưng quân Tây Sơn đồn trú ở đồn Tam Điệp vẫn chống cự, không chịu đầu hàng. Giữa năm đó, Lê Văn Duyệt phải tiến đánh đồn này để mở đường tiến ra Thăng long (2).

Cuối năm 1788, bộ binh Tây Sơn lập phòng tuyến Tam Điệp là nhằm lợi dụng địa thế của dãy núi này để án ngữ những con đường giao thông bắc - nam, để phòng và ngăn chặn cuộc tiến công của quân Thanh - Chiêu Thống từ Thăng Long vào. Nhưng trên cả dãy núi Tam Điệp rộng lớn đó, phòng tuyến bộ của quân Tây Sơn được tổ chức như thế nào?

Hoàng Lê nhất thống chí ghi chép một cách sơ lược: « *Ngô Văn Sở sai chia quân đóng đồn dọc theo ven núi Tam Điệp thẳng đến bờ biển, hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau để cố thủ* » (3). Núi Tam Điệp và cả mạch núi đá vôi, chỉ tính từ Phố Cát đến Thần Phù, đã dài hơn 30km. Trong lúc đó, số quân Tây Sơn ở Bắc Hà rút về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, kể cả quân thủy bộ, chưa đến 1 vạn quân. Rõ ràng, quân Tây Sơn không đủ binh lực và không cần thiết rải mỏng quân ra đóng theo một chiến tuyến kéo dài như vậy. Trong truyền thống quân sự của dân tộc ta, những chiến tuyến lợi hại đã từng góp phần tạo nên thắng lợi hiển hách của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm cũng không bao giờ tổ chức theo kiểu đó.

Căn cứ vào địa hình, các đường giao thông cổ và những di tích thành lũy còn lại, thì quân Tây Sơn tập trung phòng ngự ở ba vị

trí quan trọng, ngăn chặn ba con đường giao thông thủy bộ vào Thanh Hóa là Phố Cát, đèo Tam Điệp và Thần Phù. Núi Tam Điệp và cả giải núi đá vôi chạy dài từ Hòa Bình ra sát biển đã có giá trị như một bức thành thiên nhiên kiên cố, ngăn cách hai trấn Thanh Hoa nội và ngoại. « *Chia quân đóng đồn dọc theo ven núi Tam Điệp* » mà *Hoàng Lê nhất thống chí* ghi chép, không có nghĩa là quân Tây Sơn dàn quân suốt theo ven núi, mà là đóng đồn tổ chức phòng ngự ở những vị trí then chốt.

Tại Phố Cát, đèo Tam Điệp và Thần Phù, đã có sẵn một số thành lũy xây dựng từ đời Lê. Quân Tây Sơn không những biết lợi dụng địa hình tự nhiên mà còn biết tận dụng những thành lũy sẵn có để xây dựng phòng tuyến. Những công trình quân sự đó được cải tạo, tu sửa lại kết hợp với bức thành thiên nhiên của giải núi đá vôi tạo thành một chiến tuyến lợi hại, vững chãi, bảo đảm cho quân Tây Sơn dù lực lượng ít cũng đủ sức chặn đứng cuộc tiến công của đối phương vào Thanh Hóa.

Đường « thượng đạo » qua Phố Cát, theo Lê Quý Đôn, « *người ta nói đi đường này rất vất vả và gần* », nhưng đến cuối thế kỷ 18, « *đường núi đã bẽ tắc, không đi được nữa* » (4). Qua cửa Thần Phù, núi Thiết Giáp có con đường thủy và đường bộ vào Thanh Hóa. Nhưng đường bộ chỉ là con đường núi nhỏ hẹp, khó đi. Còn đường thủy thì quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta lúc đó không có thủy binh. Vua Thanh có dự định sẽ điều động thủy binh khi cần thiết, nhưng chưa kịp thực hiện. Đối với quân Thanh, con đường thuận lợi nhất để từ Thăng Long đánh vào Thanh Hóa là con đường thiên lý qua đèo Tam Điệp. Bộ binh Tây Sơn có một bộ phận đóng đồn ở Phố Cát, Thần Phù, nhưng chủ yếu tập trung tổ chức phòng ngự trước đèo Tam Điệp để ngăn chặn con đường thiên lý ở cửa ải hiểm yếu này. Đây là hướng phòng ngự chính của bộ binh Tây Sơn ở phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn.

Trên hướng phòng ngự chủ yếu này, kềm đó là cửa ải tự nhiên hết sức lợi hại. Phía

(1) Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, t. III, tr. 251.

(2) Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, sách đã dẫn, t. III, tr. 37.

(3) Ngô Gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 343.

(4) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sách đã dẫn, tr. 341.

sau cửa ải là một thung lũng khá rộng với những tên đất «gò cấm cờ», «bãi luyện quân». Một bộ phận quan trọng quân Tây Sơn đóng ở đây để bảo vệ cửa ải, chặn ngang con đường thiên lý qua đèo Tam Điệp. Điều đó phù hợp với đoạn ghi chép của *Việt sử thông giám cương mục*: «*Quân bộ thì chẹn ở đèo Ba Dội (Tam Điệp sơn)*» (1). Phối hợp với trung tâm phòng ngự ở cửa ải Kẽm Đò, có lũy Tam Điệp, lũy Quèn Rẻ, lũy Quèn Thờ, bịt kín những lối đi tắt mà quân địch có thể lợi dụng để vòng vào phía sau cửa ải.

Phía trước cửa ải, thành Tam Điệp là một đồn lũy quan trọng kiểm soát và án ngữ con đường thiên lý.

Cách thành Tam Điệp về phía bắc khoảng 6km, con đường thiên lý phải băng qua một cánh đầm lầy rộng lớn thuộc địa phận làng Cỏ Do. Nhân dân quanh vùng còn lưu truyền câu ca:

*Trèo đèo Ba Dội,*

*Không bằng khúc lợi Cỏ Do.*

Trước kia, khi chưa xây cầu, qua cánh đầm lầy này chỉ có một cầu gỗ nhỏ. Khách bộ hành và người đi buôn thường phải thuê người địa phương — người làng Ghềnh tức làng Lý Nhân, nay thuộc xã Yên Bình, huyện Yên Mô (Ninh Bình) và làng Do (làng Cỏ Do, hiện nay không còn nữa) — gánh gồng hành lý, hàng hóa và cáng người qua đầm lầy. Từ đó, sinh ra nghề gánh thuê và cáng thuê (xưa gọi là «đều») của dân làng Ghềnh, làng Do, và người ta thường nói: «*gánh đều Cỏ Do*», «*gánh đều dầu Ghềnh*». Trên hướng phòng ngự theo đường thiên lý, cánh đầm lầy Cỏ Do có giá trị như một chướng ngại tự nhiên.

Đồn tiền tiêu của quân Thanh—Chiêu Thống đóng ở Gián Khâu ở phía bắc cửa sông Hoàng Giang đổ ra sông Đáy (thường gọi là ngã ba Gián Khâu). Ngay ở phía nam Hoàng Giang, đối diện với đồn Gián Khâu, còn di tích một vị trí đóng quân và kho lương của quân Tây Sơn ở Bãi Trữ và Trung Trữ, nay thuộc xã Ninh Giang, huyện Gia Khánh (Ninh Bình). Có thể coi đây là đồn tiền tiêu của quân Tây Sơn trong phòng tuyến Tam Điệp — Biện Sơn.

Theo truyền thuyết dân gian, thì quân Tây Sơn còn đóng quân ở núi Non Nước (còn có tên là núi Dục Thúy, núi Hộ Thành, thuộc thị xã Ninh Bình). Đây không những là một thắng cảnh nổi tiếng của Ninh Bình mà còn là một vị trí quân sự quan trọng không hề nhiều đường giao thông thủy bộ: đường thiên lý từ Gián Khâu vào, đường bộ từ Sơn Nam sang (đường Nam Định — Ninh Bình) và đường

thủy từ sông Đáy qua ngã ba Non Nước theo sông Vân Sàng vào Thần Phù. Nhà Lê đã từng đặt hành cung ở Non Nước. Thời cuối Lê, năm 1773, Nguyễn Lê làm đồn điền sứ ở Trường Yên có dựng kho thóc ở đây, gọi là kho Dục Thúy.

Tiếp theo sau đồn tiền tiêu ở Bãi Trữ, Trung Trữ, có đồn Non Nước rồi bãi chướng ngại Cỏ Do và cuối cùng là các thành, lũy, cửa ải ở Tam Điệp, tất cả kết hợp lại thành một hệ thống phòng ngự vững chắc, có chiều sâu, có trọng điểm, theo hướng đường thiên lý. Kể từ đồn tiền tiêu ở Bãi Trữ, Trung Trữ cho đến trung tâm phòng ngự ở trước đèo Tam Điệp, tuyến phòng ngự này dài hơn 30km. Tuyến phòng ngự có chiều sâu trên hướng chủ yếu càng làm tăng thêm tính kiên cố, lợi hại của phòng tuyến Tam Điệp — Biện Sơn và bảo đảm cho quân Tây Sơn kiểm soát cả một vùng đất rộng lớn của phủ Trường Yên (Ninh Bình) ở phía nam sông Hoàng Giang.

Nhìn chung, phòng tuyến bộ Tam Điệp của quân Tây Sơn nổi bật lên những đặc điểm sau đây:

— Phòng tuyến dựa vững chắc vào núi Tam Điệp và cả giải núi đá vôi ngăn cách Ninh Bình — Thanh Hóa. Đó là bức thành tự nhiên vô cùng lợi hại.

— Triệt để lợi dụng địa hình thiên nhiên và những thành lũy có sẵn được tu bổ lại, quân Tây Sơn không dàn mỏng lực lượng mà tập trung phòng ngự ở những vị trí then chốt, nhằm bịt kín các đường giao thông thủy bộ từ Thăng Long vào Thanh Hóa.

— Hướng phòng ngự chủ yếu là đường thiên lý từ bắc vào qua đèo Tam Điệp. Trên hướng chủ yếu này, quân Tây Sơn tổ chức thành một tuyến phòng ngự sâu trên 30km, với một hệ thống đồn lũy và cửa ải, kéo dài từ đồn tiền tiêu đối diện với đồn tiền tiêu của địch, qua Hoàng Giang cho đến trung tâm phòng ngự bố trí ở trước đèo Tam Điệp.

## BIỆN SƠN

Biện Sơn là một hòn đảo mà nhân dân địa phương thường gọi là «hòn Biện Sơn». Đảo Biện Sơn ở gần bờ biển cực nam của Thanh Hóa, nay thuộc xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia.

(1) Sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960, t. XX, tr. 57.

Diện tích đảo Biện Sơn gần 4km<sup>2</sup>, chiều dài hơn 4km, chiều ngang chỗ rộng nhất hơn 1km. Trên đảo có nhiều núi, ngọn cao nhất 162m.

Biện Sơn là hòn đảo gần bờ nhất trong số một loạt đảo lớn nhỏ thuộc vùng biển phía nam Thanh Hóa. Phía đông Biện Sơn có nhiều đảo trên bản đồ ghi là hòn Mê, hòn Đót, hòn Miệng, hòn Ruột..., nhân dân thường gọi là hòn Bung, hòn Sỏ, hòn Sập, hòn Bàng..., trong đó lớn nhất là hòn Mê. *Đại-nam nhất thống chí* mô tả: « *Hòn Bàng: ở ngoài biển, cách bờ biển khoảng 10 dặm, đứng sừng chót vót, tám góc đối nhau như cái bảng treo nên gọi hòn Bàng, bên cạnh có những núi nhỏ la liệt giống hệt hình người, có chỗ như người quỳ nấp, có chỗ như người cấp sách, có chỗ như cây đèn, người địa phương gọi là chỗ học trò tự hội học tập* »<sup>(1)</sup>.

Đảo Biện Sơn phía đông nhìn ra biển cả mênh mông, phía tây gần đất liền. Ngày nay đảo cách bờ biển khoảng từ 500 đến 800m. Do phù sa của dòng sông Hà Năm (còn gọi là sông Ngọc), bờ biển càng ngày càng được bồi đắp, lan dần ra gần đảo và thu hẹp dần giải nước biển giữa đảo và đất liền. Ngày nay, vào lúc nước xuống, người ta có thể lội từ bờ ra đảo. Hòn đảo đang có xu hướng nối liền với bờ biển. Năm 1966 — 1967, huyện Tĩnh Gia đã đắp hai con đê từ đất liền ra đảo để vừa tiện đi lại, vừa lấy bãi làm muối. Do sự bồi đắp của phù sa sông Hà Năm và do hai con đê mới đắp, thuyền bè đi biển phải đi dọc theo bờ phía đông đảo Biện Sơn. Nhưng trước đây, cho đến khoảng cuối Lê đầu Nguyễn, con đường ven biển trong ra ngoài vào vẫn đi theo giải nước biển giữa đảo và bờ biển. Thuyền bè đi theo đường này vừa gần, vừa tránh được sóng gió của biển cả Nhân dân vùng duyên hải Thanh Hóa còn lưu truyền một bài ca đi biển thường gọi là « *Nhật trình Ông Ninh* » trong đó có đoạn mô tả con đường biển từ cửa Bạng qua Biện Sơn như sau:

*Vượt qua khỏi bãi làng Danh,  
Có hòn Cầu Chữ nằm quanh trong này.  
Đò vào lạch Bạng không sai,  
Đền thờ tứ vị, giếng hai ông châu.  
Trông ra thấy núi trước sau,  
Tượng nằm ăn cỏ bạc đầu hòn Mê.  
Bung, Mê, Sỏ, Sập tứ bề,  
Bảng vàng chọi chói châu về Biện Sơn.  
Hòn Biện Sơn thờ đền Thánh Cả,  
Các lái ra vào làm lễ kỷ yên,  
Lễ rồi bước chân xuống thuyền,  
Đời neo xuống Ngọc cho yên sự lòng.*

*Mua củi múc nước cho xong,*

*Chực trời tốt gió giông buồm trẩy vô ... (2).*

Vũng Ngọc ở vào quăng giữa, phía tây đảo Biện Sơn. Đây là một vụng biển kín, thuyền bè thường dừng lại nghỉ ngơi và mua củi, lấy nước. Trên sườn núi có giếng Ngọc (hay giếng Tây Ngọc) nước trong mát có tiếng. Tương truyền vụng Ngọc là nơi có nhiều ngọc trai và ngọc trai tìm được phải rửa bằng nước giếng Ngọc mới sáng. Gần giếng Ngọc, có đền thờ « *công chúa My Châu* ». Theo truyền thuyết dân gian địa phương, My Châu bị An Dương Vương chém chết ở đây. Bài ca đi biển càng cho phép khẳng định con đường ven biển xưa kia dọc theo bờ phía tây đảo Biện Sơn, qua vũng Ngọc. Sau khi bờ biển bị cát bồi lấp lan ra gần biển, con đường đi biển đó bị chặn dần và phải chuyển sang con đường phía đông đảo Biện Sơn.

Như vậy, đảo Biện Sơn giữ vị trí quan trọng án ngữ con đường ven biển Bắc — Nam. Thủy quân Tây Sơn ở Bắc Hà rút về « *đóng đồn thủy ở hải phận Biện Sơn* »<sup>(3)</sup> là nhằm chiếm lĩnh một địa bàn quân sự lợi hại, kiểm soát con đường ven biển, phối hợp với phòng tuyến bộ ở Tam Điệp để phòng và ngăn chặn cuộc tiến công của địch, đồng thời chuẩn bị sẵn một căn cứ tập kết và xuất phát cho thủy quân Tây Sơn.

Phía bắc đảo Biện Sơn có một vụng biển ăn lõm vào khá sâu, ba bề núi bao bọc, gọi là *vụng Biện*. Đó là một vụng biển khá rộng, kín gió, có thể chứa được hàng trăm chiến thuyền. Theo Phan Huy Chú, « *thuyền bè qua lại, đậu ở bên ấy không lo gì sóng gió* »<sup>(4)</sup>. Đóng giữ

(1) Sử quán triều Nguyễn, *Đại nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, t. II, tr. 231.

(2) Trong bài ca này có nhiều địa danh vùng ven biển nam Thanh Hóa:

— Làng Danh là Ba Làng, nay thuộc xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia.

— Lạch Bạng tức cửa Bạng, hay cửa Du Xuyên, thuộc xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia. Trên ngọn núi đầu cửa Bạng có đền thờ « *tứ vị thánh mẫu* », tương truyền vào tháng giêng có cá voi vào châu.

— Bung, Mê, Sỏ, Sập, Bàng là tên những hòn đảo phía ngoài Biện Sơn. Trên hòn Mê có tảng đá hình con voi.

— Phía đông bắc đảo Biện Sơn có đền thờ Thánh Cả. Ngọc là vũng Ngọc ở về phía tây đảo Biện Sơn, xưa kia là nơi có nhiều ngọc trai và nhà Lê có mỏ trường lấy ngọc ở đây.

(3) Sử quán triều Nguyễn: *Việt sử thông giám cương mục*, sách đã dẫn, t. XX, tr. 57.

(4) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách đã dẫn, t. I, tr. 49.

đảo Biện Sơn, dĩ nhiên thủy quân Tây Sơn sử dụng vụng Biện làm một căn cứ thủy quân rất tốt.

Trên đảo Biện Sơn hiện nay còn di tích 3 thành nhỏ. Các thành này đều xây dựng bằng cách ghép đá, phần lớn không dùng vôi vữa trừ đôi chỗ cần thiết.

Thành thứ nhất ở phía đông bắc của đảo, trên sườn một mồm núi nhỏ ra biển bao bọc mặt đông của vụng Biện. Nhân dân thường gọi là *thành Đồn* hay *đồn Biện Sơn*. Thành hình tròn, đường kính phía trong 72m. Thành dày 10m, có chỗ cao đến 3m5. Trên mặt thành đắp thêm một tường thành cao 1m, dày 1m2. Thành chỉ có một cửa mở về phía tây — nam. Cổng thành xây bằng gạch, bề ngang 5m35, bề sâu 4m6. Cửa ra vào xây kiểu tò vò, mặt rộng 2m47. Gạch xây là một loại gạch thông nhất cỡ  $30 \times 15 \times 6$ cm. Trong thành còn một khẩu súng thần công đúc bằng gang, dài 2m24, đường kính nòng 120mm.

Thành thứ 2 ở góc đông nam của đảo. Nhân dân gọi là *thành Hươu* vì ở chân núi gần thành có một ghềnh đá hình con hươu. Thành Hươu cũng hình tròn, đường kính phía trong 13m. Tường thành dày 1m3, chỗ cao nhất chỉ còn 1m7. Thành cũng chỉ có một cửa mở về hướng bắc — tây bắc.

Thành thứ 3 ở sườn phía tây của đảo, ngay trên vũng Ngọc nên thường gọi là *thành Ngọc*. Khác hẳn hai thành trên, thành này hình bán nguyệt với đường kính phía trong 22m và cạnh của vòng cung 17m5. Vì hình dáng của nó, thành này còn có tên *thành Nguyệt*. Thành đã bị phá hủy nhiều và theo di tích còn lại, có chỗ dày 2m2, có chỗ chỉ 1m3.

Theo nhân dân địa phương, ba thành trên đảo Biện Sơn đều do Ông Ninh (tức vua Trang Tông Lê Duy Ninh) xây dựng và gọi chung là thành Ông Ninh. Điều chắc chắn là thành Đồn ở đông bắc đảo vốn là một đồn tuần ty đời Lê<sup>(1)</sup>. Sở tuần ty Biện Sơn đóng ở đây để kiểm soát và đánh thuế thuyền qua lại. Sang đời Nguyễn, các thành trên đảo Biện Sơn đều được sửa chữa, xây dựng lại.

Đầu đời Gia Long xây lại thành đồn và đặt tên là bảo Biện Sơn. Qui mô của *bảo Biện Sơn* «*chu vi 58 thước 8 thước 8 tấc (hơn 250m), cao 8 thước 2 tấc (gần 3m5) có một kỳ đài, một nhà quân, 12 khẩu đại bác, một kho thuốc súng*»<sup>(2)</sup>. Qui mô đó gần phù hợp với di tích còn lại trên đảo (Xin chú ý: 1 thước đầu đời Gia Long tương đương 0m425, từ năm Gia Long thứ 9 — năm 1808 — mới trở lại thước đời Lê, tương đương 0m4).

Thành Hươu cũng được xây dựng lại vào năm Minh Mệnh thứ chín (năm 1828) và mang tên là *pháo đài Tĩnh Hải*. Công sự này «*chu vi 11 thước 8 thước (hơn 47m), cao 5 thước 5 tấc (2m2), có một kỳ đài, một nhà quân và 4 khẩu đại bác*»<sup>(3)</sup>. Quy mô của pháo đài Tĩnh Hải cũng gần phù hợp với di tích của thành Hươu.

Còn thành Ngọc (hay thành Nguyệt), do đường biển qua phía tây đảo bị bồi lấp và cạn dần, nên cũng mất dần vị trí quan trọng của nó và sang đời Nguyễn không được tu bổ, xây dựng lại bao nhiêu.

Như vậy, ba thành đá trên đảo Biện Sơn, di tích còn lại hiện nay rõ ràng đã qua sự tu tạo đời Nguyễn. Cổng thành Đồn xây bằng gạch còn khá nguyên vẹn cùng với những di tích kiến trúc gạch ở cả ba thành xây bằng một loại gạch, là những kiến trúc Nguyễn. Nhưng những thành đó vốn có từ đời Lê và nhà Nguyễn dựa trên cơ sở đó, sửa chữa, xây dựng lại. Vì vậy hình dạng của thành vẫn giữ hình tròn hoặc bán nguyệt, chứ không theo kiểu Vô-băng là kiểu thành phổ biến đời Nguyễn. Trong thời gian đóng quân ở Biện Sơn, dĩ nhiên quân Tây Sơn sử dụng những thành có sẵn trên đảo. Chiến thuyền quân Tây Sơn đóng trong vụng Biện, vụng Ngọc và một bộ phận quân đội lên đóng đồn ở những thành ven núi để cùng phối hợp bảo vệ hòn đảo trọng yếu này nếu quân địch dám tiến công, và nhất là để khống chế chặt chẽ cả vùng biển nam Thanh Hóa, kiểm soát con đường ven biển từ bắc vào nam.

Các tài liệu lịch sử đều chép, thủy quân Tây Sơn đóng ở «*hải phận Biện Sơn*», chứ không phải chỉ bên đảo Biện Sơn. Hải phận Biện Sơn là cả một vùng biển rộng lớn bao quanh hòn đảo, phía tây đến bờ biển nam Thanh Hóa, phía đông là một loạt đảo lớn nhỏ quanh hòn Mê. Đề án ngự cả vùng biển đó, nhất là con đường thủy ven bờ biển và để bảo đảm sự liên hệ, phối hợp với bộ binh ở Tam Điệp, có thể một bộ phận quân Tây Sơn đóng ở một vị trí trọng yếu phía bờ biển. Vị trí đó có thể là cửa Bạng, cách Biện Sơn về phía bắc khoảng 10 km.

Cửa Bạng hay lạch Bạng, còn có tên là cửa biển Du Xuyên, nay thuộc thôn Du Xuyên.

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách đã dẫn, t. I, tr. 49.

(2) Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, t. II, tr. 243.

(3) Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, t. V tr. 243.

xã Hải Thanh huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Đây là một cửa biển quan trọng ở phía nam Thanh Hóa mà Đại Nam nhất thống chí có ghi chép: «Cửa rộng 42 trượng (168m), thủy triều lên sâu 9 thước (3m6), thủy triều xuống sâu 4 thước (1m6), bờ bên tả có núi đứng như tường, bờ bên hữu là bãi cát»<sup>(1)</sup>. Cửa biển tuy nông và hẹp, nhưng phía đông bắc có núi Liên Phong với đỉnh núi cao 93m, che chở nên kín gió và yên tĩnh. Phía trong, lạch Bạng lại nối liền với kênh Xước và thông với con đường sông từ cửa Thần Phù qua Thanh Hóa vào tận Nghệ An.

Trên cửa Bạng hiện nay không thấy di tích đồn lũy của quân Tây Sơn, nhưng đặc biệt có một miếu thờ Quang Trung Nguyễn Huệ. Miếu dựng ở dưới chân núi Liên Phong, nhìn xuống cửa Bạng. Miếu đã bị đổ nát, chỉ còn lại phần hậu cung xây theo kiểu chuỗi vò. Trước hậu cung còn khắc vào tường ba chữ lớn «Linh tế đàn» và đôi câu đối hai bên:

Sâm nghiêm thánh miếu sơn vân sắc,  
Hách trạc vương linh hải lãng thanh.

(Dịch: Miếu thánh trang nghiêm như sắc  
mây núi,  
Uy linh của vua hiển hách như tiếng  
sóng biển).

Các cụ già địa phương thường gọi miếu là «Nghè Phe Ba» vì do dân «phe ba» thờ (làng Du Xuyên xưa có 4 phe). Các cụ cho biết rõ đó là miếu thờ Quang Trung, nhưng để che mắt nhà Nguyễn nên đặt duệ hiệu là «Tây Sơn uy vũ anh linh hùng tài vĩ lược thượng đẳng thần». Trước đây còn có hai cột trụ xây bằng gạch phía ngoài miếu. Các cụ còn nhớ một số câu đối có ý nghĩa khác trên cột trụ, trong đó có câu<sup>(2)</sup>:

Anh hùng thanh sắt Bán Sơn cở

Miếu mạo quang lưu Bạng Hải kim

(Dịch: Tiếng thét của người anh hùng vang  
đầy từ núi Bán thuở xưa,

Ánh sáng của tòa miếu mạo còn tỏa chiếu  
nơi cửa Bạng ngày nay).

Theo truyền thuyết dân gian làng Du Xuyên, thì quân Tây Sơn có đóng quân ở cửa Bạng, và Quang Trung trên đường tiến quân ra Bắc diệt quân Thanh có đi qua đây. Sau kháng chiến thắng lợi, tướng Tây Sơn trấn thủ Thanh Hóa là Thông Đức hầu (không rõ họ tên) còn bãi bỏ lệ cung tiến yến sào lấy ở hòn Mê, giải phóng cho dân làng Du Xuyên một nạn phục dịch nặng nề đã kéo dài từ bao đời vua chúa. Vì những lẽ đó, dân làng Du Xuyên đã kín

đáo lập miếu thờ Quang Trung và đời đời ghi nhớ công lao của vị anh hùng dân tộc.

Như vậy là Tây Sơn đã lập căn cứ thủy quân lợi hại ở vùng biển Biện Sơn để bổ sung và phối hợp với phòng tuyến bộ ở Tam Điệp, tạo thành một phòng tuyến thống nhất Tam Điệp — Biện Sơn, phối hợp chặt chẽ hai mặt thủy bộ. Cũng như phòng tuyến bộ Tam Điệp, căn cứ thủy Biện Sơn chứng tỏ nghệ thuật lợi dụng địa hình và sử dụng, bố trí binh lực tài giỏi của quân đội Tây Sơn để có thể với một quân số không nhiều vẫn tạo nên được một sức phòng ngự mạnh mẽ.

Đánh giá chủ trương tạm rút lui về giữ phòng tuyến Tam Điệp — Biện Sơn của Ngô Thì Nhậm, Quang Trung đã khen ngợi: «Các ngươi đã biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kể ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói, ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi Văn Tuyết thì quả đúng như vậy»<sup>(3)</sup>.

Cuộc rút lui chiến lược sáng suốt và chủ động của quân Tây Sơn ở Bắc Hà đã tạo ra một loạt điều kiện thuận lợi về chính trị, quân sự, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thanh. Quân địch tuy chiếm được kinh thành Thăng Long và kiểm soát một số trấn Bắc Hà, nhưng không tiêu diệt được quân chủ lực của Tây Sơn. Chủ soái quân Thanh là Tôn Sĩ Nghị trở nên kiêu căng, khinh địch, từ hình thái tiến công chuyển sang hình thái phòng ngự tạm thời để nghỉ ngơi chuẩn bị ăn tết Nguyên đán. Vua tôi Lê Chiêu Thống càng ngày càng lộ rõ bộ mặt bán nước hại dân trước nhân dân Bắc Hà. Quân

(1) Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, sách đã dẫn, t. II, tr. 242 — 243.

(2) Về di tích này, xem thêm:

— Nguyễn Vinh Phúc: Di tích Đồi Tây Sơn, báo Tổ quốc số 7-1964.

— Trần Huy Bá: Một ngôi miếu thờ vua Quang Trung ở Thanh Hóa, báo Tổ quốc số tết Ất tị năm 1965.

— Vũ Ngọc Khánh: Vài mẩu chuyện Tây Sơn trong một vùng văn nghệ dân gian, tạp chí Văn học số tháng 4-1973.

(3) Ngô gia văn phái: Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 361.

địch chiếm được một số đất đai nhưng không hoàn thành được mục tiêu xâm lược—tiêu diệt quân Tây Sơn, chiếm đóng cả nước, lập nền đô hộ—mà lại lâm vào thế bị động về chiến lược, và càng ngày càng cô lập về chính trị.

Trong lúc đó, quân Tây Sơn rút lui an toàn về phòng tuyến Tam Điệp—Biện Sơn. Phòng tuyến này đã phát huy tác dụng to lớn của nó trong giai đoạn rút lui chiến lược. Trên thực tế, quân Thanh chưa kịp mở cuộc tiến công mà Tôn Sĩ Nghị dự định vào ngày 6 tháng giêng Tết Kỷ Dậu (ngày 31-1-1789) thì đã bị nghiền nát bởi cuộc phản công vũ bão của quân Tây Sơn do Quang Trung trực tiếp lãnh đạo. Trên phòng tuyến Tam Điệp—Biện Sơn vì vậy, không diễn ra một trận chiến đấu nào. Nhưng chính bằng phòng tuyến đó, quân Tây Sơn đã bịt kín các đường giao thông, hạn chế phạm vi kiểm soát và ảnh hưởng của quân Thanh—Chiêu Thống, bảo đảm an toàn và bí mật cho hậu phương của quân Tây Sơn từ Thanh Hóa trở vào. Ngay cả phần lớn phủ Trường Yên (Ninh Bình) từ phía nam Hoàng Giang đến Tam Điệp cũng thuộc quyền kiểm soát của quân Tây Sơn. Do sự phong tỏa chặt chẽ đó, quân địch hoàn toàn không nắm được tình hình hậu phương của quân Tây Sơn và mọi hoạt động của Quang Trung.

Tác giả Hoàng Lê nhất thống chí nhận xét về phòng tuyến Tam Điệp—Biện Sơn «*Một mặt chặn ngang đất Trường Yên làm giới hạn, đóng thủy quân ở hải phận Biện Sơn, quân bộ thì chia giữ vững núi Tam Điệp, hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau, ngăn hẳn miền Nam với miền Bắc. Vì thế, việc ở bốn trấn đường ngoài không hề thấu đến hai xứ Thanh, Nghệ. Vì vậy, việc quân Thanh đến Thăng Long và vua Lê thụ phong ngày 22 tháng 11, từ Thanh Hóa trở vào, không một người nào được biết*»<sup>(1)</sup>.

Một cung nhân cũ của nhà Lê sống ở phủ Trường Yên phần nào thấy được tình hình, tìm đường ra Thăng Long than thở với mẹ Lê Chiêu Thống: «*Xe vua trở về kinh thành đã gần một tháng. Hiệu lệnh ban ra, chẳng qua mới đến các vùng Ứng Hòa, Thường Tín, Từ Sơn, Thuận Thành, Quảng Oai, năm lộ mà thôi. Còn như từ Trường Yên về Nam, Thanh Hóa là đất căn bản, lắng tâm tiên triều ở đó, Nghệ An cũng là quận chân tay, quân cấm và quân túc trực đều lấy người ở đấy, thì nay vẫn bị mất vào tay giặc, tin tức không thông, đó thật là điều đáng lo rất lớn*»<sup>(2)</sup>.

Bằng phòng tuyến Tam Điệp—Biện Sơn, Tây Sơn đồn trú ở Bắc Hà đã làm tròn nhiệm vụ phòng ngự trong giai đoạn đầu cuộc kháng chiến. Đồng thời, dựa vào phòng tuyến

đó, quân Tây Sơn còn chuẩn bị sẵn địa bàn tập kết cho các đạo quân chủ lực Quang Trung đang từ Phú Xuân tiến ra.

Ngày 20 tháng chạp năm Mậu Thân (ngày 15-1-1789), đại quân Tây Sơn do Quang Trung thống lĩnh tiến ra Tam Điệp. Thủy binh tập kết ở vùng biển Biện Sơn. Còn khu vực tập kết của bộ binh ở phía sau phòng tuyến Tam Điệp, chủ yếu là vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Đại quân Tây Sơn chỉ dừng lại ở đây trong một thời gian ngắn ngủi, khoảng 10 ngày kể từ ngày 20 đến ngày 30 tháng chạp (ngày 15 đến 25-1-1789), nhưng đã để lại trong ký ức của nhân dân địa phương những dấu ấn hết sức đậm đà thể hiện thành những mẩu chuyện, những truyền thuyết dân gian và những sự tích về một loạt tên đất gồm tên làng, tên gò, tên bến, tên cánh đồng, tên đồi núi, thung lũng... gắn liền với hoạt động của quân Tây Sơn. Nào là *gò Bia*, *đồi Ông Đùng*—nơi pháo binh Tây Sơn tập bắn; *đồng Cán Cờ*, *đồng Con Chuối*—nơi bộ binh Tây Sơn bày cờ tập trận và tập chém đồ cả một rừng chuối. Nào là *thung Voi*—nơi nhốt voi của trọng binh Tây Sơn, *đồng Cẩm quán*—nơi đóng quân, *làng Gạo*—nơi dựng kho thóc của quân Tây Sơn v.v. Có thể coi vùng Tam Điệp, Hà Trung là một vùng văn học dân gian khá phong phú về Tây Sơn<sup>(3)</sup>.

Khu vực tập kết của đại quân Tây Sơn được bảo đảm các điều kiện: an toàn, bí mật, tiện đường giao thông. Từ khu vực tập kết đó, năm đạo quân thủy bộ của Tây Sơn đã xuất trận, thực hiện thắng lợi kế hoạch phản công chiến lược rất kiên quyết, mưu lược và táo bạo của Quang Trung. Phòng tuyến Tam Điệp—Biện Sơn lại tiến lên làm nhiệm vụ ban đạp xuất phát cho cuộc phản công chiến lược.

Đạo quân chủ lực do Quang Trung trực tiếp chỉ huy từ Tam Điệp theo đường thiên lý mở cuộc tiến công chính diện vào hệ thống phòng ngự của địch ở phía nam Thăng Long.

Hai đạo quân của đô đốc Bảo và đô đốc Đông qua Phố Cát, theo đường «*thượng đạo*» tiến ra: một đạo phối hợp với đạo quân chủ lực như lực lượng dự bị chiến dịch, một đạo bắt ngờ đánh thọc sâu vào tây nam thành Thăng Long.

(1) Ngô gia văn phái: sách đã dẫn, tr. 358.

(2) Ngô gia văn phái: sách đã dẫn, tr. 355.

(3) Xem thêm Vũ Ngọc Khánh: *Vài mẩu chuyện Tây Sơn trong một vùng văn nghệ dân gian*, *Tạp chí Văn học* 4-1973, tr. 51—58.

Hai đạo quân thủy do đô đốc Lộc và đô đốc Tuyết chỉ huy, xuất phát từ Biện Sơn theo đường biển tiến ra: một đạo đánh lên Hải Dương, một đạo vòng phía sau chặn đường thảo phạt của quân Thanh.

Đêm giao thừa 30 tháng chạp (đêm 25-1-1789), trận tiêu diệt đồn Gián Khẩu mở màn cho cuộc tập kích chiến lược. Sau 5 ngày đêm hành quân và chiến đấu cực kỳ dũng cảm, mưu trí với khí thế áp đảo quân thù, quân Tây Sơn căn bản kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh yêu nước bằng chiến thắng Ngọc Hồi—Đống Đa vang dội vào sáng ngày 5 Tết Kỷ Dậu (ngày 30-1-1789).

Kể từ khi rút về lập phòng tuyến ngày 20 tháng 11 Mậu Thân (ngày 17-12-1788) cho đến lúc xuất phát thực hiện cuộc tập kích chiến lược, mở đầu ngày 30 tháng chạp (ngày 25-1-1789), thời gian quân Tây Sơn đóng ở

Tam Điệp—Biện Sơn chỉ 40 ngày. Trong thời gian đó cũng như trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Thanh, trên phòng tuyến Tam Điệp—Biện Sơn không xảy ra một trận đánh nào.

Nhưng chính nhờ phòng tuyến lợi hại đó, một binh lực nhỏ của quân Tây Sơn đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ phòng ngự, bảo đảm an toàn và bí mật cho hậu phương, tạo điều kiện cho đại quân Tây Sơn do Quang Trung lãnh đạo từ Phú Xuân trở ra tổ chức cuộc phản công chiến lược.

Và cũng chính từ phòng tuyến đó, 5 đạo quân Tây Sơn hình thành 5 mũi tiến công bất ngờ, mãnh liệt, giáng những đòn sấm sét đập tan cuộc xâm lăng của quân Thanh, lập nên chiến công kỳ diệu của mùa xuân Kỷ Dậu 1789.

*Chuẩn bị nghiên cứu giai đoạn thời nhà Trần:*

## THÀNH NHÀ HỒ

(THANH HÓA)

CHU QUANG TRỨ

VÀO những năm cuối thế kỷ 14, Hồ Quý Ly chuyên quyền ức chế Trần Thuận Tông, chẳng những đã nắm thực quyền triều chính mà còn nuôi ý đồ cướp ngôi. Để chuẩn bị cho việc thực hiện mưu đồ đó, năm 1397, Hồ Quý Ly đã sai người về Yên Tôn (Thanh Hóa) xây thành.

Thành này có nhiều tên gọi khác nhau. Vì Yên Tôn là cơ sở chuẩn bị cho việc xây thành, nên gọi là «*thành Yên Tôn*». Thành nằm trong khu đất giữa 4 thôn Tây Giai, Xuân Giai, Phương Giai và Đông Môn, trong đó thôn Tây Giai ở ngay cạnh thành, nên thành có tên là «*thành Tây Giai*». Vì thời ấy để phân biệt với Đông Đô (tức Thăng Long), sử cũ gọi là «*thành Tây Đô*». Nhưng tên gọi phổ biến trong nhân dân cả nước là «*thành nhà Hồ*», theo tên của dòng họ nắm chính quyền.

Thành nhà Hồ nay thuộc địa phận hai xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa). Nó vốn là một kinh đô của triều Hồ, trong có hoàng cung, nhưng mang tính chất của một công trình quân sự nhiều hơn.

Chỉ huy việc xây thành này là Thượng thư bộ Lại kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh. Công trình này được hoàn thành trong một thời gian rất ngắn. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết tháng giêng năm Đinh Sửu niên hiệu Quang Thái thứ 10 (1397), Đỗ Tĩnh (có sách chép là Mẫn) đi về Yên Tôn (Thanh Hóa) khảo sát

thực địa, xem xét, đo đạc, đắp thành, đào hào, lập nhà tôn miếu, xây đàn thờ thần, mở phố xá đường ngõ, công việc làm trong 3 tháng thì xong (1). Cuối năm đó, Hồ Quý Ly đã ép vua Trần Thuận Tông dời đô về đây (2), và đầu năm sau lại bức nhường ngôi cho hoàng thái tử Án (3) còn nhỏ tuổi. Tháng 3 năm Mậu Dần (1398), hoàng thái tử Án lên ngôi ở cung Bảo Thanh, ngự điện ở kinh đô mới. Hồ Quý Ly bèn xưng đại vương thay vua giữ chính quyền, mở lễ mừng, ban yến cho các quan từ ngũ phẩm trở lên, và cho phép con trai con gái được dạo chơi ở cửa Nam của thành cả ngày lẫn đêm (4).

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch của Cao Huy Giu. Nhà Xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971. T. II tr. 219.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách đã dẫn T. II, tr. 221.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách đã dẫn T. II, tr. 223 — Bản dịch. *Việt sử thông giám cương mục* phiên âm là «An», vì chữ 案 không rõ âm gì, các dịch giả trong tổ biên dịch thuộc ban nghiên cứu Văn Sử Địa căn cứ vào tự dạng có chữ «An» ở trên mà phiên âm là «Án» cho đủ âm mà thôi (*Việt sử thông giám cương mục*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958. T. VII, tr. 30).

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách đã dẫn. T. II, tr. 223.

Theo nhân dân địa phương kể lại, thì sau khi có thành rồi, nhân dân mới tìm đến xung quanh lập làng, mở phố. Làng Đông Môn ở phía cửa Đông, xưa vốn là Đông Phố, sau dân lập ấp cây cày gọi là Đông Môn trang, và cuối cùng làm ăn thịnh vượng mới gọi là làng Đông Môn. Làng Xuân Giai ở phía nam cửa thành vốn là Hoa Giai phường. Chữ «Giai» trong tên ghép của các làng quanh thành còn có nghĩa là phố.

Đầu năm 1401, liên tiếp điểm canh trên thành, rồi Đông cung bị sét đánh<sup>(1)</sup>. Thành xây bằng đá khối bị sụt lở nhiều chỗ, năm ấy Hồ Hán Thương hạ lệnh cho các lộ nung gạch mang đến để sửa thành, xây cao thêm trên tường đá<sup>(2)</sup>. 2 năm sau (1403), trong thành lại xây Đông Thái miếu tức đền thờ hoàng gia để thờ cúng tôn phái họ Hồ, và xây Tây Thái miếu để thờ bên ngoài là Trần Minh Tông và Trần Nghệ Tông<sup>(3)</sup>.

Nghiên cứu tại chỗ, chúng ta biết thành nhà Hồ xây trên một đồ án hình chữ nhật, hai mặt nam và bắc dài hơn 900 m, hai mặt đông và tây dài hơn 700 m. *Tường thành* đã bị mất hoàn toàn phần xây bằng gạch, chỉ còn phần xây bằng đá và đất ộp ở phía trong, cao trung bình từ 5 m đến 6 m, có chỗ như ở cổng Nam cao hơn 10 m. Tất cả những khối đá tảng xây thành đều được đẽo gọt công phu thành khối hình học có góc vuông cạnh thẳng, kích thước của những khối phổ biến là dài 1m40, cao 1m và dày 0m70. Đặc biệt ở cổng Tây có nhiều khối đá rất lớn, có khối dài 5m10, cao 1m, có khối dài 4m, cao 1m20, và đều dày trung bình 1m20.

Phần tường gạch xây cao thêm ở trên tường đá, nay không còn đoạn nào. Trước đây nhân dân các thôn quanh thành thường đào phía dưới chân thành được nhiều gạch mang về lát sân, xây tường và để trang trí. Vào trong các thôn ấy, ta còn thấy nhiều viên gạch vuông và gạch vồ, lấy ở thành về, mặt bên có in nổi hoặc in chìm những chữ trong một cái khung chữ nhật, cho biết tên địa phương làm và nộp, hẳn là theo lệnh của Hồ Hán Thương năm 1401. Những viên gạch này nay được nhân dân dùng vào việc xây tường, bó hè và lát sân, một số viên còn rõ chữ, chúng ta đọc được các tên «Vĩnh Ninh», «Hương Nhi xã», «Yên Tôn hạ xã»... Các cụ ở đây còn cho biết thêm có viên ghi địa danh thuộc tỉnh Hải Hưng và Nghệ An.

Ngoài ra còn thấy có một số gạch vuông in nổi hoa văn trang trí rất đẹp. Có thứ gạch

hoa mỗi viên tròn vẹn một đồ án hoa dây cuộn trong vòng tròn. Lại có thứ gạch hoa cứ 4 viên ghép lại thành một bông hoa to có 4 cánh mập mập nổi bật trong một đồ án hình vuông cạnh dài 0m70<sup>(4)</sup>.

Phía trong thành, áp vào tường đá, xưa được đắp đất cao dần ngang với mặt tường đá và khá dày, nhưng nay đã bị sỏi mòn, còn dày khoảng 3m — 4m và thoai thoải xuống mặt nền. Việc đắp đất áp vào tường đá làm cho thành thêm chắc, mặt tường thêm rộng, lên xuống dễ dàng, và có thể dàn quân trên đó, nấp sau tường gạch để đánh ra ngoài rất lợi thế. Việc đắp đất này còn do yêu cầu của việc xây tường đá, cần đưa những khối đá tảng từ mặt nền lên cao dần trượt theo mặt dốc của đất, tường đá xây cao đến đâu thì đất đắp cao theo đến đó, cho đến khi tường đá xây xong thì tường đất cũng hoàn thành.

Vòng quanh thành, ở bên ngoài, ngay dưới chân tường đá là một dải hào sâu và rộng, nay nhiều đoạn đã bị lấp gần hết.

Ở giữa mỗi mặt thành đều có *cổng cuốn* to vò, ghép bằng đá khối. Cổng Đông và cổng Tây có mái cong cuốn. Cổng Nam và cổng Bắc trên phần mái cuốn lại xây bằng làm sân thượng. Ba cổng Bắc, Đông và Tây đều chỉ có 1 cửa. Riêng cổng Nam, vì là cổng tiền, có những 3 cửa ra vào.

Hai cửa Đông và Tây đều dày 13m40 và rộng 5m80. Đặc biệt ở cửa Tây có nhiều khối đá rất lớn, có khối dài tới hơn 5m, có khối cao tới 1m30, và thường dày trung bình là 1m20. Từ mép cổng thoải ra mép thành trong tới 7m.

Cửa Bắc dày 13m70, cao 5m40 và rộng 5m80. Mặt trên cửa cổng này là một sân bằng dài 20m và rộng 12m70, có dấu vết lỗ cột của một vọng lâu 3 gian 2 chái, và dấu vết lỗ cột của hàng lan can chạy suốt chiều dài sân ở mặt trong. Toàn bộ khu cổng Bắc dài 20m20, cao 7m50 gồm tới 15 hàng đá xây chồng nhau.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách đã dẫn. T. II, tr. 230.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách đã dẫn. T. II, tr. 232.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách đã dẫn. T. II, tr. 235.

(4) Cụ Nguyễn Ngọc Tiềng ở thôn Đông Môn còn giữ được một số gạch hoa loại này. Cụ Tiềng cho biết trước kia cụ đào trong một đám ruộng ở khu Ao Vông trong thành, sâu khoảng 0m30, thì thấy một mặt phẳng lát 12 viên gạch này,

Vọng lâu ở trên nóc cổng này có cột khá lớn và không phải kê trên chân tảng như ta thường thấy ở các kiến trúc trên mặt đất xưa cũng như nay, mà được cắm chặt trong những lỗ tròn có đường kính 0m45 và đục sâu vào đá cũng 0m45. Cột lan can cũng được cắm vào những lỗ vuông cạnh dài 0m11 và sâu 0m07.

Cổng phu hơn cả là cổng Nam, dày 15m6, dài 38m cao hơn 10m gồm 9 lớp đá tảng xây chồng nhau và nhô ra ngoài bờ thành tới 4m. Cổng này có những 3 cửa, các cửa đều rộng 5m80, nhưng chiều cao thì có khác nhau, cửa giữa cao 8m50, hai cửa bên cao 7m60. Nóc cổng Nam cũng là một sân thượng rộng và phẳng với nhiều lỗ chân cột cách nhau những khoảng đều đặn và phân bố cân đối, hẳn là lỗ cột của một điểm canh lớn mà sử cũ cho hay năm 1401 từng bị sét đánh.

Các cửa cuốn tò vò đều có vòm cuốn dựa trên những tường trụ đỡ hơi nghiêng theo hướng của sức đẩy, nên rất vững. Nguyên xưa những cửa cuốn ấy đều có cánh mở đóng được. Cánh cửa nay không còn, nhưng 2 bên vách còn lỗ khoét để lắp cánh vào, và trên vòm cửa có đường rãnh đục cho cánh có thể chạy ra chạy vào trong lúc mở đóng.

Về cách xây cửa cuốn, nhân dân địa phương còn truyền lại rằng trước hết phải đắp đất thành hình vòm cửa, sau đó ghép những khối đá tảng hình nêm lên trên, khi ghép đá xong thì moi đất ra. Lúc đó trọng lượng của các khối đá hình nêm tạo ra lực hướng từ trên xuống dưới, nhưng lực đó bị phân tích thành phần thẳng góc với 2 cạnh bên của khối đá, ép chặt các khối đá hình nêm với nhau, kết quả là vòm cuốn không bị sụt được.

Toàn bộ thành nhà Hồ sử dụng rất nhiều khối đá lớn. Những khối đá ấy chẳng phải lấy ở nơi xa, xung quanh thành phía nào cũng có núi, đặc biệt ở phía nam, cách thành chỉ vài ki-lô-mét, có những núi đá cùng một thứ với đá xây thành.

Nhân dân địa phương cũng truyền lại rằng chính những núi đá ở phía nam này đã được mở công trường khai thác đá cung cấp cho việc xây thành. Đá được vận chuyển về bằng những chiếc «cộ»<sup>(1)</sup> do người hoặc súc vật kéo, cũng có khi được trượt trên các hòn bi đá. Loại bi đá này ngày nay đào đất còn tìm thấy; viên nhỏ thì bằng nắm tay, viên to thì bằng quả bóng đá<sup>(2)</sup>.

Các kiến trúc vật trong thành, như cung điện, miếu thờ nay đều mất hết, nhưng một số vết tích của nó còn được bảo lưu lờ mờ trên mặt đất, và cả trong tên gọi một vài khu vực trong thành.

Đứng trên cổng Nam hoặc cổng Bắc mà quan sát, ta nhận ra con đường xuyên qua hai cổng này chính là đường trục đối xứng của các kiến trúc vật xưa: toàn bộ mặt đất trong thành đã được canh tác, nhưng trên những bãi cao trồng hoa màu, ruộng thấp cấy lúa và hồ ao trũng sâu thả sen vẫn giữ được bờ dựa trên nền và móng của kiến trúc xưa. Những nền và móng ấy phân bố đẳng đối đến mức gần như đối xứng nhau qua đường cái nối cổng Nam với cổng Bắc. Lối cấu trúc trên mặt bằng phân ra hai nửa phải và trái đẳng đối qua đường trục chính như thế, là lối cấu trúc truyền thống luôn thấy trong các công trình kiến trúc cổ Việt Nam.

Điện chính còn giữ được 2 thành bậc cửa lên chính tâm, chạm rồng uốn khúc bò từ trong ra ngoài và từ trên xuống dưới. Chính tại khu điện này, ngày nay vẫn được gọi là «Thành Nội»; tức hoàng thành. «Thành Nội» còn bao gồm cả vùng đất gần phía cổng hậu (cổng Bắc), phía trong có sân rồng. Khu đất ở góc tây nam của thành, ngày nay vẫn mang tên là «Góc Ngục», truyền rằng họ Hồ đã giam giữ những tôn thất nhà Trần ở đây. Khu đất ở góc tây bắc của thành, tương truyền xưa là bãi chòi thấp đên, nay vẫn giữ tên gọi là «Đội Đên». Còn đầm sen gần góc tây nam, sử dĩ ngày nay vẫn gọi là «Ao Vôi», vì mọi người còn truyền cho nhau rằng xưa kia tôi vôi ở đây để xây thành, nay đào sâu xuống còn thấy có vôi<sup>(3)</sup>. Lại có hồ «Dục Tượng», hay «Ao Tắm», là dấu tích về chỗ tắm của voi. Còn những chỗ gọi là «Ao Vàng», «Ao Gạo»... có lẽ là nơi vốn xưa có kho tài chính và kho lương thực?

Cho đến tận đầu thế kỷ 19, nhà sử học Phan Huy Chú còn nhận thấy trong thành có «đường đi lối ngang lối dọc đều lát đá hoa»<sup>(4)</sup>.

(1) «Cộ» là một loại xe lớn, đơn giản, có 4 bánh. Hàng hóa cần di chuyển được đặt trên sàn cộ.

(2) Một trong những quả núi ở phía nam thành nhà Hồ, nay thuộc xã Vĩnh Ninh, tương truyền là nơi lấy đá xây thành, có động Hồ Công và chùa Thông. Chùa Thông đã bị phá, nhưng nền chùa còn rải rác gạch hoa giống hết gạch hoa đào được ở thành nhà Hồ, có sư tử đá vờn quả cầu với nhiều văn đầu móc tốt thường và hoa 4 cánh thấy ở sư tử thời Lý, và con sấu thời Lý và thời Trần.

(3) Có người gọi là «Ao Voi» và giải thích là nơi voi đến uống nước.

(4) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960. T. I, tr. 40.

Hồ Quý Ly là một người thực tiễn và táo bạo. Một loạt cải cách của Quý Ly đã có những mặt tích cực nhất định, nhưng nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển khách quan của xã hội, nên nhà Hồ chưa được nhân dân ủng hộ. Riêng về thành Tây Đô, nhân dân địa phương ít truyền lại những mặt tích cực, mà trái lại nhớ nhiều và nhớ dai những chuyện có ý thức chống lại.

Nhiều thế hệ nhân dân quanh thành nhà Hồ còn truyền lại cho nhau rằng nhân công phục vụ cho việc xây thành phải làm hết sức vất vả, ngón chân ngón tay bị đứt có tới hàng gánh, thường xuyên xảy ra tai nạn đá kẹp đập chân đập tay, hoặc chết vì đá đè phải. Các cụ ở địa phương còn nhắc đến những xương ống chân ống tay thỉnh thoảng vẫn thấy mỗi khi đào đất ở chân thành.

Chẳng phải chỉ có nhân công bị thúc ép vất vả, mà cả những người phụ trách nhân công xây từng đoạn thành, cũng bị hành hạ nghiệt ngã. Ngồi đền thờ Bình Khương ở sát thành về phía đông, còn là chứng tích cho truyền thuyết về sự phản kháng của nhân dân. Cả làng Đông Môn còn nhớ chuyện ông Cống Sinh phụ trách nhân công xây cửa Đông, vì không chịu thúc ép nhân công làm việc khẩn trương mà bị Quý Ly chôn sống. Vợ ông, nàng Bình Khương uất ức, tìm đến nơi đập đầu vào đá chết theo chồng. Nhân dân thương xót bà, mới dựng đền thờ, và trong bài thơ kể sự tích bà đã có những câu phần mộ:

*«Thành Tây Giai đắp oán đắp sầu,  
Dân trăm họ lửa dầu bao quản nóng...»*

Cả vùng quanh thành còn tin rằng con đường đá hoa đi từ cửa Nam đến núi Đốn Sơn là do dụng ý của Trần Khát Chân, để mời Hồ Quý Ly đến dinh thất của mình mà mưu giết đi; và dựa vào thuyết phong thủy, bảo rằng đó là mũi tên bắn từ cánh cung Đốn Sơn vào thẳng trong thành để tiêu diệt vương triều Hồ.

Thành Tây Đô đã giúp Hồ Quý Ly cướp được ngôi vua của nhà Trần, nhưng sau đó chỉ ít năm, trước cuộc xâm lăng của nhà Minh, nó chẳng phát huy được chút tác dụng gì. Trước nguy cơ xâm lược, Hồ Quý Ly ngày đêm suy nghĩ «làm thế nào để có trăm vạn quân», nhưng chỉ ra sức tăng cường tiềm lực quốc phòng, cải tiến kỹ thuật quân sự và vũ khí, chấn chỉnh tổ chức quân đội... Khi nhà Minh phát động xâm lược nước ta, nhà Hồ đã mau chóng sụp đổ.

Thành Tây Đô dù có cấu trúc quân sự khoa học, nhưng từ chỗ đứng chính trị của họ Hồ, đã từ đầu mang nặng tư tưởng phòng ngự bị động, trong một dải đất trung du nhỏ hẹp và hẻo lánh. Khi mà các vùng rộng lớn của cả nước đã bị quân xâm lược chiếm đóng, thì thành Tây Đô, dù không bị tấn công mà chỉ bị bao vây thôi, cũng không thể tìm được đường lui lối tiến, không thể tìm được hậu cứ làm chỗ dựa để tồn tại lâu dài, tồn tại độc lập được, khi mà lòng dân oán ghét.

Vương triều Hồ bị đổ. Vai trò kinh đô của thành nhà Hồ cũng mất theo, và trở thành một cứ điểm quân sự của giặc Minh. Khi quân Minh bị nghĩa quân Lam Sơn đuổi khỏi thành này, thì những công trình kiến trúc trong thành liền bị chúng thiêu hủy.

Công trình kiến trúc trong thành từ nhiều thế kỷ nay đã không còn, nhưng lòng đất trong thành chắc chắn còn là kho tư liệu quý báu, chờ các nhà khảo cổ đến khai quật để bàn giao. Trong khi chưa có điều kiện khai quật nhiều, tường thành và những công cuốn đồ sộ đã cho ta những mẫu mực về việc dùng các khối đá lớn để xây dựng. Trước thành nhà Hồ nhiều thế kỷ, từ thời Lý, tổ tiên ta đã từng dùng đá cứng làm tượng và bệ chân cột như ở chùa Phật Tích (Hà Bắc), làm bậc cửa và xây chần các tầng nền như ở các chùa Phật Tích, Vĩnh Phú và Giạm (đều ở Hà Bắc), làm chân tháp như ở Chương Sơn và Phò Minh (đều ở Nam Hà)... nhưng phải đến thành nhà Hồ thì đá mới được sử dụng rộng rãi vào kiến trúc rất tài tình, đẹp mắt và vô cùng bền vững.

Kỹ thuật xây tường thành và cả xây các vòm cửa cuốn nữa của thành nhà Hồ, còn cho bài học không cần đến vôi vữa làm chất kết dính, mà chỉ cần gia công cho đá thành từng khối hình thích hợp, được đặt đúng chỗ, thì tự trọng lượng của nó sẽ ép nó gắn chặt với nhau. Nhiều thế kỷ qua đi, thời gian đã khẳng định sự vững vàng của kỹ thuật xây dựng này, và càng xác định vẻ đẹp vốn lẫn trong từng khối đá và từng đường ghép.

Viết bài này, chúng tôi mới chỉ hy vọng góp vào việc chuẩn bị nghiên cứu giai đoạn thời nhà Trần, chứ chưa phải đã đi sâu nghiên cứu một giai đoạn thời nhà Trần. Dám mong được nhiều người bổ sung để sự chuẩn bị của chúng ta được thật đầy đủ.

# THÀNH XÍCH THỔ

(QUẢNG NINH)

ĐỖ VĂN NINH

MỘT dải dài ven biển và vùng hải đảo chạy suốt từ Quảng Yên tới tận Móng Cái còn lưu lại khá nhiều công trình kiến trúc quân sự như thành lũy, đồn bảo thời xưa. Những di tích khảo cổ này thuộc nhiều thời đại khác nhau, đặc biệt từ thời Lê — Mạc cho tới đầu Nguyễn, tức là từ thế kỷ 16 tới thế kỷ 19. Có di tích đã bị phá hoại gần hết như đồn Cô Tô, có di tích còn khá nguyên vẹn như thành Xích Thổ, đồn Ngọc Vũng; nhưng tất cả đều hoang phế, trở thành rừng rậm đồi cây, và ngay cả dân địa phương thường ngày qua lại, có người cũng không nhận ra.

Những nhà khảo cổ học trong mấy năm gần đây đã điều tra sưu tầm, thu thập tư liệu, nghiên cứu, xây dựng được nhiều hồ sơ khoa học khá đầy đủ, phong phú về loại di tích nói trên. Khảo cổ học đã cho ta biết những công trình xây dựng toàn bằng đá như đồn Ngọc Vũng, bằng đất có kè đá như thành Xích Thổ, bằng gạch như thành Quảng Yên, hoặc đắp bằng đất như thành Cẩm Phả, đồn Cô Tô, đồn Sơn Hào, đồn Móng Cái, v.v...

Thành Xích Thổ với dáng hình kỳ lạ đã phản ánh tài lợi dụng địa hình thiên nhiên; đồn Cô Tô chứng minh việc lựa chọn chính xác cao điểm khống chế khắp một vùng biển khơi rộng lớn; thành Quảng Yên dù có xây lại theo kiểu Vô bang thời đầu Nguyễn, nhưng vẫn làm trên thế đất của các thành thời trước, một địa điểm đẹp có thể kiểm soát được cả hai dòng sông lớn là sông Chanh và sông Bạch Đằng. Nghiên cứu kỹ mỗi tòa thành cũ, mỗi ngôi đồn cổ, đều có thể rút ra được những

nét đáng tự hào về mặt kiến trúc, về mặt quân sự, đặc biệt là về ý thức phòng thủ bờ biển của người xưa. Nếu đặt chúng vào trong cả chuyên đề thành lũy cổ Việt Nam rộng lớn mà nghiên cứu ta còn có thể thấy được một điểm có tầm lý luận lớn về lịch sử chiến tranh nhân dân Việt Nam, trong suốt mấy ngàn năm giữ nước.

Bài đăng tạp chí không sao chứa đựng nổi tư liệu của cả hệ thống công trình phòng thủ bờ biển và hải đảo nói trên. Ở đây chúng tôi xin hãy chọn giới thiệu một tòa thành khá độc đáo xây dựng trên bờ vịnh cửa Lục lịch sử, nơi đã nhận chìm đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ hồi thế kỷ 13 — thành Xích Thổ.

Thôn Một, xã Xích Thổ, huyện Hoành Bồ (Quảng Ninh) ngày nay vốn có tên nôm là làng Thành. Ai còn hiểu nổi « làng Thành » là gì, nếu không biết tới một di tích thành cổ khá lớn, xây dựng quy mô vững chắc ngay trên đất làng này.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép trong mục « Cổ tích », quyển viết về tỉnh Quảng Yên có ghi một đôi dòng: « Thành cổ... ở xã Xích Thổ, huyện Hoành Bồ, đắp bằng đất, bốn mặt đều 25 trượng, cao 1 trượng 1 thước, sâu 2 trượng... có thuyết nói... do nhà Mạc đắp »<sup>(1)</sup>.

(1) *Đại Nam nhất thống chí*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1971. T. IV. tr. 37.

Dân làng Thành ngày ngày đi cá, đi củi và đi làm đồng cũng đều phải đi trên con đường xuyên thành từ cửa Đông qua cửa Nam. Nhiều người biết rằng đây là một tòa thành cổ, và cũng biết rằng đây là thành nhà Mạc ngày xưa. Nhân dân còn truyền tụng nhiều điều kỳ lạ về quân nhà Mạc; nào là quân nhà Mạc rất đông, đông đến nỗi mỗi người chỉ vác 1 hòn đá cũng đã đủ xây thành, nào là tòa thành này chỉ đắp có 1 đêm, chiều hôm trước nhân dân chưa thấy thể mà sáng hôm sau thành đã xây xong. Về từng bộ phận trong kiến trúc của tòa thành, nhân dân địa phương cũng có nhiều điều giải thích hấp dẫn. Phía Nam thành có cửa ra vào ngoắt ngoéo. Nơi đây có đoạn thành bao quanh hình thang. Nhân dân gọi nó là bếp nấu ăn của quan quân. Phía bắc thành cũng có một đoạn tường bao quanh gần thành, hình tròn. Cửa ra vào cũng ngoắt ngoéo. Nhân dân bảo rằng đó là chỗ nhốt voi. (Chuồng Voi), và kể nhiều chuyện vô cùng thú vị, nhưng thực hư thì không dễ phân biệt.

Địa danh, sách vở, truyền thuyết về tòa thành Xích Thổ đều có. Bản thân di tích thành Xích Thổ cũng vẫn còn khá nguyên vẹn, nhưng mọi thứ tư liệu kể trên đều hoặc quá sơ lược, hoặc đượm vẻ hoang đường. Còn tinh hoa của di tích về mặt nghệ thuật xây thành, về ý đồ quân sự và đặc biệt là tầm vóc quan trọng của vị trí phòng thủ, thì phải đợi, sự nghiên cứu của những người quan tâm, đặc biệt là những nhà nghiên cứu quân sự.

Trước hết, chúng ta hãy quan sát hình dáng bên ngoài của di tích thành cổ này.

Vịnh Cửa Lục<sup>(1)</sup> mệnh mông nhưng kín đáo. Vịnh có dáng như một cái túi lớn mà miệng túi chính là cửa Lục. Bên này Bãi Cháy, bên kia Hồng Gai khép miệng túi lại, chắn sóng gió bên ngoài làm cho vịnh yên lặng an toàn trong bất cứ hoàn cảnh sóng xô biển động nào. Chính vì vậy, vịnh có sức hấp dẫn đối với thuyền đi biển. Cuối thế kỷ 13, đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ đi tiếp viện cho quân xâm lược nhà Nguyên đã từng vì địa thế an toàn của vịnh này mà vào dừng bước, để chịu cảnh bị quân ta tiêu diệt. Chiến thắng Vân Đồn ngày nay còn lừng tiếng.

Đứng ở cửa Lục nhìn qua vịnh về phía bên kia bờ, là đồi núi chập chùng thuộc đất huyện Hoành Bồ. Vịnh không những chỉ là cứ điểm an toàn của binh thuyền, mà còn là nơi ẩn

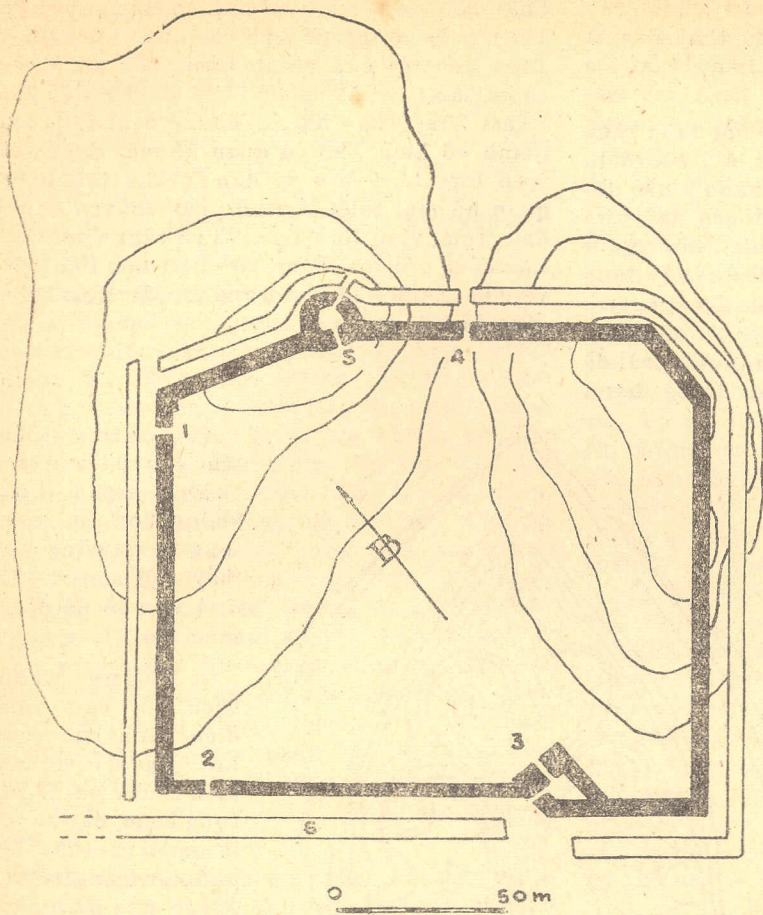
ngủ cho cả vùng căn cứ địa Hoành Bồ hiểm trở. Thành cổ Xích Thổ được xây dựng ngay sát bên bờ vịnh phía Hoành Bồ, đối diện với cửa Lục. Về cơ bản, thành xây hình tứ diện; song do phải thuận với địa hình tự nhiên, nên mặt đông bắc và mặt tây nam tường thành phải xây một vài nơi gấp khúc tạo nên một dáng tường chùng như tùy tiện. Thành có chu vi khá rộng, đo được 1.220 m. Tường thành nói chung cao từ 3 đến hơn 4m, mặt thành rộng từ 4 đến 5 m, chân thành rộng từ 10 đến 12 m. Tường thành đắp bằng đất, nhưng phần lớn bốn mặt ngoài của tường thành có dùng đá kê, vôi vữa để xây. Đá xây kê hoặc là đá tảng đánh từ các núi đá vôi gần đó, hoặc là những hòn cuội có khá nhiều ở ven vịnh. Đá to bằng cái mũ hoặc lớn hơn. Nhiều viên còn giữ những vỏ hà bám chắc bên ngoài, chứng tỏ lấy từ bờ vịnh nước mặn.

Nhìn chung, toàn bộ tòa thành có thể dốc ra phía bờ vịnh. Tường thành góc đông là đoạn tường xây ở nơi cao nhất, trên đỉnh gò. Từ đây, tường thành bờ theo dốc núi xuống thấp dần cho tới góc nam thì được đắp ngay trên mặt bãi cát ven vịnh. Toàn bộ tường thành mặt tây nam đều đắp trên dải bãi cát thấp ven bờ vịnh. Tương tự như mặt tường đối diện đông nam, tường thành phía đông bắc cũng bờ dần từ góc tây lên góc bắc. Khác với góc đông, góc bắc không phải là đỉnh gò nên tường thành lại rẽ ngoắt bờ lên tới «Chuồng Voi» mới tới đoạn cao nhất tương đương với góc đông. Đoạn tường đông bắc từ «Chuồng Voi» tới góc đông vòng từ hai đầu xuống giữa, vì đoạn này là đoạn nối ngang hai ngọn đồi cao.

*Thành mở 5 cửa.* Chúng ta bắt đầu quan sát từ cửa Đông. Cửa Đông mở đúng vào chỗ vòng thấp nhất của đoạn tường đông bắc. Đây là khe của hai quả đồi. Cửa rộng 2 m 50. Từ cửa này ra theo đường khe núi là đi vào làng Xích Thổ. Đường vào làng Xích Thổ chắc chắn vẫn là con đường đi cũ từ lúc xây thành, hoặc từ sớm hơn nữa.

Nơi «Chuồng Voi» cũng mở cửa vào thành và ra ngoài. Chỗ này, tường thành xây lồi ra phía ngoài và vòng một chút vào phía trong tạo nên một vòng gần tròn. Lòng của vòng tròn lại là hình bán nguyệt mà đáy thẳng đo được 13 mét. Chính giữa đường đáy có cửa vào thành rộng 2 m. Chênh chênh về phía đông của vòng thành ngoài mở một cửa ra, rộng 3 m 50. Tất cả vòng tường «Chuồng Voi» này được làm kiên cố. Tường dày hơn

(1) Tức vịnh Cốc-bè.



Bản vẽ mặt bằng thành  
Xích Thổ

1. Cửa Bắc
2. Cửa Tây
3. Cửa Nam
4. Cửa Đông
5. Cửa Chuồng Voi
6. Tầm Chạy Tàu

các chỗ khác, phía trong phía ngoài đều xây kè bằng đá rất vững chãi<sup>(1)</sup>.

Cửa Bắc của thành mở ngay cạnh góc bắc và chỉ mở rộng có 1m50. Ra khỏi cửa, không có lối qua ngoại hào mà phải men thành ngược lên phía bắc mới có chỗ không có hào để ra khỏi thành.

Cửa Tây cũng vậy, không có lối qua ngoại hào, phải men thành rẽ về góc tây mới có chỗ không đào hào để đi ra. Thế nhưng cửa Tây mở rộng hơn, tới 2 m. Cửa này cũng được xây dựng quy mô hơn, lối đi có lát đá tảng, có bậc lên, xuống lát bằng những tảng đá to.

Cửa Nam là cửa chính của thành. Từ cửa này nhìn thẳng ra vịnh và có thể chiếu thẳng qua vịnh, nhìn ra tới đúng cửa Lục phía xa. Cửa được xây dựng theo lối «thành bao», nhưng ở đây ta gặp một cửa thành bao rất độc đáo. Đoạn thành bao ở đây không vòng ra ngoài mà ngược lại, lại xây lùi vào phía trong. Tường cửa thành không lệ thuộc vào hướng của bốn mặt tường thành mà theo đúng

hướng chính nam. Chính vì vậy, tường thành chỗ này trong tổng thể của cả tòa thành, nom tựa như một bộ phận xây không theo quy cách và nguyên tắc nào cả. Đoạn tường cửa vào trong là đoạn tường thành dày nhất. Đoạn thành này thực chất là hai dải đất vuông mỗi cạnh 15 m, trên đó xưa kia người ta dựng lầu canh. Cửa vào thành chỉ mở rộng 1m50. Cửa ra ngoài không mở thẳng với cửa vào mà mở ở nách bên phải rộng 2m. Tường thành ở khu vực cửa Nam đều xây kè đá vững chắc,

(1) Gọi đây là «Chuồng Voi» cũng có phần hợp lý. Tường thành nơi đây là đoạn được kè đá cả trong ngoài, xây dựng kiên cố bậc nhất trong cả tòa thành. Lối đi qua ngoại hào — lối voi đi? — cũng là lối đi lớn nhất (xem đoạn sau). Song căn cứ vào kích thước của «Chuồng Voi», thì đây chỉ nhốt vừa một con voi chiến. Cũng do khẳng định rằng đây là chuồng voi mà có thể kết luận: thành Xích Thổ là một tòa thành của một đơn vị lớn được trang bị cả voi chiến.

có thể nói là công phu và kiên cố nhất của toàn bộ tòa thành. Xem vậy đủ thấy đây là cổng chính (hoặc gọi là «cổng tiền») của tòa thành.

Nói về các cửa thành, phải nói luôn rằng các lầu canh ở góc bắc và góc tây, người ta đắp thêm vào phía trong, tạo thành 2 nền đất vuông, có kê đá vững chãi. Trên nền này, xưa kia chắc có xây dựng chòi canh. Như vậy ở cửa Bắc, cửa Tây và cửa Nam đều có xây dựng chòi canh, đường ra vào cũng làm ngoắt ngoéo. Cả 3 cửa này đều hướng ra phía vịnh, chứng tỏ đây là hướng trọng yếu. Đối tượng phải đề phòng của đơn vị quân đội đóng trong thành

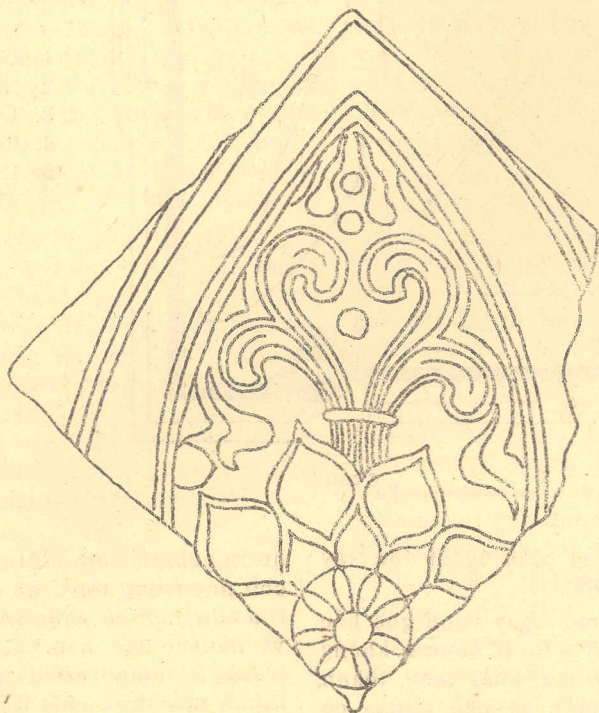
là từ hướng vịnh vào. Điều đoán định này càng đúng nếu trở lại quan sát cửa Đông và cửa «Chuồng Voi». Cửa Đông không xây chòi canh. Ngoài hào chứa một đường đi thông thẳng vào cửa. Lối ra của cửa «Chuồng Voi», tuy cũng có làm chèn chéch chút ít với lối vào, nhưng ngoài hào cũng chứa ngay một lối qua hào thông thẳng với cửa. Những hiện tượng trên nói rõ rằng đây là hai cửa đi về phía hậu phương của đơn vị này.

Khảo sát ngoại hào của tòa thành cổ này, cũng thấy

những điều lý thú. Bốn mặt thành đều có ngoại hào, đều đào cách chân thành khoảng 10 m và rộng 9 m. Nơi sâu nhất hiện nay đo được 2m50. Ngoại hào 4 mặt không đào thông nhau hoàn toàn. Chỗ cửa đông chứa một lối đi, hai bờ kê đá, rộng tương đương với cửa thành. Quanh tường «Chuồng Voi», hào chỉ đào cách thành có 3 m, và cũng chứa một lối đi rộng 3m50, hai bờ kê đá. Hào đào tới góc bắc thì cũng chứa lại một đoạn làm đường ra cho cửa bắc.

Ngoại hào phía tây nam rộng nhất, đào cách chân thành 12 m và rộng 12 m. Hiện nay, chỉ còn sâu khoảng 3m30 và đang là ruộng cấy lúa. Đoạn này có tên gọi riêng là «Tầm

Chạy Tàu»,—xưa kia rất sâu, ăn thông ra vịnh. Thuyền bè có thể từ vịnh vào qua «Tầm Chạy Tàu» cho tới cửa chính nam. Tên gọi đoạn ngoai hào này bắt nguồn từ lẽ đó. Từ việc đào «Tầm Chạy Tàu» này, ta có thể nghĩ rằng tòa thành cổ Xích Thổ có quan hệ mật thiết với vịnh Cửa Lục, đơn vị đóng trong thành có quan hệ mật thiết với bộ phận thuyền chiến đậu trong vịnh Cửa Lục. Và rõ ràng vịnh Cửa Lục cùng với tòa thành có vị trí tiền tiêu bảo vệ cho cả một hậu phương là đất Hoành Bồ rộng lớn.



Gạch hoa tim thấy trong thành

Tất cả mọi kiến trúc doanh trại trong thành ngày nay không còn gì nữa, song di vật cũng còn thấy một số, có thể dựa vào đó để định niên đại.

1. Những viên gạch vồ màu xám điển hình của thời Lê — Mạc trở về sau, kích thước dài 27cm, rộng 18cm, dày 14cm, là loại di vật tìm thấy phổ biến trong thành, ở các cửa thành và một số nơi trên mặt thành.

2. Một loại gạch khác nhỏ hơn, dày 2cm5 màu đỏ. Loại gạch bia sách này cũng thường thấy trong các phế tích kiến trúc thời Lê.

3. Loại gạch in hoa nổi, màu đỏ, cỡ lớn, hình vuông, cạnh rộng lối 60 cm, làm rất đẹp, cũng được tìm thấy tại đây, chứng tỏ trong thành xưa có thể có kiến trúc sang đẹp.

4. Nhiều mảnh bát đĩa sứ trắng màu men trắng ngà, văn trang trí màu xanh chàm.

5. Những mảnh lon sành, hũ sành, không ít. Hoàng Văn Hóa, cán bộ văn hóa huyện Hoành Bồ, còn cho biết: trước đây, trong thành có một tấm bia, nay không còn.

Tất cả những di vật đã thấy đều mang đặc điểm các di vật thời Lê — Mạc trở về sau. Điều ghi trong sách *Đại nam nhất thống chí* và những lời tương truyền của nhân dân cho rằng đây

là « tòa thành của quân Mạc » có khả năng đúng với sự thực.

Thành lũy cổ xuất hiện rất nhiều trong thời Lê-Mạc. Hiện nay dấu tích còn thấy ở khắp các địa phận Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Bắc, Bắc Thái, Quảng Ninh... Thành nhà Mạc ở đây có nhiều đến nỗi phạm chỗ nào có di tích thành lũy cổ, dù thuộc thời đại nào, nhân dân cũng đều gọi chung là « thành nhà Mạc ».

Riêng ở Quảng Ninh, sử sách cũng còn ghi nhiều về hoạt động của quân Mạc trên đất này. *Việt sử thông giám cương mục* có chép chuyện Phạm Tử Nghi, một tướng của Mạc Chính Trung, đánh không được bọn Mạc Kính Điền, đã đem Mạc Chính Trung ra chiếm cứ Yên Quảng. Về sau, Mạc Phúc Nguyên sai Mạc Kính Điền đi đánh. Phạm Tử Nghi bị chém, Mạc Chính Trung chạy dài rồi chết. Chuyện xảy ra vào thời vua Lê Trung Tông, năm 1549. Thời vua Lê Thế Tông, năm 1593, Mạc Kính Chương bị thua ở Hải Dương đã chạy đi Yên Quảng. Năm 1625, thời vua Lê Thần Tông, lại có sự việc Mạc Kính Cung cùng với cháu là Mạc Kính Khoan chiếm giữ Cao Bằng, xưng niên hiệu Kiến Thống. Quân Mạc còn hoạt động ở Thái Nguyên, Lạng Sơn và Yên Quảng hơn 30 năm nữa. Cuối cùng, Trịnh Kiều đánh bắt được Mạc Kính Cung đóng cũi đưa về kinh, giết đi.

Những điều ghi trong sử sách nói trên chưa cho phép ta khẳng định tòa thành Xích Thổ là do Phạm Tử Nghi, do Mạc Kính Chương hay do Mạc Kính Cung sai đắp. Song, cho rằng thành này là của quân Mạc xây đắp có thể là phù hợp với sự thật lịch sử.

Thời đầu Nguyễn, trong những thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, thành lũy đồn bảo được xây dựng khá nhiều. Song thành lũy thời này đã chịu ảnh hưởng kiểu thành Vô-băng của Pháp. Cấu trúc của chúng không lẫn lộn được với những thành thời trước. Nhà Nguyễn cũng từng xây dựng khá nhiều thành trên đất Yên Quảng, nhưng chắc chắn thành cổ Xích Thổ không phải là một công trình quân sự của thời này.

Cho dù tòa thành cổ Xích Thổ là sản phẩm của một thời nội chiến rối ren, các tập đoàn Lê-Mạc tranh nhau quyền thống trị, nhân dân khổ cực vì chiến tranh, đất nước xác xơ trong khói lửa, nhưng về một số mặt nào đó, di tích này vẫn có giá trị.

Về mặt cấu trúc, di tích có những nét độc đáo. Trên một địa hình đồi núi gồ ghề, công trình sư đã khéo lựa theo thể đất tự nhiên, nối các đỉnh gò cao làm tường thành, lợi dụng khe núi để mở cửa, đào ngòi thông với vịnh để vừa làm ngoại hào vừa làm đường lui tiến cho thuyền chiến. Việc biết tận dụng và uốn nắn địa hình tự nhiên như vậy quả là điều đáng phục.

Tòa thành, do đó, kín đáo hiểm trở mà kiên cố, xứng đáng trở thành chiếc áo giáp cho quân sĩ. Tường cao hào sâu là điều kiện mà các tòa thành thường phải có. Nhưng tòa thành này do lợi dụng tốt các đỉnh và sườn núi, đã tạo được một thể rất đẹp: phía ngoài thì tường cao hào sâu, nhưng phía trong thì gần như đất bằng, có nơi như ở góc đông hay « Chuồng Voi », mặt cao của tường thành cũng chính là đỉnh đồi. Như vậy rất lợi: ở tòa thành này, quân sĩ không phải trèo lên mặt thành mà lúc nào cũng đã ở trên mặt thành cao. Những người xây dựng đã tạo nên một thể nhân cho quân sĩ. Lại do lợi dụng được sườn núi, người ta chỉ việc gia công chút ít phía bên ngoài, xẻ nên một đường cao và dốc làm tường thành, không tốn công gánh đất đắp tường, hơn nữa do tạo núi thành tường nên độ dày của tường thành cũng là độ dày và độ chắc của quả núi. Với tình hình vũ khí của những thế kỷ 16-17, tường thành như ở đây có thể nói là bất khả xâm phạm.

Vị trí của tòa thành được cắm tại đây lại là một điều đáng nghiên cứu. Trong lịch sử ta, từ nhiều thế kỷ trước, vịnh Hạ Long đẹp đẽ và thuận lợi cho việc giao thông đường biển, thường cũng là nơi quân giặc nhóm đến để làm đường ra vào, khiến quân dân ta phải cảnh giác. Như trên đã nói, vịnh Cửa Lục là một cửa quan thứ nhất khó qua cho chiến thuyền đối phương, khi chẳng may Cửa Lục có bị chọc thủng thì thành Xích Thổ lại là nơi án ngữ con đường đổ bộ lên đất liền. Thành cổ Xích Thổ cung cấp thêm một chứng cứ về tầm quan trọng của việc phòng thủ miền ven biển và hải đảo.

Về mặt kỹ thuật cấu trúc, thành Xích Thổ biểu hiện tài năng sáng tạo và một sự thông minh đặc biệt. Thành nhà Mạc là một loại di tích có thể dễ gặp ở nhiều nơi. Có thể nói trong lịch sử Việt Nam, trừ thời đầu Nguyễn ra, thì thời Mạc xây dựng nhiều thành lũy nhất. Nếu chỉ dựa vào thành lũy, thì tường

chừng như quân Mạc có sức mạnh vô địch. Thế nhưng lịch sử đã dành cho nhà Mạc một số phận đáng buồn! Quân Mạc luôn luôn ở thế phòng thủ bị động, phải rút lui, và cuối cùng bị tiêu diệt. Nguyên nhân nào đã xui nên chuyện đó?

Trong lịch sử chiến tranh Việt Nam, có mấy đồ xuất hiện nhiều công sự to lớn?

Thời kỳ 12 Sứ quân từ hơn 1.000 năm trước, mỗi Sứ quân cát cứ một vùng. Lịch sử thời này chỉ là một thời mỗi phe ra sức xây đắp thành lũy, chia cắt tương tàn. Cuối cùng, Đinh Tiên Hoàng đánh bại tất cả các Sứ quân, thống nhất đất nước, mà không hề phải xây thành để lấy thành đánh thành.

Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần. Họ Hồ xây đắp thành Tây Giai kiên cố; có thể nói đó là một tòa thành đá kiên cố nhất trong tất cả các thành cổ ở nước ta xưa nay. Dựa vào thành để giữ vương triều, kết quả nhà Hồ thất bại thảm hại và nhanh chóng.

Mạc cướp ngôi Lê. Thành lũy xây nên có thể hàng mấy trăm. Thành Phục Hòa (Cao Bằng), kinh đô của những đời vua cuối nhà Mạc, là một tòa thành rất vững, có núi đá cao làm chỗ dựa, có sông Bằng to lớn làm ngoại hào, lại có lũy phòng vệ từ xa, đường vào cheo leo hiểm trở. Nhưng cái tội lớn dang dặt

để cầu viện nhà Minh khiến số phận họ Mạc cuối cùng không tránh khỏi tiêu vong!

Thời đầu Nguyễn, từ Gia Long tới Tự Đức, thành lũy lớn nhỏ đắp xây có tới hàng ngàn... Không những có đô thành, tỉnh thành, còn xây cả phủ thành, huyện thành. Đồn bảo không đâu không có. Triều Nguyễn phản động, xa dân, cuối cùng không thoát khỏi cảnh đầu hàng giặc ngoại xâm.

Lần giở những trang chiến thắng vẻ vang nhất của lịch sử: Lý đánh Tống, Trần chống Nguyên, Lê đuổi Minh, Tây Sơn diệt Thanh, ta thấy chẳng có tòa thành nào có vai trò đáng kể. Vua Trần sẵn sàng bỏ Thăng Long đi kháng chiến. Nguyễn Huệ, người anh hùng bách thắng, cuối đời mới bắt đầu xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô, mà cũng chưa dùng đến. Nghiên cứu tổng hợp vấn đề thành lũy cổ Việt Nam, thì thấy điều đặc biệt có ý nghĩa sơ bộ rút ra được trong lịch sử chiến tranh Việt Nam, là tính tất thắng của chiến tranh nhân dân. Những bậc anh hùng đã chiến thắng oanh liệt, không phải không biết đến tác dụng của thành lũy là một loại công sự quan trọng, song họ không lấy thành lũy làm chỗ dựa chính cho quân mình. Chỗ dựa quyết định là lòng dân. *Bức "thành" kiên cố nhất, là toàn thể nhân dân một lòng đứng lên tham gia bảo vệ Tổ quốc.*

# THÀNH SƠN PHÒNG HÀ TĨNH

ĐINH XUÂN LÂM

Ở xã Phú Gia, huyện Hương Khê (Hà Tĩnh), ngày nay còn có một tòa thành cổ khá lớn: thành sơn phòng Hà Tĩnh (nhân dân địa phương quen gọi là «thành Hàm Nghi»).

Các hiệp ước năm 1883 và năm 1884 đã nối tiếp nhau xác lập ngày càng thêm chặt chẽ quyền đô hộ của thực dân Pháp ở Việt Nam. Giai cấp phong kiến Việt Nam nói chung sau đó đã mất vai trò lịch sử. Nhưng trong triều đình Huế còn lại một bộ phận nhỏ quan lại do Tôn Thất Thuyết cầm đầu, vẫn ngấm ngấm nuôi dưỡng ý chí chống thực dân Pháp, bảo vệ chủ quyền của triều đình về nội trị và quân sự. Trong công cuộc bí mật chuẩn bị lực lượng chống lại bọn xâm lược. Tôn Thất Thuyết đặc biệt chú trọng tới việc xây dựng

các cứ điểm—các thành sơn phòng—dọc theo miền rừng núi giáp giới hai nước Việt—Lào.

Thành sơn phòng Hà Tĩnh là một trong hàng loạt cứ điểm đó, được xây dựng ở một địa điểm khá hiểm yếu, nằm lọt vào giữa khu đồi thoải thoải, chung quanh có núi cao, sông sâu che chở.

Theo các cụ già địa phương, thành sơn phòng Hà Tĩnh được xây dựng gấp rút trong khoảng thời gian 2 năm 1883—1884. Tôn Thất Thuyết đã cử một viên quan dẫn một đạo quân và 12 thớt voi từ Huế ra chọn địa điểm lo toan mọi công việc xây dựng.

Công trình này thu hút rất nhiều sức người và sức của. 37 xã thuộc các huyện Hương Khê, Đức Thọ, Thạch Hà, Can Lộc, Kỳ Anh, Cẩm



*Dấu vết một đoạn thành sơn phòng Hà Tĩnh*

Xuyên phải đưa người tới xây đắp thành (riêng nhân dân Phú Gia — xã sở tại — được miễn, trừ trường hợp có công việc đột xuất). Nhân dân các xã đi đắp thành được tổ chức thành từng đội, từng tốp và được giao khối lượng công việc tương ứng với số người được huy động, nếu hoàn thành công việc nhanh và tốt thì được thưởng. Mỗi đợt đi từ 9 đến 10 ngày, hết hạn được về quê sản xuất, làng phải cử người thay phiên nhau đi dân công hết đợt này đến đợt khác, cho tới khi xây xong thành. Dân công phải tự túc lương thực, thực phẩm. Để phục vụ đời sống của số dân công tập trung đông đảo ở đây, chợ sơn phòng được mở cách thành 2km về phía tây bắc, hằng ngày họp vào buổi chiều. Ngoài việc đóng góp sức người, nhân dân Hà Tĩnh còn phải đóng góp cả tiền bạc, thóc gạo, trâu bò, tranh tre nứa lá để làm nhà ở và nuôi quân.

Dấu vết thành cổ sơn phòng Hà Tĩnh nay còn rất mờ nhạt, một phần do kẻ thù trực tiếp đốt phá khi chúng kéo lên đánh chiếm (cuối năm 1885), phần khác do thời gian phá hoại. Qua khảo sát thực địa, thấy các công thành đã mất, nhưng vẫn có thể biết được qua các chỗ trống giữa bốn mặt thành.

Thành hoàn toàn bằng đất, hình gần vuông, hiện nay còn. Dưới chân thành có kẻ một lớp đá hộc. Một chiều 211m70 và chiều khác 213m20, chiều cao của thành còn lại 1m80, mặt thành rộng 2m70, chân thành rộng 10m80; ước tính có thể phải dùng gần 7.000m<sup>3</sup> đất để đắp thành. Con hào chung quanh thành hiện nay có chỗ đã bị lấp cạn, có chỗ đã bị san bằng, nhưng đo đạc theo dấu vết còn lại thì thấy dài 882m, sâu 1m70, chỗ còn lại rộng nhất là 5m80. Như vậy, đất của hào này cũng đủ để đắp thành.

Ao thả cá ở phía tây bắc thành hiện nay còn lại là 20m20×19m—1m60, tức khoảng hơn 600m<sup>3</sup>. Một con đường từ mặt thành phía nam xuống ao rộng 2m80, dài 36m, cao 0m60. Dựa vào các di tích hiện còn, cũng đủ biết thành sơn phòng Hà Tĩnh khá đồ sộ, với khối lượng đất đá đắp thành khoảng từ 20.000 đến 30.000m<sup>3</sup>.

Theo các cụ già địa phương, thành sơn phòng Hà Tĩnh hình vuông, có 4 cổng lớn xây bằng đá theo các hướng đông, tây, nam, bắc, mỗi cổng rộng từ 4 đến 6m, có cuốn vòm bên trên, có cánh gỗ đóng mở. Mỗi cổng thành đều có cầu gỗ bắc qua hào mé ngoài thành. Cổng nam hướng ra con đường Tiêm Trọc qua Bản Trọng sang Lào. Bốn góc thành

có 4 ụ lớn đắp nhô ra ngoài, bề mặt mỗi ụ dài 15m30, rộng 8m60, trên dựng chòi canh. Phía ngoài thành có 8 ụ đất lớn, mỗi mặt thành 2 ụ, dùng làm nơi buộe voi. Mặt trong chân thành có một lớp rào tre vót nhọn. Thành cao hơn 3m, mặt thành rộng khoảng hơn 2m. Đất trong thành rộng khoảng 6 mẫu Trung Bộ (29.821<sup>m<sup>2</sup></sup>,50), chính giữa có lầu vua ở, chung quanh có từ 6 đến 8 nhà lính. Trong thành có ao thả cá và giếng nước. Ao hình vuông cách bờ thành tây 11m; bờ thành bắc 80m20, rộng độ 20m, sâu từ 12 đến 13m. Chung quanh thành có hào sâu khoảng từ 5 đến 8m, rộng khoảng từ 4 đến 6m, dưới lòng hào có cắm chông nhọn. Dân công lấy đất đào hào để đắp thành, và lấy đất đào ao để đắp nền nhà vua và nhà lính trong thành. Mỗi lớp đất đắp thành đều có 5 con voi dẫm, thành có kẻ thêm tre gỗ cho vững chắc.

Thành vừa xây xong được ít lâu thì xảy ra sự biến ở kinh thành Huế (7-1885). Tôn Thất Thuyết đem vua Hàm Nghi chạy ra sơn phòng Tân Sở, thuộc huyện Cam Lộ (Quảng Trị). Nhưng nhận thấy không thể đóng giữ ở đây lâu dài được vì các ngã đường ra Bắc đều bị giặc chặn đóng, Tôn Thất Thuyết phải đem vua Hàm Nghi vượt Trường Sơn ra sơn phòng Hà Tĩnh (10-1885). Chính ở sơn phòng Hà Tĩnh, vua Hàm Nghi đã gặp được một số văn thân sĩ phu Nghệ—Tĩnh, trong đó có Phan Đình Phùng, trao chiếu Cần vương và trách nhiệm về địa phương tổ chức khởi nghĩa.

Mới ở sơn phòng Hà Tĩnh được 15 ngày thì giặc Pháp đã truy đuổi, Tôn Thất Thuyết lại đưa vua Hàm Nghi về vùng rừng núi Quảng Bình. Các cụ già ở Phú Gia kể thêm rằng vua đi được 3 ngày thì giặc Pháp kéo lên chiếm sơn phòng Hà Tĩnh, đốt phá lầu vua, nhà ở của lính, phá cổng thành, đào lấy những khẩu súng thần công mà nhân dân đã chôn dấu trước khi chúng kéo tới, giết hại nhân dân trong vùng. Sơn phòng Hà Tĩnh bị chiếm đóng, giặc Pháp điên cuồng tàn phá, xong chúng không sao xóa nổi dấu vết của lịch sử, của thời kỳ kháng chiến oanh liệt của ông cha ta chống thực dân Pháp.

Trong thời gian hơn 90 năm qua, kể từ ngày tòa thành được xây dựng, biết bao đời thay đã xảy ra trên mảnh đất này cũng như trong đời sống của dân tộc. Tòa thành cổ sơn phòng Hà Tĩnh — cũng như nhiều thành lũy khác do nhân dân ta đắp xây lên để chống, đánh bè lũ cướp nước — vẫn đứng đó như một cái mốc cắm trên con đường hy sinh phấn đấu không ngừng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

# THƯ MỤC HÁN NÔM

*và nguồn tư liệu thư tịch cũ của Việt Nam*

NGUYỄN ĐỒNG CHI

*Tài liệu Hán Nôm là một nguồn tài liệu rất cần thiết cho công tác nghiên cứu khảo cổ học, đặc biệt là đối với thời kỳ phong kiến ở nước ta. Chúng tôi hoan nghênh công phu xây dựng bộ Thư mục Hán Nôm của Thư viện Khoa học xã hội, và hoan nghênh những ý kiến như trong bài này, nhằm góp cho thư mục được bổ sung phong phú thêm, hoàn chỉnh thêm; đồng thời chính xác hơn, thuận tiện hơn. Để đạt yêu cầu đó, tác giả Thư mục... đã sắp xếp và giới thiệu, bài này đã phân tích và phê phán những vấn đề Hán - Nôm như đối với hiện vật khảo cổ học. Bài của Nguyễn Đồng Chi nhằm nâng giá trị khoa học của Thư mục thành một phương tiện nghiên cứu khoa học đặc lực của chúng ta.*

**T**HỜI gian qua, Thư viện Khoa học xã hội đã biên soạn được nhiều bộ thư mục công phu, trong đó có một bộ mà giới nghiên cứu sử học, khảo cổ học cũng như văn hóa, triết học, tóm lại là những người quan tâm đến nguồn tư liệu thư tịch cũ Việt Nam, đều rất hoan nghênh. Đó là bộ *Thư mục Hán Nôm*, một bộ sách thuộc loại «thư mục phân tích» gồm 12 tập, đã giới thiệu được 5.555 bộ sách, nếu tính cả số lượng những sách gồm nhiều bản giống nhau thì có thể đến gần vạn bộ. Những bộ sách ấy đều có mặt trong kho tàng sách Hán Nôm của thư viện chúng ta.

Công trình thư mục này bắt đầu từ năm 1960 do một tập thể các nhà Hán học tóm tắt nội dung và biên soạn thành sách. Do hoàn cảnh chiến tranh phá hoại, giặc Mỹ hai lần bắn phá thủ đô, sách và người phải sơ tán, công việc cũng bị ngắt quãng hai lần. Từ năm 1969 phần 1 tập 1 bắt đầu được in, và mãi đến năm 1973 mới có điều kiện để hoàn thành trọn bộ. Phải nói đây là một cố gắng lớn. Cố gắng này đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của giới nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và giới nghiên cứu văn sử, địa, nói riêng. Nó giúp cho người đọc đỡ mất công mò mẫm trong rừng sách vừa rậm rạp vừa phức tạp, may mắn còn giữ lại được.

\*  
\*  
\*

Tài liệu thư tịch cũ của ông cha chúng ta đã mất mát đi rất nhiều. Có những tác phẩm có giá trị — ít nhất cũng có giá trị về mặt sử liệu — ngày nay chỉ còn nghe nói có cái tên, hoặc được nhắc đến một cách mơ hồ. Sự hủy hoại có ý thức của những tên xâm lược nước ngoài ngày xưa cũng như ngày nay, sự thất lạc qua những lần thay triều đổi đại, của những cuộc nội chiến, và bao nhiêu là mất mát khác do những thiên tai nhân họa gây ra trong hàng thế kỷ, đã lần lượt làm hao hụt rất nhiều những tư liệu quý giá của chúng ta. Điều đó, cách đây hơn 200 năm, Lê Quý Đôn, trong phần «Nghệ văn chí» của bộ *Lê triều thông sử*, đã từng than phiền một cách đau xót. Sự thiệt thòi to lớn đó của chúng ta không có gì có thể bù đắp nổi.

Trong thời gian qua, chúng ta có mặt nhanh tìm tòi được một số thư tịch Hán Nôm cũ. Kết quả đó, cộng với con số tiếp thu của các thư viện cũ, cũng được một khối lượng không phải nhỏ. Nó tập trung ở các thư viện lớn, chủ yếu là Thư viện Khoa học Xã hội. Đó là kho tàng sách Hán Nôm phong phú nhất của chúng ta hiện nay.

Do điều kiện đặc biệt của Việt Nam, nguồn tư liệu thư tịch hiện nay thu thập lại cũng có những đặc điểm riêng cần nói đến ở đây:

Một là, phần lớn thư tịch Hán Nôm đó là những sách sao chép. Chúng ta cũng biết nghề in và nghề xuất bản sách ngày xưa, tuy đã

xuất hiện từ đời Lý nhưng cho đến thế kỷ thứ 19 gần như chưa trở thành một nghề kinh doanh hẳn hoi. Vì thế, kỹ thuật không phát triển bao nhiêu. Trước thời cận đại, kỹ thuật in chưa tiến lên tới in chữ rời, cũng như chưa cơ khí hóa. Kỹ thuật xuất bản cũng vậy, cách trình bày còn thô sơ mộc mạc, nhiều khi trang trước trang sau thiếu thống nhất. Mặt khác do cảm đoán của bọn thống trị cá biệt, nên có lúc « nếu chưa có lệnh vua chúa, không dám khắc ván lưu hành » (*Kiến văn tiểu lục*). Đã vậy, muốn khắc ván được một bộ sách lại rất tốn kém. Trừ nhà nước phong kiến không kể, các tư nhân nếu không phải là người có nhiều tiền bỏ ra trong một lúc thì khó mà có sách ra đời. Một bộ sách không lấy gì làm dày như *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Án, ấy thế mà phải đợi đến năm 1896, nhóm Đỗ Văn Tâm, bằng cách quyên góp mới in ra được. Giá thành cao dĩ nhiên sách bán không thể rẻ. Đối với con nhà nghèo thì biện pháp có sách tương đối rẻ là lăn lụng ra sao chép. Chính vì vậy sách lưu hành trong xã hội lúc đó phần nhiều là chép tay.

Hai là, phần lớn thư tịch Hán Nôm của chúng ta về nội dung, đều là sách sưu tầm. Do xuất bản khó khăn, nên ngày xưa sáng tác biên soạn ít khi gắn liền với lưu truyền. Pháp luật phong kiến càng làm cho việc phổ biến bị hạn chế. Sáng tác rải rác đó đây cũng khá nhiều, nhưng không mấy khi tác giả của nó quan tâm đến vấn đề lưu truyền, chưa nói đến có những tác giả cự tuyệt việc lưu truyền như Trần Anh Tông chẳng hạn. Nếu có tác giả nào đó có ý thức về việc lưu truyền thì cũng thường tìm cách lưu truyền nó trong phạm vi hẹp (ví dụ với ý định cho con cháu trong gia đình đọc,...). Chính vì thế công tác sưu tầm chính lý từ xưa đã được đặt ra ngay từ thời Lý - Trần. Nhưng sưu tầm biên soạn lại gần như không phải là một nghề nghiệp xã hội. Nó chỉ là công việc tay trái của một số nhà nho quan lại có ít nhiều khả năng, nhất là có điều kiện hoàn cảnh. Cho nên bên cạnh những nhà trước thuật có trách nhiệm, có chuyên môn thì cũng rất nhiều người làm việc tập hợp tài liệu một cách ngẫu nhiên biểu hiện ở tính chất sơ lược, dễ dãi, hay nói cho đúng là thiếu nghiêm túc, trình độ hạn chế...

Hai đặc điểm trên thường dẫn đến một số hậu quả tai hại như:

Có nhiều sách vở tài liệu vốn biên soạn công phu nhưng lại sao chép, xếp đặt một cách tùy tiện. Chưa nói đến « chữ tác viết thành chữ tộ » phổ biến trên nhiều trang giấy, có khi trên dưới trong ngoài không thống nhất, có khi một nhan đề mà nhiều nội dung và ngược lại,

— Có nhiều sách vở tài liệu cho thấy tác giả có công phu tập hợp nhưng chưa hệ thống hóa, hoặc đã hệ thống hóa nhưng chưa có sự giám định chọn lọc; có khi sách còn ở tình trạng phác thảo; có khi chỉ là một mớ ghi chép hỗn độn nhưng đã được đặt cho một cái tên nào đó. Hầu như tài liệu nào cũng không có nhận xét của người biên soạn, không ghi xuất xứ, không chú thích,...

— Có nhiều sách vở tài liệu còn sót lại qua sự tàn phá của thời gian: có khi có đầu mất đuôi, hoặc có đuôi mất đầu; có khi vốn là sách rách vở sót nhưng đã được bổ khuyết có ý thức hoặc vô ý thức, gây nên tình trạng « râu ông nọ cắm bà kia », hoặc văn của người sau thế vào văn của người trước,...

Đó là chưa nói đến các loại sách vở giả, hoặc những sách vở thơ văn khuyết danh, nhưng cứ gán bừa cho một nhân vật lịch sử nào đó là tác giả. Thật là rối rắm như tơ vò! Những hậu quả nói trên dễ dàng dẫn dắt người tìm tòi nghiên cứu cũng như người đọc bước chân vào « mê cung », vì vậy yêu cầu của chúng ta ngày nay — nhất là giới nghiên cứu trẻ tuổi — là làm sao phân tích được nội dung cũng như lần mò được lý lịch của từng bộ sách. Gần như đó là một yêu cầu phổ biến và cấp thiết.

Trước yêu cầu đó, những tác phẩm của các nhà nghiên cứu thư tịch từ Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú cho đến E. Gaspardone (E. Gaspardone), Trần Văn Giáp, đã giúp chúng ta đi sâu vào việc tìm hiểu một số tác phẩm và tác giả vốn có tên tuổi. Đó là những công trình bổ ích cho chúng ta để thấy được một cách cụ thể lịch sử trước thuật của ông cha, đồng thời có thể thống kê những thư tịch đã ra đời qua các triều đại. Đến nay, *Thư mục Hán - Nôm* lại đến lượt giúp cho chúng ta bước đầu gỡ mối tơ rối trong thực tế thư tịch còn lại ngày nay.

Ở đây, chúng tôi không nói đến công phu miêu tả những yếu tố của từng quyển sách và sắp xếp những bảng phân loại, bảng tác giả, tổng mục lục cũng như các bảng sách dẫn khác, mà chủ yếu nhấn mạnh vào phần phân tích nội dung là phần gia công quan trọng của các nhà biên soạn *Thư mục Hán - Nôm*. Phần này có kết quả là làm cho người đọc cũng như người phục vụ thư viện bớt một số động tác thừa. Chỉ một việc chọn sách cùng nhan đề nhưng có nhiều bản, chọn bản nào phù

Hợp với yêu cầu để đọc đã là một sự tiết kiệm thì giờ đáng kể. Bởi vì mỗi bản có những đặc điểm riêng: có bản què, có bản đủ, có bản tỷ lệ sai sót nhiều hơn hay ít hơn so với những bản khác. Cho nên sự phân tích của thư mục đối với người đọc là một việc làm bổ ích. Ví dụ trong 9 bộ *Đại Nam nhất thống chí* đời Tự Đức, thì chỉ có một bộ ký hiệu A69 là đầy đủ hơn cả; trong 3 bộ *Thiên Nam lịch triều liệt truyện* đăng khoa bị khảo thì cũng chỉ có bộ ký hiệu VHv 2713 là hoàn chỉnh hơn, tuy rằng so với bộ A 485 thì chưa đầy đủ bằng<sup>(1)</sup>. Hay như có nhiều bộ sách khác nhau nhưng lại mang tên trùng nhau (ví dụ có đến 4 bộ mang tên *Thi văn tập biên* đều không có tên người biên soạn) nếu không có phần nội dung thì mỗi lần mượn sách, người đọc phải mất nhiều thời giờ mò mẫm.

Đối với những bộ sách có sự thêm bớt sắp xếp tùy tiện của người sao chép cũng như đối với những bộ mà nhan đề khác với nội dung hoặc một nhan đề mà nhiều nội dung... thì phần phân tích của *Thư mục Hán Nôm* lại hết sức cần thiết để cho người đọc qua đó có thể biết những yếu tố, những bộ phận phức tạp trong sách, có thể thấy đúng sai thật giả. Chẳng hạn quyển *Nghi Xuân bát cảnh*, nhưng trong đó lại có nhiều cảnh không phải của huyện Nghi Xuân (ví dụ nói về động Nhị Thanh, Tam Thanh Lạng Sơn), quyển *Vĩnh Thịnh niên văn tập*, nhưng trong đó lại có nhiều thơ phú và công văn của các triều đại không phải đời Vĩnh Thịnh; quyển *Danh thần tấu sách* trong đó lẫn lộn cả thư từ ngoại giao giữa Thiệu Trị với vua Thanh; quyển *Hàm Dương phong tục khảo* nội dung lại bao gồm những lời ca ngợi bọn hào lý hương chức...

Mặt khác, chính nhờ sự phân tích nội dung mà các nhà nghiên cứu có thể phát hiện ra nhiều tài liệu không ngờ tới. Ví dụ trong *Lãm cổ ký* có ghi chép về cổ tích danh thắng ở Thăng Long; trong *Tây Sơn bang giao lục* có chép gia phả của Trịnh Kiểm; trong *Bắc quốc phong khảo* có thơ của Cao Bá Quát; trong *Thương Sơn thi tập* có thơ của Phan Bội Châu; trong *Tây triều hàn lâm viện thực lục* có tờ biểu của dân miền Bắc dâng lên vua Quang Trung; trong *Lê triều bát vạn phú* có bài phú *Áp tử từ kê mâu quy hồ* tương truyền của ông trạng trẻ tuổi Nguyễn Hiền đời Trần. Hay như trong *Hoàng triều quan chế* lại có tài liệu số liệu về dinh điền, thuế má cùng sản vật của các địa phương cống nạp cho nhà vua hàng năm; trong *Toán pháp kỳ diệu* có số liệu về dinh điền đời Minh Mạng; trong *Di đà kinh* lại có 13 bài thuốc chữa bệnh... Nếu nhà nghiên cứu kiến trúc đời Trần có

thể tìm thấy những gì trong *Trần triều lăng tẩm đồ mạn ký*, *Trần triều thánh tổ các xứ địa đồ*... thì người tìm tòi dấu vết kinh thành xưa cũng có thể lần đọc trong *Hồng Đức bản đồ*, *Bắc thành địa dư chí lục*, *Thăng Long cổ tích khảo tịnh hội đồ*... Và còn rất nhiều nữa không thể kể xiết. Chúng tôi cho rằng nếu việc phân tích nội dung làm được tốt và đầy đủ nếu có một bản sách dẫn các vấn đề, thì các nhà nghiên cứu sẽ đỡ mất công phải búi đờ đờ tìm từng mảnh vụn tư liệu trong kho tàng thư tịch rối rắm từ xưa còn lại.

Cũng chính nhờ ở phân tích nội dung mà chúng ta có thể phát hiện ra những quyển sử ít được biết đến. Chúng tôi muốn nói đến bộ *Đại Việt sử ký tục biên*, trong đó có phần mang tên là *Hậu Lê thời sự ký lược*. Chúng ta đều biết bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* sách in của Ngô Sĩ Liên, cộng cả phần tục bổ của Phạm Công Trứ và tiếp sau đó là của Lê Hy, Nguyễn Quý Đức, (phần tục bổ này có tên là *Bản ký tục biên*) cũng chỉ mới đến quyển thứ 19 chép từ Hồng Bang đến Lê Gia Tông năm thứ 2 (1675). Như vậy nếu tính từ đó đến năm Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc (1789) thì quốc sử biên niên đời Lê thiếu hẳn đi 114 năm. Sau này đến cuối đời Tự Đức, Quốc sử quán triều Nguyễn hoàn thành xong bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép từ Hùng Vương đến Lê Chiêu Thống năm thứ 3 (1789), thì thời gian 114 năm ấy mới được bổ sung trọn vẹn. Nhưng để viết từ Lê Gia Tông đến Lê Chiêu Thống, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã dựa vào bộ «sử mẹ»—tài liệu gốc—nào? Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì năm 1775, triều đình Lê Trịnh sai Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tồn và Nguyễn Sá làm đồng biên tập viết tiếp quốc sử, có Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn và Vũ Miên làm tổng tài. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú có nói đến một bộ *Quốc sử tục biên* 6 quyển chép từ Vĩnh Trị 1678 đến niên hiệu Vĩnh Hựu 1735-1739<sup>(2)</sup>.

(1) Theo E. Ga-xpác-đon (E. Gaspardone) trong *Thư tịch An Nam* (chữ Pháp), thì trước đây thư viện của Trường Viễn Đông bác cổ còn có một bản nữa ký hiệu A 485 gồm 6 quyển là bản đầy đủ hơn cả bản VHv 2713, nhưng hiện nay bản A 485 này không còn. (*Tập san Trường Viễn Đông bác cổ*, Hà Nội, 1934. T. 34, tr. 83).

(2) Trong bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thường trích dẫn sử liệu từ một bộ sách có tên là *Lê triều tục biên* hoặc *Tục biên* mà không nói tác giả là ai (ví dụ: các năm 1679, 1720...)

Như vậy, việc các nhà viết sử nhà Lê bắt tay biên soạn quốc sử biên niên tiếp theo bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là việc có thật. Vậy bộ sử này hiện nay nằm ở đâu? Trong bài «*Lược khảo*» về bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* cùng tác giả của nó ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 63 (6-1964) và trong sách *Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm* tập 1 (Thư viện quốc gia, Hà Nội, 1970) của cụ Trần Văn Giáp đều không thấy nói đến. Bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư* (Nhà Xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 1967—1968) tuy có lưu ý người đọc sự vắng mặt những sự kiện của 114 năm cuối đời Lê so với *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, nhưng cũng không nói rõ lý do vì sao. Thời gian qua, trong khi đi sưu tầm thư tịch cũ, chúng tôi có tìm thấy ở nhà con cháu cụ Lê Trọng Hàm ở Nam Hà một bộ sách chép tay do thảo nhan đề là *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, 3 quyển gồm 276 tờ khổ 16×30. Đó là một quyển sử biên niên chép từ năm 1730 đến 1789. Sau khi đọc, chúng tôi rất vui mừng nhận thấy đó là một trong những bộ «*sử mẹ*» mà *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* dùng làm cơ sở tư liệu. Ví dụ : bài điều trần 10 điều của Bùi Sĩ Tiêm đưa lên Trịnh Giang năm 1731 mà *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chỉ trích có mỗi một điều, thì ở đây chép đầy đủ.

Khi có trong tay *Thư mục Hán-Nôm*, nhờ phần phân tích nội dung, chúng tôi mới thấy rằng một trong những bản chép tay của bộ sách nhan đề là *Đại Việt sử ký tục biên* ký hiệu A 1415 chép từ Lê Hy Tông (1676) cho đến Lê Hiến Tông (1753) trong đó, phần cuối có nhan đề là *Hậu Lê thời sự kỷ lược*<sup>(1)</sup>. Như vậy là đã rõ : Bộ *Đại Việt sử ký tục biên* và *Hậu Lê thời sự kỷ lược* đều là những bộ sử biên niên của sử thần nhà Lê biên soạn tiếp theo bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và là một trong những tiền thân của bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nó chưa được in ra, và may mắn là nó chưa mất. Riêng về bộ *Hậu Lê thời sự kỷ lược* thì hiện nay chỉ có bản của Thư Viện Viện Sử học, ký hiệu Hv 119, là bộ sách duy nhất đầy đủ. Theo chúng tôi, nếu chúng ta đã cho phiên dịch và xuất bản bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì cũng cần phải cho phiên dịch và xuất bản nốt bộ *Đại Việt sử ký tục biên* và *Hậu Lê thời sự kỷ lược* này cho trọn vẹn một công trình của các nhà viết sử đời Lê nối tiếp biên soạn về «*kỷ nhà Lê*».

Trong quá trình biên soạn và in, nhất là lại in rõ nề ô, *Thư mục Hán-Nôm* khó lòng tránh khỏi một số sai sót. Chẳng hạn, bảng *Sách dẫn tên tác phẩm* ở cuối mỗi tập rõ ràng là thừa, nên đến phần 2 tập 4, các nhà biên soạn đã bỏ, vì những bảng ấy chẳng qua cũng chỉ xếp theo thứ tự của chữ cái la-tinh, không khác gì thư mục và tổng mục lục. Hay đối với những sách hai ba đơn vị riêng biệt nhưng được đóng chung hay chép tiếp vào với nhau, đáng lý phải tách ra theo từng tên sách, thì lại dồn làm một. Ví dụ ba bộ sách : *Tân tập Nghệ An Thiên Lộc Phủ Lưu Trảng Nguyễn thị đại tôn tông ký*, *lưu giải nguyên gia phả*, và *Hoan Châu Nguyễn Cảnh gia phả*, đều là những bộ gia phả của những dòng họ khác nhau nhưng lại không được các nhà biên soạn thư mục thể hiện thành những đơn vị riêng. Hoặc có những bộ sách do chúng ta đặt nhan đề, nhưng ở thư mục lại không đặt trong dấu ngoặc [ ] để phân biệt với những sách vốn có tên sẵn. Hơn nữa cách đặt tên của chúng ta lại tùy tiện không thống nhất. Ví dụ bộ *Nghệ An tỉnh khai sách* (từ VNv 19 đến VNv 55). Cùng với những bộ sách mang tên *Bản khai của xã Hòa Quán* (VNv 306), *Bản khai của thôn Đức Mỹ* (VNv 320), *Bản khai của xã Cát Ngạn* (VNv 307), *Bản khai những chuyện dân gian* (VNv 400),... đều là cùng một loại, ra từ một gốc, nhưng do chúng ta đặt cho chúng những tên khác nhau, ký hiệu khác nhau, nên trông như là những bộ sách hoàn

(1) Thật ra trước *Thư mục Hán-Nôm*, trong *Thư tịch An Nam* của E. Ga-xpác-đon cũng đã nói đến bản sách ký hiệu A 1415 này (xem sách đã dẫn trang 70—71). Và trước E. Ga-xpác-đon, L. Ô-ru-xô (L. Arousseau) khi giới thiệu một quyển sách của S. May-bông (Ch. Maybon), cũng đã nói đến bản A 1415 rồi (xem *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*. Hà Nội, 1920. T. 20, tr. 90—93). Cả hai đều nhắc đến một loạt những bản cùng tên hay khác tên, nhưng nội dung gần như là một, vì bắt nguồn cùng một tư liệu duy nhất, trong đó có bản A. 1210 đầy đủ hơn. nhưng bản A 1415 và A 1189 thì gần với bản cũ hơn. (Bản A 1415 gồm 2 phần : *Đại Việt sử ký tục biên* quyển 20 từ năm 1676 đến năm 1705, 24 tờ ; quyển 21 (?) từ năm 1706 đến năm 1729, 31 tờ ; *Hậu Lê thời sự kỷ lược* từ năm 1730 đến năm 1753, 101 tờ). Theo L. Ô-ru-xô thì bộ *Quốc sử tục biên* mà *Lịch triều hiến chương loại chí* có nói đến, hay *Lê sử tục biên* hoặc *Tục biên* mà *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thường dẫn, chính là bộ *Đại Việt sử ký tục biên* và *Hậu Lê thời sự kỷ lược* này.

toàn xa lạ nhau<sup>(1)</sup>. Những bộ sách có một vài tên (tên chính, tên phụ; tên ngoài bìa, tên trong bìa; tên dài, tên tắt; tên chung, tên riêng...) khác nhau đáng lẽ phải thể hiện tất cả trong khi miêu tả ít nhất cũng phải thể hiện đầy đủ ở Tổng mục lục để tiện tra tìm, thì ở đây thường không làm hoặc chỉ làm được một phía. Ví dụ sách *Nam quốc vũ cống* mà thư mục chép là của Nguyễn Trãi, chính tên của nó là *An Nam vũ cống* hay *Dur địa chí*, nhưng ở đây hai cái tên sau rất quen thuộc lại không thấy có mặt trong phần Tổng mục lục, ...

Nói chung, còn có một số khuyết điểm và nhược điểm khác nữa.

Dưới đây, chúng tôi muốn đặc biệt gợi ý với các tác giả bộ Thư mục một vài điểm chung và cơ bản.

Trước hết, là việc bổ sung vào thư mục tên tuổi và nội dung tóm tắt những bộ sách còn thiếu, ít nhất là những bộ sách quý, có giá trị tư liệu. Những sách đó có thứ là của Thư viện Khoa học xã hội (ví dụ có những bộ mà trước đây trong thời kỳ tiếp quản Thư viện Viễn đông bác cổ, chúng tôi đã có được đọc như: *Bình Nam tạp ký*, *Bình Nguyên công thần thực lục*, *Bắc Thành tạp lục*, *Bắc Ninh cổ tích*, *Chu Thần thi tập*, *Đại Việt quốc thư*, *Nam chân tạp ký*, *Thế Đức Đường ký*,...) cũng có thứ là của một vài thư viện khác mà Thư viện Khoa học xã hội chưa có (ví dụ *Minh đô sử*, *Lê quý kỷ sự*, *Văn Lê di sử*, *Lê quý dật sử*, *Lê sử bổ*, *Sử bổ*,... của Thư viện Viện Sử học; hay *Hóa khí gia truyền phương pháp* của Ty Văn hóa Ninh Bình; *Tam bình thực lục* của Ty Văn hóa Nam Hà, và còn nhiều nữa). Theo ý kiến chủ quan của chúng tôi, Thư viện Khoa học xã hội trong tương lai phải trở thành một thư viện có kho sách Hán-Nôm đầy đủ nhất, cũng như có phương tiện bảo quản sách tốt nhất. Cho nên nhiệm vụ của nó là phải tìm tòi sao chép, ít nhất là chụp phim, để bổ sung một khi thấy nơi nào đó có bản sách hiếm, hoặc sách mà mình chưa có. Ngay như bộ *Cường dư văn chiếu* trong *Thư mục Hán - Nôm* ghi là thiếu các quyển 2, 9,... thì chính một trong những quyển này lại có mặt ở Thư viện Viện Sử học.

Thứ hai, là việc phân tích nội dung cần phải làm tốt hơn nữa. Định ra một số tiêu chuẩn để rồi tuân theo một cách nghiêm túc, đó là cách làm việc khoa học. Đối với một tập thơ, một tập chuyện thì nên phân tích như thế nào so với một đơn vị thơ, văn hay truyện ký. Đối với một bộ sử biên niên (thực lục) thì cần tóm tắt ra sao so với một bộ sử

nhân vật (liệt truyện),... Ở đây, các nhà biên soạn thường chú ý tóm tắt nội dung có chi tiết rạch ròi đối với những sách bao gồm một vài đơn vị chuyện, tiểu sử... mà gần như quá sơ lược đối với những sách tập hợp được nhiều chuyện, nhiều tiểu sử... Như vậy là có phần tùy tiện. Cần phải phân tích theo trật tự bố cục của quyển sách, đó là yêu cầu tối thiểu của người đọc. Một bộ sách trên dưới 1.500 trang như bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn mà chỉ cho biết: « Hơn 2.000 bài thơ đề vịnh, tặng tiễn, mừng viếng, họa đáp... của vua quan các đời Lý, Trần, Lê (nhiều bài có tiêu dẫn) » thì chúng ta cơ hồ không biết được gì nhiều và người đọc cũng không biết nên mượn tập nào, quyển nào để đáp ứng yêu cầu cụ thể. Phải lấy một bản xưa nhất, hoặc đầy đủ nhất để miêu tả bắt đầu từ quyển 1 trong đó có những gì, có mấy bài, của ai,... rồi tiếp đến quyển 2... cho đến quyển cuối. Phân tích nội dung một bộ sử biên niên nào đó cũng làm như vậy; quyển 1 từ đời nào đến đời nào cho đến quyển cuối cùng chấm dứt vào năm nào,... Hay như bộ sách *Sử Nam chí di* — một tập chuyện cổ — 135 trang mà chỉ phân tích: « Các chuyện cổ tích dân gian có tính chất thần thoại, lịch sử, truyền thuyết,... Chuyện người khôn hơn vật, bánh dày bánh chưng, sông Tô Lịch, thần núi Tản Viên, hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo »,... rõ ràng là không đầy đủ, thiết tưởng không gì bằng cứ chịu khó kê đầu đề — dĩ nhiên phải tóm tắt — tất cả những chuyện, thì mới có lợi cho sự tìm tòi của người đọc. Cách làm đó nên dùng cả đối với việc phân tích nội dung các sách thuộc loại liệt truyện, nhân vật chí, dư địa chí...

Theo chúng tôi, trong việc phân tích nội dung cũng nên có sự phân biệt đối xử: đối với những sách thuộc loại phương thuật (bói toán, phong thủy, thuật số...) cũng như thuộc loại tôn giáo... chúng ta sẽ làm một cách sơ lược so với những sách thuộc loại sử, địa, văn... Ngay trong số những sách thuộc loại sử, địa, văn, cũng không phải xử lý hàng loạt như nhau. Ví dụ đối với một bản thần phả nào đó, không cần thiết phải giới thiệu kỹ và dài dòng so với một bộ sách chứa đựng nhiều tư liệu cần thiết, chẳng hạn *Thoái thực kỷ văn*; bộ sách này trong thư mục lại được phân tích một cách quá vắn tắt...

Thứ ba, là việc miêu tả những yếu tố bên ngoài của sách đòi hỏi phải cụ thể hơn nữa,

(1) Đây là những bản khai về văn học dân gian do một tên công sứ Pháp năm 1911 bắt một số các làng tỉnh Nghệ An phải trả lời trên một trăm câu hỏi.

nhất là đối với những sách có nhiều tập, nhiều quyển, nhiều bản... Về mặt này, các nhà biên soạn thư mục đã có cố gắng nhưng vẫn còn có thiếu sót nhất định. Trước hết, những thuật ngữ « sách », « bộ », « tập », « quyển », « tờ » và « trang » dường như chưa được xác định và quy ước với người đọc. Theo chúng tôi đối với sách Hán-Nôm một « bộ » sách tức là một tác phẩm hoàn chỉnh, có thể có một hay nhiều « tập » tức là đơn vị, mỗi « tập » có thể gồm nhiều « quyển », mỗi « quyển » có nhiều « tờ » (thường không đếm theo « trang » như sách in ngày nay). Cả biệt cũng có những « từng thư », mỗi một « từng thư » bao gồm nhiều tác phẩm tức là nhiều bộ sách cùng tác giả hay một nhóm tác giả. Ví dụ *Ngô gia văn phái*, *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*... đều gồm hàng chục bộ sách. Ngược lại, cũng có những bộ sách khác tác giả, nhưng đã được đóng chung với nhau hay chép chung với nhau làm một tập, có nghĩa là một đơn vị sách chứa đựng 2-3 tác phẩm khác nhau. Mỗi một bộ sách thường có một hay nhiều bản. Như trên đã nói, mỗi một bản thường mang một đặc điểm: có bản thiếu, có bản chép bằng chữ chân phương, có bản chép chữ

thảo hay đá thảo, có bản đã được chấm câu (tức là đã được hiệu đính), có bản không.

... Cho nên để cho người đọc dễ tìm dễ chọn, việc miêu tả không thể không tách bạch. Trong thư mục, các nhà biên soạn thường dùng tiếng « bộ » thay cho « bản », « sách » thay cho « tập » (đơn vị) và « quyển ». Việc đó cũng có thể được miễn là trên dưới phải thống nhất. Thế nhưng nhiều lúc lại dùng lẫn lộn, nhất là thường tính gộp tất cả các « sách » của nhiều « bộ » thành một tổng số làm cho khó phân biệt một cách chính xác.

Ngoài ra, những bài tựa, bài dẫn, bài bạt của một bộ sách đều có được thư mục miêu tả, nhưng nếu ghi rõ năm tháng và tên người viết (nếu có) thì càng đỡ công tìm tòi cho người đọc rất nhiều.

Tóm lại, tuy có một số thiếu sót, *Thư mục Hán-Nôm* vẫn là một công trình khởi đầu có giá trị. Nó là một bộ sách công cụ quý và cần thiết đối với công tác nghiên cứu quá khứ. Mong rằng nó được sớm sửa chữa bổ sung tốt, để chúng ta đỡ công lặn mò trong đám rừng thư tịch còn lại ngày nay, tìm hiểu lịch sử và văn minh nước nhà thuận lợi hơn, có kết quả hơn.



# CÔNG CUỘC BẢO VỆ CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC TRONG GIAI ĐOẠN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC VÀ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

VĂN TRỌNG

*Từ ngày 3 đến ngày 6-11-1975, một hội nghị về bảo vệ di tích khảo cổ học đã họp tại Vai-ma (Cộng hòa dân chủ Đức), có đại biểu của nhiều nước trên thế giới tham dự. Dự hội nghị này, có đoàn đại biểu Viện Khảo cổ học nước ta, gồm các đồng chí Văn Trọng, Phó Viện trưởng và Lê Xuân Diệm, Thư ký khoa học.*

*Dưới đây là tham luận của đoàn.*

**C**HÚNG tôi thật sự hoan nghênh sáng kiến của Viện Trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức, Hội đồng cổ vấn về chăm sóc di tích mặt đất của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp Cộng hòa dân chủ Đức, Nhà bảo tàng Cổ sử và Tiền sử Vai-ma đã tổ chức hội nghị quốc tế này để trao đổi kinh nghiệm về công tác khảo cổ học và bảo vệ di tích khảo cổ học trong điều kiện các nước trên thế giới đang đẩy mạnh công nghiệp và quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, tác động sâu sắc đến môi trường thiên nhiên, và do đó, đến công tác bảo vệ các di tích khảo cổ học, cả đến việc nghiên cứu những di tích ấy.

Cũng xin cho phép chúng tôi được nhân dịp này bày tỏ sự biết ơn chân thành đối với các đồng chí lãnh đạo và các nhà khoa học ở Viện Trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học nước Cộng hòa dân chủ Đức, Viện Cổ sinh đệ tứ kỷ Vai-ma, Phòng xét nghiệm các bon phóng xạ thuộc Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức về sự giúp đỡ rất có hiệu quả trên tình anh em, mà các đồng chí đã dành cho

ngành khảo cổ học trẻ tuổi ở nước chúng tôi, về các mặt hợp tác nghiên cứu khoa học, xác định niên đại bằng C14, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, trang bị dụng cụ. Những kết quả mà chúng tôi đã thu được trong công tác của mình không thể tách rời sự giúp đỡ chí tình đó.

\*  
\*  
\*

Với diện tích 330.000 km<sup>2</sup>, đất nước chúng tôi không rộng, song cũng không hẹp. Những điều kiện thuận lợi của thiên nhiên vùng nhiệt đới, những tài nguyên phong phú tiềm tàng trong các vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, trong các dải rừng núi giàu gỗ, khoáng sản, dã thú và trên một vùng biển dài hàng nghìn ki-lô-mét, đã khiến nơi đây từng chứng kiến sự có mặt của con người từ thời đại nguyên thủy xa xưa nhất, qua thời đại đá mới dẫn đến thời đại đồng thau, thời đại sau này được đánh dấu bằng nền văn minh Sông Hồng, khi đó dân tộc Việt Nam đã bắt đầu dựng nước. Nhiều di tích tiền sử có công cụ hoặc xương răng người và động vật hóa thạch, như Núi Đọ, Thăm Khuyên, Thăm Òm, Hang Hùm, Kéo Lêng... đã được phát hiện. Lịch sử

dựng nước lâu đời từ đã 4000 năm của dân tộc Việt Nam đã để lại rất nhiều di tích phong phú. Sau một nghìn năm Bắc thuộc, thì thời kỳ một nghìn năm tiếp sau đó bắt đầu từ thế kỷ thứ 10 độc lập tự chủ dưới chế độ phong kiến đã làm nảy nở trên đất nước chúng tôi một nền văn hóa dân tộc với nhiều công trình kiến trúc, nghệ thuật có bản sắc độc đáo.

Việc nghiên cứu và bảo vệ các di tích khảo cổ học trong lòng đất, trên mặt đất, suốt từ các thời đại đá cũ, đá mới, đồng thau đến các thế kỷ phong kiến sau này, là một nhiệm vụ rất quang vinh, song không ít khó khăn, của đội ngũ cán bộ khảo cổ học và bảo tồn bảo tàng ở nước chúng tôi. Thuận lợi lớn của chúng tôi, là chỉ 3 tháng sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, lúc chính quyền cách mạng đang phải đương đầu với muôn vàn thử thách do thù trong giặc ngoài gây ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký ngày 23-11-1945 sắc lệnh mang số 65 qui định nhiệm vụ của cơ quan nghiên cứu và bảo vệ các di tích khảo cổ học. Vị lãnh tụ kính yêu đồng thời là nhà văn hóa lớn của dân tộc chúng tôi, Hồ Chủ tịch, luôn luôn giáo dục nhân dân nước chúng tôi lòng quý trọng lịch sử và truyền thống dân tộc. Chính Người đã nói câu bất hủ về công ơn của tổ tiên và trách nhiệm của thế hệ bây giờ: « Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước ».

Cuộc xâm lăng trở lại của thực dân Pháp năm 1916 đã ngăn trở việc nghiên cứu khảo cổ học trên cả nước Việt Nam, công việc này chỉ có thể tiến hành từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ, và cũng chỉ làm được trong phạm vi nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Từ đó đến nay, cả trong khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn bộ nước Việt Nam, bắt đầu bằng việc ném bom hủy diệt miền Bắc kéo dài từ năm 1965 đến năm 1972, việc nghiên cứu và bảo vệ các di tích khảo cổ học ở nước chúng tôi, dưới sự lãnh đạo sáng suốt và toàn diện của Đảng và Chính phủ chúng tôi, đã được tiến hành không lúc nào dứt đoạn.

Vừa chiến đấu chống Mỹ, cứu nước để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam; vừa ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc—đó là nhiệm vụ chiến lược của nhân dân nước chúng tôi trong giai đoạn cách mạng vừa qua. Trong hoàn cảnh đặc biệt đó, những người làm công tác nghiên cứu và bảo vệ di tích khảo cổ học ở nước chúng tôi hiểu rằng đối với nhiệm vụ thứ nhất—là chống Mỹ, cứu nước—cần phải làm tất cả những gì có thể làm được để cứu vãn các di tích khảo cổ học chống lại sự hủy diệt của bom đạn Mỹ, đồng thời qua việc

công bố kết quả nghiên cứu khoa học về chính các di tích ấy mà góp phần nâng cao lòng yêu nước và quyết tâm bảo vệ đất nước của nhân dân. « Hãy động viên 4.000 năm lịch sử lên đường cùng chúng ta đánh Mỹ! »—đó là nhận thức, là tình cảm, là kim chỉ nam mọi hành động của các nhà Sử học, Khảo cổ học ở Việt Nam trong cuộc chiến đấu vừa qua.

Nhưng, như mọi người đều biết, bảo vệ các di tích khảo cổ học chống lại bom đạn không phải việc dễ. Các di tích và hiện vật khảo cổ không có chân, chúng không chạy ra khỏi nơi nguy hiểm khi có báo động. Cũng không thể làm hầm che đối với các tháp cổ cao nhiều chục mét, hoặc các di chỉ rộng hàng vạn mét vuông, các tường thành dài hàng trăm, nghìn mét. Tướng Mỹ Curtiss Le May đã từng có một câu tuyên bố « nổi tiếng »—nổi tiếng một cách đáng buồn, vì tính vô nhân đạo và ngu xuẩn của nó. Đó là: « Đưa Bắc Việt Nam trở lại thời kỳ đồ đá! » Đây không chỉ là một lời đe dọa. Cho đến tháng 10-1972, đế quốc Mỹ đã ném xuống hai miền nước chúng tôi tổng cộng 7 triệu 70 vạn tấn bom. Hai giáo sư Mỹ là Westing và Pleiffer đã tính riêng số bom ném xuống Việt Nam dưới thời Nixon đã tạo ra 7 triệu 50 vạn hố bom to nhỏ<sup>(1)</sup>.

Nhiều đợt ném bom rải thảm của máy bay B 52 Mỹ trùm lên khu vực có di chỉ Đông Sơn (Thanh Hóa) mà thế giới đã biết tiếng từ những năm 20 của thế kỷ này. Bom của B52 cũng trùm lên khu di chỉ Làng Vạc—một Đông Sơn khác ở Nghệ An, xa hơn về phía Nam, do các nhà Khảo cổ học Bắc Việt Nam tìm ra chính trong cái năm 1972 ác liệt ấy. Bom đạn Mỹ đánh vào di chỉ Núi Xáy (Vĩnh Phú), một di chỉ thuộc giai đoạn đầu thời kỳ các Vua Hùng, cách ngày nay trên 4.000 năm. Bom đạn Mỹ còn đánh vào thành Cổ Loa, một thành cổ hình xoắn ốc với các tường thành tổng cộng dài 16 ki lô mét, xây từ nhiều thế kỷ trước công nguyên, và là một chứng tích độc đáo về lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm lâu đời của dân tộc Việt Nam. Các cuộc ném bom nói trên đã xáo trộn lòng đất, giết hại nhiều cư dân số tại. Một số di chỉ đồ đá, đồ đồng trong đất liền, ngoài hải đảo; một số kiến trúc cổ, đình chùa cổ; một kho hiện vật cổ dựng lên tạm thời với một số trống đồng mới đào được đã bị bom Mỹ phá hủy. Người bảo vệ đặc lực nhất các di tích khảo cổ đó, không cho bọn giặc trời có thể hủy diệt mọi mục tiêu tùy theo ý muốn, đó là các chiến sĩ bộ đội cao xạ, không

(1) Theo *Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ* của Đào Văn Tập, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 31.

quân và các tay súng tâm thắp của nam nữ dân quân tự vệ. Cán bộ khảo cổ học đã tranh thủ thời gian giữa hai cuộc ném bom, hoặc các thời gian dịch tạm ngừng ném bom ở từng vùng, để tiến hành khai quật «chữa cháy» (fouille de sauvetage), cố gắng tìm kiếm và bảo vệ đến mức tối đa các hiện vật trong các di chỉ. Cũng có khi đang khai quật thì bị ném bom, như ở Cổ Loa, cán bộ khảo cổ phải ngừng tay cuốc, đi giúp dân cứu chữa nhà cháy, khiêng đồng bào bị thương đi cấp cứu.

Đợt điều tra thám sát di chỉ Làng Vạc để chuẩn bị mở công trường khai quật đã tiến hành trong tháng 6 năm 1972. Giữa lúc địch tập trung ném bom vào vùng «cán xoong» này, hai cán bộ khảo cổ đã đi xe đạp từ Hà Nội vào Nghệ An, đi và về hơn 600 km, khôn khéo tránh bom đạn trên đường đi để đến được đích. Cuộc khai quật qui mô di chỉ Làng Vạc sau đó, mà thu hoạch là các trống đồng chôn trong lòng đất và nhiều hiện vật đặc sắc khác, thật ra đã được chuẩn bị từ lúc đó, khi chiến tranh còn đang tiếp diễn. Cũng như vậy, tháp Bình Sơn, một kiến trúc cổ đời Lý Trần bị nghiêng quá độ an toàn và bị lũ lụt đe dọa, đã được sửa chữa giữ gìn ngay trong chiến tranh, do cán bộ bảo tồn bảo tàng tiến hành có sự cộng tác của những nhà mỹ thuật.

Ở miền Nam Việt Nam, chưa thể đánh giá hết sự thiệt hại do bom đạn Mỹ gây ra cho các di tích khảo cổ học và các công trình văn hóa, lịch sử. Tuy nhiên, đã được biết rằng nhiều kiến trúc ở thành phố cổ Huế bị phá hoại. Toàn bộ thành cổ Quảng Trị đã bị san phẳng. Vùng Xuân-Lộc (Biên Hòa cũ), gần Sài-Gòn, nơi có di tích đồ đá cũ và nhiều di tích thuộc những thời đại khác, bị bom đạn Mỹ cày nát. Hoàn toàn đúng, khi các nhà văn hóa yêu nước ở miền Nam Việt Nam nói rằng: «Có bảo vệ được độc lập, tự do của Tổ quốc, mới bảo vệ được các di tích lịch sử».

Nhiệm vụ thứ hai trong giai đoạn cách mạng vừa qua ở miền Bắc Việt Nam, là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa, ngay trong khói lửa của cuộc chiến tranh ác liệt, nhân dân chúng tôi vẫn tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa và từng bước cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, tiếp tục xây dựng ở mức độ thích đáng các công trình phúc lợi công cộng, nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng của

đất nước và nâng cao đời sống nhân dân. Việc xây dựng các nhà máy mới, cải tạo đồng ruộng, làm thủy lợi, phát triển đường sá, cầu cống, mở các khu kinh tế mới, v.v. trong nhiều trường hợp đã đụng chạm đến các di tích khảo cổ học trong lòng đất hoặc, ít hơn, trên mặt đất.

Đối với các di tích có giá trị, Nhà nước sau khi cân nhắc kỹ, đã quyết định nhanh chóng các biện pháp để bảo vệ, kể cả biện pháp chuyển địa điểm dự định xây dựng nhà máy đi nơi khác — như trường hợp một nhà máy hóa chất ở Vĩnh Phú. Đối với các di tích khác, phần nhiều là di tích trong lòng đất, chúng tôi tiến hành khai quật khẩn trương để thu thập tài liệu, giải phóng hiện trường để công nhân và nông dân tiếp tục sản xuất và xây dựng. Có khi phát hiện được di tích khảo cổ học trên đất đang trồng trọt; khi đó, việc thương lượng với chủ đất cũng không có khó khăn gì, bởi vì chủ đất hiện nay, nếu không phải là Nhà nước, thì là tập thể xã viên hợp tác xã nông nghiệp, chứ không phải là một tên địa chủ như thời trước Cách mạng, là kẻ sẵn sàng tặng cho nhà khảo cổ dăm cái gậy nếu nhà khảo cổ dám chạm vào mảnh vườn của hắn.

Nhiều cuộc khai quật «chữa cháy» đã được tổ chức ở những nơi tìm thấy di tích khảo cổ trong lòng của nền đất đã qui hoạch để xây dựng nhà máy. Điển hình là cuộc khai quật một khu mộ cổ lớn có niên đại đầu Công nguyên ở vùng mỏ than Mạo Khê (Quảng Ninh), ở đây Nhà nước đã chi ngay hàng vạn đồng cho công cuộc khai quật; một ví dụ khác nữa, là cuộc khai quật một di chỉ cuối thời đại đá bước sang thời đại đồng, ngay trong khu vực một nhà máy, ở Tràng Kênh (Hải Phòng). Ở hai xí nghiệp công nghiệp này, các đồng chí lãnh đạo xí nghiệp và công nhân rất thích thú khảo cổ học, đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ đến khai quật, giúp đỡ từ chỗ ăn ở, hầm tránh máy bay cho người, cho đến việc chuyên chở và cất giấu các hiện vật tránh các cuộc ném bom của Mỹ.

Vừa đây, ở vùng Thác Bà (Yên Bái), với sự giúp đỡ của Liên Xô, Nhà nước chúng tôi xây dựng một nhà máy thủy điện. Nơi đây trước kia đã tìm thấy một hang có trầm tích cổ sinh có giá trị — Hang Hùm. Trong các năm 1963—1964, các nhà khảo cổ học, cổ sinh vật học Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Đức, với tiến sĩ H.D. Can-co (Kalhke) Viện trưởng Viện cổ sinh đệ tứ kỷ ở Vai-ma đã cùng hợp tác khai quật hang này và cùng công bố tài liệu. Hang Hùm, theo qui hoạch của hồ thủy điện Thác Bà, nằm trong vùng nước sẽ tràn ngập. Nhà nước đã

kip thời chỉ thị và giúp đỡ chúng tôi tổ chức đồ xét khảo cổ học toàn vùng, đặc biệt là khảo sát lần cuối toàn bộ hang này, quay phim trong lòng hang và từ trên máy bay ghi lại mọi hình ảnh, tài liệu cần thiết. Hội đồng nghiệm thu nhà máy thủy điện Thác Bà, trong một cuộc họp do Phó Thủ tướng Đỗ Mười chủ tọa, đã quyết định lui thời hạn đóng cửa đập một thời gian cần thiết, để đoàn khảo sát của Viện Khảo cổ học hoàn thành tốt nhiệm vụ trước khi cho nước ngập.

Ngoài sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cần nói đến sự đóng góp to lớn của nhân dân và cán bộ các ngành trong việc phát hiện và bảo vệ các di tích khảo cổ học ở nước chúng tôi. Một cán bộ văn hóa xã - Nguyễn Lộc, là người đã tìm ra di chỉ Phùng Nguyên, thuộc giai đoạn mở đầu thời kỳ các vua Hùng, cách ngày nay trên dưới 4.000 năm. Lê Văn Pha, bí thư đảng ủy một nhà máy ở huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) đã phát hiện ra các hiện vật của di chỉ Tràng Kênh, mà niên đại đã được giáo sư G. Côn (GKohl) và các đồng nghiệp ở Phòng xét nghiệm C14 thuộc Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức xác định giúp là  $3405 \pm 100$  năm cách ngày nay. (tức trước 1950). Di chỉ Làng Vạc - một Đông Sơn mới, do các đồng chí đoàn viên Thanh niên lao động Hồ Chí Minh ở huyện sở tại tìm ra trong khi làm thủy lợi. Một giáo viên ở xã Vạn Ninh, huyện Móng Cái (Quảng Ninh) đã hướng dẫn cán bộ khảo cổ học tìm ra di chỉ Thoi Giếng, một di tích đồ đá độc đáo thuộc văn hóa Hạ Long ở vùng bờ biển Đông Bắc. Khu mộ cổ Châu Can (Hà Tây) với xương sọ và xương người nguyên vẹn có niên đại mà các đồng nghiệp Cộng hòa dân chủ Đức vừa mới cho biết tháng trước, là  $2325 \pm 60$  năm, đã được xã viên hợp tác xã nông nghiệp tìm thấy trong khi đào mương và được họ giữ gìn tốt cho đến khi cán bộ chuyên môn tới. Nhiều di vật quý như thập đồng lớn Đào Thịnh (Yên Bái) trống đồng lớn Hữu Chung (Hải Hưng)... do bà con nông dân tìm thấy, trao cho cơ quan nghiên cứu.

Trong chiến tranh, giữa lúc đang cần phá núi lấy đá phục vụ yêu cầu cấp bách sửa đường cho xe đi ra mặt trận, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Nghệ An đã ra lệnh đình chỉ việc nổ mìn phá đá ở lên Hai Vai, khi được biết ở đó mới tìm thấy nhiều hiện vật khảo cổ học có giá trị. Ngay ở chiến trường miền Nam Việt Nam, các vị chỉ huy và các chiến sĩ bộ đội quân giải phóng cũng không thờ ơ với các di tích khảo cổ học. Ở Tây Nguyên, một vị tướng đã ra lệnh cất giữ cẩn thận các công cụ đồ đá

mài tìm thấy ở nơi trú quân, cho gửi ra Hà Nội tới tận tay các nhà khảo cổ. Nhờ đó, bản đồ khảo cổ học thời kỳ đồ đá ở vùng Tây Nguyên đã có thêm các dấu đồ mới.

Sự giúp đỡ về nhiều mặt của nhà nước và nhân dân, cùng với sự nỗ lực của cán bộ khảo cổ học và bảo tàng ở nước chúng tôi, chỉ tính riêng trong 15 năm qua, đã cứu vãn được rất nhiều di tích và di vật khỏi sự phá hủy, hoặc nghiêm trọng hơn nữa, là sự vĩnh viễn không được biết tới. Khi một di tích hoặc một tổng thể hiện vật về một văn hóa khảo cổ nào đó đã bị vùi sâu dưới các công trình kiến trúc hiện đại mà không để gì mỗi lúc phá đi, thì điều đó có nghĩa là một mắt xích trong chuỗi dài lịch sử quá khứ đã bị mất hẳn.

Việc bảo vệ di tích khảo cổ trong trường hợp này bao gồm một phạm trù rộng hơn việc bảo vệ các di tích đã thấy trên mặt đất. Cần nhấn mạnh điểm này, bởi vì nói chung các di tích trên mặt đất dễ thấy hơn, cho nên khi chúng bị vi phạm, người ta cũng «kêu cứu» to hơn.

Nhưng, ở nước chúng tôi, nếu các di tích trên mặt đất không bị xâm phạm nhờ sự quan tâm của Nhà nước và nhân dân, thì việc bảo vệ các di tích đó lại đặt ra không ít vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật.

Mặt đất chúng tôi không còn lại dấu tích những công trình đồ sộ, nhưng các triều đại phong kiến ở nước chúng tôi trước đây trong các thời kỳ độc lập đã để lại một số thành lũy và rất nhiều đền, chùa, đình, tháp. Các di tích nói trên quý giá ở sự tinh vi, tế nhị trong nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, và ở sự hài hòa giữa di tích và cảnh quan chung quanh di tích. Người ta ít dùng đá, mà chủ yếu dùng gạch và gỗ để xây dựng di tích. Có di tích, trừ mái ra, hoàn toàn bằng gỗ.

Khí hậu ẩm của vùng nhiệt đới khiến việc bảo tồn các di tích bằng gỗ rất khó. Ngay đối với các di tích bằng gạch, sự chịu đựng những thử thách của thời gian cũng có hạn. Đó là chưa nói đến các tác động khác của thiên nhiên như bão lụt và sự đục khoét của mối mọt đối với gỗ.

Những năm qua, Nhà nước chúng tôi đã cho tu sửa khá nhiều di tích cổ là đền chùa, đình, tháp có giá trị lịch sử và giá trị nghệ thuật. Chùa Một Cột ở Hà Nội bị thực dân Pháp đánh mìn phá sập khi thua chạy, đã được kiến tạo lại ngay. Tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú) được trùng tu với vật liệu vốn của nó. Các chùa Tây Phương, đình Tây Đằng (Hà Tây), chùa Keo (Thái Bình), đình Đình Bảng (Hà Bắc), đình Hàng Kênh (Hải Phòng) v.v. đều được sửa chữa giữ gìn.

Trong khi tu sửa các di tích, đã gắng tôn trọng cấu trúc ban đầu của chúng; trừ mỗi một, cây ký sinh, mà không được làm hỏng gỗ; thay thế các chi tiết mục nát, nhưng không tự tiện suy ra mà làm lại v.v. Đương nhiên, mặc dù rất cố gắng, song những người tu sửa không phải lúc nào cũng đáp ứng mỹ mãn các yêu cầu khoa học và nghệ thuật nói trên.

Cũng như, mặc dù chúng tôi đã chú ý, song do không phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan khoa học và cơ quan du lịch, đã để thất tán một số hiện vật, như vỏ ốc trong Hang Đăng ở Vườn quốc gia Cúc Phương. Đây là một hang thuộc văn hóa Hòa Bình, có xương người cổ và vỏ ốc, được nhiều khách tham quan rất hâm mộ. Vì quá hâm mộ, mỗi người đến xem đều lấy đi một vài vỏ ốc « làm kỷ niệm », lâu dần tầng vỏ ốc dày hàng mét bị mỏng đi gần sát nền đá. Thiếu sót này, trước hết, thuộc về những người khai quật hang đó là chúng tôi, bởi vì chúng tôi không đề ra ngay từ đầu các biện pháp có hiệu quả để giúp cơ sở du lịch bảo vệ tốt hiện vật ở di tích đó.

Ở Việt Nam, còn có nhiều khu di tích có tính chất tổng hợp có ý nghĩa lịch sử, điển hình là khu di tích Đền Hùng và khu di tích thành Cổ Loa, ở phía bắc Hà Nội. Đó là những khu vực lớn, tập hợp nhiều di tích cùng một loại, ở cùng một thời kỳ hoặc qua nhiều thời kỳ kế tiếp nhau. Phải bảo vệ tốt các khu di tích đó cùng với cảnh quan của khu vực có di tích, phải nghĩ đến việc xây dựng chúng thành khu tham quan, du lịch cho công chúng, song lại phải làm tất cả những điều đó một

cách khoa học, không hiện đại hóa cảnh quan. Nhất là, phải làm một cách rất kinh tế, vì đất nước sau 30 năm chiến tranh còn nghèo. chúng tôi phải cần kiệm để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tìm được đáp số tốt cho các vấn đề nói trên đòi hỏi phải có thời gian nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm — kinh nghiệm của bản thân và kinh nghiệm của anh em, bè bạn.

\*  
\*  
\*

Hiện nay, nhân dân nước chúng tôi đã bước vào một thời kỳ mới. Đất nước Việt Nam đã hoàn toàn độc lập, tự do; nạn chia cắt đã vĩnh viễn bị xóa bỏ. Công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải... sẽ được đẩy mạnh với qui mô và tốc độ mới trong hoàn cảnh hòa bình xây dựng. Muốn làm tốt công tác nghiên cứu và bảo vệ di tích khảo cổ học ở nước chúng tôi, chúng tôi không thể dừng lại ở những kinh nghiệm cũ của thời kỳ đã qua.

Chính vì lẽ đó, chúng tôi đến Hội nghị này với lòng mong muốn và sự tin tưởng sẽ hiểu biết, học hỏi được nhiều trong những kinh nghiệm phong phú của tất cả các vị và các bạn. Chúng tôi tin chắc rằng, từ thời N. Ba-la-nô (Balanos) tổ chức bảo tồn thành cao A-crô-pôn, đề ra những phương châm giữ gìn di tích mà chúng ta ai nấy đều theo, các nước — nhất là các nước Xã hội chủ nghĩa anh em — đã làm giàu thêm, sẽ làm giàu thêm những bài học cổ điển đó rất nhiều.

# Khảo cổ học vòng quanh Thế giới

## Ê-TI-Ô-PI

+ Ở ranh giới vượn và người.

Năm 1974 một đoàn gồm các nhà bác học Pháp, Mỹ và Ê-ti-ô-pi thực hiện ý nghĩ của người Pháp C.A-răng-bua (C.Arambourg) đã khai quật và đã phát hiện được ở thung lũng sông Ha-đa (Hadar), đông bắc Ê-ti-ô-pi, những đoạn xương đùi và xương chày, có niên đại 3 triệu năm cách ngày nay (đoán định theo địa tầng). Cách đó 1km500 lại tìm thấy một mảnh xương thái dương trái của một cá thể thứ 2. Người Mỹ D.C. Giô-han-xơn (D.C. Johanson) cho rằng người hóa thạch thứ nhất thuộc vượn phương Nam; căn cứ vào đặc điểm cấu tạo xương thì nó đã đi thẳng đứng.

Năm 1975, lại tiếp tục khai quật ở Ha-đa và đã phát hiện được 5 cá thể người hóa thạch (3 người lớn, 2 trẻ em) có niên đại 3,5 triệu năm (đoán định theo địa tầng học) đã biết đứng thẳng với xương hàm hình chữ U là tiêu chuẩn trọng yếu của con Người (khác với hàm chữ V là của vượn). Phát hiện quan trọng nhất của lần này là một bàn tay người hóa thạch còn gần nguyên vẹn. Xưa nay chỉ phát hiện được những đốt ngón tay riêng rẽ, nay là lần đầu tiên phát hiện một bàn tay gần hoàn chỉnh cách đây 3,5 triệu năm. Điều đó rất có ý nghĩa cho việc nghiên cứu quá trình hình thành của con Người.

Như vậy là sau vợ chồng Li-ky (Leaky, người Anh) đã đào được ở Tan-da-ni-a (Tanzania) xương người 2 triệu năm và kế đó con của hai ông bà là Ri-sốt Li-ky (Richard Leaky): đào được ở Kê-ni-a xương người 2,6—2,8 triệu năm, đã tìm thêm được người viễn cổ 3,5 triệu năm. Nhưng người Mỹ Pa-téc-xơn (Pattesson) ở trường đại học Ha-vớt cho rằng xương mình đào được ở Kê-ni-a có niên đại 5 triệu năm.

## AI CẬP

+ Ra đa khảo cổ.

Lu-ít An-va-rết (Luis Alvarez) cho biết các nhà khoa học kỹ thuật ở Ca-li-phoóc-ni-a (Mỹ) đang thiết kế một loại ra đa nhằm tìm hầm mộ của Pha-ra-ông (vua), chôn trong kim tự tháp Kê-phren (Chephren) xây cách ngày nay

50 thế kỷ. Nhiều năm nay các nhà khảo cổ Mỹ ra sức tìm kiếm mà vẫn chưa thấy hầm mộ này, nên nay họ định dùng ra đa để dò tìm.

+ Vũ khí dầu lửa 12 thế kỷ trước.

Không phải ngày nay người A-rap mới dùng vũ khí dầu lửa để chống bọn đế quốc xâm lược. Trong thời trung thế kỷ, người A-rap đã dùng vũ khí dầu lửa chống các đạo quân Thập tự chinh của phong kiến châu Âu. Người ta đã phát hiện được nhiều loại vũ khí dầu lửa gây ra cháy và chết, một trong những loại vũ khí đó là lựu đạn dầu lửa phát hiện được ở Pho-xtat (Fostat), gần thủ đô Ai-cập Cai-rô (Ảnh 1 số 69 ảnh).

## ANH

+ Ngành khảo cổ học dưới nước.

Đại biểu 53 nước đã họp đại hội thế giới lần thứ 3 của ngành khảo cổ học dưới nước tại Lon-đon (Anh) từ ngày 8 đến 10-10-1974. Nhiều tham luận bàn về các phương pháp chụp ảnh, cứu vớt nghiên cứu các tàu thuyền cổ chìm trong khu vực Địa-Trung-hải. Một số nhà khảo cổ học I-ta-li-a (Italia) đã nghiên cứu 152 di chỉ khảo cổ học dưới nước vùng Pê-lô-pô-ne-dơ (Péloponèse), Crit (Crète), và vùng nam và tây nam nước Tuyéc ky (Turquie) đã đi đến nhận xét về hiện tượng di chuyển ngang và dọc của trái đất ở vùng này: cứ 1000 năm đất ở đây cao lên 2mm và di chuyển ngang 20mm. Nhà khảo cổ học Ba Lan báo cáo về di chỉ dưới ao hồ Cốt-cô-vi-xơ (Koskowiec) Bi-tuyn (Bityn) Bo-nin (Bnin), ở đó phát hiện được đồ gốm cách ngày nay 2800 năm...

## PHÁP

+ Hiện vật khảo cổ học xưa nhất ở châu Âu.

Một số công cụ bằng đá đẽo rất thô sơ đã phát hiện được trong một địa điểm Vin-la-phrăng-ca (Villafranca) ở châu Âu. C. Guýt (C. Guth) đã tìm thấy công cụ này ở vùng Sin-lác (Chiljac) quận Ô-to—Loa-rơ (Haute-Loire) thuộc Pháp. Đó là những hòn cuội thạch anh (quartz) hay Gơ-nai (Gneiss), có đường kính khoảng mười phân, dễ cầm tay. Đã được

dùng phương pháp ghè đá tạo thành cạnh và mũi thô. Các hiện vật này có thể được xếp cạnh những công cụ rất thô sơ của văn hóa cuối thường gặp ở các địa điểm có « Vườn cổ phương Nam » của Châu Phi. Kỹ nghệ này là những dấu vết đầu tiên của hoạt động kỹ thuật của nhân loại cách ngày nay 2 triệu năm tại vùng E-ti-ô-pi và Kê-ni-a.

Niên đại của Sin-lac được đoán định là 1.800.000 năm. Quần động vật của nó có loài voi Ma-xtô-đông (Mastodonte Anancus arvensis) và ngựa Stơ-nông (Stenon) thuộc trung kỳ Vin-la-phrăng-ca. Ở châu Âu trước đây đã phát hiện nhiều địa điểm có quần động vật Vin-la-phrăng-ca nhưng chưa thấy có một vết tích của vườn (hay người) phương Nam nào và cũng không thấy có công cụ. Phát hiện mới ở Sin-lac có thể đẩy việc nghiên cứu tiền sử châu Âu lên một bước xa hơn.

## LIÊN XÔ

+ Kiến trúc và gốm thời đại đá cũ.

Gần 100 năm nay đã có nhiều cuộc khai quật tại làng Cô-ten-xky (Kostenki) gần thành phố Vô-rô-ne (Voronej) ở Nga chỉ riêng 50 năm gần đây đã phát hiện hơn 30 nơi cư trú của người đầu thời đại đá. Cô-ten-xky trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu thời đại đá cũ. 3 năm gần đây người ta đã tiến hành bóc toàn bộ khu cư trú.

Cả khu cư trú hình bầu dục có nhiều lều đất vây quanh. Mái lều làm bằng ngà loài voi ma mút. Phát hiện nhiều cuộc bằng ngà ma mút và nhiều tác phẩm nghệ thuật: một tượng phụ nữ nhỏ bằng đá đầu có trang sức, một vòng ngà trang trí kín, một tượng đàn ông nhỏ bằng ngà...

Nhưng điều thú vị nhất là việc phát hiện ra các mảnh gốm, mà từ trước tới nay mới chỉ tìm thấy trong di chỉ thời đại đá cũ ở Tiệp Khắc.

+ Hơn 8.000 hình vẽ trên đá.

Các nhà khảo cổ Liên-Xô đã đến nghiên cứu, sao chép chụp ảnh hơn 8.000 hình vẽ trên vách đá Ba-da-khơ-san (Bazakhehan) — ở Pa-mia (Pamir) — cao hơn mặt biển 3.500m. Chủ đề cơ bản của các hình vẽ là dê núi, cảnh săn dê núi, săn bò rừng, cảnh người đánh nhau...

Căn cứ vào đặc trưng của các hình vẽ người ta chia thành 3 nhóm.

— Nhóm thứ nhất có hình dê và hươu, có thể có niên đại vào thiên niên kỷ 1 trước công nguyên.

— Nhóm thứ 2, cảnh săn dê núi, săn bò rừng, có cung tên lớn, có thể thuộc vào thế kỷ 5 — 10 (sau công nguyên).

— Nhóm thứ 3, cảnh săn bắn bằng súng, cảnh người đánh nhau, vào khoảng thế kỷ 19 — 20 (sau công nguyên).

Đặc biệt có hình những cảnh tay đang rộng ra — biểu tượng dòng tôn giáo Hồi của người I-xmai (Ismaïl) ở Pa-mia. Ở thế kỷ 19—20, cũng ở đây đã phát hiện hình vẽ nhạc cụ « ru-bô-ba », chưa tìm thấy bao giờ.

+ Kho vàng « Hoàng hậu của người Xắc-mác ».

Khi khai quật năm mộ ở Na-ga-it-xin-co (Nagaissinsk) trên bán đảo Crum, đã phát hiện được một quan tài ở độ sâu 5m, chứa nhiều vàng quý. 2.000 năm trước một người đàn bà được chôn ở đây. Các nhà khảo cổ cho đó là « hoàng hậu của người Xắc-mác », vì không thể có một người đàn bà giàu sang nào có thể có chiếc vòng vàng nặng gần 1kg! Lại có nhiều vòng tay bằng vàng khác có trạm tượng mỗi chiếc nặng đến 200 gam.

+ Bí mật của chiếc chậu ở Bảo tàng Lu-vơ (Louvre).

Chiếc chậu duy nhất bằng ăng-ti-moan ở cận Đông thuộc thiên niên kỷ 3—2 trước công nguyên trưng bày ở Bảo tàng Lu-vơ, lâu nay là một bí mật đối với các nhà khảo cổ vì ở vùng Cận đông người ta không tìm ra ăng-ti-moan. Gần đây I-xa Xê-lin-kha-nốp (Issa Sélinkhanov) chuyên nghiên cứu các kim loại cổ Ba-ku (Baku) (A-déc-bai-dan) đã so sánh các kết quả phân tích hóa học của chiếc chậu này với các hiện vật bằng ăng-ti-moan của Cáp-ca-đơ và đã đưa ra giả thuyết là ăng-ti-moan của chiếc chậu này lấy từ Cáp-ca-đơ.

+ Người Nga cổ có chế tạo dao găm hay không?

Trên lãnh thổ Liên Xô, người ta đã tìm thấy hơn 200 dao găm thuộc thời kỳ Trung cổ thế kỷ 9—11, có khắc tên người chế tạo, trong đó có 75 chiếc khắc tên các thợ cả ở Tây Âu bằng chữ la tinh. Như vậy thì nước Nga có tự mình làm ra dao găm không? Gần đây Viện bảo tàng Ki-ép thủ đô U-cren khi tẩy sạch một chiếc dao găm có niên đại vào nửa đầu thế kỷ 11 đã phát hiện dòng chữ khắc bằng chữ Nga tên người thợ rèn là Lu-đô-ta (Ludota). Do đó, không còn nghi ngờ gì nữa, nước Nga cũng là một nơi chế tạo dao găm và trên dao găm có khắc chữ của dân tộc mình. Đó cũng là nơi thứ 2 ở châu Âu, chế tạo dao găm có khắc tên người chế tạo bằng chữ của dân tộc họ.

## XI-RI

+ *Ten Mác-dích (Tell Mardikh) — thành phố ở thiên niên kỷ 3 trước công nguyên.*

Khu di chỉ rộng 56 héc-ta này nằm cách A-lép (Alep) 60km về phía nam, được Trường đại học Rô-ma (Ý) khai quật từ năm 1964 đến 1973 đã phát hiện được nhà cửa, thành trì, đền thờ, cung điện với nhiều tác phẩm nghệ thuật. Pao-lô Mát-thiu (Paolo Matthiae) trưởng đoàn khai quật cho rằng Ten-mác đây chính là thành bang E-bo-lá (Ebla) trong các bi ký của các vua Ac-cát (Akkad) vào cuối thiên niên kỷ 3 đầu thiên niên kỷ 2 trước công nguyên.

Cuộc khai quật đã giải quyết vấn đề sự ra đời của văn hóa đô thị lớn ở bắc Xi-ri.

## PALE-XTIN

+ *Mộ Đức bà Ma-ri-a?*

Sau trận lụt năm 1972, người ta chữa lại nhà thờ ở Giét-xê-ma-ni (Gethsemani) gần Giê-ru-da-len (Jérusalem) đã phát hiện 3 phòng mộ đào trong đá hoàn toàn bỏ trống, chưa dùng. Theo thư tịch cổ thì xác Ma-ri-a, mẹ chúa Giê-xu được đặt trong phòng mộ nhỏ nhất của 3 phòng mộ trong vườn nhà thờ Giét-xê-ma-ri. Vậy những phòng mộ vừa phát hiện có phải là nơi để xác Đức bà Ma-ri-a hay không? Các nhà nghiên cứu phương Tây chưa nhất trí với nhau.

## I-RẮC

+ *Hoa trong mộ cổ.*

Một ngôi mộ cách ngày nay 40.000—60.000 năm ở I-rắc có phần hoa rất nhỏ của 8 loại hoa đại khác nhau. Các nhà nghiên cứu cho rằng khi chôn, thi hài đã được đặt lên một tấm thảm hoa như người da đỏ ngày nay vẫn làm.

## I-RAN

+ *Cầu sông O-phrát, thuộc thế kỷ 6 trước công nguyên.*

Đó là chiếc cầu lớn sớm nhất còn lại được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ 7 đầu thế kỷ 6 trước công nguyên.

Cầu xây trên 7 trụ lớn bằng đá và gạch nung, có thể quay để cho thuyền có thể qua lại được trên sông.

## ẤN ĐỘ

+ *Khâu vết thương bằng kiến.*

Năm 1837 nhà thơ Nga nổi tiếng, Pu-skin đã chết vì vết thương ở bụng, không bác sĩ nào cứu

chữa được. Trước đó 1 năm—1836—ở Can-cút-ta (Calcutta) (Ấn Độ) đã in bản sao một luận văn y học cổ đại Ấn Độ, theo luận văn này thì 3.000 năm trước, các nhà phẫu thuật Ấn Độ đã dùng một loại kiến để nối mép các vết thương ruột. Họ cho loại kiến này cắn vào mép nối của các vết thương rồi ngắt bỏ thân kiến, răng kiến vẫn kẹp chặt mép vết thương và dần dần mất đi. Các tế bào ở vết thương nhanh chóng phục hồi và gắn liền lại.

## TRUNG QUỐC

+ *151 ngôi mộ thời đại đá mới ở Cam Túc.*

Khu mộ táng thời đại đá mới ở hồ Uyên Ương, huyện Vĩnh Xương (Cam Túc) đã được khai quật: Trên một diện tích 600m<sup>2</sup> ở đó đã phát hiện 151 mộ và nhiều hiện vật. Cách chôn khá phong phú và phức tạp: đơn táng, hợp táng (2, 3, 5 người), cải táng, chôn trong vò, chôn ngựa (là chủ yếu), nghiêng, co, cắt chân. Có 131 mộ chôn theo đồ vật (từ 1 đến 5 hiện vật), đều là đồ dùng trong sinh hoạt bằng gốm, đá, đồ trang sức. Đồ gốm màu thuộc loại hình Mã Xưởng trong văn hóa Ngưỡng Thiều.

Đây là một khu mộ công cộng của thị tộc.

+ *Di chỉ thời Thương ở phía nam Trường Giang.*

Các nhà khảo cổ Trung Quốc đã khai quật một di chỉ thời Thương ở thôn Ngô Thành, huyện Thanh Giang (Giang Tây), có niên đại 3.000 năm cách ngày nay. Trong một diện tích 1.100m<sup>2</sup> đã phát hiện được 60 mảnh gốm có khắc chữ (như chữ khắc trên giáp cốt phát hiện được ở An Dương (Hà Nam)). Có nhiều đồ đựng bằng cao lanh có men vàng nhạt hay xám, đạt trình độ đồ sứ nguyên thủy; nhiều đồ đồng, khuôn đúc đồng bằng đá, xỉ đồng.

Đây là lần đầu tiên phát hiện được một di chỉ có quy mô lớn đời Thương ở phía nam Trường Giang.

+ *Đào được «Tôn Tân binh pháp» và «Tôn Tử binh pháp».*

Khi khai quật 2 ngôi mộ thuộc sơ kỳ Tây Hán trên núi Ngân Thước, huyện Lâm Nghi (Sơn Đông) đã thu được 4.974 thanh trúc giản. Trong đó có 222 thanh ghi bộ *Tôn Tử binh pháp* với hơn 6.000 chữ. Nội dung có nhiều chỗ khác với sử sách lưu truyền xưa nay. Bộ *Tôn Tân binh pháp* thì không đầy đủ. Ngoài ra còn có các bộ sách khác như: *Hán Vũ Đế Nguyên Quang nguyên niên lịch phả*, *Lục thao*, *Ủy Liễu tử*, *Quản tử*...

Đây là lần đầu tiên đào được nhiều trúc giã có giá trị bổ sung và đỉnh chính thu tịch cổ Trung Quốc.

+ Hơn 500 tượng vũ sĩ trong mộ Tần Thủy Hoàng.

Trung quốc vừa khai quật một phần hố chôn đồ tùy táng của lăng Tần Thủy Hoàng. Được hơn 7.000 di vật gồm vũ khí, đồ trang sức bằng đồng, đá, vàng. Đặc biệt có hơn 500 tượng vũ sĩ cao từ 1<sup>m</sup>,75 — 1<sup>m</sup>,86, cao lớn hơn người thật. Tượng sơn màu sắc sỡ và mặc áo giáp, cầm vũ khí. Đây là một phần số tượng xếp thành thể trận hình chữ nhật, dự tính cả thấy hơn 6.000 tượng. Tượng bằng đất sét xám, độ nung cao. Người tạc nặn đầu, thân, tay riêng rẽ rồi lắp vào. Ngoài ra còn có tượng ngựa kéo xe, ngựa dài 2<sup>m</sup> cao 1<sup>m</sup>,50 như ngựa thật. Vũ khí đều là đồ thực dụng, đáng chú ý có 7 chiếc kiếm dài bằng hợp kim đồng thau khá tốt, có lưỡi kiếm cứng đến 106 độ.

### HOA KỲ

+ Người cổ 15.000 năm ở phía đông Hoa Kỳ.

Phía tây sông Mi-xi-xi-pi (Mississippi) cũng như ở A-la-xca (Alaska) đã từng tìm thấy dấu vết người cổ, nhưng phía đông sông này thì chưa từng tìm thấy. Cho đến mùa hè năm 1974 A-đô-va-di-ô và sinh viên trường đại học Pit-xbua (Pittsburgh) mới phát hiện được ở gần A-vê-ra, dấu vết nhiều đồng lửa, than tro, hơn 100.000 xương động vật, nhiều mảnh công cụ đá, gốm, xương người, vỏ nhuyễn thể, vết cây trồng (trong đó có cao lương). Một chiếc giỏ bằng cây chày dở đã cho một niên đại C14 là 4.000 năm. A-đô-va-di-ô cho rằng những người đầu tiên đã ở đây vào 15.000 năm trước; bằng đi 1 thời gian lớp người khác đã đến sinh sống ở đây vào khoảng 5.000—6.000 năm cách ngày nay.

+ Một xác ướp có xăm mình ở A-la-sca (Alaska).

Tục xăm mình đã có từ lâu đời. Bờ biển đảo Xen Lô-răn (Saint Laurent) ở A-la-sca (thuộc Hoa Kỳ) bị xói mòn để lộ ra xác ướp của một người đàn bà Ét-ki-mô (Esquimau) hai cánh tay trước đều được xăm. Xét nghiệm bằng phương pháp Cac-bon 14 cho biết xác này đã được chôn khoảng 1.600 năm cách ngày nay.

### MÊ-HI-CÔ

Tcô-tê-nan-gô (Tcotenango) thành thị của người Mat-lat-din-ca (Matlatzinca).

Theo quyền lịch sử (Tcô-tê-nan-gô) viết năm 1582, thì thành phố này đã bị bỏ từ năm 1582.

Ngày nay, người ta đã khai quật thành phố này, với toàn bộ kiến trúc cũ.

Đặc biệt tại một tháp thờ, đã phát hiện 80 bộ xương đàn ông, đàn bà, trẻ con cùng chôn trước bậc thềm tháp thờ. Phải chăng họ bị làm vật hy sinh tế thần hay bị tàn sát? Cùng với xương người còn thấy các đồ trang sức như vòng môi làm bằng đá quý, vòng tai bằng vàng, vòng vỏ ốc, nhạc đồng, sáo, tàu thuốc lá, bằng đất, vỏ... và xương thú.

Đây là dấu vết văn hóa bản địa trước khi bị thực dân Tây-Ban-Nha đô hộ.

### CU-BA

+ Hang Pun-ta-den-E-xto (Punta del Este)

Hang Pun-ta-den-E-xto (Punta del Este) nằm trên đảo thộng cách bờ biển hơn 1m500. Hang số 1 là một hình vuông cạnh cỡ 20m ăn liền với một hành lang hẹp dài khoảng 13m. Vòm hang cao 3m60.

Đó là nơi cư trú của người Xi-bô-nay (Ciboneye) vào 3.000 năm trước đây; họ đã vẽ trên vách và vòm hang hơn 200 ký hiệu bằng màu đỏ (thỏ hoang) và đen (bi ốc xyt mang gan).

Đáng chú ý nhất là bức tranh giữa hang gồm 50 đường tròn, có 28 vòng đen. Theo nhà khảo cổ Cu-ba Đông Phéc-nan-đô Ốt-ti-đơ (Don Fernando Otíz) thì các đường đỏ chỉ ngày, đường đen chỉ đêm, và 56 đường này là 1 tháng âm lịch. Cũng trong tranh này có những vòng tròn 13 vòng đen, đó là 13 tháng âm lịch trong năm. Còn 4 đường tách khỏi mô típ trung tâm, là chỉ 4 mùa. Trong tranh còn có tam giác chỉ góc về hướng đông cũng là điều đáng lưu ý.

Ngoài ra còn có hình mặt người, hình thú vật, một hình chữ thập 5 hàng, hình một con rắn quấn một mặt người.

### PÊ-RU

+ Công đá khổng lồ.

Trong hang của một dãy núi gần « Núi của người In-ca (Inca) » tây nam Pê-ru, đã phát hiện những công đá khổng lồ làm bằng những khối đá lớn cao 8m, rộng 5m, dày 2m5. Cánh cửa quay dễ dàng trên một ngõng cửa bằng đá hình cầu, sau cửa là đường ngầm ăn sâu xuống dưới và thông ra biển.

### AC-HEN-TI-NA

+ Xác ướp hơn 4.000 năm.

Ở thành phố San-khu-an (San Juan) đã tìm thấy một xác ướp cách ngày nay 4.000 năm.

# Ở HỘI NGHỊ THÔNG BÁO KHẢO CỔ HỌC HÀNG NĂM NĂM 1975

1. Phạm Huy Thông (Viện Khảo cổ học).  
Lời nói mở đầu hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm lần thứ 11.
2. Lê Xuân Diệm (Viện Khảo cổ học).  
Hoạt động khoa học của Viện Khảo cổ học.
3. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp).  
Hoạt động khảo cổ của Tổ Khảo cổ, Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp.
4. Lê Trọng (Ty Văn hóa Thông tin Vĩnh Phú).  
Một vài hoạt động khảo cổ học trong năm qua trên đất Vĩnh Phú.
5. Khổng Đức Thiêm (Ty Văn hóa Hà Bắc).  
Hoạt động của Bảo tàng Hà Bắc.
6. Lê Trung Khá và Nguyễn Lan Cường (Viện Khảo cổ học).  
Lần đầu tiên phát hiện được răng cửa của Người vượn Thâm Khuyên (Lạng Sơn).
7. Nguyễn thị Ngọc Hương, Nguyễn Đức Tung (Đoàn 45, Tổng cục Địa chất) và Hoàng Văn Đur (Viện Khảo cổ học).  
Phân tích thạch học và bào tử phấn hoa trầm tích hang Thâm Khuyên (Lạng Sơn).
8. Lê Trung Khá (Viện Khảo cổ học).  
Thâm Ôm (Nghệ An), một địa điểm khảo cổ học thời đại đá cũ đầy hứa hẹn.
9. Đỗ Văn Ninh (Viện Khảo cổ học).  
Bàn về công cụ đá cũ Thâm Ôm (Nghệ An).
10. Phan Trung Điền (Đoàn 45, Tổng cục Địa chất).  
Giám định thạch học công cụ đá cũ Thâm Ôm (Nghệ An).
11. Võ Hưng (Trường đại học Tổng hợp) Vũ Thế Long và Lê Trung Khá (Viện Khảo cổ học).  
Về những chiếc răng hóa thạch ở Thâm Ôm (Nghệ An).
12. Hà Hưng Tiến (Cục Bảo tồn bảo tàng)  
Phát hiện di chỉ đá cuội ở Nghĩa Lộ.
13. Nguyễn Tri Thảo (Ty Văn hóa Thông tin Nghĩa Lộ).  
Mấy kinh nghiệm trong công tác điều tra khảo cổ học ở Nghĩa Lộ.
14. Lê Thị Việt (Ty Văn hóa Thông tin Sơn La)  
Những phát hiện khảo cổ học mới đây ở Sơn La.
15. Chử Văn Tân (Viện Khảo cổ học).  
Khai quật khảo cổ học ở Yên Châu (Sơn La).
16. Võ Quý (Viện Khảo cổ học).  
Khai quật khảo cổ học ở Bản Phố (Sơn La).
17. Nguyễn Văn Long (Viện Khảo cổ học).  
Khai quật khảo cổ học ở đồi Cùm Đồn (Sơn La).
18. Chử Văn Tân (Viện Khảo cổ học).  
Khai quật khảo cổ học ở Sập Việt (Sơn La).
19. Hà Hưng Tiến (Cục Bảo tồn bảo tàng).  
Phát hiện mới về văn hóa Hòa Bình trong tỉnh Hòa Bình.
20. Chu Văn Tý (Ty Văn hóa Thông tin Lạng Sơn).  
Phát hiện đồ đá mới ở núi Mè Bạc — Chi Lăng (Lạng Sơn).
21. Trần Quốc Vương, Trần Đình Luyện, Trịnh Năng Chung và Phạm Đức Mạnh (Trường đại học Tổng hợp).  
Phát hiện đồ đá cuội ở Hà Bắc.
22. Trần Quốc Vương (Trường đại học Tổng hợp).  
Hà Bắc mùa, điền dã 1975.
23. Trần Quốc Vương (Trường đại học Tổng hợp).  
Đi Chùa Hương khảo cổ.
24. Trịnh Minh Hiền (Sở Văn hóa Thông tin Hải Phòng).  
Người Tràng Kênh xưa kia dưới chân núi U Bò (Hải Phòng).
25. Nguyễn Văn Hào (Viện Khảo cổ học).  
Trở lại hang Đồng Đăng (Quảng Ninh).
26. Nguyễn Văn Hào (Viện Khảo cổ học).  
Phát hiện di chỉ Cột Tám (Quảng Ninh).
27. Nguyễn Khắc Sử (Viện Khảo cổ học).  
Địa điểm Khảo cổ học hang Con Moong — Cúc Phương (Ninh Bình).
28. Nguyễn Khắc Sử (Viện Khảo cổ học).  
Phát hiện khảo cổ học ở Nga Sơn và Hậu Lộc (Thanh Hóa).

29. Phạm Văn Kinh và Quảng Văn Cậy (Viện bảo tàng Lịch sử).  
Kết quả nghiên cứu hai địa điểm Hoa Lộc, Phú Lộc (Thanh Hóa).
30. Vũ Thế Long (Viện Khảo cổ học).  
Di tích động vật ở hai địa điểm Hoa Lộc, Phú Lộc (Thanh Hóa).
31. Diệp Đình Hoa, Vương Văn Hòa (Trường đại học Tổng hợp) và Trịnh Dương (Viện Khảo cổ học).  
Phát hiện khảo cổ học ở bản Xiềng Lằm—Trương Dương (Nghệ An).
32. Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sửu (Viện Khảo cổ học).  
Khai quật di chỉ Trại Ôi (Nghệ An).
33. Nguyễn Khắc Sửu (Viện Khảo cổ học).  
Phát hiện khảo cổ học ở Quỳnh Hồng và Quỳnh Hoa (Nghệ An).
34. Nguyễn Lan Cường (Viện Khảo cổ học).  
Về di cốt người cổ ở Quỳnh Hồng (Nghệ An).
35. Nguyễn Ngọc (Đoàn 45, Tổng cục Địa chất).  
Vài nét về di tích Trùng Lỗ trong trầm tích bãi sò điệp Diễn Châu (Nghệ An).
36. Huỳnh Ngọc Hương (Viện Tự nhiên).  
Vài suy nghĩ về sự phân bố và nguồn gốc các dạng địa hình ven biển đồng bằng Nghệ-Tĩnh.
37. Hà Văn Tấn (Trường đại học Tổng hợp)  
Về những cái gọi là « chân gổm » ở di chỉ Thạch Lạc (Hà Tĩnh).
38. Vàng Phu (CP. 38) Diệp Đình Hoa, Trần Xuân Cầu và Trần Nghị (Trường đại học Tổng hợp).  
Đồ đá ở Thượng Lào.
39. Nguyễn Thị Kim Dung (Viện Khảo cổ học).  
Thực nghiệm khoan tách lõi vòng đá.
40. Nguyễn Lộc (Ty Văn hóa Thông tin Vĩnh Phú).  
Di chỉ khảo cổ học Đoan Thượng (Vĩnh Phú)
41. Nguyễn Lộc (Ty Văn hóa Thông tin Vĩnh Phú).  
Hiện vật Gò Tại (Vĩnh Phú).
42. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp) Nguyễn Văn Bừ (Tổng cục Địa chất) và Phạm Minh Huyền (Viện Khảo cổ học).  
Vài nhận xét về những hiện vật phát hiện ở Gò Re (Vĩnh Phú).
43. Trịnh Sinh và Hà Văn Phụng (Viện Khảo cổ học).  
Phát hiện, điều tra di chỉ khảo cổ học Đan Nê Thượng (Thanh Hóa).
44. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp).  
Di chỉ Đồi Đền, Trương Dương (Nghệ An).  
Phạm Minh Huyền và Hà Văn Phụng (Viện Khảo cổ học).  
Đào khảo cổ địa điểm Rú Trăn (Nghệ An).
46. Hoàng Văn Khoán (Trường đại học Tổng hợp).  
Bước đầu điều tra khu luyện kim đen Diễn Châu (Nghệ An).
47. Hán Văn Khàn (Trường đại học Tổng hợp).  
Vài nét về gổm Chợ Bộng — Yên Thành (Nghệ An).
48. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp) và Đậu Xuân Mai (Ty Văn hóa Thông tin Nghệ An).  
Điều tra khảo cổ học dọc đường số 7 (Nghệ An).
49. Diệp Đình Hoa và Nguyễn Hải Kế (Trường đại học Tổng hợp).  
Điều tra khảo cổ, cổ sử huyện Con Cuông (Nghệ An).
50. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp).  
Việc lập bản đồ khảo cổ Nghệ An.
51. Phạm Văn Kinh và Quảng Văn Cậy (Viện bảo tàng Lịch sử).  
Nhân việc phát hiện 5 chiếc trống đồng, bàn vài vấn đề về trống Đông Sơn.
52. Nguyễn Văn Huyền (Viện bảo tàng Lịch sử).  
Nhóm trống đồng cổ mới phát hiện ở Duy Tiên (Nam Hà).
53. Phạm Mai Hùng và Lê Ngọc Tuyết (Ty Văn hóa Thông tin Nghệ An).  
Trống đồng Làng Tàu (Nghệ An).
54. Lê Nhiều (Ty Văn hóa Thông tin Vĩnh Phú).  
Trống đồng Tầm Toọc (Vĩnh Phú).
55. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp) và Đậu Xuân Mai (Ty Văn hóa Thông tin Nghệ An).  
Người Tày Hạy (Nghệ An) và trống đồng.
56. Diệp Đình Hoa, Trần Xuân Cầu (Trường đại học Tổng hợp) Nguyễn Văn Bừ (Tổng cục Địa chất) và Phạm Minh Huyền (Viện Khảo cổ học).  
Phân tích quang phổ chiếc trống đồng ở vùng người Lào Thương.
57. Lưu Trần Tiêu và Trịnh Cán (Viện bảo tàng Lịch sử).  
Khu mộ cổ Châu Can (Hà Tây).
58. Nguyễn Lan Cường (Viện Khảo cổ học).  
Trao đổi ý kiến về sọ cổ Châu Can (Hà Tây).

59. Bùi Duy Lan và Nguyễn Đức Thạnh (Ty Văn hóa Thông tin Thái Bình).

Mộ quan tài thuyền An Khê (Thái Bình).

60. Trịnh Cao Tường, Nguyễn Đình Chiến và Trịnh Dương (Viện Khảo cổ học).

Ngôi mộ gỗ Thanh Miện (Hải Hưng).

61. Nguyễn Lạc (Ty Văn hóa Thông tin Vĩnh Phú).

Ngôi mộ lạ Xuân Đài — Yên Lạc (Vĩnh Phú).

..

62. Nguyễn Ngọc Bích (Ty Văn hóa Hà Bắc).

Mộ gạch cổ Đông Xuyên, Yên Phong (Hà Bắc).

63. Phan Tiến Ba, Phạm Quốc Quân và Nguyễn Đình Chiến (Viện Khảo cổ học).

Mộ gạch cổ Núi Nàng (Hải Phòng).

64. Trương Quang Liên (Ty Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh).

Khai quật hai ngôi mộ hợp chắt Thạch Châu, Thạch Hà (Hà Tĩnh).

65. Vũ Kim Biên (Ty Văn hóa Thông tin Vĩnh Phú).

Về quan hệ Hùng — Thục.

66. Vũ Kim Biên (Ty Văn hóa Thông tin Vĩnh Phú).

Trở lại vấn đề Cẩm Khê (Vĩnh Phú).

67. Hà Văn Tấn (Trường đại học Tổng hợp)

Về thẻ đá có khắc hình ở địa điểm Phùng Nguyên (Vĩnh Phú).

68. Đặng Nghiêm Vạn (Viện Dân tộc học)

Phạm Minh Huyền và Trịnh Dương (Viện Khảo cổ học).

Rừng đá có hình khắc ở Mường Hoa Sa Pa Lao Cai).

69. Nguyễn Thị Chúc (Ty Văn hóa—Thông tin Vĩnh Phú) Tháp sứ Dân Chủ (Vĩnh Phú).

70. Trịnh Cao Tường, Phan Tiến Ba (Viện Khảo cổ học) và Bùi Duy Lan: (ty Văn hóa Thông tin Thái Bình)

Trở lại khu' di tích Tam Đường (Thái Bình)

71. Trịnh Cao Tường, Phan Tiến Ba (Viện Khảo cổ học) và Bùi Duy Lan: (Ty Văn hóa Thông Tin Thái Bình)

Một bệ đá thời Trần ở Thái Bình.

72. Trịnh Cao Tường Phan Tiến Ba (Viện Khảo cổ học và Đào Đình Từ (ty Văn hóa—Thông tin Nam Hà).

Khu thái ấp Trần Quang Khải (Nam Hà).

73. Đỗ Văn Ninh và Phan Tiến Ba (Viện Khảo cổ học)

Bước đầu nghiên cứu khu di tích Yên Tử (Quảng Ninh),

74. Hà Hưng Tiển (Cục Bảo tồn bảo tàng) Bình gốm cổ được phát hiện ở Nghĩa Lộ

75. Phạm Văn Kinh và Trịnh Cán (Viện bảo tàng Lịch sử)

Về cuộc khai quật khảo cổ học khu di tích Thăng Long.

76. Nguyễn Duy Hinh (Viện Khảo cổ học)

Một pho tượng Phật ở đền Vĩnh Trụ (Hà Nội).

77. Nguyễn Mạnh Lợi (Viện bảo tàng Lịch sử)

Khai quật di tích Lam Kinh 1974 (Thanh Hóa).

78. Trần Đình Luyện (Ty Văn hóa — Hà Bắc)

Khu lò nung cổ Đông Yên (Hà Bắc).

79. Nguyễn Văn Huyền (Viện bảo tàng lịch sử)

Tìm hiểu bước đầu về súng lệnh và súng thần công.

80. Diệp Đình Hoa (Trường Đại học Tổng hợp) và Vũ Công Quý (Ủy ban Khoa học Xã hội)

Về hoa văn trang trí của người Thái miền tây Nghệ An

81. Diệp Đình Hoa, Nguyễn Việt Oanh (Trường đại học Tổng hợp) và Vũ Công Quý (Ủy ban Khoa học Xã hội).

Nghề làm đồ gốm bằng tay của người Thái ở Bản Ang (Nghệ An).

82. Trần Quốc Vương (Trường đại học Tổng hợp)

Thu hoạch khảo cổ trên công trường 75.808

..

83. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp).

Nghiên cứu hiện vật khảo cổ học bằng kính hiển vi giao thoa.

84. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp).

Phân tích quang phổ những đồ gốm cổ mới phát hiện ở Nghệ An.

85. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp) và Nguyễn Văn Bưu (Tổng cục Địa chất)

Phân tích quang phổ đồ gốm cổ ở Việt Nam.

86. Diệp Đình Hoa (Trường đại học Tổng hợp).

Nghiên cứu đồ gốm cổ bằng phương pháp dân tộc học so sánh.

87. Diệp Đình Hoa và Trương Đức Quỳnh (Trường đại học Tổng hợp).

Nghiên cứu đồ gốm cổ bằng phương pháp tính trọng lượng riêng.

..

88. Thông tin Hội nghị thông báo khảo cổ học lần thứ 10.